

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TRẦN HOÀNG HÀ

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT  
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC TỈNH  
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ

HÀ NỘI - 2026

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

**TRẦN HOÀNG HÀ**

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT  
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC TỈNH  
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

**Chuyên ngành: KINH TẾ QUỐC TẾ**

**Mã số: 9310106**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGÔ THỊ TUYẾT MAI**

**HÀ NỘI - 2026**

## LỜI CAM KẾT

*Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật.  
Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và  
không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.*

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026*

**Nghiên cứu sinh**

*(ký và ghi rõ họ tên)*

**Trần Hoàng Hà**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM KẾT .....</b>	<b>i</b>
<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>ii</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>ix</b>
<b>DANH MỤC HÌNH .....</b>	<b>x</b>
<b>MỞ ĐẦU.....</b>	<b>11</b>
<b>1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu .....</b>	<b>11</b>
<b>2. Mục tiêu, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu .....</b>	<b>14</b>
2.1. Mục tiêu nghiên cứu .....	14
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	14
2.3. Câu hỏi nghiên cứu .....	14
<b>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....</b>	<b>15</b>
3.1. Đối tượng nghiên cứu .....	15
3.2. Phạm vi nghiên cứu .....	15
<b>4. Phương pháp nghiên cứu.....</b>	<b>16</b>
<b>5. Đóng góp mới của luận án .....</b>	<b>18</b>
5.1. Về mặt lý luận.....	18
5.2. Về mặt phương pháp.....	18
5.3. Về mặt thực tiễn.....	18
<b>6. Kết cấu của luận án.....</b>	<b>19</b>
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>20</b>
<b>1.1. Nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài .....</b>	<b>20</b>
<b>1.2. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh.....</b>	<b>21</b>
1.2.1. Các nhân tố khách quan.....	22
1.2.2. Các nhân tố chủ quan.....	23
<b>1.3. Khoảng trống nghiên cứu.....</b>	<b>26</b>
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH..</b>	<b>29</b>

<b>2.1. Khái niệm, đặc điểm và các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài .....</b>	<b>29</b>
2.1.1. Khái niệm.....	29
2.1.2. Đặc điểm .....	30
2.1.3. Các hình thức .....	31
<b>2.2. Tổng quan các lý thuyết đầu tư trực tiếp nước ngoài.....</b>	<b>33</b>
2.2.1. Lý thuyết Chiết trung.....	33
2.2.2. Lý thuyết Vòng đời sản phẩm.....	38
2.2.3. Một số nhận định chung .....	40
<b>2.3. Khái niệm và vai trò của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....</b>	<b>41</b>
2.3.1. Khái niệm.....	41
2.3.2. Vai trò.....	43
<b>2.4. Nội dung thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài .....</b>	<b>47</b>
2.4.1. Ở cấp quốc tế .....	47
2.4.2. Ở cấp quốc gia .....	48
2.4.3. Ở cấp địa phương.....	49
<b>2.5. Các tiêu chí đánh giá kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài .....</b>	<b>51</b>
<b>2.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương .....</b>	<b>53</b>
<b>CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU, KHUNG NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>58</b>
<b>3.1. Quy trình nghiên cứu.....</b>	<b>58</b>
<b>3.2. Khung nghiên cứu .....</b>	<b>60</b>
<b>3.3. Phương pháp nghiên cứu.....</b>	<b>64</b>
3.3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính.....	64
3.3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng.....	65
<b>CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC .....</b>	<b>77</b>
<b>4.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng và các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc .....</b>	<b>77</b>
4.1.1. Vị trí địa lý và lợi thế tự nhiên.....	77

4.1.2. Dân cư - nguồn nhân lực và văn hóa - xã hội .....	78
4.1.3. Kết nối giao thông liên vùng và liên tỉnh nội vùng .....	79
<b>4.2. Phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.....</b>	<b>80</b>
4.2.1. Quy mô vốn và số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	80
4.2.2. Cơ cấu vốn đầu tư theo đối tác, ngành và địa phương .....	84
4.2.3. Đóng góp của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh .....	90
4.2.4. Vai trò của Hội đồng vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	98
<b>4.3. Phân tích định tính về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc .....</b>	<b>102</b>
4.3.1. Hiệu ứng tích tụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	102
4.3.2. Quy mô thị trường.....	105
4.3.3. Nguồn nhân lực.....	107
4.3.4. Thể chế địa phương: .....	120
4.3.5. CSHT .....	122
4.3.6. Chính sách ưu đãi theo địa bàn.....	131
4.3.6. Lợi thế đặc thù .....	134
<b>4.4. Phân tích định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc .....</b>	<b>136</b>
4.4.1. Kết quả mô hình PPML - Mundlak .....	136
4.4.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI .....	139
<b>4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu.....</b>	<b>143</b>
4.5.1. Đối với nhân tố hiệu ứng tích tụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	144
4.5.2. Đối với nhân tố quy mô thị trường .....	145
4.5.3. Đối với nhân tố nguồn nhân lực .....	146
4.5.4. Đối với nhân tố thể chế địa phương.....	147
4.5.5. Đối với nhân tố CSHT .....	150
4.5.6. Đối với nhân tố chính sách ưu đãi .....	151
4.5.7. Đối với nhân tố đặc thù.....	152

<b>CHƯƠNG 5: BỐI CẢNH, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO KHẢ NĂNG THU HÚT FDI VÀO CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC.....</b>	<b>154</b>
<b>5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.....</b>	<b>154</b>
5.1.1. Bối cảnh quốc tế .....	154
5.1.2. Bối cảnh trong nước .....	155
<b>5.2. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.....</b>	<b>159</b>
<b>5.3. Một số giải pháp cải thiện các nhân tố nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.....</b>	<b>162</b>
5.3.1. Giải pháp chung cho các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.....	162
5.3.2. Giải pháp riêng theo nhóm tỉnh .....	165
<b>5.4. Một số kiến nghị nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc .....</b>	<b>169</b>
5.4.1. Đối với chính quyền Trung ương.....	169
5.4.2. Đối với Hội đồng vùng .....	173
<b>5.5. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo.....</b>	<b>176</b>
5.5.1. Hạn chế của luận án.....	176
5.5.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo .....	177
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>178</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....</b>	<b>181</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>182</b>
<b>PHỤ LỤC 1: Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI ở cấp địa phương .....</b>	<b>197</b>
<b>PHỤ LỤC 2: Xây dựng chỉ số cường độ ưu đãi thuế của tỉnh .....</b>	<b>201</b>
<b>PHỤ LỤC 3: Thông tin địa bàn khó khăn - đặc biệt khó khăn và Chỉ số cường độ ưu đãi thuế (TII) của các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc (Theo Phụ lục III - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) - Cập nhật đến 31/12/2024.....</b>	<b>204</b>
<b>PHỤ LỤC 4: Xếp hạng về chỉ số CSHT năm 2013 và năm 2024 .....</b>	<b>206</b>

<b>PHỤ LỤC 5: Thống kê một số tuyến cao tốc chính đã – đang và sẽ đưa vào vận hành.....</b>	<b>207</b>
<b>PHỤ LỤC 6: Thống kê một số tuyến quốc lộ chính đã – đang và sẽ đưa vào vận hành.....</b>	<b>210</b>
<b>PHỤ LỤC 7: Thống kê các khu công nghiệp tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.....</b>	<b>214</b>
<b>PHỤ LỤC 8: Mô tả biến và kết quả thực hiện mô hình định lượng.....</b>	<b>216</b>
<b>PHỤ LỤC 9: Tóm tắt kết quả kiểm định LOPO.....</b>	<b>219</b>
<b>PHỤ LỤC 10: Tóm tắt kết quả ước lượng bổ sung đối với các chỉ số thành phần của PCI .....</b>	<b>221</b>
<b>PHỤ LỤC 11: Nhận định tác động chung của sáp nhập hành chính cấp tỉnh đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB .....</b>	<b>223</b>
<b>PHỤ LỤC 12: Dự đoán ban đầu về thay đổi của các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB hậu sáp nhập tỉnh năm 2025 .....</b>	<b>225</b>



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Tiếng Anh (nếu có)</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
Bộ KH-ĐT		Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BQL		Ban Quản lý
BTB & DHMT		Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
CBCT		Chế biến, chế tạo
Cục ĐTNN		Cục Đầu tư nước ngoài
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Transpacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương
CRE	Correlated Random Effects	Hiệu ứng ngẫu nhiên tương quan
CSHT		Cơ sở hạ tầng
ĐBSCL		Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH		Đồng bằng sông Hồng
DN		Doanh nghiệp
ĐNB		Đông Nam Bộ
DTI	Digital Transformation Index	Chỉ số chuyển đổi số
DTTS		Dân tộc thiểu số
EVFTA	EU-Vietnam Free trade agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FE/RE	Fixed Effect/Random Effect	Hiệu ứng cố định/ngẫu nhiên
FTA	Free Trade agreement	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm trong nước

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Tiếng Anh (nếu có)</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
GMT	Global Minimum Tax	Thuế tối thiểu toàn cầu
GRDP	Gross Regional Domestic Product	Tổng sản phẩm trên địa bàn
KCN		Khu công nghiệp
KKT		Khu kinh tế
KK/ĐBK		Khó khăn/Đặc biệt khó khăn
NGTK		Niên giám thống kê
PCI	Provincial Competitiveness Index	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPML	Poisson Pseudo Maximum Likelihood	Ước lượng Cực đại giả Poisson
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực
TDMNPB		Trung du và miền núi phía Bắc
UBND/HĐND		Ủy ban nhân dân / Hội đồng nhân dân
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới
XTĐT		Xúc tiến đầu tư

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1: Giả thuyết nghiên cứu và chiều ảnh hưởng kỳ vọng .....	69
Bảng 3.2: Các biến và nguồn số liệu .....	71
Bảng 4.1: Tình hình FDI đăng ký – thực hiện của các tỉnh TDMNPB (lũy kế đến ngày 31/12/2013 và 31/12/2024) .....	83
Bảng 4.2: Tổng vốn và dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào 14 tỉnh TDMNPB theo đối tác đầu tư (lũy kế đến 31/12/2024) .....	85
Bảng 4.3: Tổng vốn và số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại 14 tỉnh TDMNPB (lũy kế đến 31/12/2024).....	88
Bảng 4.4: Khách hàng của DN FDI (tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng) .....	92
Bảng 4.5: Nhà cung cấp của DN FDI (tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng).....	94
Bảng 4.6: Số DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương .....	103
Bảng 4.7: Quy mô kinh tế của 14 tỉnh TDMNPB giai đoạn 2015-2024 (theo giá so sánh 2010) .....	106
Bảng 4.8: Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của 14 tỉnh TDMNPB năm 2019 và 2024.....	110
Bảng 4.9: Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo phân theo địa phương giai đoạn 2013-2024 .....	112
Bảng 4.10: Năng suất lao động của theo vùng kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2018-2024 .....	114
Bảng 4.11: Năng suất lao động của 14 tỉnh TDMNPB giai đoạn 2018-2024 .....	114
<b>Bảng 4.12: Chỉ số PCI và xếp hạng của 14 tỉnh TDMNPB giai đoạn 2013-2024 .....</b>	<b>121</b>
Bảng 4.13: Chỉ số PCI và xếp hạng của 14 tỉnh TDMNPB giai đoạn 2013-2024 .....	130
Bảng 4.14: So sánh Luật Thuế thu nhập DN năm 2013 và năm 2025 .....	132
Bảng 4.15: Kết quả hồi quy PPML-Mundlak và kiểm định LOPO .....	136
<b>Bảng 4.16: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu .....</b>	<b>137</b>
<b>Bảng 4.17: So sánh kết quả hồi quy PPML-Mundlak với mô hình đầy đủ và rút gọn ....</b>	<b>138</b>

## DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu.....	58
Hình 3.2: Khung nghiên cứu của luận án.....	61
Hình 3.3: Tổng hợp các chỉ tiêu đại diện của các nhân tố.....	63
Hình 4.1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép phân theo 14 tỉnh TDMNPB (lũy kể các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) .....	89
Hình 4.2: Cơ cấu (%) lao động theo loại hình DN năm 2023 .....	92
Hình 4.3: Số DN có vốn đầu tư nước ngoài của Bắc Giang – Thái Nguyên – Phú Thọ năm 2013, 2022 và 2023.....	104
Hình 4.4: Số DN có vốn đầu tư nước ngoài của một số tỉnh TDMNPB năm 2013, 2022 và 2023.....	104
Hình 4.5: Dân số trong và ngoài độ tuổi lao động của 14 tỉnh TDMNPB năm 2013 .....	108
Hình 4.6: Dân số trong và ngoài độ tuổi lao động của 14 tỉnh TDMNPB năm 2024 .....	109
Hình 4.7: Mức độ đầu tư CSHT của các tỉnh TDMNPB .....	129

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đã tạo điều kiện cho dịch chuyển của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) một cách thuận lợi trên phạm vi toàn cầu, trong đó Việt Nam nổi lên như một điểm đến tiềm năng trong khu vực. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, địa điểm của FDI ngày càng mang tính động và có chiến lược, gắn chặt với quá trình tái cấu trúc và dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu. Dưới tác động của các cú sốc toàn cầu, xu hướng “China+1” và yêu cầu đa dạng hóa địa điểm sản xuất, các doanh nghiệp FDI liên tục điều chỉnh chiến lược lựa chọn địa điểm đầu tư nhằm tối ưu hóa chi phí, giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng thích ứng. Bên cạnh đó, sự gia tăng của các tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến môi trường, lao động, quản trị doanh nghiệp và phát triển bền vững đã đặt ra những yêu cầu ngày càng cao không chỉ đối với quốc gia tiếp nhận FDI, mà còn đối với từng địa phương nơi dự án FDI được triển khai.

Trong bối cảnh đó, khả năng thu hút và giữ chân FDI không còn phụ thuộc chủ yếu vào lợi thế chi phí hay ưu đãi truyền thống, mà ngày càng gắn với năng lực và đặc thù của từng địa phương trong việc thích ứng với sự dịch chuyển của dòng FDI toàn cầu và các yêu cầu cao hơn về chất lượng dòng vốn. Điều này đặt ra yêu cầu cần có cách tiếp cận nghiên cứu ở cấp địa phương nhằm làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI trong bối cảnh FDI mang tính động, cạnh tranh và chọn lọc ngày càng cao.

Là một động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế cấp quốc gia nói chung và cấp địa phương nói riêng, thu hút FDI ngày nay không chỉ diễn ra giữa các nước, mà còn là sự cạnh tranh gay gắt giữa các tỉnh/thành trong địa phận một quốc gia.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình, được chính thức hóa qua Nghị quyết số 81/2023/QH15. Đây là vùng có diện tích chiếm hơn 1/3 cả nước, dân số khoảng 15% và sự hiện diện của hơn 30 dân tộc. Vị trí địa lý tiếp

giáp với đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc đã tạo cho vùng tiềm năng phát triển. Song địa hình nơi đây phần lớn là đồi núi cao hiểm trở, hạ tầng kết nối còn hạn chế, khí hậu khắc nghiệt khiến chi phí đầu tư cao và rủi ro lớn. Không những thế, nguồn lao động tại chỗ vừa thiếu, vừa yếu về kỹ năng; năng lực điều hành kinh tế – xã hội nhiều tỉnh nằm ở nhóm trung bình thấp hoặc thấp nhất cả nước theo xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Hầu hết địa phương trong vùng thuộc diện khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, được hưởng ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng và hạ tầng theo chính sách quốc gia. Dù vậy, theo Cục ĐTNN (thuộc Bộ KH – ĐT, 2023) quy mô FDI của vùng vẫn rất khiêm tốn so với cả nước (chiếm khoảng 5-6%), và sự phân bổ vốn nội vùng cũng mất cân đối rõ rệt. Trong khi Bắc Giang và Thái Nguyên bứt phá mạnh, nhiều năm nằm trong top 10 địa phương thu hút FDI cao nhất Việt Nam, thì nhiều tỉnh khác trong vùng gần như vắng bóng dự án FDI. Sự phân hóa này phản ánh bất cập về thể chế, năng lực điều hành và mức độ sẵn sàng hạ tầng, đồng thời cho thấy hiệu ứng lan tỏa tích cực của FDI nội vùng thời gian qua còn hạn chế.

Việc lựa chọn các tỉnh TDMNPB làm đối tượng nghiên cứu cũng xuất phát từ cơ sở pháp lý và định hướng phát triển quốc gia. Ngày 10/02/2022, “*Nghị quyết 11-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” đã được Bộ Chính trị ban hành (cụ thể hóa bằng Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/08/2022), xác định TDMNPB là vùng có tính chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái. Đồng thời, Quốc hội Việt Nam cũng phê duyệt “*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030*” (Nghị quyết 88/2019/QH14). Qua đó, có thể thấy Nhà nước đã đặt vùng TDMNPB vào vị trí ưu tiên trong chiến lược phát triển chung của Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB có giá trị cả về mặt khoa học và thực tiễn, góp phần cung cấp luận cứ cho các đề xuất chính sách phù hợp với định hướng phát triển của vùng TDMNPB nói riêng và chiến lược quốc gia nói chung.

Về phương diện lý luận, cấp địa phương mới là nơi trực tiếp tiếp nhận, triển khai và quản lý các dự án FDI trong khuôn khổ phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương. Trên thực tế, chính quyền cấp tỉnh không chỉ đóng vai trò thụ động mà còn có quyền chủ động nhất định trong xúc tiến, phê duyệt, tổ chức thực thi và giám sát hoạt động FDI thông qua các công cụ thể chế, quy hoạch và chính sách hỗ trợ đầu tư.

Về phương diện thực tiễn, vùng TDMNPB có điều kiện đặc thù về kinh tế, phụ thuộc nhiều vào nông-lâm nghiệp, khai thác tài nguyên, quy mô thị trường nhỏ, nguồn nhân lực phát triển chưa đồng đều, cùng địa hình chia cắt, hạn chế về hạ tầng giao thông – logistics,... Những đặc điểm đặc thù này khiến các nghiên cứu về thu hút FDI vào vùng này còn tương đối hạn chế, phân tán và thiếu tính hệ thống. Phần lớn các công trình trước đó chưa làm rõ được ảnh hưởng của các nhân tố từ cả biến động nội tỉnh và ảnh hưởng từ sự khác biệt giữa các tỉnh. Nói cách khác, thu hút FDI vào một tỉnh cần được đặt trong sự ảnh hưởng từ chính thay đổi của nhân tố thuộc tỉnh mục tiêu, cũng như tương quan với nhân tố thuộc về các tỉnh khác trong vùng. Do đó, việc xây dựng một khung nghiên cứu tập trung vào các nhân tố cấp tỉnh nhằm phân tích có hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI tại các tỉnh TDMNPB là cần thiết, vừa góp phần bổ sung khoảng trống lý luận, vừa cung cấp cơ sở thực tiễn cho hoạch định chính sách ở cấp địa phương.

Không những thế, bối cảnh mới có nhiều biến động khiến tính cấp thiết của nghiên cứu càng rõ rệt. Thứ nhất, cạnh tranh FDI giữa các tỉnh ngày càng gay gắt, vì nhà đầu tư không chỉ lựa chọn Việt Nam mà phải cân nhắc tỉnh/thành cụ thể, khiến các nhân tố cấp tỉnh có ảnh hưởng quan trọng đến quyết định địa điểm của nhà đầu tư. Thứ hai, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) từ năm 2024 làm suy giảm hiệu lực của các ưu đãi đầu tư truyền thống, buộc Nhà nước và các tỉnh phải tìm kiếm giải pháp chính sách mới để duy trì tính hấp dẫn với FDI, đặc biệt là các dự án lớn. Thứ ba, lộ trình sáp nhập hành chính cấp tỉnh từ năm 2025 và sự kỳ vọng vào cơ chế Hội đồng vùng TDMNPB sẽ làm thay đổi cấu trúc điều phối và phân bổ nguồn lực, đòi hỏi cần có nghiên cứu dự báo và đề xuất cho giai đoạn hậu sáp nhập.

Xuất phát từ những vấn đề trên, luận án được thực hiện với đề tài ***“Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc”***.

## **2. Mục tiêu, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

Luận án phân tích và đánh giá một cách có hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam. Từ đó, luận án đề xuất định hướng, giải pháp và kiến nghị chính sách cải thiện và tận dụng các nhân tố then chốt nhằm tăng khả năng thu hút FDI vào các tỉnh này, góp phần thúc đẩy sự lan toả FDI nội vùng và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho toàn vùng TDMNPB, phù hợp với chiến lược của quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về FDI và các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa phương cấp tỉnh
- Xây dựng khung nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa phương
- Phân tích và đánh giá kết quả thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2013-2024
- Xác định rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2013-2024; làm rõ các nguyên nhân dẫn đến thu hút FDI thành công tại một số tỉnh nhưng lại hạn chế ở các tỉnh còn lại, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh, vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị chính sách để cải thiện và tận dụng nhân tố cấp tỉnh nhằm nâng cao khả năng thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB trong thời gian tới.

### **2.3. Câu hỏi nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án tập trung trả lời 5 câu hỏi sau:

- Khung lý thuyết nào phù hợp để xác định và giải thích về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào một địa phương cấp tỉnh?



- Trong bối cảnh nghiên cứu về 14 tỉnh TDMNPB, các nhân tố nào có khả năng ảnh hưởng tới thu hút FDI vào tỉnh?
- Thực trạng thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB trong giai đoạn năm 2013-2024 có đặc điểm gì?
- Các nhân tố và cơ chế ảnh hưởng của các nhân tố này đến kết quả thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB dưới hai khía cạnh: (1) thay đổi nội tỉnh và (2) khác biệt giữa các tỉnh là như thế nào?
- Từ phân tích thực trạng thu hút FDI và ảnh hưởng của các nhân tố đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB, những giải pháp về phía chính quyền tỉnh và kiến nghị về phía Trung ương và Hội đồng điều phối vùng TDMNPB là gì?

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh TDMNPB trên khía cạnh lý luận và thực tiễn. Cụ thể, luận án tập trung nghiên cứu các nhân tố ở cấp tỉnh, được đo lường thông qua các chỉ tiêu đại diện phản ánh điều kiện kinh tế, hạ tầng, thể chế, nguồn nhân lực và các đặc thù địa phương trong bối cảnh vùng nghiên cứu.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi về nội dung: Luận án tập trung phân tích thực trạng thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB và ảnh hưởng của các nhân tố địa phương cấp tỉnh (gồm các điều kiện kinh tế, hạ tầng, thể chế, nguồn nhân lực và các đặc thù địa phương) đến quy mô vốn FDI đăng ký vào tỉnh. Quy mô vốn FDI đăng ký được lựa chọn bởi khả năng phản ánh quyết định lựa chọn địa điểm và mức độ cam kết đầu tư ban đầu của nhà đầu tư nước ngoài đối với địa phương (Ngô Vi Dũng và cộng sự 2018, Hoang & Goujon, 2014). Qua đó, luận án đưa ra các kiến nghị về chính sách đối với chính quyền cấp tỉnh (UBND cấp tỉnh) nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào địa bàn quản lý, cũng như một số kiến nghị đối với Nhà nước và Hội đồng vùng để hỗ trợ địa phương trong hiện thực hóa mục tiêu này đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phạm vi về không gian: Luận án nghiên cứu về 14 tỉnh thuộc vùng TDMNPB, được thể chế hóa qua Nghị quyết số 81/2023/QH15, gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình

- Phạm vi về thời gian: Luận án tập trung phân tích giai đoạn 2013-2024 nhằm đảm bảo tính nhất quán của biến đại diện thể chế cấp tỉnh là Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Từ năm 2013, PCI đã được điều chỉnh và chuẩn hóa về phương pháp xây dựng, qua đó duy trì sự ổn định trong đo lường và cho phép so sánh chất lượng thể chế giữa các tỉnh theo thời gian. Khoảng thời gian nghiên cứu này cũng giúp bảo đảm sự đầy đủ và nhất quán của số liệu đối với các chỉ tiêu nghiên cứu khác được sử dụng trong bài. Ngoài ra, luận án mở rộng một số phân tích đến năm 2025 – thời điểm sáp nhập tỉnh diễn ra để đề xuất các giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn 2050 phù hợp với bối cảnh sau sáp nhập đơn vị hành chính và gắn với Chiến lược phát triển vùng TDMNPB giai đoạn sau sáp nhập.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để phân tích toàn diện về các nhân tố ảnh hưởng then chốt:

##### ***- Về phương pháp nghiên cứu định tính:***

Thứ nhất, tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp và thống kê mô tả với các nhân tố cấp tỉnh. Từ đó, luận án nhận diện các nhân tố có tác động đến mỗi nhóm tỉnh, được phân loại theo kết quả thực tiễn thu hút FDI trong giai đoạn nghiên cứu<sup>1</sup>. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn thống kê đáng tin cậy như Niên giám thống kê cấp tỉnh, Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng điều tra về dân số và nhà ở, Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh,...

Luận án ưu tiên sử dụng số liệu từ niên giám thống kê cấp tỉnh thay vì niên giám thống kê cấp quốc gia do phạm vi nghiên cứu của luận án là cấp tỉnh/thành nhằm đảm bảo tính chi tiết và duy trì sự nhất quán tương đối giữa các địa phương và theo thời gian. Ngoài ra, số liệu giữa Niên giám thống kê quốc gia và Niên giám thống kê cấp tỉnh có sự khác biệt ở phạm vi tổng hợp số liệu. Ở cấp tỉnh, các khoản điều chỉnh mở rộng hoặc tăng vốn dự án FDI thường vẫn được ghi nhận

---

<sup>1</sup> Cơ sở phân nhóm tỉnh được cụ thể hóa ở chương 3

vào kết quả thu hút FDI của địa phương, trong khi Cục ĐTN (thuộc Bộ KH-ĐT – nay là Bộ Tài chính) trong nhiều trường hợp không tính đây là dự án mới. Ngoài ra, một số dự án do Trung ương cấp phép trực tiếp chưa được cập nhật đầy đủ cho địa phương tổng hợp. Vì vậy, số liệu cộng gộp từ các tỉnh có thể chênh lệch so với số liệu FDI cấp quốc gia. Nhìn chung, số liệu cấp tỉnh phản ánh sát thực tế thu hút đầu tư của tư của tỉnh hơn và phục vụ tốt hơn cho phân tích khả năng thu hút FDI giữa các địa phương.

Thứ hai, luận án cũng sử dụng các tình huống nghiên cứu minh họa thực tiễn tại địa phương để củng cố ý nghĩa của phân tích dựa trên quan sát số liệu, cũng như với những nhân tố đặc thù khó lượng hóa của địa phương. Các tình huống được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích (*purposive case selection*), dựa trên tiêu chí đại diện cho các nhóm tỉnh có kết quả thu hút FDI khác nhau trong vùng TDMNPB, bao gồm: (i) nhóm tỉnh có kết quả thu hút vốn FDI đăng ký tương đối thành công (Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ) và (ii) nhóm tỉnh còn gặp nhiều hạn chế trong thu hút FDI (11 tỉnh còn lại). Các tình huống nghiên cứu được lựa chọn mang tính đại diện cho các nhóm tỉnh và được chọn lọc từ các báo cáo chính thức của World Bank, UNIDO và các báo điện tử chính thống với trích dẫn nguồn đảm bảo tính tin cậy. Phân tích tình huống thực tiễn giúp làm sâu và làm rõ các cơ chế tác động đằng sau các kết quả nghiên cứu, đặc biệt trong những trường hợp mà các kết quả định tính và định lượng chưa phản ánh đầy đủ bối cảnh và điều kiện thực tiễn ở tỉnh.

Thứ ba, luận án được xây dựng trên cơ sở các quan sát thực tiễn của nghiên cứu sinh trong quá trình công tác, giảng dạy và nghiên cứu liên quan đến các tỉnh TDMNPB. Các quan sát này mang tính không cấu trúc và có vai trò bổ trợ, được sử dụng nhằm định hướng vấn đề nghiên cứu, diễn giải bối cảnh và hỗ trợ cho việc phân tích, thảo luận kết quả nghiên cứu định tính và định lượng

#### **- Về phương pháp nghiên cứu định lượng:**

Luận án sử dụng dữ liệu bảng (panel data) cho 14 tỉnh TDMNPB giai đoạn 2013-2024 để kiểm chứng ảnh hưởng của các nhân tố cấp tỉnh đến thu hút FDI. Luận án sử dụng phương pháp Cực đại giả Poisson (Poisson Pseudo Maximum Likelihood - PPML) với tiếp cận Mundlak-CRE. Phương pháp PPML có khả năng xử lý hiện tượng phương sai không đồng nhất và sự xuất hiện phổ biến của giá trị

FDI bằng 0 trong dữ liệu cấp tỉnh. Tiếp cận Mundlak-CRE cho phép kết hợp ưu điểm của mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên, đồng thời kiểm soát khác biệt giữa các tỉnh thông qua trung bình theo thời gian của biến giải thích.

Ngoài ra, do số cụm quan sát hạn chế (14 tỉnh), luận án áp dụng kiểm định độ bền (thông qua các ước lượng loại từng cụm (tỉnh)) và kiểm định độ vững (Wild-cluster bootstrap) để đảm bảo độ tin cậy thống kê. Việc kết hợp ba công cụ này là phù hợp với đặc thù dữ liệu, đồng thời góp phần làm phong phú thêm cách tiếp cận về phương pháp luận trong nghiên cứu thực nghiệm về thu hút FDI cấp địa phương ở Việt Nam.

## **5. Đóng góp mới của luận án**

### **5.1. Về mặt lý luận**

Luận án góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu khi phân tích một cách có hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB, vốn ít được khảo sát trong các công trình nghiên cứu tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng và kiểm định khung phân tích gồm bảy nhân tố cấp tỉnh (quy mô thị trường, nguồn nhân lực, thể chế địa phương, CSHT, hiệu ứng tích tụ, chính sách ưu đãi đầu tư, và lợi thế đặc thù), bổ sung thêm góc nhìn lý thuyết cho nghiên cứu FDI ở cấp địa phương.

### **5.2. Về mặt phương pháp**

Luận án đã áp dụng mô hình PPML (Poisson Pseudo Maximum Likelihood) theo tiếp cận Mundlak (PPML-Mundlak), một phương pháp định lượng chưa được sử dụng trong nghiên cứu về FDI cấp tỉnh tại Việt Nam, qua đó gợi mở một hướng tiếp cận mới trong xử lý dữ liệu phân phối lệch và có nhiều quan sát bằng không.

### **5.3. Về mặt thực tiễn**

Luận án đã sử dụng các dữ liệu và tình huống thực chứng được chọn lọc từ nguồn thứ cấp uy tín và mang tính đại diện, nhằm minh họa cho các vấn đề thực tiễn trong thu hút FDI, đặc biệt là khoảng cách ngày một gia tăng giữa các tỉnh thuộc vùng TDMNPB.

Luận án phân tích một cách có hệ thống và toàn diện về ảnh hưởng của các nhân tố ở cả khía cạnh biến động nội tỉnh và khác biệt mang tính cấu trúc giữa các tỉnh trong vùng TDMNPB.

Dựa vào các kết quả phân tích định lượng và định tính, luận án đề xuất các giải pháp chính sách cấp tỉnh để tận dụng và cải thiện các nhân tố cấp tỉnh. Để hiện thực hóa các giải pháp ở cấp tỉnh, luận án cũng đưa ra một số kiến nghị đối với Nhà nước và Hội đồng vùng TDMNPB.

Bên cạnh đó, luận án được thực hiện trong giai đoạn sáp nhập hành chính năm 2025, do đó vừa cung cấp những dự báo ban đầu, vừa đóng vai trò như một nghiên cứu tham chiếu cho các nghiên cứu và đánh giá về FDI giai đoạn hậu sáp nhập

## **6. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Lời cam đoan, Lời cảm ơn, Danh mục từ viết tắt, Danh mục Bảng – Hình, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu thành 5 chương:

- Chương 1: Tổng quan nghiên cứu
- Chương 2: Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa phương cấp tỉnh
- Chương 3: Quy trình nghiên cứu, khung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu
- Chương 4: Phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc
- Chương 5: Bối cảnh, định hướng và giải pháp nhằm nâng cao khả năng thu hút FDI vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

# CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

## 1.1. Nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong hơn nửa thế kỷ qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) luôn là một chủ đề trọng tâm của nghiên cứu về kinh tế học quốc tế. Kho tàng các nghiên cứu về FDI có thể coi là đồ sộ, trải rộng từ những công trình lý thuyết có tính nền tảng đến các nghiên cứu thực nghiệm được cập nhật theo từng giai đoạn phát triển của kinh tế thế giới. Các học giả kinh điển như Hymer (1976) với phân tích về quyền kiểm soát DN xuyên biên giới, Vernon (1966) với lý thuyết vòng đời sản phẩm, hay Dunning (1993) với mô hình OLI đã hình thành nên hệ thống cơ sở lý luận cốt lõi để giải thích cho sự tồn tại và phát triển của FDI. Những đóng góp này cho đến nay vẫn được coi là trụ cột trong các nghiên cứu hiện đại, giúp lý giải vì sao DN lựa chọn đầu tư trực tiếp thay vì chỉ xuất khẩu hay đầu tư gián tiếp, cũng như tại sao dòng vốn FDI có sự khác biệt giữa các quốc gia và khu vực (Dunning, 1993; Hymer, 1976; Vernon, 1966).

Không chỉ dừng lại ở lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm quốc tế cũng phát triển mạnh mẽ làm nổi bật vai trò và tác động của FDI trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy FDI không chỉ là kênh bổ sung vốn, mà còn được đặt trong các nghiên cứu gắn liền với chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực, và lan tỏa quản trị DN (Harris, 2009; Sđk và cộng sự, 2019; Linh & cộng sự, 2021). Đồng thời, FDI ngày nay cũng được nghiên cứu trong mối quan hệ với các xu hướng mới như chuyển đổi số, công nghiệp 4.0 (OECD, 2021), phát triển bền vững và năng lượng xanh (UNCTAD, 2023), đặt trong bối cảnh toàn cầu đầy biến động như đại dịch COVID-19, căng thẳng thương mại Mỹ-Trung hay xung đột Nga-Ukraine,... Những bối cảnh này có tác động bao trùm và mạnh mẽ đến chiến lược phân bổ đầu tư quốc tế (Evenett, 2022), cho thấy nghiên cứu FDI luôn được làm mới nhờ những vấn đề thực tiễn mới.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về FDI bắt đầu hình thành từ cuối thập niên 1980, gắn với công cuộc Đổi mới (năm 1986) và Luật Đầu tư nước ngoài (1987). Ban đầu, các công trình chủ yếu tập trung đánh giá vai trò của FDI trong bổ sung vốn cho tăng trưởng và hội nhập (L, 2002; Anwar & Nguyen, 2010). Các nghiên cứu tiếp theo nhấn mạnh tác động của FDI đối với xuất khẩu, chuyển giao công

nghệ, và tạo việc làm (H□□, 2008; Ng□□□n & Ng□□□n, 2008; Akhlaque & cộng sự 2017; D□□, 2019). Những năm gần đây, nhiều học giả Việt Nam đã đi sâu vào phân tích tác động lan tỏa công nghệ và khả năng liên kết chuỗi cung ứng giữa DN FDI và DN trong nước, đồng thời đặt FDI trong mối quan hệ với mục tiêu về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và chuyển đổi số (W□rld B□nk, 2024; Le & cộng sự, 2022). Đặc biệt, sự xuất hiện của các tập đoàn lớn như Samsung, Foxconn tại Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên trong thập kỷ qua đã trở thành minh chứng thực tiễn sinh động cho việc Việt Nam nổi lên như một điểm đến quan trọng trong chiến lược dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu.

Từ tổng quan trên có thể khẳng định, nghiên cứu về FDI không chỉ có nền tảng lý luận vững chắc mà còn luôn được làm giàu thêm bởi bối cảnh toàn cầu biến động liên tục. Việc tiếp tục nghiên cứu FDI có ý nghĩa không chỉ ở khía cạnh học thuật, mà còn gắn liền với các chính sách và chiến lược phát triển trong thực tiễn, đặc biệt khi thế giới bước vào thời kỳ chuyển đổi số, hướng tới phát triển bền vững và ứng phó với nhiều cú sốc toàn cầu. Vì vậy, nghiên cứu về FDI chưa bao giờ mất đi tính thời sự và tầm quan trọng.

## **1.2. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh**

Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa phương cấp tỉnh có thể được chia thành: (i) nhóm các nhân tố khách quan, và (ii) nhóm các nhân tố chủ quan.

Nhóm các nhân tố khách quan bao gồm các nhân tố nằm ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của chính quyền địa phương, như bối cảnh kinh tế quốc tế, xu hướng dịch chuyển dòng vốn toàn cầu, các hiệp định thương mại và hiệp định đầu tư quốc tế mà quốc gia tham gia ký kết – thực thi, cũng như khung thể chế, chính sách và điều kiện kinh tế vĩ mô ở cấp quốc gia.

Trong khi đó, nhóm nhân các tố chủ quan bao gồm các nhân tố phản ánh các điều kiện nội tại của địa phương trong thu hút FDI, bao gồm điều kiện kinh tế-xã hội-thể chế, mức độ sẵn sàng của CSHT địa phương,...v...v....

Nếu như các nhân tố khách quan tạo ra bối cảnh và mức độ hấp dẫn chung của quốc gia đối với dòng vốn FDI, thì các nhân tố chủ quan quyết định sự khác

biệt trong thu hút FDI giữa các địa phương, dẫn đến ảnh hưởng về quyết định địa điểm đầu tư cụ thể của FDI.

Về phương diện lý luận, cũng cần lưu ý rằng địa phương chứ không phải quốc gia mới là nơi dự án FDI trực tiếp đặt chân. Do đó, nghiên cứu ở góc độ địa phương cấp tỉnh sẽ phản ánh đúng hơn những nhân tố nào mà tỉnh sở hữu có ảnh hưởng đến kết quả thu hút FDI. Cần lưu ý tuy các nhân tố khách quan không phải là trọng tâm phân tích, chúng vẫn được xem xét trong phân tích nhằm bảo đảm việc đánh giá tác động của các nhân tố chủ quan không bị tách rời khỏi bối cảnh kinh tế và thể chế rộng hơn.

### ***1.2.1. Các nhân tố khách quan***

#### ***1.2.1.1. Ở cấp độ quốc tế***

Ở cấp độ quốc tế, các biến động kinh tế – chính trị toàn cầu và quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng đang là những nhân tố khách quan quan trọng chi phối dòng FDI. Gia tăng bất định do khủng hoảng, xung đột địa chính trị hay các cú sốc toàn cầu khiến các MNCs điều chỉnh chiến lược đầu tư theo hướng phân tán rủi ro, đa dạng hóa địa điểm sản xuất và nâng cao khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng. Hệ quả là FDI ngày càng mang tính chọn lọc hơn, không chỉ dựa trên lợi thế chi phí hay quy mô thị trường, mà còn gắn với các cân nhắc về ổn định vĩ mô và an ninh chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa mới.

Bên cạnh đó, toàn cầu hóa còn thúc đẩy sự hình thành và lan tỏa của các tiêu chuẩn môi trường quốc tế, qua đó tái định hướng dòng FDI ở cấp độ toàn cầu. Các cam kết và chuẩn mực chung liên quan đến bảo vệ môi trường, giảm phát thải và xanh hóa trong sản xuất – tiêu dùng ngày càng trở thành tiêu chí quan trọng. Nói cách khác, những quốc gia có khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn và quy trình sản xuất xanh và bền vững hơn thường nhận được sự ưu tiên hơn từ các MNCs. Nghiên cứu của Knutsson và Flores (2022) cho thấy chính sách môi trường và khí hậu ở cấp quốc gia có ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng tái tạo; trên thực tế, tỷ trọng FDI đầu tư mới vào năng lượng tái tạo trong giai đoạn 2003–2023 đã tăng mạnh từ khoảng 1% lên 26% (OECD, 2022). Điều này cho thấy thu hút FDI ngày nay không còn dựa chủ yếu vào cạnh tranh chi phí hay ưu đãi thuế quan truyền thống, mà ngày càng mang tính chiến lược và



phụ thuộc vào mức độ thích ứng của các quốc gia với các tiêu chuẩn môi trường và định hướng tăng trưởng bền vững toàn cầu.

#### *1.2.1.2. Ở cấp độ quốc gia*

Các nghiên cứu quốc tế về các nhân tố ảnh hưởng đến FDI ở cấp quốc gia hình thành từ khá sớm, xuất phát từ yêu cầu lý giải sự khác biệt về khả năng thu hút vốn quốc tế giữa các nền kinh tế. Ban đầu, dòng nghiên cứu tập trung nhiều vào các yếu tố kinh tế thuần túy như quy mô thị trường, tăng trưởng kinh tế, CSHT, chi phí lao động, độ mở kinh tế, thể chế và sự ổn định chính trị - xã hội (Whalley & McDermott, 1992; Williams, 1998a, 1998b; Asmussen, 2002, 2006; Bonga, 2003; Nonnemberg & de Mendonça, 2004; Lall, 2009; Rasmussen, 2017; Đỗ Thị Minh Huệ). Sau này, các nghiên cứu mở rộng sang những nhân tố phi truyền thống như phát triển bền vững, hiệu quả chuỗi cung ứng và chuyển đổi số (World Bank, 2021; Al-Saidi, 2021; Ho & Nguyen, 2022; Nguyen, 2024).

Về phía chính sách quốc gia, để khuyến khích tính lan tỏa của FDI cũng như tăng sức hấp dẫn FDI, nhiều nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của các chính sách ưu đãi như giảm thuế (Fung & cộng sự, 2005; Bonga & cộng sự, 2019). Mặc khác, Banga (2003) cho rằng các ưu đãi tài chính, dù sẽ thu hút FDI, nhưng lại ít quan trọng hơn so với việc dỡ bỏ các hạn chế trong thu hút FDI. Trong bối cảnh FDI truyền thống đang được tái định hình bởi kỹ thuật số, Shifa và Nugroho (2024) cho rằng FDI không còn chỉ là hiện diện vật lý như trong mô hình OLI của Dunning (1981), mà “FDI số” (digital FDI) phụ thuộc hơn vào các tài sản vô hình làm mờ đi ranh giới của yếu tố L. Từ đó, các tác giả cho rằng không nhất thiết phải cạnh tranh bằng ưu đãi thuế hay đất đai, mà bằng cả môi trường pháp lý minh bạch, chất lượng kết nối và nhân lực số.

#### *1.2.2. Các nhân tố chủ quan*

Từ góc nhìn của địa phương cấp tỉnh, khả năng thu hút FDI không chỉ phụ thuộc vào các lợi thế sẵn có mà còn phản ánh mức độ sẵn sàng và năng lực tạo lập môi trường đầu tư của chính quyền tỉnh. Trong nghiên cứu này, các điều kiện của địa phương được tiếp cận như một tập hợp các nhân tố phản ánh đồng thời cơ sở vật chất, môi trường kinh doanh và các đặc điểm đặc thù của từng tỉnh. Các nhân tố này bao gồm điều kiện hạ tầng phục vụ sản xuất và giao thông, chất lượng thể chế và môi trường đầu tư, nguồn nhân lực cũng như các yếu tố không gian và vị trí địa lý. Sự kết

hợp của các điều kiện này quyết định khả năng triển khai hoạt động đầu tư trên thực tế, chi phí giao dịch và hiệu quả hoạt động của DN FDI, qua đó tạo ra sự khác biệt trong khả năng và kết quả thu hút FDI giữa các địa phương.

[Phụ lục 1] cho thấy sự không đồng nhất trong kết luận về ảnh hưởng của nhân tố đến thu hút FDI vào địa phương, cả về chiều tác động lẫn ý nghĩa thống kê. Sự không đồng nhất này có thể đến từ những khác biệt về phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu, cũng như từ cách lựa chọn phương pháp và mô hình ước lượng của từng tác giả. Điều này đặt ra yêu cầu cần có một nghiên cứu riêng, được thiết kế thống nhất, tập trung riêng vào 14 tỉnh TDMNPB nhằm xác định các nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến thu hút FDI của các tỉnh trong vùng.

Trong nhiều nghiên cứu, môi trường đầu tư và hoạt động xúc tiến đầu tư (XTĐT) được xem là hai nhóm yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thu hút FDI (Dunning & Lundan, 2008; Blang, 2005). Về bản chất, môi trường đầu tư phản ánh tổng hợp các điều kiện kinh tế, thể chế và hạ tầng tại địa điểm tiếp nhận đầu tư, là yếu tố nền tảng quyết định chi phí – lợi ích và mức độ rủi ro của DN khi lựa chọn địa điểm đầu tư. Các nhân tố này có tác động đáng kể và ổn định đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp FDI (Blang, 2005; Whalley & Mody, 1992).

Trong khi đó, XTĐT được xem là công cụ chính sách nhằm giảm bất cân xứng thông tin giữa nhà đầu tư và địa phương, đồng thời gia tăng khả năng nhận diện và tính hấp dẫn của địa điểm đầu tư. Trong các nghiên cứu thực nghiệm về FDI, XTĐT thường được tiếp cận như một dạng can thiệp chính sách góp phần làm giảm chi phí tìm kiếm của nhà đầu tư trong quá trình lựa chọn địa điểm (Wells & Wint, 2000; Massé & Andrews-Johnson, 2004). Hoạt động này không dừng ở quảng bá hình ảnh mà ngày càng mang tính chiến lược, gắn với cung cấp thông tin, hỗ trợ thủ tục và kết nối dự án cụ thể với nhà đầu tư tiềm năng. Do đó, nếu môi trường đầu tư phản ánh nền tảng hấp dẫn nội tại của địa điểm đầu tư, thì xúc tiến đầu tư đóng vai trò cơ chế truyền dẫn giúp chuyển hóa các lợi thế đó thành dòng vốn FDI thực tế.

Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng cho thấy tác động của hai nhóm yếu tố này không chỉ tồn tại ở cấp quốc gia, mà đồng thời hiện diện ở cả cấp địa phương

trong một cấu trúc đa cấp về thu hút FDI. Trong đó, bối cảnh thể chế quốc gia và môi trường kinh tế quốc tế đóng vai trò thiết lập khung khổ chung và các điều kiện nền tảng cho dòng vốn đầu tư, trong khi chính quyền địa phương, trong bối cảnh phân cấp và phân quyền ngày càng sâu rộng, cũng trở thành chủ thể trực tiếp tham gia vào quá trình cải thiện môi trường đầu tư và triển khai hoạt động xúc tiến đầu tư trên phạm vi lãnh thổ của mình

Ngoài ra, yếu tố con người góp phần quan trọng vào thu hút FDI của địa phương. Một mặt, sự ủng hộ của người dân và DN trên địa bàn, cũng như niềm tin xã hội vào những tác động tích cực của các dự án FDI là một nhân tố có ảnh hưởng lớn đến rào cản gia nhập cũng như hoạt động lâu dài của FDI (Lu & cộng sự, 2018). Mặt khác, yếu tố con người gắn với năng lực quản lý của cán bộ địa phương cũng có vai trò lớn trong hiệu quả thực thi chính sách, chủ động trong hỗ trợ DN cũng như xúc tiến đầu tư vào địa phương (Hành & Trần, 2025; Dũng & cộng sự, 2025; Nguyễn Thanh Hoàng, 2021). Bên cạnh đó, nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu sản xuất – kinh doanh của DN FDI cũng là một nhân tố quan trọng cả trong lý thuyết và thực tiễn [Phụ lục 1]

Cần lưu ý thêm đối với nhân tố thể chế điều hành địa phương, phần lớn nghiên cứu tại Việt Nam không chỉ dừng lại ở ước lượng tác động của PCI, mà còn ước lượng đối với cả các chỉ tiêu thành phần của PCI và đi đến các kết quả khác biệt (Nguyễn và cộng sự, 2014; Nguyễn Mạnh Cường và Hồ Văn Long, 2016; Huỳnh Thị Thúy Giang, 2021; Trần và Ngô (2025). Nhìn chung, sự khác biệt về kết luận có thể phụ thuộc vào sự chọn lọc mẫu tỉnh có tính đại diện hay phương pháp nghiên cứu, khẳng định tính đặc thù của từng không gian địa lý (Hoa & cộng sự, 2021; Trần Thị Thanh Xuân, 2018; VCCI, 2014; Nguyễn Hồng Sơn và Phạm Sỹ An, 2011).

Riêng đối với các nghiên cứu ở cấp tỉnh thuộc vùng TDMNPB, đa số dừng lại ở ứng dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả và các phương pháp nghiên cứu định tính khác. Nguyễn Văn Dũng (2014) nghiên cứu về TDMNPB và Tây Nguyên với đặc thù quy tụ đồng bào DTTS cho rằng sự thiếu và yếu về hạ tầng cũng như lao động chất lượng thấp là lý do chính dẫn đến môi trường đầu tư chưa hấp dẫn. Trong khi đó, Nguyễn và Phạm (2011) nghiên cứu trường hợp Lào Cai và Hà Giang, kết luận môi trường kinh doanh và chất lượng điều hành kinh tế của

chính quyền cấp tỉnh, thay vì yếu tố vị trí địa lý, mới là yếu tố then chốt. Làm rõ hơn về khía cạnh thể chế địa phương, Trần Thị Thanh Xuân (2018) nhấn mạnh Chỉ số chi phí không chính thức phản ánh rào cản thể chế lớn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh và thu hút FDI hiệu quả ở các tỉnh ở vùng khó khăn. Trong khi đó, VCCI (2014) và Nguyễn và Phạm (2011) nhận thấy tế vùng TDMNPB mới chỉ thực hiện tốt 2/9 lĩnh vực điều hành kinh tế địa phương (gồm Chi phí gia nhập thị trường và Tính minh bạch) – là lý do nhiều tỉnh trong vùng nằm cuối bảng xếp hạng về thu hút FDI. Khi tập trung riêng vào tiểu vùng Tây Bắc, Hoa và cộng sự (2021) lại khẳng định DN FDI chỉ quan tâm tới lợi thế đặc thù cùng CSHT, mà không mấy quan tâm đến môi trường thể chế (PCI). Theo UBND tỉnh Bắc Giang (2021), chính sách ưu đãi về thuế-tài chính, ưu đãi về giá thuê đất vẫn đem lại lợi thế cạnh tranh cho địa phương. Tuy nhiên, cần tránh tình trạng chạy đua giảm thuế và hạ thấp tiêu chuẩn môi trường ở các địa phương theo kiểu “mạnh ai nấy làm”, dẫn đến “race to the bottom” trong thu hút FDI (Nguyễn Văn Hân, 2012; Phạm Thị Hồng Thu, 2021; Trịnh Minh Tâm, 2022). Nguyễn Thị Kim Thoa (2018) khi nghiên cứu định tính về hiệu quả của chính sách ưu đãi theo địa bàn thì cho rằng tác động của ưu đãi thuế còn hạn chế, chưa thực sự giúp thu hút được FDI vào các địa bàn đặc biệt khó khăn.

### **1.3. Khoảng trống nghiên cứu**

Là chủ thể tiếp nhận FDI, địa phương (tỉnh/thành) cũng tham gia trực tiếp vào quá trình thu hút dòng vốn này. Nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến các điều kiện cơ bản chung của quốc gia, mà còn so sánh, cân nhắc giữa các địa phương cụ thể. Sự khác biệt giữa các địa phương có thể đến từ những nhân tố cơ bản như quy mô thị trường, nguồn nhân lực, thể chế địa phương, CSHT và chính sách ưu đãi (nếu có). Ngoài ra, đặc điểm đặc thù khác của địa phương (như khoảng cách đến cảng/cửa khẩu, đường biên giới, sở hữu tài nguyên,...) có thể tạo ra lợi thế hoặc bất lợi trong thu hút FDI.

Đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm xác định nhân tố tác động đến FDI ở cấp địa phương. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu còn thiếu sự nhất quán về vai trò, chiều hướng và mức độ tác động của từng nhân tố, cho thấy việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến FDI ở cấp tỉnh cần gắn với bối cảnh cụ thể của từng địa phương, từng vùng lãnh thổ và cách tiếp cận nghiên cứu phù hợp. Chính

vì vậy, cần có thêm những nghiên cứu bổ sung, gắn với mẫu địa phương đặc thù, để làm rõ hơn đâu là nhân tố thực sự tạo hiệu ứng tích cực, đâu là nhân tố có thể kìm hãm dòng vốn FDI vào các địa phương trong vùng

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu hiện nay thường tập trung vào sự thay đổi của các nhân tố theo thời gian của từng địa phương, trong khi chưa xem xét đầy đủ sự khác biệt mang tính cấu trúc giữa các tỉnh về điều kiện phát triển, vị trí địa lý, chất lượng thể chế hay khả năng kết nối không gian. Điều này có thể làm hạn chế khả năng giải thích sự chênh lệch trong thu hút FDI giữa các địa phương, đặc biệt đối với những vùng có tính khác biệt tỉnh – tỉnh cao như TDMNPB

Với đặc thù TDMNPB quy tụ đông đồng bào DTTS và tập trung nhiều xã/huyện thuộc diện KK/ĐBKK, Nhà nước đã áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn. Tuy nhiên, đến nay vẫn thiếu vắng các nghiên cứu kiểm chứng liệu chính sách ưu đãi này có thực sự phát huy hiệu quả trong việc hút FDI về địa phương hay không, trong mối tương quan với các nhân tố kinh tế – thể chế – nguồn lực và đặc thù khác ở cấp địa phương.

Một khoảng trống quan trọng khác nằm ở phương pháp nghiên cứu. Cho đến nay, phần lớn các công trình nghiên cứu định lượng ở cấp địa phương tại Việt Nam tập trung vào khu vực đồng bằng và các vùng kinh tế trọng điểm – nơi có quy mô FDI lớn và dữ liệu tương đối liền mạch và đầy đủ. Các nghiên cứu này thường ứng dụng các mô hình hồi quy tuyến tính thông thường (OLS, FE/RE) hoặc các mô hình không gian (GMM, SDM, SEM hay SAR). Tuy nhiên, đối với các tỉnh TDMNPB, nghiên cứu định lượng gặp nhiều khó khăn do quy mô thu hút FDI còn nhỏ, dữ liệu chưa đồng đều giữa các tỉnh và các năm, thậm chí có nhiều quan sát bằng không hoặc biến động bất thường. Trong bối cảnh đó, nhiều nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở phân tích định tính, thống kê mô tả hoặc đánh giá thực trạng mà chưa lượng hóa một cách hệ thống ảnh hưởng của các nhân tố cấp tỉnh đến thu hút FDI. Nghiên cứu này góp phần bổ sung phương pháp xử lý và phân tích các bộ dữ liệu cấp tỉnh với số liệu thiếu hụt và gián đoạn, phù hợp với đặc thù vùng TDMNPB.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh cải cách hành chính và sáp nhập tỉnh, nghiên cứu về thu hút FDI cũng cần được tiếp cận theo hướng dự báo và phân tích định tính ban đầu. Theo đó, các đề xuất chính sách không chỉ

dựa trên các nhân tố có ảnh hưởng đến thu hút FDI và đặc thù phát triển của các tỉnh TDMNPB, mà còn cần tính đến những thay đổi về không gian, quy mô và điều kiện quản lý của các địa phương trong giai đoạn hậu sáp nhập.

Tóm lại, khoảng trống nghiên cứu của đề tài có thể được lý giải từ ba khía cạnh chính:

*Thứ nhất*, số lượng các nghiên cứu tập trung trực tiếp vào thu hút FDI ở các tỉnh TDMNPB còn tương đối riêng lẻ và hạn chế, đặc biệt là các nghiên cứu khai thác dữ liệu ở cấp tỉnh trong một khung phân tích thống nhất cho toàn vùng.

*Thứ hai*, do những hạn chế về dữ liệu và quy mô mẫu, phần lớn các nghiên cứu hiện có đối với khu vực này chủ yếu tiếp cận theo hướng định tính hoặc thống kê mô tả, trong khi các nghiên cứu sử dụng phương pháp kinh tế lượng phù hợp với đặc thù dữ liệu FDI của khu vực này vẫn còn chưa phổ biến.

*Thứ ba*, trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai cải cách hành chính và sáp nhập tỉnh, các nghiên cứu hiện nay chưa chú trọng đến việc xây dựng các phân tích dự báo và đề xuất giải pháp thu hút FDI có tính đến những thay đổi về không gian và tổ chức quản lý của các tỉnh sau sáp nhập.

Khoảng trống này chính là điểm xuất phát để luận án hướng tới, nhằm đóng góp cả về mặt lý thuyết - khi xây dựng khung nghiên cứu về các nhân tố cấp tỉnh; phương pháp - khi áp dụng mô hình PPML Mundlak; và thực tiễn – dựa trên phân tích ảnh hưởng của nhân tố ở cả chiều biến động nội tỉnh và khác biệt cấu trúc giữa các tỉnh để đưa ra gợi ý chính sách thu hút FDI phù hợp cho các tỉnh TDMNPB trong bối cảnh hậu sáp nhập.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH**

### **2.1. Khái niệm, đặc điểm và các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài**

#### **2.1.1. Khái niệm**

Theo Sổ tay về cán cân thanh toán xuất bản lần thứ 6 (BPM6) của IMF (2013), đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI) là một loại hình đầu tư xuyên biên giới mà ở đó chủ thể của một quốc gia có quyền kiểm soát hoặc có thể gây ảnh hưởng ở mức độ đáng kể trong quá trình quản lý một DN ở quốc gia khác, thường hướng tới mục tiêu thiết lập lợi ích dài hạn tại quốc gia đó. Khái niệm được đưa ra bởi IMF (2013) có sự thống nhất với định nghĩa trước đó của OECD (2008). Còn UNCTAD (2023) định nghĩa “*FDI là khoản đầu tư phản ánh lợi ích lâu dài và sự kiểm soát của một nhà đầu tư nước ngoài, cư trú ở một nền kinh tế, vào một DN cư trú ở nền kinh tế khác (chi nhánh nước ngoài)*”.

Nhìn chung, FDI có thể được hiểu là quá trình một chủ thể nước ngoài chủ động thiết lập hoặc duy trì sự hiện diện dài hạn tại một quốc gia khác thông qua việc thành lập mới, góp vốn hoặc mua bán - sáp nhập, với mục đích không chỉ tạo ra lợi nhuận tài chính mà còn mở rộng ảnh hưởng chiến lược về công nghệ, nhân lực, và vị thế của một quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, qua đó tạo ra những lan tỏa tích cực tới quốc gia nhận đầu tư, bên cạnh nguồn tài chính bổ sung.

Với sự vận động của nền kinh tế toàn cầu, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài còn xuất hiện một số dạng đầu tư mới, phản ánh sự điều chỉnh về nội dung và định hướng đầu tư. Chẳng hạn, FDI xanh (green FDI) gắn với các dự án năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, phát triển hạ tầng thân thiện môi trường, phù hợp xu thế phát triển bền vững và tiêu chuẩn ESG toàn cầu. Khái niệm này xuất phát từ phạm trù FDI các-bon thấp (low-carbon FDI) của UNCTAD (2010) - tức các khoản đầu tư làm giảm phát thải khí nhà kính, sau đó được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu học thuật ám chỉ tính xanh và bền vững của dòng vốn FDI. Một nội dung nghiên cứu khác hiện nay tập trung vào FDI số (digital FDI) – là một thuật ngữ được UNCTAD sử dụng từ năm 2017, ngụ ý FDI gắn với lĩnh vực

thương mại điện tử, tài chính, nền tảng số hay trung tâm dữ liệu, thể hiện sự dịch chuyển FDI từ hạ tầng vật chất sang hạ tầng số.

### **2.1.2. Đặc điểm**

Thứ nhất, FDI đi kèm với quyền kiểm soát vốn, có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của DN tại nước nhận đầu tư. Sự kiểm soát và ảnh hưởng đáng kể được xác định ở ngưỡng tỷ lệ sở hữu cổ phần từ 10% trở lên (□NCTAD, 2023; IMF, 2013; OECD, 2008). Tại Việt Nam, Luật đầu tư 2020 quy định nhà đầu tư nước ngoài thành lập DN mới tại Việt Nam đều được coi là DN FDI, hoặc nếu nhà đầu tư góp vốn vào DN đang hoạt động, chỉ khi sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên thì mới được coi là DN FDI.

Thứ hai, FDI là hình thức đầu tư dài hạn và có tính chiến lược (Boly & cộng sự, 2019). Với sự tham gia trực tiếp của nhà đầu tư vào hoạt động sản xuất – kinh doanh, FDI thường gắn liền với đầu tư vào các tài sản cố định, công nghệ và tổ chức quản lý. Chính vì vậy, FDI có mức ổn định cao và khả năng chống chịu biến động ngắn hạn tốt hơn so với dòng vốn đầu tư gián tiếp (UNDP, 2011). Tuy nhiên, với bản chất tìm kiếm lợi nhuận, FDI đồng thời có tính chiến lược khi nhà đầu tư có thể lựa chọn và điều chỉnh địa điểm nhằm tận dụng các lợi thế về chi phí, nguồn lực cũng như các ưu đãi về chính sách (Dunning, 1979). Khi các lợi thế này suy giảm hoặc bị cạnh tranh, nhà đầu tư có thể dịch chuyển địa điểm của FDI.

Thứ ba, FDI không những hàm chứa yếu tố tài chính, mà còn cả yếu tố phi tài chính (tri thức, công nghệ, kinh nghiệm quản lý,...). Bên cạnh là một nguồn bổ sung vốn tài chính, FDI còn tạo điều kiện cho các yếu tố phi tài chính này lan tỏa tới quốc gia tiếp nhận, từ đó góp phần nâng cao năng lực của cá nhân người lao động, DN trong nước cũng như những lợi ích cộng hưởng và bền vững cho nước nhận đầu tư (Huynh & cộng sự, 2021).

Thứ tư, FDI chịu ảnh hưởng của lợi thế địa điểm và thể chế. FDI không phân bổ ngẫu nhiên mà gắn với việc khai thác các lợi thế địa điểm, bao gồm các điều kiện kinh tế - xã hội - thể chế ảnh hưởng đến DN về các hoạt động sản xuất kinh doanh. Các yếu tố này định hình chi phí giao dịch và rủi ro hoạt động, qua đó tác động đến quyết định duy trì và mở rộng đầu tư trong trung và dài hạn. (Yu & cộng sự, 2014; D□nn□ng, 1979)



Cuối cùng, FDI thường gắn với mạng lưới sản xuất – cung ứng toàn cầu. Quyết định địa điểm đầu tư của FDI phụ thuộc vào đặc điểm, lợi ích và triển vọng mà quốc gia nhận đầu tư đem lại. Điều này ngày nay không chỉ đến từ thị trường đơn lẻ của quốc gia nhận đầu tư, mà còn đến từ mạng lưới sản xuất – cung ứng cùng hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế mà quốc gia sở hữu. (Gereffi, 2018)

### **2.1.3. Các hình thức**

#### **2.1.3.1. Theo phương thức đầu tư**

- Đầu tư mới (Greenfield investment): nhà đầu tư xây dựng CSHT để đầu tư mới hoàn toàn ở quốc gia sở tại. Hình thức này cho phép nhà đầu tư kiểm soát toàn bộ hoạt động quản trị DN, nhưng đòi hỏi thời gian và chi phí đầu tư ban đầu rất lớn. Bên cạnh đó, DN FDI cũng phải đối mặt với sự khác biệt trong môi trường kinh doanh, văn hóa - xã hội, phong tục của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Chính vì vậy, lợi nhuận trong giai đoạn đầu thường đến chậm.

- Mua bán và sáp nhập (Mergers and Acquisitions - M&A): nhà đầu tư nước ngoài mua lại một phần hoặc toàn bộ DN bản địa. So với đầu tư mới, hình thức này có ưu thế về tốc độ triển khai, khả năng thích nghi và tận dụng thị trường, tận dụng thương hiệu và nguồn lực sẵn có của của DN bản địa. Tuy nhiên, hình thức M&A thường kém hấp dẫn hơn đối với các nền kinh tế đang phát triển do hạn chế về lan tỏa công nghệ và khả năng tạo ra năng lực sản xuất mới - điều mà hình thức đầu tư mới đáp ứng tốt hơn

#### **2.1.3.2. Theo mục tiêu đầu tư**

FDI được chia thành hai hình thức là FDI theo chiều ngang (horizontal FDI) và FDI theo chiều dọc (vertical FDI) (Markusen, 2002; Helpman & Krugman, 1985).

- FDI theo chiều ngang (horizontal FDI): nhà đầu tư tổ chức sản xuất tại quốc gia tiếp nhận, chủ yếu nhằm phục vụ thị trường sở tại. Lợi ích mà nhà đầu tư nhận được chủ yếu thông qua mở rộng quy mô thị trường, tránh chi phí liên quan đến khoảng cách địa lý (*market-seeking*). Hình thức này thường được chọn khi thị trường tiếp nhận FDI có quy mô đủ lớn, chi phí thương mại cao, khiến cho sản xuất và bán tại chỗ hiệu quả hơn so với xuất khẩu.

- FDI theo chiều dọc (vertical FDI): nhà đầu tư phân tách các công đoạn

trong chuỗi giá trị và bố trí tại các quốc gia khác nhằm tận dụng lợi thế chi phí hay nguồn lực của quốc gia sở tại. Lợi ích nhà đầu tư nhận được ở hình thức đầu tư theo chiều dọc đến từ tiếp cận yếu tố sản xuất giá rẻ và lợi thế so sánh của nước nhận đầu tư (*resource-seeking*). Hình thức FDI này sẽ giúp chi phí của MNCs được tối ưu, hướng tới phục vụ hoạt động xuất khẩu sang quốc gia thứ ba. Tuy nhiên, việc phân mảnh sản xuất tới nhiều quốc gia cùng lúc có thể làm tăng tính dễ tổn thương của chuỗi cung ứng trước các cú sốc bên ngoài (biến động chính trị - kinh tế, dịch bệnh, xung đột thương mại,...)

#### 2.1.3.3. Theo hình thức pháp lý

- DN 100% vốn nước ngoài: nhà đầu tư nước ngoài sở hữu toàn bộ vốn và quyền kiểm soát, độc lập trong quản lý. Tuy đảm bảo quyền tự chủ tuyệt đối, hạn chế lớn của hình thức này là chi phí thành lập và vận hành cao, gây khó khăn trong việc tiếp cận thị trường nước sở tại.

- Liên doanh (joint venture): nhà đầu tư nước ngoài hợp tác cùng DN của nước sở tại để cùng góp vốn, quản lý và chia sẻ lợi nhuận (theo mức vốn góp). Đây là hình thức phổ biến tại các quốc gia hạn chế sở hữu nước ngoài trong một số lĩnh vực chiến lược, giúp nhà đầu tư tiếp cận thị trường nhanh hơn qua mạng lưới và hiểu biết sẵn có của DN liên kết, đồng thời chia sẻ rủi ro và chi phí. Tuy nhiên, nhà đầu tư nước ngoài có thể gặp xung đột về lợi ích và quản trị, cũng như nguy cơ mất kiểm soát công nghệ - vốn có thể là độc quyền của DN FDI.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh: các bên thỏa thuận cùng kinh doanh mà không thành lập pháp nhân mới, bao gồm hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Corperation Contract), hợp đồng nhượng quyền (Franchising), hợp đồng cấp phép (Licensing), hoặc hợp đồng BT-BTO-BOT trong lĩnh vực hạ tầng. Ưu điểm của hình thức này là tính linh hoạt cao, chi phí thiết lập thấp và dễ dàng thoái lui khỏi thị trường. Hạn chế là khó đảm bảo lợi ích lâu dài nếu thiếu cơ chế ràng buộc hiệu quả.

Một hình thức đặc thù khác trong phân loại này là hợp tác công tư (Public-Private Partnership - PPP) thường gặp trong các dự án hạ tầng lớn, kết hợp nguồn vốn nước ngoài với khung pháp lý và cơ chế chia sẻ rủi ro từ phía nhà nước thay vì DN nội địa. Hình thức này là một cơ chế lai giữa FDI truyền thống và các hình thức hợp đồng quốc tế, được sử dụng rộng rãi trong thế kỷ 21. Mục tiêu của

PPP hướng tới cung cấp hạ tầng và dịch vụ công, mang tính chất xã hội hơn so với mục tiêu thương mại như BCC.

## **2.2. Tổng quan các lý thuyết đầu tư trực tiếp nước ngoài**

### **2.2.1. Lý thuyết Chiết trung**

#### **2.2.1.1. Khái quát về nội dung lý thuyết**

Dunning (1979) khẳng định hoạt động đầu tư ra nước ngoài của DN xuất phát từ việc tìm kiếm ba yếu tố chính là (i) thị trường; (ii) tính hiệu quả và (iii) tài nguyên thiên nhiên. Tác giả cho rằng quyết định đầu tư không chỉ bị tác động bởi ý thức của DN mà cũng bị ảnh hưởng bởi những yếu tố từ phía nước tiếp nhận như các quy định về đầu tư, các yếu tố kinh tế-xã hội (như mức độ lớn mạnh của thị trường đầu tư, thu nhập đầu người của nước nhận đầu tư, chi phí và trình độ của nhân công, hệ thống CSHT,...) và hệ thống hỗ trợ sản xuất kinh doanh (như hệ thống ngân hàng, viễn thông, các dịch vụ hỗ trợ, ...). Dunning (1993) cũng cho rằng DN hay nhà đầu tư chỉ thực hiện đầu tư ra nước ngoài nếu 3 điều kiện được nước tiếp nhận đầu tư thỏa mãn đồng thời, bao gồm: (1) Lợi thế về sở hữu (*Ownership advantages*); (2) Lợi thế về địa điểm (*Location advantages*); và (3) Lợi thế nội bộ hóa (*Internalization advantages*)

*Lợi thế về sở hữu* liên quan đến tài sản riêng biệt của DN tạo nên lợi thế so với đối thủ trong và ngoài nước, như thương hiệu, tài sản công nghệ, ....

*Lợi thế về địa điểm* là các đặc điểm thuộc nước nhận đầu tư có thể trở thành yếu tố thu hút FDI. Lợi thế này được thể hiện qua mô hình ESP (Environment - System - Policies). Trong đó, E-môi trường bao gồm các nhân tố như tài nguyên thiên nhiên, nền tảng xã hội, CSHT,... S-hệ thống bao gồm mức độ tự do hóa, hệ thống tổ chức xã hội, thái độ đối với nhà đầu tư nước ngoài,... P-Chính sách bao gồm chính sách kinh tế vi mô và vĩ mô (Nguyễn Hải Đăng, 2013)

*Lợi thế nội bộ hóa*: DN đạt được nhiều lợi ích hơn khi thực hiện các giao dịch trong nội bộ DN mẹ - con, con - con hơn là phụ thuộc vào thị trường ngoài DN. Lợi ích về nội bộ hóa sẽ giúp củng cố lợi thế sở hữu của DN thông qua kiểm soát chuỗi giá trị cũng như bảo vệ thành quả nghiên cứu sáng tạo.

### 2.2.1.2. Vai trò trung tâm của lợi thế địa điểm

Trong mô hình của Dunning (1993), ba thành tố O - L - I có tính bổ sung lẫn nhau. Tuy nhiên khi nghiên cứu dưới góc nhìn của địa điểm tiếp nhận đầu tư, việc đặt L ở vị trí trung tâm là phù hợp về cả lý thuyết và thực tiễn.

Về lý thuyết, Giakoulas và cộng sự (2016) chỉ ra L thậm chí có thể bổ sung hoặc thay thế cho O (chẳng hạn, các chính sách ưu đãi có thể bù đắp cho sự yếu thế về công nghệ của DN địa phương). Hơn nữa, khi nghiên cứu từ góc độ của chủ thể tiếp nhận, bản thân địa phương không thể chủ động thay đổi O (sở hữu của DN) hay I (quyết định nội bộ hóa của DN), mà chỉ có thể tạo ra hoặc cải thiện L (như chính sách ưu đãi, môi trường kinh doanh thuận lợi, CSHT sẵn có,...). Chính vì vậy, O và I sẽ phát huy được hay không phụ thuộc ít nhiều vào yếu tố L.

Về thực tiễn, đã có nhiều nghiên cứu đặt lợi thế địa điểm vào vị trí trung tâm khi nghiên cứu về FDI ở cấp quốc gia và cấp vùng/địa phương (Meyer & Nguyen, 2005; Gökçe & cộng sự, 2016; Crúz & cộng sự, 2022). Các nghiên cứu đều chỉ ra sự khác biệt trong lợi thế địa điểm giải thích cho sự khác biệt trong thu hút FDI giữa quốc gia - quốc gia và địa phương - địa phương

Tóm lại, từ góc nhìn của chủ thể tiếp nhận FDI, lợi thế địa điểm quyết định mức độ mà MNCs có thể khai thác tài sản sở hữu và lựa chọn tổ chức nội bộ hóa phù hợp. Bên cạnh đó, nghiên cứu về lợi thế địa điểm trở thành nền tảng cần thiết để giải thích sự khác biệt trong phân bổ đầu tư và cơ chế tác động của FDI.

### 2.2.1.3. Mở rộng yếu tố lợi thế địa điểm qua lý thuyết thể chế

Trong mô hình O-L-I gốc, lợi thế địa điểm (L) chủ yếu được hiểu là các điều kiện tự nhiên, chi phí lao động, quy mô thị trường hay CSHT của quốc gia / vùng lãnh thổ. Ở những nghiên cứu phát triển sau đó của mô hình OLI, Dunning (2000) và Dunning và Lundan (2008) đã bổ sung yếu tố thể chế, và nhấn mạnh môi trường thể chế thuận lợi không chỉ giảm rủi ro cho nhà đầu tư mà còn hỗ trợ tạo động lực nội bộ hóa và tận dụng lợi thế ở hữu. Cách hiểu về thể chế trong mô hình mở rộng của OLI là sự tiếp thu trực tiếp từ lý thuyết thể chế của North (1990) và các nghiên cứu cùng lĩnh vực.

Douglass North (1990) định nghĩa “*Thể chế là luật chơi trong một xã hội, hoặc nói một cách chuẩn mực hơn, là những ràng buộc mà con người đặt ra để*

*định hình tương tác giữa họ*”. Có thể nói, thể chế không phải tự nhiên mà có, mà là sản phẩm của con người tạo ra để định hình và điều tiết các tương tác trong xã hội, qua đó giảm chi phí giao dịch và tính bất định trong các quan hệ kinh tế. Không dừng ở đó, North (1990) phân biệt rõ giữa thể chế chính thức (luật pháp, hiến pháp, quy định, chính sách) và thể chế phi chính thức (chuẩn mực văn hóa, tập quán, hành vi xã hội).

Một phân loại khác về thể chế của Acemonglu và cộng sự (2005) là thể chế bao trùm (inclusion) - khuyến khích sự cạnh tranh bình đẳng và khuyến khích bền vững, hướng tới phát triển bền vững; và thể chế bóc lột (extractive) - khuyến khích sự tập trung quyền lực trong tay một nhóm nhỏ dẫn tới sự kìm hãm và phát triển không bền vững.

Từ các định nghĩa trên, có thể hiểu thể chế không chỉ là luật chơi hay quy tắc đơn thuần, mà còn là cơ chế tổ chức phân bổ quyền lực, nguồn lực kinh tế cũng như là kênh truyền dẫn những động lực phát triển cho các chủ thể trong xã hội. Thể chế theo đó vừa mang tính ràng buộc vừa mang tính định hướng. Không dừng lại ở đây, thể chế còn bao hàm các yếu tố phi chính thức. Mặc dù không phải quy định pháp lý thành văn nhưng chúng có sự chi phối mạnh mẽ do sự tồn tại lâu dài, gắn chặt với thói quen, niềm tin và chuẩn mực xã hội, mà con người tuân theo ngay cả khi không có luật pháp ràng buộc (như tập quán, văn hóa, ...). Sự đan xen giữa thể chế chính thức và thể chế phi chính thức phản ánh đầy đủ môi trường thể chế mà nhà đầu tư FDI đối diện khi đầu tư vào một quốc gia hay một địa phương cụ thể

Ở cấp quốc gia, thể chế đóng vai trò nền tảng định hình môi trường đầu tư, giảm thiểu chi phí giao dịch, và hỗ trợ hoạt động trao đổi kinh tế giữa các chủ thể, đặc biệt là giữa nhà nước và DN FDI. Các quốc gia có thể chế chính thức rõ ràng, minh bạch, có khả năng thực thi cao thường thu hút được nhiều dòng vốn FDI hơn.

Ở cấp địa phương, thể chế cũng có vai trò quyết định tạo ra sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh/thành phố trong một quốc gia. Chính ở cấp này, môi trường thể chế trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí và rủi ro của nhà đầu tư.

Trong kỷ nguyên hội nhập và số hóa, nội hàm của thể chế trong lý thuyết của North (1990) vẫn còn nguyên giá trị. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế thế giới trong

hơn ba thập niên qua đã bổ sung nhiều tầng nghĩa mới cho cách hiểu và cách vận hành thể chế.

Thứ nhất, toàn cầu hóa thúc đẩy tính liên kết xuyên biên giới và hướng tới các chuẩn mực quốc tế thông qua sự tham gia của quốc gia vào các tổ chức quốc tế hay cam kết trong các hiệp định thương mại, hiệp định đầu tư,... Điều này khiến thể chế không hoàn toàn là luật chơi được thiết kế một cách độc lập bởi quốc gia, mà phải điều chỉnh để phù hợp với “luật chơi toàn cầu” mà vẫn đảm bảo hài hòa giữa mục tiêu quốc gia và các chuẩn mực quốc tế (Rodrik & cộng sự, 2004).

Thứ hai, quá trình hội nhập và cạnh tranh thu hút FDI đã khiến chất lượng thể chế trở thành một loại lợi thế cạnh tranh. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng những quốc gia hay địa phương có môi trường pháp lý minh bạch, quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ và cơ chế thực thi hiệu quả sẽ hấp dẫn dòng vốn đầu tư dài hạn và bền vững hơn (Globerman & Shapiro, 2002; Dunning & Sturgeon, 2007).

Thứ ba, xu hướng số hóa đã mở rộng nội hàm của thể chế sang khía cạnh chính phủ số và quản trị dữ liệu điện tử. OECD (2020) đã phát triển khung chính sách về chính phủ số (Digital Government Policy Framework) và nhấn mạnh vai trò của số hóa trong nâng cao tính minh bạch, dễ dự đoán và thân thiện với nhà đầu tư, từ đó nâng cao hiệu quả và chất lượng của thể chế. Đồng thời, việc xây dựng và triển khai cơ chế một cửa trực tuyến đã trở thành một xu hướng toàn cầu, tạo thuận lợi và giảm chi phí thời gian cho nhà đầu tư (UNCTAD, 2024), góp phần nâng cao chất lượng thể chế.

Tóm lại, sự mở rộng mô hình OLI gắn với yếu tố thể chế có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý thuyết và thực tiễn. Về lý thuyết, tích hợp yếu tố thể chế giúp mô hình vượt ra khỏi cách tiếp cận thuần túy dựa trên chi phí và nguồn lực vật chất để có cái nhìn toàn diện hơn về môi trường đầu tư. Về thực tiễn, cách tiếp cận này gợi mở cho quốc gia và địa phương về tầm quan trọng của nâng cao chất lượng thể chế để tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững trong mắt nhà đầu tư nước ngoài.

#### *2.2.1.4. Mở rộng yếu tố lợi thế địa điểm qua lý thuyết phát triển không gian*

Từ khung lý thuyết tinh ban đầu về chi phí - lợi ích, Dunning và Lundan (2008) cũng đã mở rộng phân tích sang yếu tố liên kết, lan tỏa và cụm (cluster), cũng như vai trò của chính quyền trong cạnh tranh thu hút FDI. Những phân tích

về lan tỏa và sự khác biệt giữa các địa điểm đã mở ra hướng liên hệ với các lý thuyết không gian.

Trong lĩnh vực kinh tế không gian, François Perroux (1949) đã đưa ra khái niệm về Cực tăng trưởng và lý giải rằng, *“sự tăng trưởng không xuất hiện ở mọi nơi và cùng một lúc, mà tập trung ở một số điểm hoặc cực phát triển, sau đó mới lan truyền dọc theo các kênh khác nhau tới các khu vực khác trong nền kinh tế”*. Nói cách khác, địa phương có lợi thế nổi bật (như vị trí địa lý, tài nguyên, hạ tầng, thị trường,...) có thể trở thành cực tăng trưởng của quốc gia. Qua thời gian, FDI sẽ bồi đắp cho địa phương, thúc đẩy sự hội tụ tiếp theo của FDI (Boudeville, 1967). Sự hình thành cực tăng trưởng/trung tâm tăng trưởng có thể đem đến hiệu ứng tích cực hoặc tiêu cực cho vùng/không gian liên kết. Ở chiều tích cực, cực tăng trưởng có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa tăng trưởng thông qua quá trình phân bổ lại lực lượng sản xuất, cơ sở sản xuất, KCN/KKT, cơ sở dịch vụ, lan tỏa tiến bộ công nghệ. Ở chiều ngược lại, cực tăng trưởng có thể gây ra hiệu ứng phân cực, làm gia tăng chênh lệch thu nhập bình quân và thu hút nguồn lực khiến cho vùng còn lại chậm phát triển hoặc gặp nhiều khó khăn hơn trong phát triển. Quan điểm tương tự như khái niệm “cumulative causation” (nhân quả tích lũy) của Myrdal (1957) - mô tả tính tự củng cố trong phát triển kinh tế, làm gia tăng chênh lệch giữa các quốc gia/khu vực. Một mặt, tác động lan tỏa (spread effects) đưa ảnh hưởng tích cực của trung tâm đến các vùng lân cận. Mặt khác, tác động hút ngược (backwash effects) xảy ra khi trung tâm thu hút lao động, vốn và thị trường từ ngoại vi và làm suy yếu sự phát triển ở đó

Sau này, Friedman (1966) đã phát triển mô hình trung tâm - ngoại vi (core-periphery model), lập luận rằng sự phát triển tập trung tạo một số trung tâm - nơi hội tụ quyền lực chính trị và các điều kiện kinh tế - xã hội - hạ tầng, trong khi các ngoại vi duy trì vai trò phụ thuộc vào các lan tỏa từ trung tâm. Khi gắn với phân tích về FDI, mô hình cho thấy các nhà đầu tư có xu hướng ưu tiên khu vực trung tâm, từ đó thúc đẩy nơi này trở thành cực tăng trưởng. Tuy nhiên, khả năng lan tỏa sang ngoại vi phụ thuộc lớn vào chính sách chung, thể chế địa phương và các điều kiện hạ tầng và kinh tế xã hội khác. Nếu thiếu các cơ chế để điều tiết, FDI sẽ tiếp tục củng cố và thúc đẩy khoảng cách phát triển giữa trung tâm - ngoại vi.

Mặc dù không trực tiếp viện dẫn các công trình này, Dunning và Lundan (2008) đã mở rộng khung phân tích với cùng một tư tưởng - rằng FDI tập trung ở các trung tâm có thể tác động đến các vùng lân cận thông qua các kênh lan tỏa, nhưng cũng đồng thời tiềm ẩn nguy cơ làm gia tăng bất bình đẳng không gian nếu thiếu cơ chế điều tiết. Chính vì vậy, lý thuyết chiết trung không dừng lại ở giải thích lựa chọn địa điểm của MNCs, mà còn có thể gắn với lý thuyết phát triển vùng để giải thích tác động không gian của FDI.

### ***2.2.2. Lý thuyết Vòng đời sản phẩm***

#### ***2.2.2.1. Khái quát lý thuyết vòng đời sản phẩm***

Lý thuyết vòng đời sản phẩm được phát triển bởi Vernon (1966) lý giải mối quan hệ giữa thương mại và đầu tư quốc tế. Theo ông, dòng chảy FDI có sự thay đổi gắn với các giai đoạn vòng đời của sản phẩm. Cụ thể:

- Giai đoạn 1: Ban đầu, một sản phẩm được phát minh và sản xuất tại quốc gia phát triển. DN giữ vị thế độc quyền sản xuất và cung ứng trong nước. FDI chưa xuất hiện ở giai đoạn này. Nếu nhu cầu xuất hiện ở nước ngoài, xuất khẩu được ưu tiên trước FDI.

- Giai đoạn 2: Nhu cầu quốc tế gia tăng, trong khi các rào cản thương mại và chi phí vận chuyển làm xuất khẩu trở nên kém hiệu quả. Trong trường hợp này, DN sẽ đầu tư sang quốc gia phát triển khác có đủ trình độ sản xuất và năng lực cung ứng tương đồng. Bằng cách này, DN có thể tiếp cận người tiêu dùng tại đây và né rào cản thuế quan. Tham chiếu với khung lý thuyết của Dunning thì được xem là FDI tìm kiếm thị trường (market seeking)

- Giai đoạn 3: Công nghệ sản xuất sản phẩm được chuẩn hóa, cạnh tranh gia tăng và chi phí sản xuất trở thành nhân tố quyết định. DN chuyển hướng FDI sang quốc gia đang phát triển để khai thác chi phí lao động thấp (trong khi các khâu có giá trị gia tăng cao như R&D vẫn được giữ ở nước phát minh). Đây được xác định là FDI tìm kiếm hiệu quả (efficiency seeking). Theo đó, dần hình thành chuỗi giá trị toàn cầu

- Giai đoạn 4: Khi nhu cầu tại các nước phát triển giảm, DN duy trì FDI tại các nước đang phát triển (resource seeking hoặc efficiency seeking khi gắn với động cơ của FDI) để cung ứng sản phẩm giá rẻ cho những thị trường còn lại.



Từ đó, có thể hiểu FDI là một kết quả tất yếu của sự dịch chuyển sản xuất nhằm phát triển và kéo dài vòng đời sản phẩm. Lý thuyết cũng giải thích cho xu hướng FDI chảy về các nước đang phát triển và hình thành chuỗi giá trị toàn cầu.

Tuy nhiên, bối cảnh nghiên cứu của Vernon (1966) là về giá định FDI khởi phát từ Mỹ lan ra Châu Âu rồi mới tới các nước đang phát triển - tức một sự dịch chuyển FDI đơn tuyến. Trong thực tế hiện nay, FDI diễn ra trong mạng lưới chuỗi giá trị toàn cầu, cùng lúc phân bổ nhiều khâu sản xuất sang nhiều quốc gia khác nhau, thậm chí là FDI ngược từ các quốc gia đang phát triển sang quốc gia phát triển. Điều này đặt ra nhu cầu bổ sung khung phân tích hiện đại hơn như chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs).

#### *2.2.2.2. Mở rộng khung phân tích chuỗi giá trị toàn cầu*

Chuỗi giá trị (Value chain) là tập hợp các hoạt động của DN từ đầu vào đến đầu ra nhằm tạo ra giá gia tăng cho sản phẩm và dịch vụ, bao gồm cả các hoạt động chính (như sản xuất, logistics, marketing,...) và các hoạt động hỗ trợ (như R&D, quản trị, nhân sự,...) (Porter, 1985). Khi mở rộng ra phạm vi quốc tế, Banga (2013) định nghĩa chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chain - GVCs) là mạng lưới sản xuất bao gồm toàn bộ các hoạt động cần thiết trong quá trình tạo ra giá trị liên quan đến nhiều quốc gia.

Gereffi và cộng sự (2005) đã phát triển khung quản trị GVCs và lập luận rằng quan hệ trong GVCs không phải lúc nào cũng cân bằng, mà được điều phối bởi các MNCs và đánh giá của họ về năng lực của quốc gia/địa phương nơi họ đầu tư vào. Nếu MNCs đặt nền kinh tế vào vị trí “market” hoặc “modular”, địa phương chủ yếu tham gia vào những công đoạn giản đơn, tạo ra giá trị gia tăng thấp. Nếu địa phương ở dạng “captive”, DN nội địa dù vẫn hưởng lợi từ việc tham gia chuỗi cung ứng, vẫn sẽ phụ thuộc và khó nâng cấp về công nghệ. Ngược lại, nếu địa phương tham gia với vị trí là “relational” hoặc “hierarchi” thì họ có thể trở thành những mắt xích quan trọng hơn, có cơ hội hợp tác sâu hơn về công nghệ, tri thức và quản trị.

Có thể thấy FDI không chỉ là một kết quả tất yếu do vòng đời sản phẩm (Vernon, 1966), mà còn bởi cấu trúc quyền lực trong mạng lưới GVCs. Quốc gia hay địa phương muốn gia tăng lợi ích từ FDI không chỉ cần thu hút dự án, mà phải thu hút đúng loại hình FDI để có cơ hội tham gia vào những khâu có giá trị cao

hơn và giảm rủi ro phụ thuộc. Chính vì vậy, khung GVCs của Gereffi và cộng sự (2005) đã giải thích rõ hơn về bản chất sự phân tán sản xuất và khả năng nâng cấp trong dài hạn.

### ***2.2.3. Một số nhận định chung***

Trước hết, các lý thuyết nền tảng như OLI (Dunning, 1977, 1993) và vòng đời sản phẩm (Vernon, 1966) tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong việc giải thích dòng vốn đầu tư quốc tế. OLI nhấn mạnh sự kết hợp của lợi thế sở hữu, lợi thế địa điểm và lợi thế nội bộ hóa, trong đó lợi thế địa điểm (L) đặc biệt quan trọng để lý giải sự khác biệt về khả năng thu hút FDI giữa các quốc gia và các địa phương. Lý thuyết vòng đời sản phẩm bổ sung góc nhìn động, giải thích tại sao FDI thường gắn với sự dịch chuyển chuỗi cung ứng và vòng đời công nghệ, giúp làm sáng tỏ hiện tượng đầu tư theo chuỗi mà ngày nay các dự án FDI hay hình thành.

Điểm đáng lưu ý là yếu tố L trong khung OLI không chỉ dừng ở điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý hay nguồn lực vật chất, mà còn được phát triển theo hướng tiếp cận thể chế và không gian. Ở cấp độ này, thể chế địa phương (ví dụ: tính minh bạch, năng lực quản trị, hiệu quả chính quyền sở, ...) và kết nối không gian của địa phương (khoảng cách địa lý, liên kết vùng, hạ tầng logistics, ...) trở thành nhân tố then chốt quyết định sức hút FDI. Điều này mở rộng hàm nghĩa của lợi thế địa điểm trong bối cảnh mới, gắn lý thuyết cổ điển với thực tiễn quản trị địa phương.

Trong khi đó, lý thuyết vòng đời sản phẩm cho rằng khi sản phẩm bước sang giai đoạn tiêu chuẩn hóa, doanh nghiệp có xu hướng dịch chuyển hoạt động sản xuất sang các địa điểm có chi phí thấp hơn hoặc điều kiện sản xuất thuận lợi hơn để duy trì khả năng cạnh tranh. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, sự dịch chuyển này không chỉ diễn ra giữa các quốc gia mà còn thể hiện ở sự phân bổ lại mạng lưới sản xuất giữa các địa phương trong cùng một quốc gia.

Việc mở rộng lý thuyết theo hướng thể chế, không gian và GVC của Gereffi giúp giải thích rằng quyết định đầu tư của DN FDI ngày càng phụ thuộc vào khả năng tham gia của địa phương vào mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu. Theo đó, các yếu tố như chất lượng hạ tầng kết nối, mức độ thuận lợi thể chế, năng lực logistics, chất lượng lao động, khả năng liên kết công nghiệp và định vị trong chuỗi cung ứng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu hút FDI của từng tỉnh.

Điều này đặc biệt phù hợp với bối cảnh Việt Nam, khi cạnh tranh thu hút FDI giữa các tỉnh/thành ngày càng gắn với khả năng tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất xuyên quốc gia thay vì chỉ dựa trên ưu đãi chi phí đơn thuần.

Một nhận định quan trọng khác là các lý thuyết FDI luôn trong quá trình phát triển và bổ sung. Ban đầu, các lý thuyết chỉ tập trung ở cấp độ quốc gia, nhấn mạnh dòng vốn giữa các nước. Sau đó, phạm vi ứng dụng được mở rộng xuống cấp dưới quốc gia - nơi cạnh tranh FDI ngày càng gay gắt. Việc áp dụng các khung lý thuyết này vào phân tích cấp dưới quốc gia là cần thiết, bởi quyết định của nhà đầu tư không chỉ dừng lại ở việc chọn một quốc gia, mà còn cụ thể hóa ở việc chọn vùng/tỉnh/bang/quận/hạt nào trong quốc gia đó.

Dẫu vậy, bên cạnh sự vận động và đổi mới, có những yếu tố nền tảng của FDI gần như không thay đổi theo thời gian. Đó là bản chất tìm kiếm lợi ích của nhà đầu tư thông qua: (i) quy mô và tiềm năng thị trường; (ii) chi phí và hiệu quả sản xuất; (iii) tính ổn định và độ tin cậy của thể chế, chính sách; và (iv) khả năng kết nối và lan tỏa trong chuỗi giá trị toàn cầu. Dù các lý thuyết FDI có phát triển đến đâu, những yếu tố cốt lõi này vẫn là những trụ cột bất biến chi phối quyết định của nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm.

Từ những nhận định trên, có thể thấy rằng việc kết hợp các lý thuyết nền với các mở rộng về thể chế và không gian không chỉ giúp lý giải FDI ở cấp quốc gia, mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho phân tích và hoạch định chính sách thu hút FDI cấp tỉnh - nơi tính khác biệt và cạnh tranh địa điểm thể hiện rõ nét nhất.

## **2.3. Khái niệm và vai trò của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

### **2.3.1. Khái niệm**

Khác với “đầu tư trực tiếp nước ngoài”, cụm từ “thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài” chưa được khái niệm hóa một cách chính thức trong các văn bản pháp lý của tổ chức quốc tế hay của Việt Nam. Theo Luật đầu tư 2020 và Nghị quyết 50-NQ/TW năm 2019, “thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài” được sử dụng trong phần nội dung để thể hiện mục tiêu và định hướng chính sách, thay vì là một khái niệm pháp lý được chuẩn hóa. Ở ngoài nước, báo cáo Đầu tư thế giới 2003 của UNCTAD có đề cập về thu hút FDI như sau: *“Các quốc gia tìm kiếm dòng vốn FDI để hỗ trợ tăng trưởng và phát triển. Chính sách quốc gia đóng vai trò then*

*chốt trong việc thu hút FDI và gia tăng lợi ích từ dòng vốn này*”. Cách trình bày này gián tiếp định hình thu hút FDI như một mục tiêu gắn với sự phát triển, trong đó, chính sách quốc gia là chìa khóa để thu hút FDI và gia tăng lợi ích của nó. Cũng trong báo cáo này, UNCTAD coi ưu đãi là một công cụ chính sách nhằm thu hút và định hướng FDI thông qua ảnh hưởng đến hành vi của nhà đầu tư nước ngoài.

Định nghĩa về “thu hút đầu tư nước ngoài” được mô tả và phát triển phổ biến hơn trong các nghiên cứu học thuật riêng lẻ. Theo Cao Tấn Huy (2019), “*thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*” có thể được hiểu là quá trình trong đó chính quyền trung ương hoặc chính quyền địa phương chủ động triển khai và phối hợp nhiều công cụ, chính sách và giải pháp nhằm tạo lập môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, qua đó khuyến khích họ chuyển dịch vốn, công nghệ và năng lực quản lý vào quốc gia hoặc địa bàn tiếp nhận để tiến hành các hoạt động sản xuất – kinh doanh với kỳ vọng đạt được hiệu quả và lợi ích cao hơn so với việc đầu tư tại nước xuất xứ. Trong khi đó, Lê Như Quỳnh (2022) cho rằng “*thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*” phản ánh vai trò điều tiết và định hướng của Nhà nước trong việc tạo dựng và thúc đẩy sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài đối với thị trường trong nước. Thông qua việc triển khai các chính sách khuyến khích, cơ chế hỗ trợ và hoạt động XTĐT, Chính phủ định hướng dòng vốn FDI vào nền kinh tế nhằm phục vụ những mục tiêu phát triển cụ thể trong từng giai đoạn. Theo Đỗ Thị Thu Trang (2023), “thu hút FDI” là hành động có chủ đích. Ở cấp quốc gia, các hành động này bao gồm xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật và các ưu đãi để khuyến khích dòng FDI. Còn ở cấp tỉnh, các hành động này bao gồm chính sách mà chính quyền địa phương sử dụng để kích thích nhà đầu tư trong một thời kỳ nhất định.

Các định nghĩa trên trực tiếp và gián tiếp đều cho thấy thu hút FDI là một quá trình về chính sách mà qua đó chính phủ tăng sức hấp dẫn của một địa điểm đối với nhà đầu tư nước ngoài nhằm tăng dòng vốn và tối đa hóa lợi ích phát triển, thông qua hàng loạt các chính sách và ưu đãi từ cấp có thẩm quyền.

Trong phạm vi luận án này, “*thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*” được hiểu là một quá trình đa cấp, trong đó có chủ thể trung ương (Chính phủ, Bộ/ngành, ) phối hợp với chủ thể địa phương (Chính quyền địa phương (tỉnh/thành), BQL

KCN/KKT,...) để thiết kế và thực thi một hệ thống chính sách và ưu đãi bao gồm cải thiện thể chế và môi trường kinh doanh, tăng cường lợi thế địa điểm, XTĐT, và các ưu đãi có điều kiện, qua đó tăng xác suất địa điểm được nhà đầu tư lựa chọn, định hướng dự án FDI thu hút được phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia và địa phương.

So với khái niệm “*đầu tư trực tiếp nước ngoài*” – phản ánh kết quả dòng vốn dưới dạng quy mô, số dự án hoặc mức độ hiện diện của nhà đầu tư nước ngoài, thì “*thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*” nhấn mạnh tính chủ động - là tổng thể sự nỗ lực của Nhà nước ở cả cấp trung ương và địa phương trong nâng cao khả năng tiếp cận, cạnh tranh và khai thác hiệu quả dòng vốn FDI. Nói cách khác, “*đầu tư trực tiếp nước ngoài*” là kết quả quan sát được của quá trình “*thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*”, còn “*thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*” là quá trình tác động và định hướng để tạo ra kết quả đó, trong sự chi phối đồng thời của các yếu tố trong nước và quốc tế.

### **2.3.2. Vai trò**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút FDI đã trở thành một nội dung cốt lõi trong chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, đánh giá vai trò của thu hút FDI ở cấp độ quốc gia thôi là chưa đủ, vì địa phương mới là chủ thể tiếp nhận FDI trực tiếp. Bên cạnh đó, sự thay đổi của địa phương tiếp nhận FDI không mặc nhiên chuyển hóa thành lợi ích đồng đều cho cả nước. Chính vì vậy, phân tích vai trò của FDI cần được triển khai ở cả hai cấp. Cụ thể:

#### **2.3.2.1. Đối với quốc gia**

##### **(1) Bổ sung nguồn lực tăng trưởng nhưng phụ thuộc vào năng lực hấp thụ**

FDI cung cấp nguồn tài chính dồi dào và dài hạn cho phát triển nền kinh tế tổng thể của quốc gia tiếp nhận, tạo điều kiện tiếp nhận công nghệ và học hỏi kỹ năng quản trị cũng như đem đến cơ hội tham gia sâu vào GVC cho quốc gia tiếp nhận. Qua đó, sự hiện diện của vốn nước ngoài thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế. Tuy nhiên, tác động ròn lên tăng trưởng không phải ngẫu nhiên, mà còn phụ thuộc vào chất lượng thể chế, thị trường tài chính quốc gia và nhiều yếu tố phản ánh môi trường đầu tư - kinh doanh khác. Alfaro và cộng sự (2004) nhận thấy FDI làm

tăng trưởng cao hơn đáng kể khi rủi ro trong tài chính thấp và tồn tại giám sát thị trường để đảm bảo tính minh bạch và công bằng.

### *(2) Nâng cao năng suất của DN nội địa qua các liên kết dọc*

FDI khuyến khích sự hình thành và phát triển hệ sinh thái DN thông qua các liên kết dọc trong chuỗi cung ứng. Khi DN nội địa trở thành nhà cung cấp cho DN FDI, họ không thể duy trì cách thức sản xuất truyền thống mà phải chuẩn hóa quy trình, sản phẩm và dịch vụ theo yêu cầu khắt khe của đối tác quốc tế. Bằng chứng thực nghiệm của Javorcik (2004) cho thấy tồn tại sự lan tỏa tích cực qua các liên kết ngược, khi DN nội địa trở thành nhà cung cấp cho các DN FDI, nhưng không tìm thấy bằng chứng về lan tỏa giữa các DN cùng ngành. Có thể nói sự hiện diện của FDI vừa tạo áp lực đổi mới, lại vừa mở ra cơ hội để tham gia sâu hơn vào GVC cho DN. Hiệu ứng tràn công nghệ trong cùng một ngành không tự nhiên diễn ra mà cần củng cố liên kết chuỗi cung ứng giữa DN FDI và DN nội địa. Bên cạnh đó, DN nội cũng có cơ hội tiếp cận công nghệ hiện đại và kỹ năng quản trị tiên tiến thông qua các liên kết trong chuỗi cung ứng với DN FDI.

### *(3) Thúc đẩy hội nhập toàn cầu và tham gia vào chuỗi giá trị*

Một trong những đóng góp quan trọng của FDI ở cấp quốc gia là tạo điều kiện để quốc gia có thể tham gia sâu hơn vào nền kinh tế thế giới và hưởng lợi từ xuất khẩu. Khi các MNCs đầu tư ra nước ngoài, quốc gia điếm đến sẽ có cơ hội tiếp cận thị trường quốc gia thứ ba, hệ thống quản lý hiện đại và sức ép chuyển đổi phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, qua đó có thể nâng tỷ trọng xuất khẩu trong GDP và cải thiện cán cân thương mại (World Bank, 2020; UNCTAD, 2024).

Không những thế, FDI còn tạo cơ hội để quốc gia tham gia và nâng cao vị thế trong GVC. Kinh nghiệm từ nhiều nền kinh tế Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan hoặc Trung Quốc cho thấy, thu hút FDI không đơn thuần là bổ sung vốn hay việc làm ở những khâu có giá trị gia tăng thấp (gia công, lắp ráp,...), mà còn là bàn đạp để đi lên trong GVC, hướng tới nền kinh tế phát triển dựa trên công nghệ và tri thức. Đây là con đường mà nhiều quốc gia từng là quốc gia đang phát triển lựa chọn để tiến lên mức thu nhập cao, nhờ kết hợp chính sách FDI có chọn lọc và phù hợp với định hướng phát triển từng giai đoạn và năng lực tiếp nhận của DN nội địa. (Gereffi, 2018).

### *(4) Cải thiện thể chế và chất lượng đầu tư*

Quá trình hội nhập và áp lực cạnh tranh trong thu hút FDI buộc quốc gia phải nâng cao chất lượng và hiệu quả thể chế như đơn giản hóa thủ tục đầu tư kinh doanh, nâng cao tính minh bạch và có thể dự đoán được về chính sách. Việc tham gia vào các tổ chức quốc tế và cam kết khu vực - toàn cầu đòi hỏi quốc gia điều chỉnh theo các tiêu chuẩn toàn cầu và xu hướng phát triển bền vững. Sự cải thiện về thể chế này giúp quốc gia tránh nguy cơ tụt hậu và mắc kẹt với các tiêu chuẩn thương mại đầu tư không còn phù hợp với tiêu chuẩn chung toàn cầu. Nhờ đó, quốc gia dần thu hút được các dòng vốn quốc tế với chất lượng cao hơn.

*(5) Cung cấp nguồn vốn ổn định hơn so với các dòng vốn tài chính ngắn hạn*

Dòng vốn ngắn hạn (gồm đầu tư gián tiếp, các khoản vay ngắn hạn hoặc tín dụng thương mại) có đặc điểm là đảo chiều nhanh chóng. Các dòng vốn này thường biến động mạnh theo tâm lý thị trường hay rủi ro chính trị. Các nhà đầu tư có thể rút vốn chỉ bằng cách bán giấy tờ có giá hoặc chấm dứt hợp đồng tín dụng.

Ngược lại, FDI là dòng vốn dài hạn, gắn với tài sản thực như nhà máy, cơ sở vật chất, mạng lưới cung ứng,... Các nhà đầu tư FDI thường không rút vốn ồ ạt chỉ vì biến động ngắn hạn do chi phí thoái lui lớn, việc rút vốn đồng nghĩa với việc phải bán tài sản hoặc đóng cửa hoạt động. Chưa kể đến những cam kết của nhà đầu tư khi gia nhập thị trường nên FDI được coi là ổn định hơn so với các dòng vốn ngắn hạn.

Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy trong khủng hoảng tài chính Châu Á (1997-1998) và Mỹ Latin (1994-1995), FDI ít bị rút ra một cách đồng loạt hơn (World Bank 2020b). Do đó, xét trên phương diện vĩ mô, FDI không những bổ sung nguồn vốn cho phát triển, mà còn giữ ổn định cho nền kinh tế quốc gia trong trước biến động toàn cầu ngắn hạn hoặc không quá nghiêm trọng.

*2.3.2.2. Đối với địa phương*

Nếu ở cấp quốc gia, FDI được nhìn nhận như một động lực tăng trưởng và hội nhập toàn cầu, thì ở cấp địa phương, FDI mang tác động cụ thể và trực tiếp hơn do địa phương chính là nơi dự án được triển khai, lao động được tuyển dụng, đất đai và hạ tầng được sử dụng.

*(1) Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương*

Một trong những đóng góp quan trọng của FDI, trực tiếp ảnh hưởng đến đời sống người dân chính là khả năng bổ sung việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Lượng việc làm mà DN FDI đem đến cho địa phương thường là khá lớn, đặc biệt trong các ngành thâm dụng lao động (như dệt may, da giày và gia công,...). Địa phương nào có chi phí lao động cạnh tranh với mức năng suất đạt yêu cầu, sở hữu một lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI so với các tỉnh/thành khác. Bên cạnh đó, FDI còn có tác động gián tiếp gia tăng cơ hội việc làm ở các lĩnh vực liên quan và nâng cao thu nhập cho cộng đồng nói chung. Giả dụ một DN FDI đến địa phương không chỉ tạo việc làm cho người lao động làm việc cho DN FDI đó, mà còn thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ vận tải, cung ứng, dịch vụ ăn uống, lưu trú... xung quanh không gian hoạt động của DN.

*(2) Góp phần giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng hiện đại hóa và hội nhập toàn cầu*

Nhiều địa phương từng phụ thuộc vào nông nghiệp, khai thác tài nguyên và sản xuất giản đơn đã có những thay đổi rõ rệt nhờ thu hút FDI vào các ngành công nghiệp CBCT và dịch vụ (Hoekman & cộng sự, 2023; L□□, 2022). Sự xuất hiện của các KCN/KKT gắn với FDI không chỉ tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp, mà còn thúc đẩy đô thị hóa, phát triển hạ tầng giao thông và các dịch vụ hỗ trợ. Điều này giúp địa phương tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất - xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế (OECD, 2022).

*(3) Tạo điều kiện cho DN tại địa phương hình thành và phát triển*

Sự hiện diện của DN FDI tạo ra nhu cầu về nguyên vật liệu, dịch vụ phụ trợ, logistics,... từ đó khuyến khích sự ra đời và mở rộng của DN tại địa phương. Ngoài ra, DN tại địa phương cũng có thể tiếp cận công nghệ, quy trình quản lý tiên tiến và tiêu chuẩn quốc tế. Các MNCs là những chủ thể gắn chặt với tính toàn cầu của nền kinh tế thế giới, là những chủ thể cập nhật và áp dụng các điều kiện này đầu tiên ở những nơi mà họ đến. Chính vì vậy, DN nội cũng cần phải đổi mới theo các tiêu chuẩn toàn cầu mới trong sản xuất - kinh doanh, đào tạo và quản lý nguồn nhân lực. Chỉ khi các DN đáp ứng được những tiêu chuẩn ngày một khắt khe này, họ mới có thể đứng trong chuỗi cung ứng của DN FDI.

*(4) Gián tiếp giúp nâng cao năng lực xúc tiến đầu tư và quản trị ở cấp địa phương*



Cạnh tranh trong thu hút FDI không chỉ diễn ra giữa quốc gia - quốc gia, mà đi đến cuối cùng của FDI cũng được quyết định bởi cạnh tranh giữa địa phương - địa phương. Để thành công thu hút FDI, dựa vào nguồn lực sẵn có hay quảng bá hình ảnh địa phương là một bước đi cần nhưng chưa đủ. Địa phương cần xây dựng chiến lược xúc tiến hiệu quả phải gắn liền với những cam kết thực chất về môi trường đầu tư - như minh bạch trong thủ tục hành chính, công bằng trong tiếp cận nguồn lực và sự ổn định trong thực thi chính sách.

Không dừng lại ở đây, để FDI gắn bó và mở rộng ở địa phương, năng lực quản trị dự án sau cấp phép là yếu tố quyết định. Các hỗ trợ về thủ tục hành chính trong quá trình vận hành, kết nối DN FDI với doanh nghiệp địa phương, điều phối lao động và đảm bảo môi trường sống và làm việc của họ là một số trong các hoạt động quản trị mà địa phương có thể thực hiện để duy trì niềm tin của nhà đầu tư, thúc đẩy sự mở rộng và kéo theo của các dòng vốn FDI trong tương lai. Trong bối cảnh toàn cầu biến động, sự thích ứng và các cải cách kịp thời về thể chế địa phương chính là chìa khóa để duy trì sức hút FDI.

## **2.4. Nội dung thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

### **2.4.1. Ở cấp quốc tế**

Ở cấp độ quốc tế, thu hút FDI không được xem xét như một tập hợp các công cụ chính sách trực tiếp, mà chủ yếu được đặt trong bối cảnh các xu hướng kinh tế toàn cầu và các ràng buộc quốc tế có vai trò định hình dòng vốn đầu tư xuyên biên giới.

Trước hết, những biến động kinh tế - chính trị quốc tế và quá trình tái cấu trúc GVC là nhân tố quan trọng chi phối xu hướng FDI trong trung và dài hạn. Các cú sốc kinh tế, thay đổi trong thương mại quốc tế, cũng như sự dịch chuyển chiến lược của các MNCs nhằm giảm thiểu chi phí và rủi ro đã làm gia tăng tính chọn lọc trong quyết định đầu tư. Trong bối cảnh đó, FDI ngày càng mang tính chiến lược, hướng tới những địa bàn có khả năng duy trì lợi thế cạnh tranh và đảm bảo tính ổn định cho hoạt động sản xuất – kinh doanh, thay vì chỉ dựa trên các lợi thế ngắn hạn.

Bên cạnh đó, hệ thống các cam kết và ràng buộc quốc tế, bao gồm các hiệp định thương mại và đầu tư, các tiêu chuẩn về môi trường, lao động, cũng như các sáng kiến chính sách toàn cầu, ngày càng có ảnh hưởng rõ nét đến hành vi và chiến lược của nhà đầu tư nước ngoài. Những yếu tố này định hình yêu cầu đối với môi trường

thể chế, năng lực quản lý và mức độ tuân thủ của các quốc gia tiếp nhận đầu tư. Do đó, khả năng thu hút và duy trì FDI trong trung và dài hạn phụ thuộc ngày càng nhiều vào mức độ thích ứng của các quốc gia và địa phương với các chuẩn mực và xu hướng quốc tế.

Ngoài các yếu tố chi phí thuần túy, các nhà đầu tư ngày càng quan tâm đến tính ổn định thể chế, khả năng liên kết chuỗi cung ứng, chất lượng nguồn nhân lực và môi trường kinh doanh tổng thể tại địa bàn đầu tư. Điều này cho thấy, các lợi thế địa phương chỉ thực sự phát huy tác dụng trong thu hút FDI khi được đặt trong một bối cảnh quốc tế thuận lợi và phù hợp với chiến lược toàn cầu của doanh nghiệp.

Như vậy, ở cấp độ quốc tế, các xu hướng và ràng buộc của nền kinh tế thế giới đóng vai trò định hình không gian và giới hạn cho hoạt động thu hút FDI, tạo tiền đề cho việc thiết kế chính sách ở cấp quốc gia và triển khai thực thi ở cấp địa phương.

#### **2.4.2. Ở cấp quốc gia**

Chính phủ đóng vai trò kiến tạo, xây dựng môi trường đầu tư thông qua việc thiết lập các khuôn khổ pháp lý, cơ chế chính sách và khung ưu đãi thay đổi linh hoạt tùy theo mục tiêu quốc gia và bối cảnh quốc tế. Một số nội dung chính bao gồm:

*Thứ nhất, xây dựng và duy trì sự ổn định môi trường vĩ mô.* Sự ổn định ở đây không chỉ bao gồm tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý hay kiểm soát lạm phát, mà còn bao hàm sự ổn định về chính trị - xã hội. Hệ thống pháp luật chung của quốc gia là một khung pháp lý đảm bảo sự vận hành nhất quán và ổn định này của thị trường, hạn chế sự thiếu minh bạch và sự thay đổi bất ngờ về chính sách, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các chủ thể trong nền kinh tế. Đây là yếu tố quan trọng bởi quyết định lựa chọn quốc gia là cơ sở ban đầu để các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục ra quyết định về địa điểm đầu tư cụ thể ở cấp địa phương.

*Thứ hai, hoàn thiện khung pháp lý và thể chế về đầu tư.* Đây là nội dung cốt lõi liên quan trực tiếp đến FDI. Khung pháp lý về FDI cần minh bạch, rõ ràng, phù hợp với các cam kết quốc tế kèm với cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng để đảm bảo tính đồng bộ và khả năng thực thi của thể chế trên phạm vi toàn quốc. Bên cạnh hệ thống quy định chung, chính quyền trung ương trao quyền nhất định cho chính

quyền địa phương trong thực thi, cũng như thiết kế khung chính sách hỗ trợ phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương.

*Thứ ba, hoạch định chiến lược thu hút FDI phù hợp với bối cảnh mới.* Chính quyền trung ương có trách nhiệm chủ động rà soát định kỳ và thực hiện điều chỉnh cần thiết để đáp ứng sự chuyển dịch GVC, xu hướng số hóa hay yêu cầu phát triển bền vững. Chiến lược thu hút FDI nói riêng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung thể hiện tầm nhìn dài hạn và năng lực cạnh tranh của quốc gia trong thu hút FDI chất lượng.

*Thứ tư, phát triển CSHT và nguồn nhân lực* góp phần quyết định lợi thế cạnh tranh của một quốc gia trong thu hút FDI. Về phát triển CSHT, hạ tầng kỹ thuật như hệ thống giao thông, viễn thông, vận tải,... là một điều kiện cần để dự án đầu tư có thể đi vào vận hành. Phát triển hệ thống giao thông liên tỉnh, cảng biển và sân bay quốc tế thuộc quy hoạch không gian ở cấp quốc gia cần sự chỉ đạo của cấp Trung ương. Về phát triển nguồn nhân lực, chính quyền Trung ương, ngoài đảm bảo chính sách về giáo dục - đào tạo thống nhất trên cả nước, còn cần chủ động nắm bắt xu hướng phát triển của thị trường lao động để phát triển nguồn nhân lực đúng quỹ đạo. Ở tầm vĩ mô, chính sách giáo dục - đào tạo không chỉ dừng lại ở phổ cập kiến thức, mà phải đảm bảo việc làm, gắn kết cung - cầu lao động.

*Thứ năm, thực hiện chính sách XTĐT ở tầm quốc tế.* Trước khi nhà đầu tư lựa chọn địa điểm cụ thể trong một quốc gia, điều tiên quyết là nhà đầu tư cần lựa chọn quốc gia đó. Chính vì vậy, các cơ quan đại diện ngoại giao và các tổ chức XTĐT cấp quốc gia cần tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế, hội chợ hay các kênh truyền thông. Các chủ thể này là đại diện của quốc gia để quảng bá hình ảnh và cung cấp thông tin để thu hút nhà đầu tư quốc tế, cạnh tranh với các quốc gia khác.

#### **2.4.3. Ở cấp địa phương**

Mặc dù chịu sự định hướng chung từ trung ương, các địa phương vẫn có quyền chủ động trong phạm vi được phân cấp. Chính vì vậy, áp dụng cùng một khung pháp lý của quốc gia, nhưng hiệu quả thực hiện có sự khác biệt giữa các tỉnh/thành, phần do các điều kiện đặc thù của địa phương, phần do khả năng triển

khai và năng lực của lãnh đạo địa phương đó. Một số nội dung của thu hút FDI ở cấp địa phương bao gồm:

*Thứ nhất, cụ thể hóa và triển khai chính sách đầu tư của Trung ương ban hành.* Khung pháp lý và chính sách chung của quốc gia vừa đảm bảo trật tự và công bằng, vừa định hướng cho các chủ thể dưới quốc gia đến mục tiêu chung. Trách nhiệm của địa phương là tuân thủ và hiện thực hóa phù hợp với lợi thế-bất lợi đặc thù của địa phương.

*Thứ hai, phát triển hạ tầng và quỹ đất sạch tại địa phương.* Chính quyền địa phương và cơ quan liên quan là đại diện quản lý quỹ đất và xây dựng hạ tầng như các KCN/KKT tập trung. Địa phương cần đảm bảo các hạ tầng thiết yếu phục vụ hoạt động của DN, từ hệ thống giao thông nội bộ, điện, nước, đến xử lý chất thải,... Đồng thời, quy hoạch KCN/KKT cũng cần hài hòa với điều kiện tự nhiên và phân bố dân cư, đảm bảo kết nối được với các trục giao thông chính.

*Thứ ba, thực hiện cải cách hành chính và nâng cao chất lượng dịch vụ công* là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh số hóa hiện nay, khi chi phí của DN không chỉ là chi phí tài chính, mà còn là chi phí thời gian và chi phí cơ hội. Hiện nay, thể chế địa phương cũng là một lợi thế cạnh tranh. Việc cải cách này sẽ hỗ trợ hiệu quả cho DN và nâng cao tính hấp dẫn của địa phương. Từ đó, chính quyền địa phương có thể tạo dựng hình ảnh tích cực và duy trì lực hút FDI.

*Thứ tư, xây dựng hệ sinh thái liên kết giữa DN FDI và DN địa phương.* Địa phương phải đóng vai trò là một nhà thiết kế không gian phát triển để đảm bảo tính liên kết. Địa phương cũng có thể giới thiệu, kết nối các DN FDI với DN địa phương phù hợp. Song song, không gian hỗ trợ xung quanh KCN - như nhà ở, giáo dục, y tế, thương mại, cũng không nên bị bỏ qua, để tạo điều kiện sinh sống và làm việc bền vững cho người lao động và cộng đồng.

*Thứ năm, hỗ trợ trước - trong - và sau khi thu hút FDI.* Chất lượng hỗ trợ trực tiếp từ địa phương có ảnh hưởng đến trải nghiệm và sự gắn bó lâu dài của nhà đầu tư, làm nên hình ảnh địa phương. Sự hỗ trợ thiếu kịp thời hoặc mang tính hình thức sẽ làm giảm hiệu quả và động lực đầu tư, dẫn đến quyết định không duy trì/mở rộng hoạt động tại địa phương của DN FDI. Hỗ trợ từ địa phương cần xuyên suốt, từ trước khi đầu tư (cung cấp thông tin, quảng bá hình ảnh, hướng dẫn, cam kết) cho

đến quá trình triển khai (giải quyết các vướng mắc) và sau khi vận hành (kết nối thị trường, hỗ trợ khó khăn phát sinh).

## **2.5. Các tiêu chí đánh giá kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Các tiêu chí đánh giá kết quả thu hút FDI trong luận án không được xây dựng như các biến nghiên cứu mới, mà kế thừa cách tiếp cận đánh giá FDI được sử dụng phổ biến trong thống kê, các báo cáo và bài nghiên cứu về FDI. Theo cách tiếp cận này, FDI thường được xem xét thông qua các nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô và mức độ hiện thực hóa của dòng vốn, đặc điểm cấu trúc và phân bổ của FDI, cũng như đóng góp của khu vực FDI đối với phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Các tiêu chí này nhằm đảm bảo tính chuẩn mực và khả năng so sánh trong phân tích, thay vì dựa trên các đánh giá mang tính chủ quan của nghiên cứu sinh. Cụ thể, luận án sử dụng hệ thống chỉ tiêu như sau:

**(1) Tổng vốn đăng ký và tổng vốn thực hiện:** đo lường quy mô vốn FDI đăng ký và thực hiện, chênh lệch giữa hai nguồn vốn này phản ánh:

- Mức độ hiện thực hóa cam kết đầu tư: Nếu FDI thực hiện thấp hơn nhiều FDI đăng ký sẽ cho thấy các dự án chỉ dừng ở cam kết trên giấy mà chưa triển khai thực sự

- Chất lượng môi trường đầu tư: Khoảng cách lớn giữa FDI đăng ký và thực hiện có thể phản ánh rào cản thể chế gây chậm trễ trong phê duyệt dự án FDI

- Năng lực hấp thụ vốn: Nếu một dự án có vốn đăng ký lớn nhưng địa phương lại chưa có đủ hạ tầng, lao động hay các điều kiện hỗ trợ khác thì sẽ làm vốn giải ngân chậm, phản ánh khả năng hấp thụ chưa tốt.

- Ngoài ra, FDI đăng ký cao nhưng giải ngân thấp có thể báo hiệu dòng FDI ảo hoặc dòng vốn ngắn hạn.

**(2) Số dự án và quy mô bình quân của dự án:** Số dự án thể hiện mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư FDI, trong khi quy mô bình quân phản ánh chiều sâu và chất lượng dòng vốn. Nếu số dự án nhiều nhưng quy mô dự án nhỏ thể hiện môi trường đầu tư mở nhưng thiếu dự án chiến lược có sức lan tỏa. Nếu số dự án ít nhưng quy mô lớn thể hiện địa điểm có sức hút với tập đoàn lớn, có tiềm năng lan tỏa nhưng tiềm ẩn rủi ro phụ thuộc. Nếu số dự án nhiều và quy mô bình quân lớn thì phản ánh sức hút mạnh mẽ, nền kinh tế có đủ năng lực tiếp nhận đầu tư.

### ***(3) Cơ cấu FDI (theo ngành/lĩnh vực, theo đối tác đầu tư, theo địa phương):***

- Cơ cấu FDI theo ngành/lĩnh vực: Nếu FDI chủ yếu chảy vào ngành công nghiệp CBCT, công nghệ cao thì có thể tạo ra nhiều việc làm, nâng cao năng suất gắn với GVC. Nếu FDI chảy vào bất động sản, khai thác tài nguyên thì thể hiện sự tăng trưởng là ngắn hạn và thiếu bền vững.

- Cơ cấu FDI theo đối tác đầu tư: Nếu dòng vốn chủ yếu đến từ một số quốc gia thì quốc gia sở tại phụ thuộc vào quan hệ song phương và dễ gặp rủi ro nếu quan hệ này gặp biến động. Nếu FDI đa dạng về đối tác đầu tư, quốc gia có tính đa dạng hóa và giảm tính phụ thuộc. Ngoài ra, nếu FDI đến từ những quốc gia phát triển thì thường thể hiện chất lượng dòng vốn cao hơn so với FDI từ các nước đang phát triển có thể mang đặc điểm chi phí thấp, gia công.

- Cơ cấu FDI theo địa phương: cho thấy mức độ chênh lệch trong khả năng thu hút và hấp thụ FDI của từng địa bàn. Chỉ tiêu này đặc biệt quan trọng đối với phân tích không gian, vì nó giúp nhận diện những địa phương trở thành cực tăng trưởng với tỷ trọng vốn FDI lớn, đồng thời chỉ ra những tỉnh có sức hút còn hạn chế.

***(4) Đóng góp của FDI vào phát triển kinh tế - xã hội:*** Đây là tiêu chí trực tiếp đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội mà FDI đóng góp.

- Đóng góp vào GRDP: Được đo bằng tỷ trọng giá trị gia tăng hoặc sản lượng do khu vực FDI tạo ra trong tổng GRDP của địa phương. Chỉ tiêu này phản ánh vai trò trực tiếp của FDI trong tăng trưởng kinh tế và cơ cấu ngành;

- Đóng góp vào việc làm: Được đo bằng số lao động làm việc trong khu vực FDI. Chỉ tiêu này phản ánh tác động xã hội của FDI, từ tạo công ăn việc làm đến nâng cao tay nghề và năng suất lao động.

- Đóng góp vào sự tham gia GVC của DN trong nước: cho thấy tính bền vững và khả năng lan tỏa của FDI của DN Khi DN FDI mua đầu vào từ DN nội địa hoặc hình thành mạng lưới cung ứng, hiệu ứng học hỏi và lan tỏa công nghệ trở nên rõ nét hơn. Chỉ tiêu đo lường: Tỷ lệ DN FDI mua hàng hóa / dịch vụ từ DN nội địa □ tỷ lệ DN nội địa trở thành nhà cung ứng cho DN FDI (từ Báo cáo PCI  
- phân khảo sát DN FDI)

## 2.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương

Trong khuôn khổ luận án, mô hình được xây dựng tập trung vào các nhân tố cấp tỉnh nhằm phản ánh trực tiếp sự khác biệt tỉnh – tỉnh trong thu hút FDI. Tuy nhiên, các nhân tố cấp độ quốc tế (như biến động kinh tế - chính trị toàn cầu, xu hướng phát triển mới và các tiêu chuẩn quốc tế,...) và quốc gia (như sự ổn định kinh tế vĩ mô, mức độ hội nhập, CSHT quốc gia,...) được đề cập mang tính bổ trợ, nhằm cung cấp bối cảnh phân tích và hỗ trợ diễn giải kết quả nghiên cứu. Nhóm nhân tố cấp tỉnh được xét đến trong nghiên cứu gồm:

**(1) Hiệu ứng tích tụ:** Các tỉnh có nền tảng FDI lớn thường dễ thu hút thêm dự án mới do đã hình thành cụm sản xuất. Đây là hiện tượng kéo theo trong thu hút FDI để bảo tồn và hưởng lợi từ chuỗi cung ứng, phản ánh lợi thế tích tụ của địa phương. Hiệu ứng tích tụ được đưa vào phân tích trên cơ sở các tiếp cận kinh tế không gian, theo đó các địa bàn đã hình thành hoạt động đầu tư có xu hướng tiếp tục thu hút thêm đầu tư nhờ các lợi thế được tích lũy và củng cố theo thời gian (Myrdal, 1957). Trong bối cảnh FDI, sự hiện diện của các dự án trước đó giúp giảm chi phí và rủi ro cho nhà đầu tư đến sau thông qua hạ tầng, lao động và các liên kết sản xuất sẵn có. Đồng thời, các nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu cho thấy các doanh nghiệp FDI thường lựa chọn những địa điểm đã có sự hiện diện của các nhà đầu tư dẫn dắt, qua đó hình thành các cụm đầu tư và mạng lưới sản xuất mang tính lan tỏa (Griffith 1., 2005; Griffith, 2018).

Chỉ tiêu đo lường mà luận án lựa chọn là:

*(i) Tổng vốn sản xuất - kinh doanh của DN FDI đang hoạt động tại địa phương*, phản ánh quy mô thực tế của khu vực FDI đang hiện hữu ở địa phương. Việc sử dụng chỉ tiêu này xuất phát từ cách tiếp cận coi FDI là sự hiện diện của vốn sản xuất thực, thay vì chỉ là dòng vốn đăng ký hay giải ngân trong ngắn hạn. Nhiều nghiên cứu nhấn mạnh sự hiện diện của khu vực FDI phản ánh mức độ gắn kết của FDI với nền kinh tế địa phương và có ý nghĩa quan trọng tạo ra các hiệu ứng lan tỏa và kéo theo đầu tư mới (World Bank, 2004; Dunning & Marsh, 2018). Trong các nghiên cứu thực nghiệm, quy mô hiện diện FDI trước đó cũng được xem là nhân tố khuyến khích thu hút các dòng vốn quốc tế tiếp theo thông qua hiệu ứng tích tụ và giảm bất định cho nhà đầu tư đến sau (Held & Riss, 1996; Alfaro & cộng sự, 2004).

(ii) *Tỷ lệ DN FDI trong tổng DN tại địa phương* - phản ánh mức độ tập trung và chi phối của khu vực FDI. Khác với các chỉ tiêu phản ánh quy mô vốn, chỉ tiêu này cho thấy mức độ mà FDI đã trở thành một bộ phận thường trực của nền kinh tế địa phương. Các nghiên cứu về lựa chọn địa điểm và hiệu ứng tích tụ chỉ ra rằng mật độ doanh nghiệp hiện hữu đóng vai trò quan trọng trong việc giảm bất định, hình thành mạng lưới và tạo hiệu ứng “đi theo nhau” của các nhà đầu tư FDI (Head và cộng sự, 1995; Gölz & cộng sự, 2000). Do đó, tỷ lệ DN FDI cao không chỉ phản ánh mức độ tập trung FDI, mà còn là tín hiệu về sức hấp dẫn động của địa phương đối với các dự án FDI mới.

(2) ***Quy mô thị trường***: phản ánh sức hấp dẫn tổng thể của địa phương. Địa phương có GRDP cao phản ánh mức độ sẵn sàng hấp thụ đầu tư cao hơn, với khả năng cung ứng lao động, CSHT và hệ sinh thái DN lớn hơn, từ đó có sức hút lớn với FDI. Theo các lý thuyết lựa chọn địa điểm đầu tư (Dunning, 1993) và các nghiên cứu thực nghiệm về FDI (Hành, 2022; Chikobiri & cộng sự, 2013), các địa phương có quy mô thị trường lớn hơn thường mang lại tiềm năng tiêu thụ cao hơn, khả năng mở rộng sản xuất tốt hơn và mức độ ổn định cầu lớn hơn, qua đó làm gia tăng xác suất thu hút FDI. Trong luận án, quy mô thị trường của địa phương được đo lường bằng *GRDP theo giá so sánh* nhằm phản ánh quy mô kinh tế thực, loại bỏ ảnh hưởng của biến động giá và lạm phát, đồng thời đảm bảo khả năng so sánh giữa các địa phương và qua thời gian.

(3) ***Nguồn nhân lực***: được xem là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI ở cấp địa phương, tuy nhiên tác động của nhân tố này không chỉ phụ thuộc vào một khía cạnh đơn lẻ mà gắn với cả quy mô, chất lượng và hiệu quả sử dụng lao động. Do đó, luận án tiếp cận nguồn nhân lực theo ba khía cạnh bổ trợ lẫn nhau:

(i) *Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động và biến động nhập cư – xuất cư*: phản ánh khả năng cung ứng lao động cũng như mức độ dịch chuyển lao động giữa các địa phương. Các nghiên cứu về FDI cho thấy sự dồi dào và tính linh hoạt của lực lượng lao động có vai trò quan trọng đối với các dự án FDI thâm dụng lao động và các địa phương trong giai đoạn đầu phát triển công nghiệp.

(ii) *Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo (%)*: phản ánh mức độ tích lũy vốn nhân lực và khả năng tiếp nhận công nghệ của địa phương. Chỉ tiêu này được sử



dụng phổ biến trong các nghiên cứu FDI để đại diện cho trình độ kỹ năng và năng lực chuyên môn của lực lượng lao động.

(iii) *Năng suất lao động (triệu đồng/lao động)*: phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực và kết quả tổng hợp của cả số lượng và chất lượng lao động. Luận án sử dụng chỉ tiêu năng suất lao động do Niên giám Thống kê công bố từ năm 2018, qua đó phản ánh mức giá trị gia tăng tạo ra bình quân trên một lao động, phù hợp để đánh giá mức độ hấp dẫn của địa phương đối với các dự án FDI hướng tới hiệu quả và giá trị gia tăng.

(4) *Thể chế địa phương*: thể hiện chất lượng môi trường đầu tư tại cấp tỉnh, thông qua mức độ minh bạch của thủ tục hành chính, khả năng tiếp cận đất đai, cũng như hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ DN. Việc cải thiện các khía cạnh này không chỉ góp phần nâng cao hình ảnh và uy tín của địa phương, mà còn củng cố niềm tin của nhà đầu tư, từ đó khuyến khích thu hút FDI. Trong các nghiên cứu phân tích FDI ở cấp độ dưới quốc gia, thể chế địa phương thường được coi là yếu tố mang tính quyết định, lý giải sự khác biệt về mức độ hấp dẫn đầu tư giữa các địa phương trong cùng một quốc gia (North, 1990; Acemoglu & Robinson, 2012).

Chỉ tiêu được sử dụng trong luận án là *Chỉ số PCI tổng hợp*. PCI phản ánh môi trường kinh doanh thực tế thông qua đánh giá của cộng đồng DN. Chỉ số này được xây dựng và công bố thường niên bởi VCCI, cho phép so sánh giữa các địa phương và qua thời gian, đồng thời được sử dụng rộng rãi, đại diện cho môi trường đầu tư, trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm về thu hút FDI ở Việt Nam (Su & cộng sự, 2019; Nguyễn Hồng Sơn & Phạm Sỹ An, 2011; Nguyễn & Nguyễn, 2007). Việc sử dụng PCI trong luận án nhằm lượng hóa sự khác biệt về thể chế địa phương và làm rõ vai trò của nhân tố này trong thu hút FDI ở cấp tỉnh.

(5) *CSHT địa phương*: là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI ở cấp tỉnh (Asmud, 2002; Whitt & McD, 1992). CSHT không nên chỉ được nhìn nhận ở sự hiện hữu hay sẵn có (Nguyễn Ngọc Anh, 2015; Su & cộng sự, 2014) mà còn cần được đánh giá ở mức độ đầu tư (Castro, 2007).

(i) *Sự hiện hữu của CSHT*: phản ánh năng lực tiếp nhận FDI, gồm hệ thống hạ tầng trong và ngoài các KCN. Bên trong KCN, hệ thống hạ tầng đồng bộ và được lấp đầy bởi các DN có tính bổ trợ trong chuỗi cung ứng là một lợi thế, đặc biệt với FDI theo chiều dọc. Hạ tầng ngoài KCN, như kết nối giao thông của KCN hoặc các dịch

vụ hỗ trợ xung quanh (như bệnh viện, trường học, nhà ở, tiện ích...) cũng ảnh hưởng đến sự ổn định của hoạt động sản xuất. Chỉ tiêu đo lường được luận án sử dụng là *Số lượng và diện tích cũng như tỷ lệ lấp đầy KCN ở địa phương*.

(ii) *Mức độ đầu tư CSHT*: thể hiện mức độ quan tâm và ưu tiên của chính quyền trong việc cải thiện nền tảng hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong thực tiễn, sự khác biệt về mức độ đầu tư CSHT giữa các tỉnh tạo ra khoảng cách rõ rệt về sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt tại các địa bàn còn hạn chế về điều kiện tự nhiên và kinh tế (Hung & cộng sự, 2019; Y<sup>u</sup>sh<sup>u</sup>n<sup>g</sup> & Truong, 2020). Chỉ tiêu đo lường luận án sử dụng là *Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trên quy mô kinh tế địa phương (GRDP)*

(6) *Chính sách ưu đãi đầu tư theo địa bàn*: là một trong những công cụ chính mà Nhà nước sử dụng để định hướng và khuyến khích FDI vào những địa bàn hoặc lĩnh vực ưu tiên. Mặc dù được ban hành trong một khung chính sách thống nhất ở cấp quốc gia, mức độ ưu đãi đầu tư lại khác nhau đáng kể giữa các nhóm địa bàn. Đây là một cơ chế khuyến khích và bù đắp các bất lợi về vị trí và điều kiện phát triển của các địa phương KK và ĐBK. Các ưu đãi gồm miễn, giảm thuế thu nhập DN, miễn hoặc giảm tiền thuê đất, ưu đãi về thời hạn cho thuê đất, hỗ trợ hạ tầng và tiếp cận tín dụng.

Trong các lý thuyết về lựa chọn địa điểm FDI, chính sách ưu đãi đầu tư có thể làm thay đổi tương quan chi phí – lợi ích giữa các địa bàn đầu tư, đặc biệt đối với những địa bàn có điều kiện phát triển kém thuận lợi (Dunning, 1993; North, 1990). Dưới góc độ không gian, ưu đãi đầu tư theo địa bàn được sử dụng như một công cụ điều tiết phân bố không gian của dòng vốn FDI, nhằm bù đắp bất lợi về vị trí và hạn chế sự tập trung vốn quá mức vào các trung tâm đã phát triển (Head & Ries, 1996).

Với đối tượng nghiên cứu của đề tài là các tỉnh TDMNPB, tác giả xây dựng và sử dụng chỉ tiêu đo lường là *Cường độ ưu đãi đầu tư theo địa bàn KK/ĐBK* (Dựa trên Nghị định 118/2015/NĐ-CP và Nghị định 31/2021/NĐ-CP). [Phụ lục 2, 3]

(7) *Lợi thế đặc thù*: Theo lý thuyết lựa chọn địa điểm, lợi thế địa điểm không chỉ bao gồm các yếu tố chung mà còn bao hàm các đặc điểm riêng biệt của từng địa bàn, có thể tạo ra lợi thế hoặc bất lợi<sup>u</sup>tr<sup>u</sup>ng th<sup>u</sup> hút FDI (D<sup>u</sup>nn<sup>u</sup>ng, 1993; Dunning & Lundan, 2008). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm về FDI cũng thừa nhận

sự tồn tại của các yếu tố đặc thù theo địa bàn, khó quan sát trực tiếp nhưng có ảnh hưởng có hệ thống đến phân bố không gian của dòng vốn đầu tư (Head & Mayer, 2004; Blomgren et al., 2011).

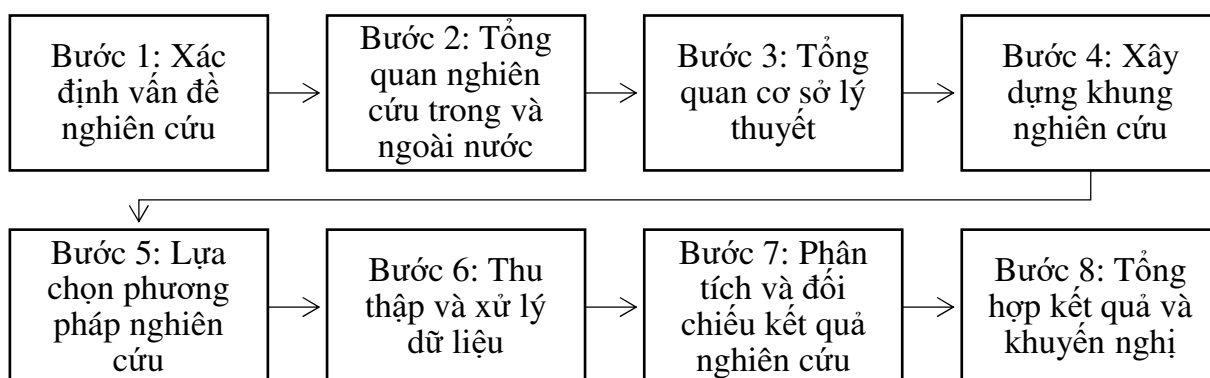
Khác với các nhân tố kể trên, lợi thế đặc thù phản ánh các đặc điểm địa lý, thể chế hoặc lịch sử mang tính cố hữu của địa phương, khó thay đổi trong ngắn hạn. Trong bối cảnh FDI vào Việt Nam chủ yếu theo chiều dọc, gắn với mạng lưới sản xuất và thương mại xuyên biên giới, khả năng kết nối quốc tế giữ vai trò quan trọng đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Trong khuôn khổ luận án, dựa trên tính khả thi về số liệu và khả năng lượng hóa, biến giả *đặc thù biên giới* được luận án lựa chọn làm tiêu chí đại diện. Việc lựa chọn biến giả phản ánh đặc thù biên giới không chỉ phổ biến trong các nghiên cứu ở cấp quốc gia (Chen & Lin, 2018; Sosa Andrés & cộng sự, 2013) mà cũng xuất hiện ở một số hạn chế các nghiên cứu ở cấp dưới quốc gia (Yang & cộng sự, 2025; Khder & Cusack, 2025) Cần lưu ý thêm với trường hợp các tỉnh TDMNPB, lợi thế đặc thù này một mặt, có thể đem tới cơ hội kết nối quốc tế, mặt khác có thể đi kèm với hạn chế về mức độ kết nối hạ tầng và điều kiện phát triển.

## CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU, KHUNG NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Quy trình nghiên cứu

Trên cơ sở xác định vấn đề nghiên cứu cũng như tổng quan nghiên cứu và các cơ sở lý thuyết liên quan, luận án xây dựng quy trình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB như sau:



**Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu**

*Nguồn: Tác giả*

#### ***Bước 1: Xác định vấn đề nghiên cứu***

Trong giai đoạn 2013–2024, mặc dù các tỉnh vùng TDMNPB được hưởng nhiều chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước, kết quả thu hút FDI của nhiều tỉnh chưa có sự cải thiện rõ nét. Đồng thời, sự phân hóa trong thu hút FDI giữa các tỉnh trong vùng ngày càng gia tăng, khi một số địa phương hình thành được tích lũy FDI đáng kể trong khi nhiều tỉnh khác hầu như không thu hút được dòng vốn lớn. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cần làm rõ liệu các chính sách ưu đãi có thực sự giúp các tỉnh khó khăn cải thiện khả năng thu hút FDI và thu hẹp khoảng cách so với các địa phương khác trong vùng, cũng như vai trò của các nhân tố cấp tỉnh trong việc tạo ra sự khác biệt về sức hấp dẫn đầu tư.

#### ***Bước 2: Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước***

Luận án tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến thu hút FDI ở cấp dưới quốc gia (gọi chung là

cấp địa phương, có thể là cấp tỉnh/quận/hạt/...), từ đó nhận diện những kết quả chính và khoảng trống nghiên cứu về lý luận và thực tiễn.

### ***Bước 3: Tổng quan cơ sở lý thuyết***

Luận án hệ thống hóa các lý thuyết về FDI và thu hút FDI, làm cơ sở lý luận cho việc xác định và lựa chọn các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào địa phương cấp tỉnh.

### ***Bước 4: Xây dựng khung nghiên cứu***

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và lý thuyết nền tảng, luận án xây dựng khung nghiên cứu để phân tích về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB (trình bày trong phần 3.2).

### ***Bước 5: Lựa chọn phương pháp nghiên cứu***

Luận án vận dụng kết hợp phương pháp định lượng và định tính. Phân tích định lượng được thực hiện thông qua các mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu bảng nhằm tìm ra chiều ảnh hưởng và bước đầu đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới kỳ vọng thu hút FDI. Song song với đó, phân tích định tính được sử dụng để làm rõ cơ chế tác động của các nhân tố, bối cảnh thể chế – không gian và các đặc thù địa phương, qua đó bổ sung và đối chiếu với các kết quả định lượng.

### ***Bước 6: Thu thập và xử lý dữ liệu***

Luận án sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Niên giám Thống kê cấp tỉnh và Niên giám thống kê Việt Nam, báo cáo PCI, các văn bản pháp luật và chính sách ưu đãi của Nhà nước, cùng các tài liệu nghiên cứu và báo cáo từ các nguồn đáng tin cậy. Dữ liệu được xử lý theo quy trình khoa học (lấy độ trễ, logarit hóa, chuẩn hóa, chuyển đổi tỷ lệ...), đồng thời kiểm tra tính đầy đủ và nhất quán trước khi đưa vào mô hình.

### ***Bước 7: Phân tích và đối chiếu kết quả nghiên cứu***

Trên cơ sở kết quả ước lượng định lượng và phân tích định tính, luận án nhận diện các nhân tố cấp tỉnh ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến thu hút FDI (được phân tách thành ảnh hưởng từ biến động ngắn hạn nội tỉnh và khác biệt về cấu trúc giữa các tỉnh).

### ***Bước 8: Tổng hợp kết quả và khuyến nghị***

Luận án tổng hợp các phát hiện chính, xác định các nhân tố then chốt và đề xuất khuyến nghị chính sách đối với Trung ương, chính quyền địa phương và Hội đồng vùng TDMNPB nhằm nâng cao khả năng thu hút FDI của các tỉnh TDMNPB.

#### **3.2. Khung nghiên cứu**

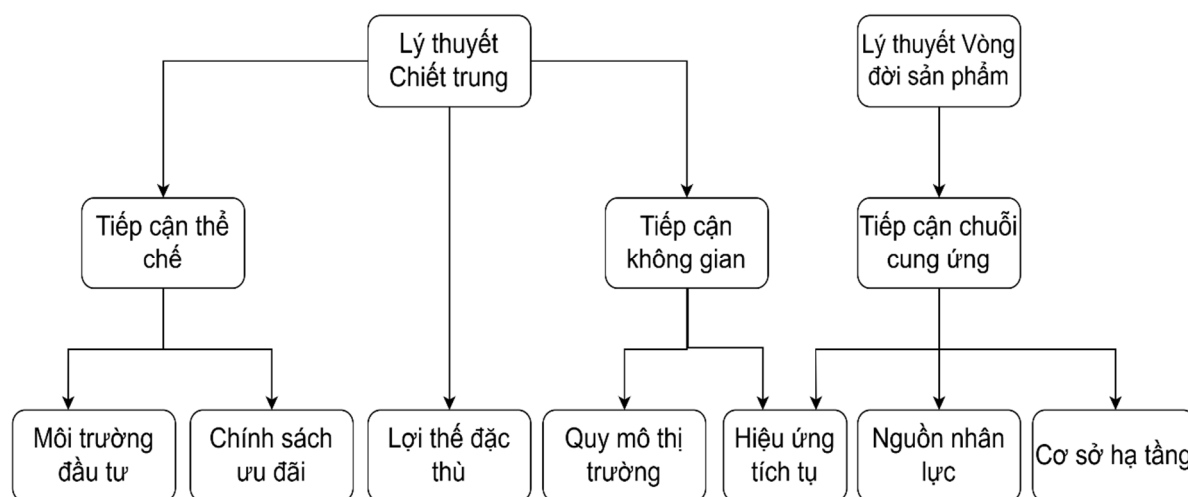
Trong luận án này, thu hút FDI được hiểu không chỉ là khả năng địa phương được doanh nghiệp FDI lựa chọn làm địa điểm đầu tư, mà còn là khả năng tiếp nhận và duy trì hoạt động FDI thông qua việc đáp ứng các yêu cầu sản xuất cụ thể tại địa phương. Theo đó, luận án xác định 7 nhóm nhân tố cấp địa phương dựa trên hai nền tảng lý thuyết chính là Lý thuyết chiết trung và Lý thuyết vòng đời sản phẩm, bao gồm: (i) hiệu ứng tích tụ, (ii) quy mô thị trường, (iii) nguồn nhân lực, (iv) thể chế địa phương, (v) CSHT, (vi) chính sách ưu đãi theo địa bàn, và (vii) lợi thế đặc thù của địa phương.

Cụ thể, các nhân tố kinh tế (quy mô thị trường) và thể chế (thể chế địa phương) được đặt trong khuôn khổ lý thuyết Chiết trung nhằm làm rõ những điều kiện ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư ban đầu của FDI, tức là lý giải vì sao DN cân nhắc đầu tư vào tỉnh này thay vì tỉnh khác. Chính sách ưu đãi theo địa bàn được tiếp cận trong khuôn khổ lý thuyết chiết trung như một bộ phận của lợi thế địa điểm, do đây là các quy định thể chế mang tính ex ante, ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư. Mặc dù các chính sách này có thể tác động gián tiếp đến khả năng duy trì hoạt động FDI, trong khung nghiên cứu của luận án, nhân tố này được sử dụng chủ yếu để giải thích sự khác biệt trong quyết định đầu tư ban đầu giữa các địa phương trong vùng nghiên cứu.

Trong khi đó, các nhân tố như nguồn nhân lực và CSHT được gắn với lý thuyết Vòng đời sản phẩm và tiếp cận chuỗi giá trị, bởi các nhân tố này không dừng lại ở góp phần tạo nên sức hấp dẫn của địa phương, mà còn thể hiện khả năng của địa phương trong việc tiếp nhận và duy trì các hoạt động FDI. Theo logic này, nguồn nhân lực (ở cả khía cạnh số lượng và chất lượng) và CSHT (tính sẵn có và mức độ đầu tư) được xem là những điều kiện quyết định sự triển khai hoạt động của doanh nghiệp FDI tại địa phương, cũng như khả năng tham gia của địa phương vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp FDI. Do đó, việc gắn các nhân tố này

vớ lý thết vòng đầ sản phẩm và tiếp cận chố giá trị không nhằm th thể v trò củ lý thết chết trng, mà nhằm bổ sng góc nhìn về chề sâ và chất lượng củ qá trình th hút FDI ở cấp tỉnh.

Bên cạnh đó, nhân tố hệ ứng tích tụ trng khng nghên cứ được tiếp cận như một nhân tố mng tính l gữ lý thết Chết trng, thông q tiếp cận không g n về lợi thế đị để, và lý thết vòng đầ sản phẩm được mở rộng trng khôn khổ chố giá trị tầ cầ. Dưới góc độ tiếp cận không g n, sự hện diện củ các hật động knh tế và dnh nghệp tạ đị phương tạ r các lợi ích về q mô và thị trường, q đó ảnh hưởng đến qết định lựa chọn đị để đầu tư củ dnh nghệp FDI trng nộ vùng. Đồng thờ, dưới góc độ vòng đầ sản phẩm và chố giá trị, hệ ứng tích tụ phản ánh mức độ hình thành các liên kết sản xuất và khả năng chên môn hó th khâ, từ đó qết định khả năng dtri và phát triển hật động FDI tạ đị phương th thờ g n.



Ngồn: Tác giả

**Hình 3.2: Khng nghên cứ củ lậ án**

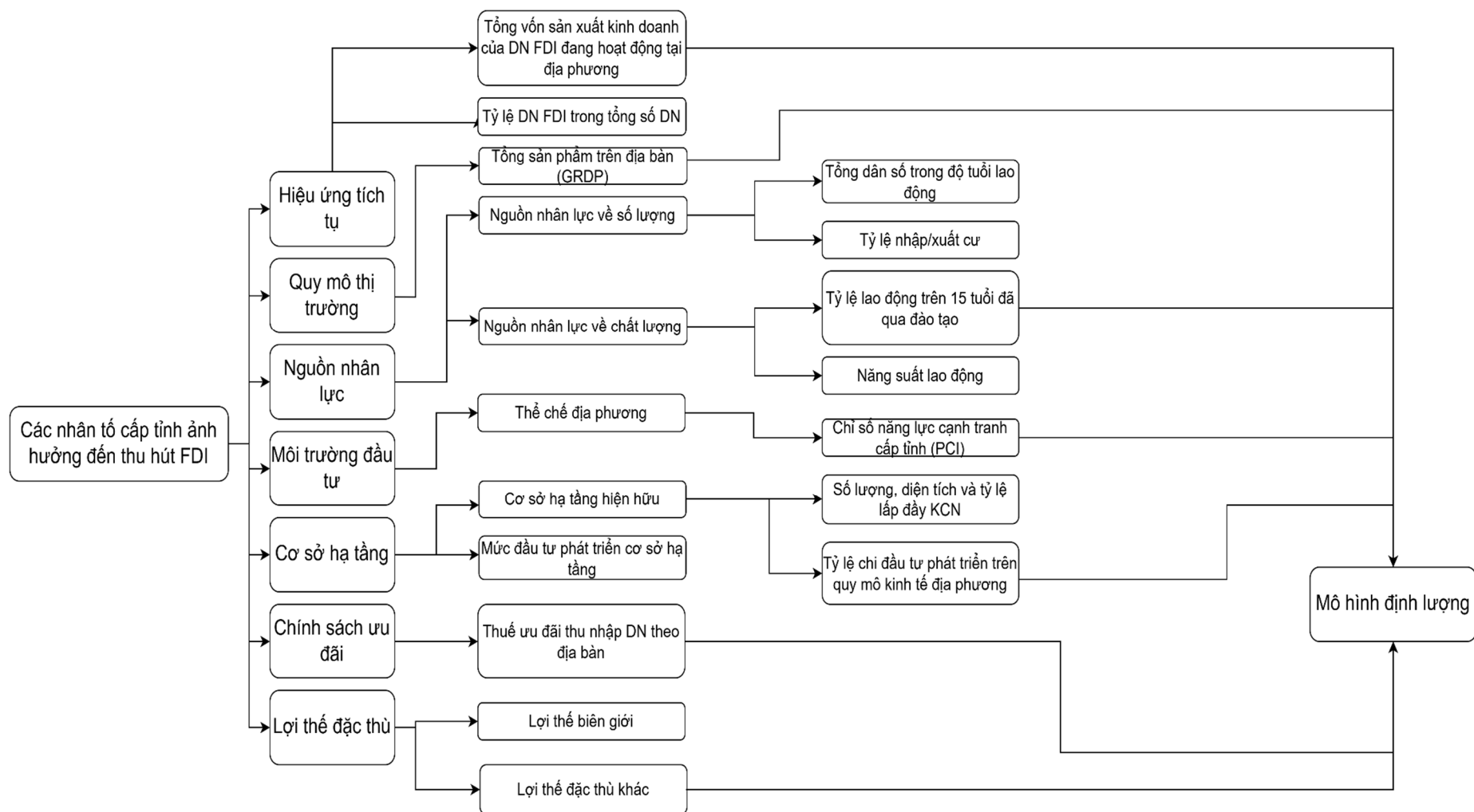
Nhân tố lợi thế đặc thù phản ánh các đề kện không g n mng tính cố hữu củ đị phương, như vị trí bên g q ốc tế, khăng cách đến các trng tâm knh tế và cảng biển ở miền Bắc (như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,...) có đóng góp và vệc hình thành lợi thế đị để và định hướng th hút FDI th những hình thức nhất định. Tnên, khác vớ các lợi thế đị để phổ qat trng khôn khổ lý thết chết trng và các đề kện vận hành chố giá trị trng tiếp cận GVC, lợi thế đặc thù không trực tiếp qết định khả năng trển kh và dtri hật động

sản xuất của doanh nghiệp FDI. Thay vào đó, nhân tố này đóng vai trò nền tảng, tạo điều kiện thuận lợi về không gian cho các hoạt động liên kết chuỗi và thương mại xuyên biên giới, qua đó hỗ trợ cho các nhân tố kinh tế và thể chế trong quá trình thu hút FDI ở cấp tỉnh.

Với khung nghiên cứu trên, mỗi nhóm nhân tố được đánh giá thông qua các tiêu chí và chỉ tiêu đo lường khác nhau, phù hợp với bản chất của nhân tố và khả năng khai thác dữ liệu trong bối cảnh nghiên cứu (Hình 3.3). Trên cơ sở đó, các chỉ tiêu có thể lượng hóa, đảm bảo tính nhất quán theo thời gian và đủ số quan sát được đưa vào mô hình định lượng nhằm kiểm định chiều và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến thu hút FDI bằng các phương pháp ước lượng phù hợp.

Trong khi đó, các khía cạnh không thể lượng hóa đầy đủ, hoặc không đáp ứng yêu cầu về chuỗi số liệu liên tục và so sánh được giữa các địa phương (chẳng hạn như năng suất lao động, tỷ lệ xuất/nhập cư,...), được sử dụng trong các phân tích định tính nhằm bổ sung và làm rõ cơ chế tác động của các nhân tố trong thực tiễn. Cách tiếp cận này cho phép mô hình nghiên cứu phản ánh toàn diện vai trò của các nhân tố trong thu hút FDI, đồng thời đảm bảo tính chặt chẽ và khả thi trong phân tích thực nghiệm





Nguồn: Tác giả

**Hình 3.3: Tổng hợp các chỉ tiêu định lượng của các nhân tố**

### **3.3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính**

Phương pháp này được triển khai theo ba hướng chính:

- Thu thập, quan sát và thống kê mô tả với các số liệu thứ cấp (từ các nguồn uy tín và chính thống như NGTK Việt Nam, NGTK cấp tỉnh, Sách trắng DN Việt Nam, Tổng điều tra dân số và nhà ở,...)
- Phân tích tình huống thực tiễn tại một số tỉnh đại diện, bao gồm: Thái Nguyên, Bắc Giang và Hà Giang.
- Tổng hợp phân tích và nhận định của chuyên gia được công bố qua báo chí chính thống, các báo cáo chính sách, và các cuộc phỏng vấn học thuật đã được đăng tải công khai để làm căn cứ cho một số lập luận.
- Đánh giá dựa trên quan sát thực tiễn về các tỉnh TDMNPB Việt Nam

##### **3.3.1.1. Quan sát số liệu và mô tả**

Nghiên cứu tiến hành quan sát và phân tích chuỗi số liệu FDI theo thời gian và không gian nhằm bổ sung các bằng chứng định tính. Các dữ liệu thứ cấp như dòng vốn đăng ký và thực hiện, số lượng dự án và quy mô bình quân của dự án, cơ cấu ngành/lĩnh vực hay cơ cấu đối tác đầu tư và sự phân bổ FDI theo tỉnh/vùng, cũng như đóng góp của FDI vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được sử dụng để làm rõ những chênh lệch trong thu hút FDI.

Trên cơ sở bức tranh thực tiễn này, luận án tiếp tục xem xét các nhân tố cấp tỉnh nhằm phân tích mức độ tương quan và mối liên hệ giữa đặc điểm kinh tế – thể chế – lợi thế địa phương với kết quả thu hút FDI đã quan sát. Việc phân tích này được thực hiện thông qua kết hợp giữa quan sát thực tiễn (định tính) và các kết quả ước lượng (định lượng), qua đó làm rõ vai trò của từng nhân tố trong kết quả thu hút FDI khác biệt giữa các tỉnh

##### **3.3.1.2. Nghiên cứu tình huống**

###### **a) Tiêu chí lựa chọn tình huống nghiên cứu**

Dựa trên cơ sở pháp lý (Quyết định số 490/2008/QĐ-TTg; QĐ số 1758/2012/QĐ-TTg và Quyết định số 768/2016/QĐ-TTg), nghiên cứu khoa học

liên quan (Võ Hồng Kiên, 2025), cũng như các phân tích thực tiễn về kết quả thu hút FDI theo quy mô nguồn vốn, luận án xác định 2 nhóm tỉnh, gồm:

- Nhóm tỉnh cực hút (có nền tảng kinh tế mạnh): gồm Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ
- Nhóm các tỉnh còn lại (có năng lực kinh tế trung bình đến yếu): gồm Hòa Bình, Lào Cai, Lạng Sơn, Sơn La, Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn.

Các tình huống nghiên cứu được lựa chọn từ hai nhóm tỉnh nêu trên dựa trên các tiêu chí: (i) tính điển hình của địa phương trong việc phản ánh một số nhân tố trọng tâm của nghiên cứu như hạ tầng, nguồn nhân lực và năng lực điều hành địa phương; (ii) khả năng cung cấp thông tin cụ thể thông qua các báo cáo, nghiên cứu và tài liệu của cơ quan quản lý hoặc tổ chức quốc tế; và (iii) mức độ phù hợp của tình huống với mục tiêu diễn giải các kết quả định lượng của luận án.

#### b) Mục đích và cách thực hiện phân tích tình huống

Các tình huống nghiên cứu được sử dụng nhằm minh họa và làm rõ cơ chế ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả thu hút FDI ở cấp tỉnh, đặc biệt là các khía cạnh như điều kiện hạ tầng, chất lượng và tính ổn định của nguồn nhân lực, cũng như vai trò của năng lực điều hành và phối hợp của chính quyền cấp tỉnh.

Trên cơ sở phân nhóm các tỉnh theo kết quả thu hút FDI, luận án lựa chọn một số tình huống điển hình từ từng nhóm để phân tích sâu các khía cạnh cụ thể của các nhân tố nêu trên. Việc phân tích tình huống không nhằm so sánh trực tiếp giữa các địa phương, mà tập trung khai thác từng ví dụ như bằng chứng định tính bổ trợ, qua đó đối chiếu và làm sâu sắc thêm các kết quả thu được từ phân tích định lượng. Các kết quả rút ra từ phân tích tình huống được sử dụng để hỗ trợ diễn giải và tăng chiều sâu giải thích cho các phát hiện chính của luận án.

#### **3.3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng**

Luận án xây dựng và thực hiện mô hình định lượng để kiểm chứng chiều và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cấp tỉnh đo lường được. Phần này sẽ trình bày về mô hình, phương pháp ước lượng và xử lý kỹ thuật được lựa chọn để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu liên quan.

### 3.2.2.1. Quan sát số liệu và mô tả

Bộ dữ liệu bao gồm 14 tỉnh thuộc vùng TDMNPB trong giai đoạn 2013–2024 (cập nhật đến tháng 12 năm 2025). Biến phụ thuộc là vốn FDI đăng ký mới hàng năm tại cấp tỉnh. Kết quả quan sát cho thấy, số liệu về FDI đăng ký mới mang một số đặc trưng đáng lưu ý. *Thứ nhất*, trong nhiều trường hợp, giá trị quan sát bằng 0 xuất hiện với tần suất cao, đặc biệt ở các tỉnh thu hút ít dự án FDI. Điều này phản ánh thực tế là dòng vốn FDI chưa phân bổ đồng đều trong vùng, tập trung chủ yếu vào một số tỉnh có lợi thế nổi trội như Thái Nguyên, Bắc Giang hay Phú Thọ. *Thứ hai*, phân phối của biến phụ thuộc thể hiện rõ sự lệch phải, khi một số ít tỉnh đạt giá trị FDI đăng ký rất cao trong khi phần lớn còn lại duy trì ở mức thấp hoặc bằng 0. Đặc điểm này vừa cho thấy tính bất cân xứng trong khả năng tiếp nhận FDI giữa các tỉnh, vừa hàm ý yêu cầu lựa chọn mô hình kinh tế lượng phù hợp nhằm xử lý hiện tượng dữ liệu rời rạc và phân phối không chuẩn.

Các biến độc lập được lựa chọn trong mô hình phản ánh những nhân tố được lý thuyết và thực tiễn ghi nhận là có ảnh hưởng quan trọng đến thu hút FDI ở cấp địa phương. Cụ thể:

- (1) Hiệu ứng tích tụ được đại diện bởi Quy mô vốn sản xuất – kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại địa phương. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ lan tỏa của FDI đã hình thành cũng như khả năng duy trì sự hấp dẫn đối với các dòng vốn FDI mới trong tương lai.
- (2) Quy mô thị trường được phản ánh thông qua Tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product – GRDP). GRDP ở mức cao thường gắn với dung lượng thị trường lớn hơn và khả năng hấp thụ vốn đầu tư tốt hơn, tạo điều kiện chuyển hóa đầu tư thành hiệu quả sản xuất – kinh doanh.
- (3) Nguồn nhân lực được đo lường bằng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%), thể hiện khả năng đáp ứng của lực lượng lao động của tỉnh đối với yêu cầu về kỹ năng và trình độ của các DN FDI.
- (4) Môi trường đầu tư được đánh giá thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), phản ánh chất lượng điều hành kinh tế và thể chế địa phương và được xem là tiêu chí quan trọng trong quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của DN FDI.

- (5) Mức độ đầu tư phát triển CSHT được thể hiện qua tỷ lệ chi ngân sách địa phương dành cho đầu tư phát triển so với GRDP (theo giá so sánh). Chỉ tiêu này phản ánh mức độ ưu tiên và cam kết của chính quyền tỉnh trong công tác cải thiện điều kiện hạ tầng phục vụ các hoạt động sản xuất – kinh doanh.
- (6) Chính sách ưu đãi: được đo lường bằng chỉ số cường độ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo địa bàn (tính toán cụ thể tại Phụ lục 3), phản ánh mức độ lợi thế mà các tỉnh được hưởng từ các chính sách khuyến khích đặc thù của Nhà nước.
- (7) Lợi thế đặc thù được đại diện bởi biến giả biên giới, nhận giá trị bằng 1 đối với các tỉnh có đường biên giới quốc tế và bằng 0 đối với các tỉnh còn lại, nhằm phản ánh lợi thế không gian và tiềm năng thúc đẩy thương mại xuyên biên giới của địa phương.

Trong nghiên cứu này, bộ dữ liệu bao gồm 14 tỉnh quan sát trong 12 năm, tương ứng với 168 quan sát. Xét đến số lượng biến độc lập được đưa vào mô hình là 7 biến chính, quy mô mẫu này được coi là phù hợp. Theo Greene (2008) và Wooldridge (2010), để đảm bảo ước lượng có ý nghĩa thống kê, số quan sát cần phải lớn hơn đáng kể so với số biến giả thích; thông lệ thực nghiệm thường yêu cầu tối thiểu khoảng 10 quan sát cho mỗi biến độc lập. Gujarati và Porter (2009) cũng khuyến nghị rằng với số quan sát ít nhất gấp 10–20 lần số biến, mô hình sẽ giảm thiểu được hiện tượng sai số chuẩn lớn và nguy cơ overfitting. Như vậy, với 168 quan sát cho 7 biến (tương đương 24 quan sát/biến), mặc dù số đơn vị không quá lớn nhưng tổng số quan sát là 168 vẫn được đánh giá là chấp nhận được để ước lượng các mô hình hồi quy dữ liệu bảng. Để đảm bảo tính tin cậy của kết quả ước lượng, luận án thực hiện một số kiểm định phù hợp (trình bày tại phần 3.2.2.3).

#### 3.2.2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

##### a. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu ước lượng mô hình Poission Pseudo Maximum Likelihood (PPML) tích hợp Mundlak (Correlated Random Effects - CRE) và hiệu ứng cố định theo năm

$$\begin{aligned}
E[FDI \mid X_{it}, \bar{X}_i, \{D_t\}] &= \mu_{it} \\
&= \exp \left( \alpha + \beta_1 \cdot c_{sFDI\_L1,it} + \beta_2 \cdot c_{GRDP\_L1,it} + \beta_3 \cdot c_{LQ\_L1,it} \right. \\
&\quad + \beta_4 \cdot c_{PCI\_L1,it} + \beta_5 \cdot c_{DTHT\_L1,it} + \beta_6 \cdot c_{UDT,it} + \gamma_1 \cdot m_{sFDI\_L1,it} \\
&\quad + \gamma_2 \cdot m_{GRDP\_L1,it} + \gamma_3 \cdot m_{LQ\_L1,it} + \gamma_4 \cdot m_{PCI\_L1,it} \\
&\quad \left. + \gamma_5 \cdot m_{DTHT\_L1,it} + \gamma_6 \cdot m_{UDT,i} + \rho_1 \cdot Border + \sum_t \delta_t D_t \right)
\end{aligned}$$

Trong đó:

- Nhóm c: nắm bắt ảnh hưởng của biến động nội tỉnh theo thời gian so với trung bình giai đoạn [within effect]

- Nhóm m: nắm bắt tác động của sự khác biệt giữa các tỉnh thông qua mức trung bình dài hạn của các biến trong giai đoạn nghiên cứu. [between effect] (Hiệu chỉnh Mundlak)

- Hệ số  $\beta_{1-6}$ : phản ánh mức độ tác động của biến động nội tỉnh theo thời gian của các nhân tố đến FDI khi giá trị biến tương ứng tăng 1 đơn vị (giữ các yếu tố khác không đổi)

- Hệ số  $\gamma_{1-6}$ : phản ánh mức độ tác động của sự khác biệt giữa các tỉnh gần với mức trung bình dài hạn của biến tương ứng

- Hệ số  $\rho_1$ : phản ánh mức độ tác động của đặc thù biên giới

-  $\sum_t \delta_t D_t$ : hiệu ứng cố định theo năm ( $\delta_t$  hấp thụ cú sốc vĩ mô th□□ năm; còn  $D_t$  là biến giả cho từng năm)

- Các biến giải thích (gồm sFDI, GRDP, LQ, PCI, DTHT) đều lấy trễ một năm và tách ảnh hưởng theo tiếp cận Mundlak-CRE<sup>2</sup>, bao gồm:

○ Within:  $c_{x,it} = x_{it} - \bar{x}_i$

○ Between:  $m_{x,i} = \bar{x}_i$

## b. Giả thuyết nghiên cứu

<sup>2</sup> Các giá trị trung bình theo tỉnh của biến giải thích được đưa vào mô hình (m) chính là hiệu chỉnh Mundlak (1978), cho phép phân sai số ngẫu nhiên cấp tỉnh có thể tương quan với các biến giải thích.

Mục tiêu thực hiện nghiên cứu định lượng là xác định có hay không ảnh hưởng của các nhân tố địa phương đến khả năng thu hút FDI của các tỉnh thuộc vùng TDMNP, cũng như chiều tác động và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này. Trong đó, luận án làm rõ đồng thời ảnh hưởng của các nhân tố từ biến động theo thời gian của bản thân tỉnh và ảnh hưởng từ khác biệt giữa các tỉnh trong vùng. Các giả thuyết nghiên cứu được xác định bao gồm:

- H1: Hiệu ứng tích tụ FDI tại địa phương có tác động đến thu hút FDI
- H2: Quy mô thị trường của tỉnh có ảnh hưởng đến thu hút FDI
- H3: Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh có ảnh hưởng đến thu hút FDI
- H4: Môi trường đầu tư ảnh hưởng đến thu hút FDI
- H5: Mức độ đầu tư phát triển hạ tầng của tỉnh ảnh hưởng đến thu hút FDI
- H6: Ưu đãi thuế thu nhập DN theo địa bàn có ảnh hưởng đến thu hút FDI
- H7: Đặc thù biên giới của tỉnh có ảnh hưởng đến thu hút FDI

Theo đó, với mục tiêu tìm hiểu về ảnh hưởng ở hai giác độ: nội tỉnh và khác biệt giữa các tỉnh, NCS kỳ vọng chiều ảnh hưởng như sau:

**Bảng 3.1: Giả thuyết nghiên cứu và chiều ảnh hưởng kỳ vọng<sup>3</sup>**

Giả thuyết	Với biến động nội tỉnh		Với khác biệt giữa các tỉnh	
	Chiều ảnh hưởng	Diễn giải	Chiều ảnh hưởng	Diễn giải
H1	+	Khi mức tích tụ FDI của một tỉnh tăng so với mức trung bình của chính tỉnh đó, khả năng thu hút FDI tăng	+	Các tỉnh có mức tích tụ FDI trung bình cao hơn thường thu hút FDI tốt hơn
H2	+	Khi quy mô thị trường của tỉnh tăng so với mức trung bình của chính tỉnh đó, FDI có xu hướng tăng	+	Các tỉnh có quy mô thị trường trung bình lớn hơn thường thu hút FDI nhiều hơn

<sup>3</sup> Dấu “+” thể hiện kỳ vọng về tác động cùng chiều giữa biến độc lập và thu hút FDI. Trong khuôn khổ mô hình PPML Mundlak, có thể hiểu là khi giá trị của biến tại một tỉnh tăng so với mức trung bình của chính tỉnh đó theo thời gian thì FDI được kỳ vọng tăng; và các tỉnh có mức trung bình của biến cao hơn thường được kỳ vọng thu hút FDI cao hơn.

H3	+	Khi chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh được cải thiện so với mức trung bình của tỉnh, FDI có xu hướng tăng	+	Các tỉnh có chất lượng nguồn nhân lực trung bình cao hơn thường hấp dẫn FDI hơn
H4	+	Khi môi trường đầu tư – kinh doanh của tỉnh được cải thiện so với mức trung bình của tỉnh, FDI có xu hướng tăng	+	Các tỉnh có môi trường đầu tư thuận lợi hơn thường thu hút FDI tốt hơn
H5	+	Khi đầu tư phát triển hạ tầng của tỉnh tăng so với mức trung bình của tỉnh, FDI có xu hướng tăng	+	Các tỉnh có mức phát triển hạ tầng trung bình cao hơn thường hấp dẫn FDI hơn
H6	+	Khi mức ưu đãi thuế của tỉnh gia tăng so với mức trung bình của tỉnh, FDI có xu hướng tăng	+	Các tỉnh có mức ưu đãi thuế trung bình cao hơn thường thu hút FDI tốt hơn
H7	N/a	Biến không thay đổi theo thời gian nên không phản ánh ảnh hưởng nội tỉnh	+	Các tỉnh có biên giới quốc tế thường có lợi thế hơn trong thu hút FDI so với các tỉnh không có biên giới

*Nguồn: Tác giả*

### 3.2.2.3. Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập

Bảng 3.1 trình bày cụ thể về các biến được sử dụng (như cơ sở đề xuất, đơn vị tính, diễn giải biến và nguồn số liệu). Sự lựa chọn biến xuất phát từ cơ sở lý thuyết, thực tiễn nghiên cứu cũng như đề xuất của nghiên cứu sinh để phù hợp với đặc thù của phạm vi và đối tượng nghiên cứu



**Bảng 3.2: Các biến và nguồn số liệu**

Nhân tố	Biến	Đơn vị tính	Giải thích biến	Cơ sở đề xuất	Nguồn số liệu
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	Triệu USD	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký mới hàng năm	Biến phụ thuộc (phản ánh kết quả năng lực thu hút FDI cấp tỉnh)	NGTK cấp tỉnh
Hiệu ứng tích tụ	sFDI	Triệu USD	Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của DN FDI trên địa bàn	Tác giả đề xuất biến đại diện cho sự hiện diện của FDI	NGTK cấp tỉnh
Quy mô thị trường	GRDP	Triệu VNĐ	Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh) của tỉnh	Hồnh (2022); Phạm Thị Hồng Thủy (2021); Ng & cộng sự (2020)	NGTK cấp tỉnh
Nguồn nhân lực	LQ	%	Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo	Fung & cộng sự (2005); S & cộng sự (2019); Trịnh, M. T. (2022)	NGTK cấp tỉnh
Thế chế địa phương	PCI	Điểm (thang đo 0-100 điểm)	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Ng & N. A., & Ng & T. (2007); Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), (2014); Phạm Thị Hồng Thủy (2021).	Báo cáo PCI của VCCI
CSHT	DTHT	%	Chi đầu tư phát triển / GRDP (theo giá so sánh) của tỉnh	Vũ Xuân Thủy & Nguyễn Thị Vân Anh (2021); BND tỉnh Cà Mau (2023)	Tính toán từ Số liệu của NGTK cấp tỉnh
Chính sách ưu đãi	UDT	%	Chỉ số cường độ ưu đãi theo đặc thù địa bàn	Đề xuất của tác giả (Cách tính toán xem tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3)	NGTK cấp tỉnh, Luật Thu nhập DN 2013
Lợi thế đặc thù	Border <sup>4</sup>	n/a	Biến giả, có giá trị = 1 nếu tỉnh có đường biên giới và = 0 nếu tỉnh không có đường biên giới	Yang & cộng sự (2025); Khd & C & (2025); và dựa trên đặc điểm địa lý của tỉnh	Xây dựng dựa trên đặc điểm địa lý hành chính

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

<sup>4</sup> Biến Border là biến giả phản ánh đặc thù địa lý không thay đổi theo thời gian của tỉnh, do đó trong khung PPML–Mundlak, biến này chỉ được đưa vào dưới dạng thành phần giữa các tỉnh (between effect).

### 3.2.2.3. Xử lý kỹ thuật và kiểm định mô hình

#### a. Xử lý dữ liệu trước ước lượng

- Dữ liệu được tổng hợp từ các nguồn uy tín, sắp xếp theo dạng tỉnh - năm, kiểm tra độ trùng lặp và đảm bảo dữ liệu không thiếu quan sát nào

- Biến phụ thuộc (FDI) được đo theo triệu USD nhằm ổn định tính toán. Trong mô hình gốc, việc sử dụng công cụ PPML cho phép hồi quy ngay cả khi có nhiều quan sát bằng không nên biến FDI được giữ nguyên.

- Luận án sử dụng hiệu ứng cố định năm để hấp thụ các yếu tố chung theo thời gian (kể cả lạm phát)

- Tạo biến trễ cho các biến sFDI, GRDP, LQ, PCI, DTHT để giảm vấn đề nội sinh trong bối cảnh chuỗi thời gian ngắn (không thể xử lý bằng GMM hay 2SLS). Riêng đối với biến GRDP, sau khi kiểm tra có vi phạm đa cộng tuyến, luận án đã tiến hành chuẩn hóa theo z-score.

- Do sFDI và GRDP là biến giá trị tuyệt đối, không ở dạng % hoặc chỉ số, nên được logarit hóa (riêng với sFDI, cộng 1 đơn vị trước khi logarit hóa để xử lý giá trị bằng 0 mà không làm sai lệch tác động của biến)

#### b. Ước lượng mô hình

Luận án sử dụng phương pháp ước lượng cực đại giả Poisson (Poisson Pseudo-Maximum Likelihood - PPML) (Gourieroux & cộng sự, 1984). PPML dùng tốt cho mẫu chứa nhiều quan sát có giá trị bằng không. Nhờ vậy, PPML có thể xử lý được các vấn đề thường gặp của dữ liệu FDI địa phương với đặc điểm: (1) không âm và nhiều giá trị bằng không, (2) độ phân tán và dị phương sai lớn (Ví dụ có năm thu hút FDI lớn, năm tiếp theo lại không thu hút được FDI), (3). So với OLS/FEM/REM thông thường, PPML không bắt buộc logarit hóa biến phụ thuộc và cũng không làm mất những quan sát bằng không, cũng như giảm sai lệch khi phương sai sai số thay đổi (Santos Silva & Tenreiro, 2006).

Với dữ liệu bảng tỉnh-năm, có những tính đặc thù không quan sát được (như lịch sử, văn hóa, phong tục, địa hình,...) có thể tương quan với các biến giải thích. Nghiên cứu xử lý bằng cách tích hợp đặc tả Munlak (1978) (hay còn gọi là Correlated Random Effects - CRE) với mỗi biến độc lập để tách được hai kênh: (1) biến động nội tỉnh [within effect] và (2) khác biệt giữa các tỉnh [between effect].

Wooldridge (2010, 2019) đã chứng minh CRE có thể được áp dụng trực tiếp trong các mô hình phi tuyến. Mô hình cũng tích hợp hiệu ứng cố định theo năm (i.Year) để hấp thụ cú sốc chung theo thời gian và sai số chuẩn cụm theo tỉnh (cluster ID). Nhờ vậy, tác động gán cho các biến địa phương không bị lẫn vào các yếu tố vĩ mô nằm ngoài tầm kiểm soát của tỉnh.

Với số cụm nhỏ, luận án kiểm định độ vững với Wild-cluster bootstrap. Phương pháp này được đề xuất bởi Cameron và cộng sự (2008) để cải thiện suy luận khi dữ liệu có sai số tương quan trong cụm, nhất là khi số cụm là ít hoặc không cân đối. Cụ thể, họ đề xuất tái tạo phần dư theo cụm bằng cách nhân với hệ số ngẫu nhiên (wild multipliers). Mặc dù bootstrap truyền thống theo phân phối 2 điểm kiểu Rademacher kiểm soát mức bác bỏ tốt hơn và cho kết quả p-value đáng tin cậy hơn so với sử dụng t-test và sai số chuẩn thông thường, khi số cụm nhỏ thì p-value vẫn dễ bị rời rạc. Để khắc phục tình trạng này, Webb (2014) đề xuất phân phối 6 điểm cho hệ số nhân để cải thiện độ chính xác khi mẫu có ít cụm - chính là tình huống mẫu gồm 14 tỉnh hiện tại mà luận án nghiên cứu.

### c. Kiểm tra và kiểm định

#### (1) Kiểm tra tính tự tương quan và đa cộng tuyến:

Để đảm bảo rằng hiện tượng này không bắt nguồn từ đa cộng tuyến, nghiên cứu kiểm tra: (i) Chỉ số phương sai phóng đại (VIF) trên mô hình OLS tương đương để xác định mức độ cộng tuyến giữa các biến giả<sup>1</sup> thích; và (ii) Ma trận tương quan giữa các biến độc lập (pwcorr).

Do mô hình nghiên cứu được xây dựng theo cách tiếp cận Mundlak (các biến giải thích được phân tách thành thành phần biến động theo thời gian trong nội tỉnh và thành phần phản ánh đặc trưng dài hạn của địa phương), nên việc tồn tại tương quan cao giữa một số biến – đặc biệt là các biến thuộc nhóm đặc trưng dài hạn – là hiện tượng có thể xảy ra. Tuy nhiên, hiện tượng này không làm sai lệch các ước lượng trong mô hình PPML–Mundlak, khi các hệ số chính vẫn giữ dấu ổn định và sai số chuẩn được hiệu chỉnh bằng phương pháp bootstrap theo cụm.

#### (2) Kiểm định độ vững (hay đáng tin cậy):

Để đảm bảo tính vững của suy luận, sai số chuẩn được ước lượng theo cụm ở cấp tỉnh, đồng thời áp dụng phương pháp Wild cluster bootstrap (Webb weights) cho các biến trọng tâm (biến được xác định có ý nghĩa qua hồi quy PPML). Cách

tiếp cận này khắc phục được hạn chế của dữ liệu với số cụm quan sát không lớn, giúp kết quả kiểm định trở nên đáng tin cậy hơn so với chỉ sử dụng sai số chuẩn cụm thông thường. Kết quả bootstrap giúp xác định các biến vừa có ý nghĩa thống kê vừa duy trì tính vững trong mô hình gốc và các biến tuy có dấu kỳ vọng nhưng chưa thực sự ổn định.

### (3) Kiểm định độ bền (robustness)

Để đánh giá mức độ tin cậy của kết quả ước lượng PPML-Mundlak trong bối cảnh mẫu  $14 \text{ tỉnh} \times 12 \text{ năm}$ , luận án tiến hành kiểm định độ bền (robustness check) qua việc loại lần lượt từng tỉnh (Leave One Province Out – LOPO) ra khỏi mẫu tổng thể. Ở bước này, kiểm định độ vững – Wild cluster bootstrap (Webb weights), được lặp lại sau từng LOPO để đảm bảo tính tin cậy. Nếu phần lớn các lần loại mẫu duy trì kết quả chính cho thấy kết quả không bị lệ thuộc vào một tỉnh riêng lẻ.

Một lưu ý trong nghiên cứu này là việc kiểm định và kết luận các giả thuyết nghiên cứu được thực hiện dựa trên kết quả ước lượng của mô hình gốc PPML-Mundlak cùng với kiểm định Wild cluster bootstrap. Kiểm định độ bền trên không được sử dụng để xác nhận hay bác bỏ các giả thuyết nghiên cứu. Thay vào đó, các phân tích này cung cấp thêm thông tin về mức độ ổn định của các tác động khi thay đổi cấu trúc mẫu và đánh giá độ nhạy của kết quả.

#### 3.2.2.4. *Các ước lượng bổ sung*

Thứ nhất, luận án tiến hành ước lượng trên mẫu rút gọn bằng cách loại bỏ ba tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ. Việc lược bỏ nhóm tỉnh này nhằm kiểm tra liệu các kết quả thực nghiệm có bị chi phối bởi các địa phương có trình độ phát triển kinh tế – xã hội và mức độ hội nhập công nghiệp cao hơn phần còn lại của vùng hay không. Cơ sở lược bỏ dựa trên thực tiễn khác biệt trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, cũng như các văn bản pháp lý liên quan đến quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội<sup>5</sup>.

Thứ hai, luận án thực hiện ước lượng bổ sung bằng cách thay thế PCI lần lượt bằng từng chỉ số thành phần của PCI trong mô hình. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện những khía cạnh thể chế nào có ý nghĩa hơn đối với thu hút FDI trong bối cảnh các tỉnh TDMNPB. Các ước lượng này được thực hiện đồng thời trên cả

---

<sup>5</sup> Quyết định số 490/2008/QĐ-TTg; Quyết định số 1758/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 768/2016/QĐ-TTg

mẫu đầy đủ và mẫu rút gọn, cho phép so sánh mức độ nhất quán của tác động thể chế trong hai bối cảnh mẫu khác nhau.

Các ước lượng bổ sung không nhằm thay thế mô hình chính, mà đóng vai trò hỗ trợ trong việc diễn giải cơ chế tác động và làm sâu sắc hơn các kết luận rút ra từ kết quả định lượng tổng thể.

#### 3.2.2.5. Ưu điểm và hạn chế của mô hình

Việc áp dụng mô hình Poisson Pseudo Maximum Likelihood (PPML) kết hợp với tiếp cận Mundlak trong khuôn khổ hiệu ứng ngẫu nhiên có điều kiện (Conditional Random Effects - CRE) mang lại một số ưu điểm nổi bật nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn những hạn chế nhất định.

Về ưu điểm: *Thứ nhất*, PPML là phương pháp ước lượng thích hợp trong bối cảnh dữ liệu FDI thường tồn tại nhiều giá trị bằng 0 hoặc phân phối lệch. Khác với phương pháp hồi quy tuyến tính thông thường, PPML xử lý tốt trường hợp biến phụ thuộc là dòng vốn FDI có giá trị dương và bằng 0, qua đó hạn chế sai lệch ước lượng và cho phép tận dụng toàn bộ thông tin trong tập dữ liệu. *Thứ hai*, PPML có khả năng hạn chế hiện tượng sai số chuẩn bị chệch trong điều kiện phương sai thay đổi (heteroskedasticity). Santos Silva và Tenreyro (2006) chỉ ra rằng ước lượng OLS trong mô hình log-linear có thể bị chệch mạnh khi tồn tại heteroskedasticity, trong khi PPML cho kết quả vững và đáng tin cậy hơn. *Thứ ba*, việc kết hợp PPML với tiếp cận Mundlak CRE cho phép xử lý tốt hơn mối quan hệ giữa hiệu ứng cá thể không quan sát được và các biến giải thích. Thay vì giả định hiệu ứng ngẫu nhiên hoàn toàn độc lập với biến độc lập (giả định thường khó thỏa mãn trong dữ liệu FDI cấp tỉnh), tiếp cận Mundlak đưa trung bình theo thời gian của biến độc lập vào mô hình, từ đó hấp thụ một phần tương quan tiềm ẩn. Điều này giúp kết quả ước lượng gần với tính nhất quán của mô hình hiệu ứng cố định nhưng vẫn duy trì được tính hiệu quả và khả năng ước lượng của mô hình ngẫu nhiên. *Thứ tư*, mô hình Mundlak CRE trong PPML cho phép khai thác thông tin theo hai chiều trong tỉnh (within) và giữa các tỉnh (between). Cách tiếp cận này giúp phân tích rõ ràng hơn tác động của biến độc lập trong ngắn hạn (biến động nội tỉnh theo thời gian) và dài hạn (khác biệt mang tính cấu trúc giữa các tỉnh).

Về hạn chế: *Thứ nhất*, PPML đòi hỏi cỡ mẫu đủ lớn để đảm bảo tính ổn định của ước lượng. Trong trường hợp dữ liệu bảng có số quan sát hạn chế hoặc nhiều giá trị thiếu, mô hình có thể gặp khó khăn trong hội tụ hoặc kết quả không vững. *Thứ hai*, mặc dù PPML xử lý được vấn đề dữ liệu bằng 0, nhưng nếu số lượng quan sát bằng 0 quá nhiều hoặc phân bố không ngẫu nhiên, khả năng dự báo và ý nghĩa kinh tế của kết quả có thể bị hạn chế. *Thứ ba*, tiếp cận Mundlak CRE phụ thuộc vào giả định rằng việc thêm trung bình theo thời gian của các biến độc lập có thể hấp thụ tương quan giữa hiệu ứng cá thể và biến giải thích. Trong thực tế, giả định này có thể không hoàn toàn chính xác; khi đó, vẫn tồn tại nguy cơ thiên lệch ước lượng, đặc biệt nếu biến bị bỏ sót có tương quan mạnh với các biến độc lập. *Thứ tư*, PPML nhạy cảm với việc chỉ định mô hình. Nếu lựa chọn biến độc lập không phù hợp hoặc tồn tại đa cộng tuyến nghiêm trọng, ước lượng PPML có thể gặp hiện tượng sai số chuẩn lớn, làm giảm độ tin cậy của kiểm định thống kê.

Tóm lại, việc áp dụng PPML kết hợp với Mundlak CRE mang lại nhiều ưu điểm quan trọng, đặc biệt trong việc xử lý dữ liệu FDI có nhiều giá trị bằng 0, vấn đề phương sai thay đổi, và tương quan tiềm ẩn giữa hiệu ứng cá thể với biến giải thích. Tuy nhiên, mô hình cũng có những hạn chế liên quan đến giả định, cỡ mẫu và tính ổn định khi số liệu thiếu hoặc phân bố lệch. Do vậy, trong nghiên cứu này, mô hình được lựa chọn nhưng cần được sử dụng song song với các kiểm định độ vững và phân tích bổ sung để đảm bảo tính tin cậy của kết quả.

## **CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

### **4.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng và các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc**

#### **4.1.1. Vị trí địa lý và lợi thế tự nhiên**

Là một trong sáu vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam, TDMNPB bao gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình. Đây là vùng có diện tích lớn nhất, chiếm xấp xỉ 1/3 tổng diện tích tự nhiên của Việt Nam. Về vị trí địa lý, vùng phía Bắc và Tây Bắc tiếp giáp Trung Quốc, còn vùng phía Tây TDMNPB giáp Lào. Bên cạnh đó, vùng TDMNPB có mối liên kết trực tiếp với Thủ đô Hà Nội và vùng ĐBSH ở phía Đông Nam. Nhờ vị trí này, vùng giữ vai trò chiến lược cả về quốc phòng – an ninh lẫn phát triển kinh tế, đồng thời là không gian địa lý có kết nối quan trọng giữa Việt Nam với Lào và khu vực phía Nam Trung Quốc thông qua các hành lang kinh tế như Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng và Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội.

Địa hình của TDMNPB có sự phân hóa mạnh giữa khu vực miền núi và khu vực trung du. Khu vực miền núi phía Bắc là nơi có nhiều núi cao và địa hình hiểm trở. Đơn cử như dãy núi lớn như Hoàng Liên Sơn, dãy Ngân Sơn hay đá vôi Cao Bằng, có độ cao trung bình từ 600-1.000m, xen kẽ nhiều thung lũng hẹp và sông suối dày đặc; hay Đỉnh Fansipan cao 3.143m tại Lào Cai là nóc nhà Đông Dương, thể hiện tính đặc trưng của vùng núi cao Tây Bắc. Mặt khác, khu vực trung du lại chủ yếu là đồi núi thấp với độ cao trung bình chỉ từ 100 đến 300m. Với địa hình bậc thang và thoải dần về phía ĐBSH, khu vực trung du có điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và có tiềm năng phát triển thủy điện, khoáng sản và du lịch sinh thái. Trái lại, địa hình hiểm trở tại khu vực miền núi phía Bắc đem đến nhiều hạn chế đối với phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống giao thông giữa các tỉnh trong vùng và kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước còn nhiều khó khăn, chi phí vận tải cao. Các khu vực dân cư phân bố thưa

thớt, nhiều vùng sâu, vùng xa có địa hình hiểm trở, dễ bị chia cắt trong mùa mưa lũ.

Một mặt, vị trí địa lý tiếp giáp biên giới (như Lào Cai, Lạng Sơn), hay sở hữu khoáng sản dồi dào (Lào Cai, Cao Bằng, Lai Châu), cũng như sự hiện diện của hệ thống giao thông kết nối với trung tâm kinh tế miền Bắc (Hà Nội) và các cảng quốc tế (Hải Phòng) tại một số tỉnh (như Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ) [Phụ lục 5 và 6] đã tạo ra tiềm năng đặc thù trong phát triển kinh tế xã hội nói chung và thu hút FDI nói riêng cho các tỉnh TDMNPB. Mặt khác, tính chia cắt về địa hình, yếu về địa chất và xa xôi về kết nối liên tỉnh miền núi phía Bắc (như Hà Giang, Lai Châu,...) lại là thách thức lớn đối với quá trình thu hút, tiếp nhận lan tỏa và triển khai các dự án FDI tại các tỉnh này. (Nông Thanh Huyền & Trần Việt Khanh, 2020; Nguyen, 2008)

#### ***4.1.2. Dân cư - nguồn nhân lực và văn hóa - xã hội***

Một đặc trưng nổi bật của vùng là tính đa dạng dân tộc, với cơ cấu dân cư có sự khác biệt rõ rệt giữa các địa phương. Ở những tỉnh cận kề đồng bằng như Bắc Giang, Phú Thọ hay Thái Nguyên, 70-85% dân số là người Kinh, tạo nên lợi thế trong việc hình thành thị trường lao động công nghiệp và quá trình đô thị hóa sớm. Việc đầu tư hệ thống giáo dục - đào tạo nghề đầy đủ tại các tỉnh này giúp hình thành lực lượng lao động công nghiệp đông đảo và tạo thuận lợi cho việc tiếp nhận, duy trì các dự án FDI.

Ngược lại, sự đa dạng dân tộc (Tày, Mông, Thái,...) lại có tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế nói chung và phát triển nguồn nhân lực nói riêng. Ở nhiều tỉnh, tỷ lệ dân số là người dân tộc chiếm trên 30%, thậm chí người Thái chiếm tới hơn một nửa dân số ở Sơn La. Các cộng đồng này duy trì nhiều phong tục, tập quán sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp và lao động gia đình, khiến việc thích ứng với môi trường lao động công nghiệp gặp nhiều khó khăn. Thách thức này không chỉ bắt nguồn từ đặc điểm văn hóa - xã hội, mà còn gắn với hạn chế trong tiếp cận giáo dục và đào tạo nghề. Theo Tổng cục Thống kê (2022), tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có chứng chỉ ở nhiều tỉnh thuộc TDMNPB (Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang) chỉ dao động từ 15-25%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước (khoảng 27%) và các vùng kinh tế trọng điểm như ĐBSH (khoảng 40%).



Sự thiếu hụt lao động kỹ thuật và quản lý tại vùng TDMNPB khiến phần lớn các dự án FDI nếu có cũng chỉ tập trung vào các ngành đơn giản, thâm dụng lao động như may mặc, nông lâm sản, hoặc gia công cơ bản

Không những vậy, sự phát triển của các tỉnh trong vùng cũng không đồng đều, dân phân bố thưa, thu nhập bình quân đầu người còn thấp. Theo Khảo sát về mức sống dân cư năm 2022 của Tổng cục Thống kê, TDMNPB có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất (3,17 triệu đồng/tháng) và có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (chiếm 12,1%). Hệ số GINI của vùng cũng cao nhất nước (tương ứng 0,408) thể hiện sự bất bình đẳng cao về thu nhập. Chính vì vậy, DN FDI khó kỳ vọng tiêu thụ sản phẩm tại chỗ, làm giảm hấp dẫn đầu tư trong các ngành hàng tiêu dùng, dịch vụ hoặc công nghiệp chế biến có định hướng thị trường nội địa. Một mặt, mức thu nhập và chi phí lao động thấp cũng mang lại lợi thế nhất định trong việc thu hút các FDI thâm dụng lao động, như dệt may, da giày hay lắp ráp điện tử. Mặt khác, thu nhập thấp phần nào phản ánh năng suất và trình độ lao động còn hạn chế, khiến vùng khó hấp dẫn các dự án FDI thiên về công nghệ hoặc có yêu cầu kỹ năng chuyên môn lớn.

#### ***4.1.3. Kết nối giao thông liên vùng và liên tỉnh nội vùng***

Là cầu nối quan trọng giữa khu vực ĐBSH và Trung Quốc, những năm gần đây, kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng của TDMNPB đã được cải thiện đáng kể, đặc biệt với sự xuất hiện của các tuyến cao tốc hiện đại như Nội Bài – Lào Cai, Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn, Hòa Lạc – Hòa Bình hay tuyến Tuyên Quang – Phú Thọ đang được triển khai. [Xem Phụ lục 5 và 6]

Các tuyến đường này đã rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển từ vùng đến Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh, qua đó mở ra cơ hội kết nối trực tiếp với các trung tâm cảng biển, logistics và dịch vụ tài chính lớn của cả nước.

Hệ thống cửa khẩu, điển hình là Hữu Nghị (Lạng Sơn), Lào Cai, Tà Lùng (Cao Bằng) hay Tây Trang (Điện Biên), không chỉ thúc đẩy thương mại biên mậu mà còn đưa vùng vào vị thế trọng yếu trong các hành lang kinh tế xuyên biên giới như Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội - Hải Phòng hay Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng.

Tuy vậy, kết nối nội vùng và liên tỉnh vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Mạng lưới

giao thông chủ yếu dựa vào hệ thống quốc lộ và đường tỉnh, nhiều đoạn chưa đạt chuẩn kỹ thuật, năng lực vận tải còn hạn chế. Mặt khác, hệ thống giao thông kết nối nội vùng cũng như liên vùng còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là kết nối Đông-Tây, thể hiện qua sự chênh lệch giữa trình độ phát triển của các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây Bắc và tiểu vùng Đông Bắc<sup>6</sup>. Mạng lưới giao thông kết nối ra cảng biển và trung tâm logistics phụ thuộc vào đường bộ, thiếu tính liên kết vùng, làm tăng đáng kể chi phí vận chuyển và hậu cần. Những điều này làm giảm sức cạnh tranh của tỉnh về FDI, đặc biệt là trong các ngành thâm dụng nguyên liệu đầu vào hoặc cần tiếp cận thị trường tiêu thụ lớn.

Những hạn chế này có nguyên nhân sâu xa từ đặc điểm tự nhiên của vùng. Với trên 70% diện tích là đồi núi, địa hình bị chia cắt mạnh và nhiều khu vực có độ dốc lớn, việc xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông luôn đòi hỏi chi phí cao và thời gian kéo dài. Hơn nữa, điều kiện khí hậu khắc nghiệt với mưa lớn, sạt lở đất vào mùa mưa hay sương mù dày đặc vào mùa đông thường xuyên ảnh hưởng đến chất lượng công trình và tính an toàn giao thông – vận tải. Đây là những trở ngại khách quan, khiến việc mở rộng kết nối đồng đều giữa các tỉnh trở nên khó khăn hơn so với các vùng đồng bằng hay duyên hải.

## **4.2. Phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

### **4.2.1. Quy mô vốn và số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Bảng 4.2 phản ánh tình hình FDI đăng ký và thực hiện tại các TDMNPB ở thời điểm năm 2013 và 2024. Nhìn tổng thể, sau gần một thập kỷ, dòng vốn FDI vào vùng này có sự gia tăng đáng kể cả về số lượng dự án, tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện. Tuy nhiên, sự phân bố dòng vốn lại thể hiện sự mất cân đối lớn, khi phần lớn FDI tập trung ở một số ít tỉnh có lợi thế nổi trội về hạ tầng và vị trí, trong khi nhiều tỉnh vùng sâu, vùng biên giới vẫn thu hút được rất ít dự án, chủ yếu quy mô nhỏ lẻ.

---

<sup>6</sup> Theo báo cáo thuyết minh quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, TDMNPB bao gồm 2 khu vực là Tây Bắc (gồm các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái và Lào Cai) và Đông Bắc (bao gồm các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang)

Hai tỉnh có kết quả thu hút FDI ấn tượng nhất là Thái Nguyên và Bắc Giang. Đối với Thái Nguyên, vốn đăng ký tăng từ 3.782,36 triệu USD năm 2013 lên tới 10.938,4 triệu USD năm 2024, với tỷ lệ thực hiện đạt trên 95% cho thấy tỉnh không những duy trì đà thu hút FDI mà còn có khả năng giải ngân và triển khai dự án hiệu quả. Tuy nhiên, quy mô bình quân của dự án giảm từ 53,27 triệu USD xuống còn 36,10 triệu USD, phản ánh xu hướng thu hút nhiều dự án vừa và nhỏ hơn thay vì chỉ dựa vào một số dự án quy mô rất lớn như giai đoạn đầu. Trong khi đó, Bắc Giang nổi lên như một cực FDI mới với vốn đăng ký năm 2024 đã tăng gấp 4,57 lần so với năm 2013, đạt 9430,9 triệu USD. Số dự án cũng tăng mạnh từ 153 lên 740 dự án, tập trung chủ yếu vào công nghiệp CBCT và điện tử.

Phú Thọ, Lào Cai và Yên Bái đều ghi nhận thành tích thu hút FDI cả về chất và lượng trong giai đoạn nghiên cứu. Phú Thọ, nhờ tạo dựng được môi trường đầu tư hấp dẫn, vốn đăng ký tăng từ gần 600 triệu USD năm 2013 lên 2.690,6 triệu USD năm 2024 (tỷ lệ thực hiện duy trì ở mức 76%). Quy mô dự án bình quân cũng tăng từ 7,03 triệu USD lên 10,94 triệu USD nhờ các dự án lớn (như BYD, Daesang, Sumimoto,...). Lào Cai cũng đã tăng gấp đôi vốn đăng ký FDI và nâng cao tỷ lệ thực hiện từ 33,94% lên 75,92%, thể hiện sự cải thiện mang tính thực chất đối với thu hút FDI vào tỉnh này. Kèm theo đó, quy mô bình quân tăng gấp 4 lần trong giai đoạn nghiên cứu. Còn Yên Bái mặc dù có xuất phát điểm thấp so với các tỉnh trên, nhưng FDI đăng ký vào tỉnh đã tăng gấp 5 lần và quy mô hình quân dự án tăng gần gấp 3 cùng sự cải thiện tương đối ở tỷ lệ thực hiện.

Hòa Bình và Tuyên Quang cũng ghi nhận tăng về tổng vốn FDI đăng ký nhưng chưa đạt cải thiện rõ rệt. Với Hòa Bình – tỉnh có kết quả FDI khá cao năm 2013, tốc độ tăng số dự án nhanh hơn so với tốc độ tăng FDI cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu, tỉnh này chủ yếu thu hút các dự án nhỏ và chưa có sự bứt phá nào đáng kể cho đến cuối năm 2024. Tương tự, Tuyên Quang có thu hút thêm dự án FDI về mặt số lượng, nhưng ở các khía cạnh khác không có sự cải thiện rõ rệt.

Cùng sở hữu lợi thế biên mậu, trong khi Sơn La duy trì tỷ lệ thực hiện cao, thì Lạng Sơn dường như chưa thể chuyển hóa lợi thế này thành dòng vốn giải ngân bền vững. Báo cáo gần đây trên Báo Lạng Sơn (Trí Dũng, 2025) càng cho thấy rõ nghịch lý này khi nêu rằng trong 29 dự án FDI còn hiệu lực có tới 11 dự

án gặp khó khăn, tạm ngừng hoặc chưa hoạt động, thậm chí một số dự án lớn đã bị thu hồi giấy phép (Hùng Tráng, 2019).

**Bảng 4.1: Tình hình FDI đăng ký – thực hiện của các tỉnh TDMNPB (lũy kế đến ngày 31/12/2013 và 31/12/2024)**

*Đơn vị: triệu USD*

	<b>Năm 2024 (Tổng Vốn ĐK = 26381,729)</b>					<b>Năm 2013 (Tổng Vốn ĐK = 8383,741)</b>				
	Vốn ĐK	Vốn TH	Tỷ lệ(%)	Số dự án	Quy mô dự án	Vốn ĐK	Vốn TH	Tỷ lệ(%)	Số dự án	Quy mô dự án
Thái Nguyên	10938,4	10468,4	95,70	303	36,10	3782,36	693,84	18,34	71	53,27
Bắc Giang	9430,9	8672,2	91,96	740	12,74	2063	688,7	33,38	153	13,48
Phú Thọ	2690,6	2062,44	76,65	246	10,94	597,5	459,5	76,90	85	7,03
Lào Cai	734,83	557,85	75,92	28	26,24	368,5	125,08	33,94	53	6,95
Yên Bái	640,655	315,149	49,19	44	14,56	121	46	38,02	21	5,76
Hòa Bình	622,02	425,07	68,34	39	15,95	405	196	48,40	19	21,32
Lạng Sơn	611,27	77,47	12,67	68	8,99	304,51	54,77	17,99	59	5,16
Sơn La	333,61	364,59	109,29	29	11,50	166,47	215,65	129,54	11	15,13
Tuyên Quang	235,93	97,47	41,41	22	10,72	149,80	53,50	35,71	10	14,98
Bắc Kạn	70,78	46,43	65,60	8	8,85	0	0	0	0	0
Cao Bằng	59,86	24,873	41,55	16	3,74	49,855	15,376	30,84	15	3,32
Lai Châu	11,148	1,215	10,9	33	0,34	7,246	5,111	70,54	25	0,29
Hà Giang	1,726	1,726	100	6	0,29	0	0	0	0	0
Điện Biên	0	3,07	0	1	0	0	0	0	0	0

*Nguồn: Niên giám thống kê cấp tỉnh 2013 và 2024*

Các tỉnh còn lại hầu như vẫn nằm ngoài dòng chảy FDI lớn, quy mô dự án bình quân chỉ khoảng vài trăm nghìn USD/dự án, phản ánh đặc điểm thị trường nhỏ, hạ tầng kém và thiếu các điều kiện hỗ trợ cơ bản cho hoạt động sản xuất công nghiệp. Ở Lai Châu, tỷ lệ vốn thực hiện/đăng ký thấp nhất vùng cho thấy ngay cả những dự án được cấp phép cũng khó triển khai thực tế. Điều này phản ánh rõ rệt hạn chế về vị trí địa lý xa trung tâm, hạ tầng kinh tế - kỹ thuật yếu kém và khả năng kết nối thị trường thấp.

Tổng thể, có thể nhận thấy xu hướng tập trung của dòng vốn FDI vào Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ là rõ ràng. Các tỉnh khác hoặc chỉ đóng vai trò thứ yếu, hoặc vẫn nằm ngoài lề. Một điểm tích cực là ở nhiều địa phương, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký được cải thiện đáng kể, cho thấy nỗ lực tháo gỡ vướng mắc về thủ tục và môi trường đầu tư đã bước đầu có hiệu quả.

#### ***4.2.2. Cơ cấu vốn đầu tư theo đối tác, ngành và địa phương***

##### ***4.2.2.1. Cơ cấu vốn đầu tư theo đối tác***

Theo dữ liệu từ Bảng 4.3, tính trên toàn vùng TDMNPB, Hàn Quốc là nhà đầu tư dẫn đầu với tổng vốn đăng ký hơn 12 tỷ USD (520 dự án). Đáng chú ý, quy mô vốn và số dự án từ Hàn Quốc tập trung gần 80% vào Thái Nguyên (tương ứng hơn 9,5 tỷ USD). Dòng vốn nước ngoài này gắn trực tiếp với các dự án của Samsung - tập đoàn đã đưa Thái Nguyên trở thành một công nghiệp của vùng TDMNPB nói riêng và của Việt Nam nói chung. Theo báo cáo của tỉnh, tính đến tháng 6/2025, Thái Nguyên có hơn 228 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn 11,2 tỷ USD, trong đó Samsung chiếm trên 7,5 tỷ USD (Hoàng Cường, 2025). Như vậy, vai trò của nhà đầu tư Hàn Quốc tại Thái Nguyên là đặc biệt nổi bật, song sự tập trung quá lớn vào một nhà đầu tư cũng cho thấy mức độ phụ thuộc lớn vào một đối tác chiến lược duy nhất là Samsung. So với Thái Nguyên, Bắc Giang có cơ cấu đối tác đa dạng hơn (Singapore – 2,4 tỷ USD, Trung Quốc – 1,9 tỷ USD, Hong Kong – 1,3 tỷ USD...). Thực tế, nhiều tập đoàn lớn như Foxconn (Đài Loan/Trung Quốc), JA Solar (Trung Quốc), hay các nhà đầu tư Singapore trong lĩnh vực bất động sản đã góp phần đưa Bắc Giang trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn FDI nhất cả nước trong giai đoạn 2020-2024. Cơ cấu này giúp Bắc Giang giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một đối tác duy nhất, tạo ra khả năng cạnh tranh và lan tỏa công nghệ giữa các nhà đầu tư.

**Bảng 4.2: Tổng vốn và dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào 14 tỉnh TDMNPB  
theo đối tác đầu tư (lũy kế đến 31/12/2024)**

*Đơn vị: triệu USD (dự án)*

	<b>Hàn Quốc</b>	<b>Singapore</b>	<b>Trung Quốc</b>	<b>Hongkong</b>	<b>Nhật Bản</b>	<b>Đài Loan</b>	<b>Hoa Kỳ</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng</b>
Thái Nguyên	9566,7 (121)	503,5 (12)	229,3 (38)	332,7 (26)	139,2 (4)	8,2 (4)	4,1 (1)	154,76 (97)	10938,3 (303)
Bắc Giang	811,6 (217)	2452,1 (41)	1945,8 (166)	1291,2 (58)	12,8 (5)	39,2 (6)	26,3 (7)	2891 (240)	9430,9 (740)
Phú Thọ	1174,7 (149)	74 (5)	210,5 (22)	352,9 (10)	338 (5)	146,4 (7)	4,9 (1)	267,2 (11)	2576,4 (216)
Hòa Bình	198,16 (17)	28 (1)	15,21 (4)	0	338,1 (11)	17 (2)	0	25,55 (4)	622,02 (39)
Lào Cai	0	132,51 (3)	357,1 (12)	0	0	0	0	245,22 (13)	734,83 (28)
Yên Bái	249,88 (5)	7,613 (1)	102,798 (20)	5,26 (1)	218,3 (4)	5,068 (3)	0	42,066 (10)	640,655 (44)
Lạng Sơn	0,76 (1)	274,66 (1)	79,99 (16)	9,5 (3)	0	50 (1)	0	0	414,91 (22)
Tuyên Quang	33,99 (7)	14,63 (2)	135,06 (7)	4,2 (1)	4,8 (1)	0,5 (1)	0	42,76 (3)	235,93 (22)
Sơn La	8,51 (3)	0	0	0	7,3 (2)	1,8 (1)	0	316 (23)	333,61 (29)
Cao Bằng	0	0	18 (6)	0	0	0	0	41,86 (10)	59,86 (16)
Bắc Kạn	0	0	2,58 (1)	0	1,24 (1)	15,33 (2)	0	0	19,15 (4)
Hà Giang	0	0	1,726 (2)	0	0	0	0	0	1,726 (2)
Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	11,148 (33)	0
<b>Tổng</b>	<b>12044,3 (520)</b>	<b>3487,013 (66)</b>	<b>3098,064 (294)</b>	<b>1995,76 (99)</b>	<b>1059,74 (33)</b>	<b>283,498 (27)</b>	<b>35,3 (9)</b>	<b>3024,566 (360)</b>	<b>26008,291 (1465)</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2024*

Singapore đứng thứ hai với khoảng 3,487 tỷ USD (66 dự án), chủ yếu tập trung tại Bắc Giang (2,4 tỷ USD). Điển hình là dự án *Fukang Technology* của Foxconn Singapore PTE Ltd tại Khu công nghiệp Quang Châu, với vốn đăng ký 270 triệu USD sản xuất máy tính bảng và laptop, sau đó tăng lên 293 triệu USD vào năm 2021 (Báo và Đài phát thanh truyền hình Lạng Sơn, 2025).

Trung Quốc và HongKong là nhóm đối tác lớn tiếp theo với tổng vốn lên tới 5,1 tỷ USD, tập trung chủ yếu tại Bắc Giang và một số tỉnh biên giới như Lào Cai, Cao Bằng và Hà Giang để tận dụng lợi thế địa lý cửa khẩu và quan hệ thương mại biên mậu. Thực tiễn cho thấy nhiều dự án khai khoáng, chế biến gỗ và công nghiệp nhẹ đã được triển khai tại các tỉnh này.

Ngược lại, các đối tác truyền thống như Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ hiện diện hạn chế (tổng cộng dưới 1 tỷ USD mỗi đối tác). Nhật Bản có một số dự án tại Phú Thọ và Hòa Bình; Đài Loan và Mỹ chỉ hiện diện rải rác ở vài tỉnh. Điều này phản ánh vùng chưa thật sự hấp dẫn được dòng vốn công nghệ cao hoặc các tập đoàn toàn cầu ngoài khu vực châu Á lục địa.

Tổng thể, cơ cấu FDI theo đối tác tại TDMNPB đến cuối năm 2024 cho thấy sự áp đảo của Hàn Quốc, Singapore và Trung Quốc/Hong Kong. Thái Nguyên nổi bật với mô hình “một cực, một đối tác”, trong khi Phú Thọ và Bắc Giang có sự đa dạng hóa đối tác hơn. Đối với các tỉnh miền núi, sự hiện diện của nhà đầu tư Trung Quốc là nổi bật hơn (chiếm 100% ở Hà Giang; 66,2% ở Lạng Sơn; 48,6% ở Lào Cai), cho thấy có xu hướng thu hút dòng vốn FDI từ Trung Quốc nhiều hơn nhờ lợi thế về vị trí cửa khẩu và khả năng kết nối trực tiếp với mạng lưới sản xuất phía Nam Trung Quốc. Trong khi đó, các tỉnh trung du không có lợi thế biên giới trực tiếp lại thường thu hút FDI từ các nền kinh tế như Hàn Quốc, Singapore hay Đài Loan thông qua vai trò vệ tinh sản xuất. Nhóm địa phương này tận dụng tốt hơn lợi thế kết nối với Hà Nội, các cực công nghiệp trọng điểm (Bắc Ninh) và hệ thống cảng biển phía Bắc (Hải Phòng và Quảng Ninh) để tham gia vào mạng lưới sản xuất – logistics của các MNCs.

#### 4.2.2.2. Cơ cấu vốn theo ngành

Đến cuối năm 2024, 90% tổng vốn FDI ngoài đăng ký và 80% tổng số dự án FDI tại TDMNPB chảy vào ngành công nghiệp CBCT. Có thể nói, công nghiệp



CBCT là lĩnh vực định hình dòng FDI của khu vực. Thuộc nhóm dẫn đầu, Thái Nguyên và Bắc Giang nổi bật nhờ sự hiện diện của các nhà đầu tư lớn như Samsung, Foxconn, Luxshare và mạng lưới các nhà cung ứng điện tử, đã đưa hai tỉnh này trở thành địa điểm chiến lược trong chuỗi cung ứng linh phụ kiện điện tử và điện thoại toàn cầu. Phú Thọ cũng là điểm sáng với hơn 2,2 tỷ USD và phân bổ cho 199 dự án.

Ba địa phương trên đã trở thành trung tâm tiếp nhận hầu hết các dự án công nghiệp của vùng, đóng vai trò then chốt trong quá trình công nghiệp hóa và gia tăng giá trị xuất khẩu. Trong khi đó, các tỉnh còn lại có dự án chế biến, chế tạo song vốn đầu tư khá khiêm tốn, chưa đủ sức tạo dựng ngành mũi nhọn.

Các ngành khác gần như chỉ đóng vai trò thứ yếu trong cơ cấu FDI của vùng. Chẳng hạn, khai khoáng, gắn với lợi thế đặc thù của một số tỉnh, chỉ đạt 479 triệu USD với 16 dự án, tập trung chủ yếu ở Lào Cai và Sơn La. Đồng thời rào cản môi trường, chi phí vận tải cao và sự siết chặt chính sách quản lý cũng khiến cho FDI trong khai khoáng không chiếm ưu thế. Nông – lâm nghiệp và thủy sản, vốn là lợi thế truyền thống của vùng trung du, cũng chỉ thu hút gần 168 triệu USD với 15 dự án, trong đó đa phần các dự án này vẫn dừng ở mức khai thác hoặc sơ chế nguyên liệu, thiếu vắng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao hay chế biến sâu. (Chương Phương, 2025).

Bên cạnh đó, một số tỉnh có sự hiện diện nhỏ của FDI trong dịch vụ, nhưng mức vốn rất hạn chế và rải rác. Các dự án vận tải, lưu trú hay dịch vụ khác chỉ xuất hiện ở Thái Nguyên, Hòa Bình hay Lào Cai, với vai trò hỗ trợ cho hoạt động công nghiệp và thương mại biên giới hơn là tạo ra động lực tăng trưởng độc lập. Nói cách khác, ngoài các cực công nghiệp lớn, FDI ở những tỉnh còn lại chủ yếu mang tính chất bổ sung, không đủ để hình thành ngành mũi nhọn hay làm thay đổi cấu trúc kinh tế địa phương

Tổng thể, cấu trúc FDI lũy kế đến hết năm 2024 cho thấy sự tập trung cao độ vào công nghiệp CBCT tại một số ít tỉnh dẫn đầu, trong khi đa số các tỉnh miền núi khác chỉ có sự tham gia hạn chế ở khai khoáng, nông nghiệp hoặc dịch vụ nhỏ lẻ.

**Bảng 4.3: Tổng vốn và số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại 14 tỉnh TDMNPB (lũy kế đến 31/12/2024)**

	<b>Nông - lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>Khai khoáng</b>	<b>Công nghiệp CBCT</b>	<b>Vận tải, kho bãi</b>	<b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng</b>
Thái Nguyên	7 (2)	0	10772,7 (187)	0	10,6 (2)	148 (112)	10938,3 (303)
Bắc Giang	0	0	8669,5 (684)	194,7 (5)	7,5 (3)	559,2 (48)	9430,9 (740)
Phú Thọ	5,2 (2)	0	2243,5 (199)	0	1,3 (1)	326,4 (14)	2576,4 (216)
Hòa Bình	0	0	582,96 (33)	0	0	39,06 (6)	622,02 (39)
Lào Cai	5,02 (3)	281,75 (2)	32,81 (6)	22 (1)	144,28 (3)	248,97 (13)	734,83 (28)
Yên Bái	78,6 (1)	31,938 (7)	513,836 (32)	0	3,2 (1)	13,081 (3)	640,655 (44)
Lạng Sơn	55,25 (2)	0	70,22(13)	0	2,63 (1)	286,81 (6)	414,91 (22)
Tuyên Quang	0	10,24 (2)	218,13 (18)	0	4,76 (1)	2,8 (1)	235,93 (22)
Sơn La	16,6 (5)	136 (1)	0	0	0	317,01 (23)	333,61 (29)
Cao Bằng	0	0	11,58 (3)	1,38 (1)	4,89 (1)	43,01 (11)	59,86 (16)
Bắc Kạn	0	19,15 (4)	0	0	0	0	19,15 (4)
Hà Giang	0	0	0	0	0	1,726 (2)	1,726 (2)
Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0
Lai Châu	0	0	0	0	0	11,148 (33)	0
<b>Tổng</b>	167,67 (15)	479,078 (16)	23115,236 (1175)	218,08 (7)	179,16 (13)	1997,215 (272)	26008,291 (1465)

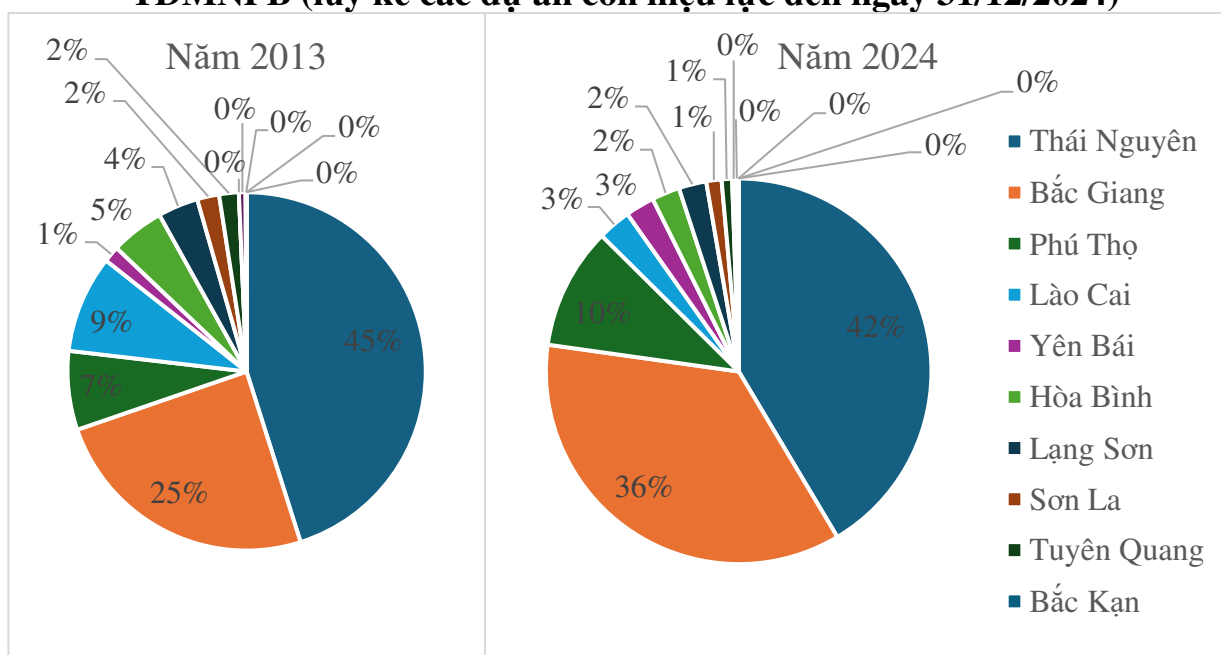
*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2024*

#### 4.2.2.3. Cơ cấu vốn theo địa phương

Số liệu FDI tích lũy giai đoạn 2013-2024 phản ánh bức tranh phân hóa rất sâu trong nội vùng TDMNPB. Toàn vùng thu hút hơn 36 tỷ USD vốn FDI lũy kế đến 2024, song tập trung chủ yếu vào một số địa phương trọng điểm.

Năm 2013, Thái Nguyên chiếm ưu thế tuyệt đối với 45%, tăng lên tới 53% tổng vốn FDI toàn vùng vào năm 2015 khi Samsung bắt đầu đầu tư vào tỉnh. Bắc Giang mới đạt 25% vào năm 2013 và giảm còn 18% vào năm 2015 do sự chen ép của các dự án lớn đổ vào Thái Nguyên. Các tỉnh còn lại chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, dưới 10%. Từ thời điểm này cho đến năm 2020, dòng vốn tập trung gần như toàn bộ vào Thái Nguyên nhờ sự hiện diện của Samsung và chuỗi vệ tinh điện tử, trong khi Bắc Giang và các tỉnh khác vẫn chỉ ở mức thứ yếu. Từ khoảng năm 2022–2023, Bắc Giang đã bứt phá mạnh mẽ. Năm 2023, Bắc Giang thu hút hơn 3,2 tỷ USD vốn FDI, gấp 3,2 lần so với năm trước, với 89 dự án cấp mới trị giá 1,53 tỷ USD và 48 dự án điều chỉnh vốn gần 1,4 tỷ USD (Báo Bắc Ninh TV, 2023). Từ đó, Bắc Giang trở thành cực FDI mới của vùng. Dù hai địa phương này cộng lại vẫn chiếm tới 80% tổng vốn, nhưng sự chuyển dịch vị thế từ Thái Nguyên sang Bắc Giang cho thấy xu hướng tái phân bổ dòng vốn trong nội vùng.

**Hình 4.1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép phân theo 14 tỉnh TDMNPB (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)**



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024

Phú Thọ có bước tiến rõ rệt khi tăng từ khoảng 7% năm 2013 lên 10% năm 2024, trở thành địa phương xếp thứ ba trong vùng. Ngược lại, đa số các tỉnh (trừ Tuyên Quang và Yên Bái) tỷ trọng trong cơ cấu đều giảm, cho thấy sức hút đầu tư suy yếu và bị cạnh tranh bởi các tỉnh có điều kiện kinh tế mạnh hơn. Còn Bắc Kạn, Lai Châu, Điện Biên và Hà Giang gần như “trắng” FDI, chỉ chiếm dưới 1% tổng vốn. Riêng FDI vào Hà Giang từng chiếm 7,7% năm 2015 nhưng sau đó giảm gần như về 0%, phản ánh sự thiếu bền vững khi phụ thuộc vào một vài dự án đơn lẻ.

Như vậy, cơ cấu vốn FDI theo địa phương ở TDMNPB đến năm 2024 hình thành một mô hình “hai cực chính và một bán cực”. Thái Nguyên và Bắc Giang được xem là hau cực FDI của vùng do chiếm tỷ trọng lớn về quy mô vốn FDI đăng ký mới và sở hữu hệ sinh thái công nghiệp tương đối rõ nét. Thái Nguyên duy trì lợi thế nhờ ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp từ Samsung, song tỷ trọng trong tổng FDI vùng đang giảm dần. Bắc Giang có bứt phá mạnh mẽ với tốc độ thu hút nhanh ở cuối giai đoạn nghiên cứu. Trong khi Phú Thọ nổi lên như một “bán cực” mới của vùng, do đã bắt đầu hình thành vai trò tiếp nhận và lan tỏa FDI trong tiểu vùng, song quy mô và mức độ tập trung vốn vẫn thấp hơn đáng kể so với hai địa phương dẫn đầu. Các địa phương còn lại chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, phản ánh sự mất cân đối trong năng lực tiếp nhận FDI.

#### ***4.2.3. Đóng góp của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh***

##### ***4.2.3.1. Đối với GRDP***

FDI là một động lực quan trọng của tăng trưởng của vùng và tỉnh thuộc vùng (Chien và Ho, 2013). Chẳng hạn, FDI đóng góp tới 63,4% GRDP của Bắc Giang vào năm 2020 (Trường Lãng (2024). Đến nay, GRDP của Bắc Giang năm 2024 đã tăng tới 13,85%, tốc độ tăng dẫn đầu cả nước, với quy mô đạt 207 nghìn tỷ đồng (xấp xỉ 8,6 tỷ USD). Sự bứt phá này có liên quan mật thiết với tình hình thu hút FDI mạnh mẽ trong vài năm gần đây của Bắc Giang. FDI đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp, mở rộng việc làm và gia tăng kim ngạch xuất khẩu của Bắc Giang. Tuy nhiên, cơ cấu thu hút FDI của tỉnh hiện vẫn tập trung lớn vào ngành điện tử và chế biến chế tạo định hướng xuất khẩu, trong đó nhiều hoạt động thuộc khâu lắp ráp và sản xuất theo chuỗi cung ứng của doanh nghiệp

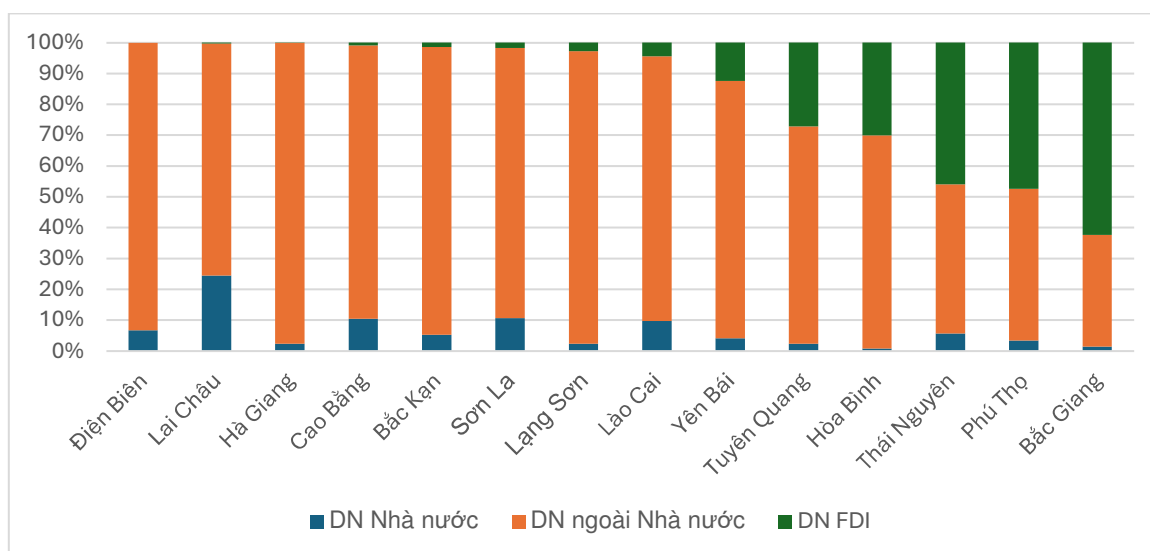
nước ngoài (Báo Thế giới và Việt Nam, 2025).

Dù vậy, không phải tỉnh TDMNPB nào cũng được hưởng lợi và có khả năng bứt phá quy mô kinh tế như vậy, các tỉnh miền núi xa xôi như Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên hay Lai Châu khó thu hút FDI do hạn chế về hạ tầng, thị trường và nguồn nhân lực. Kể cả khi có dự án, thì dòng vốn chủ yếu tập trung vào khai khoáng hoặc một số ngành công nghiệp giản đơn, giá trị gia tăng thấp. Những dự án này tạo việc làm và đóng góp ngân sách ở mức nhất định nhưng không hình thành được hệ sinh thái DN nội địa gắn kết, thiếu hiệu ứng lan tỏa công nghệ và chuỗi cung ứng. Điều này lý giải vì sao trong cùng một vùng, chỉ một vài tỉnh thực sự tận dụng FDI để tăng trưởng mạnh, trong khi đa số vẫn ở ngoài quỹ đạo phát triển do vốn nước ngoài mang lại. Chẳng hạn, Lai Châu hầu như không thu hút được dòng vốn FDI đáng kể, quy mô vốn của DN FDI chỉ dao động quanh mức 14-34 triệu USD và gần như đóng băng từ năm 2020 trở đi. Điều này phản ánh rõ ràng rằng tăng trưởng GRDP của tỉnh chủ yếu dựa vào nguồn lực trong nước thay vì động lực từ khu vực FDI, khiến kinh tế địa phương thiếu cú hích để bứt phá.

#### *4.3.3.2. Đối với việc làm*

FDI đã góp phần tạo việc làm đáng kể cho các địa phương TDMNPB, đặc biệt tại Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực của vùng vẫn còn là một hạn chế đối với quá trình nâng cấp cơ cấu FDI. Theo số liệu của Cục thống kê, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của vùng TDMNPB vẫn thuộc nhóm thấp nhất cả nước trong nhiều năm gần đây. Điều này khiến khu vực FDI tại nhiều địa phương trong vùng hiện chủ yếu hấp thụ lao động sản xuất trực tiếp trong các ngành chế biến chế tạo, thay vì các vị trí kỹ thuật và công nghệ cao.

Theo hình 4.3, đóng góp của khu vực FDI vào việc làm tại vùng TDMNPB là không đồng đều, song mang tính quyết định ở một số địa bàn trọng điểm. Ở Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ, số lao động trong khu vực FDI lần lượt đạt khoảng 218.382, 88.553 và 85.755 người (tương ứng 62,4%; 45,9% và 47,4% lao động trên địa bàn), vượt xa cả số lao động trong DN nhà nước và DN ngoài nhà nước.



*Nguồn: Sách trắng DN Việt Nam năm 2025*

**Hình 4.2: Cơ cấu (%) lao động theo loại hình DN năm 2023**

Những con số này cho thấy sự có mặt của các MNCs, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử, công nghiệp CBCT, đã tạo ra hàng trăm ngàn việc làm có tính chất ổn định, góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động địa phương từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Ngược lại, ở nhiều tỉnh miền núi cao biên giới, số lao động FDI gần như không đáng kể, chỉ vài chục đến vài trăm người, thậm chí bằng không. Điều này cho thấy FDI chưa lan tỏa đồng đều trong vùng, phần lớn việc làm ở các tỉnh này vẫn dựa vào khu vực DN tư nhân trong nước quy mô nhỏ hoặc DN nhà nước.

*4.2.3.2. Đối với hình thành mạng lưới doanh nghiệp địa phương qua liên kết chuỗi cung ứng với các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài*

a. Về cấu trúc khách hàng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài

Bảng 4.4 cho thấy tỷ lệ DN FDI có khách hàng là DN nhà nước từ năm 2018 luôn ở mức thấp (5–10%), phản ánh sự hạn chế trong mối liên kết giữa FDI và khu vực nhà nước vốn thường hoạt động trong những ngành đặc thù hoặc dự án công. Tuy nhiên, năm 2024 cho thấy tỷ lệ này sẽ tăng đáng kể lên đến 18%, có thể gắn với xu hướng nhà nước mở rộng mua sắm công và tăng cường hợp tác với FDI trong các dự án lớn. Điều này cũng phù hợp với nỗ lực thúc đẩy hợp tác công – tư (PPP) và đầu tư CSHT mà Việt Nam đang triển khai.

**Bảng 4.4: Khách hàng của DN FDI**  
(tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	DN nhà nước	DN tư nhân	Xuất khẩu
2014	12,9	Không có số liệu thống kê	53,0
2015	13,6	Không có số liệu thống kê	55,4
2016	11,9	41,1	56,2
2017	10,7	41,0	47,3
2018	5,3	33,9	42,3
2019	8,4	40,7	45,4
2020	9,2	42,4	44,7
2021	5,2	32,8	45,8
2022	6,0	33,6	40,9
2023	7,4	46,3	51,8
2024e	18,0	55,0	36,5

*Nguồn: Điều tra PCI-FDI hàng năm được trình bày trong báo cáo PCI 2024*

Trong khi đó, nhóm khách hàng tư nhân từ 41,1% vào năm 2016, có giai đoạn giảm xuống dưới 35% (2018–2022), nhưng từ 2023 tăng mạnh lên 46,3% và dự kiến đạt 55% năm 2024. Xu hướng này phản ánh nhu cầu kết nối chuỗi cung ứng nội địa và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Ngày càng nhiều DN tư nhân Việt Nam sử dụng hàng hóa, dịch vụ của FDI, đồng nghĩa với việc FDI ngày càng mở rộng thị trường đầu ra tại Việt Nam.

Ngược lại, nhóm khách hàng xuất khẩu, vốn từng chiếm tỷ lệ trên 50% giai đoạn trước năm 2016, đã giảm dần, xuống khoảng 40–45% giai đoạn 2018–2022, phục hồi nhẹ năm 2023 (51,8%) rồi lại được dự báo giảm sâu còn 36,5% năm 2024. Khách hàng xuất khẩu từng chiếm tỷ lệ cao nhất có xu hướng giảm dần, phản ánh khó khăn của thị trường toàn cầu, chi phí logistics gia tăng và sự dịch chuyển của FDI sang khai thác thị trường trong nước nhiều hơn. Trên trang Forbes Việt Nam khẳng định mặc dù FDI vẫn giữ vai trò dẫn dắt xuất khẩu, sự liên kết giữa DN trong nước và FDI còn hạn chế, nhất là về công nghệ và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (Đậu Anh Tuấn, 2021).

#### b. Về cấu trúc nhà cung cấp của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tỷ lệ DN FDI có nhà cung cấp là DN nhà nước luôn ở mức thấp, (5,7 – 12,1 %), phản ánh vai trò khá hạn chế của khu vực này trong cung ứng cho FDI. Tuy nhiên, năm 2024 đạt 18,2% cho thấy khả năng các DN nhà nước đang tham gia

nhiều hơn vào chuỗi cung ứng cho FDI, song vẫn chưa phải kênh chủ lực.

**Bảng 4.5: Nhà cung cấp của DN FDI**  
(tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	DN nhà nước	DN tư nhân	Tự sản xuất	DN nước xuất xứ	Nước thứ ba
2014	11,5	62,6	8,3	55,5	34,8
2015	11,9	68,9	8,5	58,0	38,3
2016	12,1	68,5	9,9	58,7	39,0
2017	10,0	62,5	6,9	49,2	26,6
2018	6,8	60,2	5,7	47,1	22,8
2019	10,1	66,0	7,3	44,3	24,8
2020	8,2	62,5	7,5	41,4	26,8
2021	6,9	52,4	4,9	38,3	22,6
2022	5,7	63,3	5,5	30,5	16,0
2023	10,0	75,0	14,3	45,4	26,2
2024e	18,2	67,4	31,4	45,3	22,4

*Nguồn: Điều tra PCI-FDI hàng năm được trình bày trong báo cáo PCI 2024*

Đối với nhóm DN tư nhân trong nước, tỷ lệ luôn duy trì trên 60%, cao nhất năm 2023 với 75%, cho thấy khu vực tư nhân trong nước ngày càng đóng vai trò trung tâm trong chuỗi giá trị FDI, đặc biệt nhờ sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ, cho thấy tác động tích cực từ chính sách thúc đẩy nội địa hóa và cải thiện năng lực của DN Việt Nam.

Tỷ lệ nhà cung cấp từ nước xuất xứ năm 2014 khá cao, nhưng giảm dần, xuống chỉ còn 30,5% năm 2022, trước khi phục hồi khoảng 45% vào năm 2023-2024. Điều này phản ánh vai trò đáng kể của các DN từ quốc gia đầu tư trong chuỗi cung ứng. Các nhà cung cấp từ nước thứ ba cũng giảm mạnh từ gần 40% (2015–2016) xuống còn 16–26% các năm gần đây. Xu hướng này cho thấy FDI tại Việt Nam có xu hướng giảm phụ thuộc vào mạng lưới cung ứng quốc tế ngoài công ty mẹ, đồng thời có sự mở rộng hợp tác với nhà cung cấp tại Việt Nam.

Một lưu ý khác là tỷ lệ FDI tự sản xuất đầu vào dao động khá thấp (5–10% giai đoạn 2015–2022), nhưng đến 2023 tăng vọt lên 14,3% và đặc biệt năm 2024 dự báo đạt 31,4%. Đây là dấu hiệu đáng chú ý: một mặt có thể phản ánh nỗ lực



chủ động của FDI nhằm kiểm soát chất lượng và giảm phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài; mặt khác, cũng cho thấy hạn chế trong khả năng cung ứng từ thị trường nội địa, buộc FDI phải quay lại tự sản xuất một phần linh kiện hoặc dịch vụ.

### c. Nhận định chung

Mặc dù vùng có tiềm năng về tài nguyên, dân số và một số ngành công nghiệp mới nổi, sự liên kết giữa DN trong nước và FDI còn khá lỏng lẻo, khiến khả năng tham gia GVC của DN nội địa còn hạn chế. Theo World Bank (2023), chỉ 18% DN Việt Nam tham gia GVC, giảm so với 2009. Với đặc thù TDMNPB, tỷ lệ này chắc chắn còn thấp hơn, bởi DN tại vùng chủ yếu tham gia các khâu sơ chế, gia công cơ bản, ít khi tiếp cận khâu có giá trị gia tăng cao như thiết kế, nghiên cứu hay phân phối.

Một trong những điểm yếu nổi bật là sự thiếu vắng các cụm liên kết ngành đủ mạnh để kết nối DN trong nước với khu vực FDI. Việc hình thành cụm liên kết ngành chế biến nông - lâm sản và thực phẩm ở TDMNPB mới chỉ dừng ở ý tưởng, trong khi đây có thể là hướng đi quan trọng để bổ sung những mắt xích còn thiếu trong chuỗi cung ứng của vùng (Tạ Đức Tuấn, 2024). Sự thiếu vắng các cụm liên kết này khiến DN địa phương khó tiếp cận các tiêu chuẩn chất lượng, logistics hay pháp lý cần thiết để trở thành nhà cung cấp cho các DN FDI.

Ngoài ra, sự liên kết nội vùng giữa các DN trong nước cũng còn yếu, ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng tham gia GVC. Hiện tại, liên kết nội vùng còn manh mún, dù vùng có nhiều sản phẩm nông sản đặc trưng như nhãn, vải, chanh leo hay bơ, song các địa phương trong vùng chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ để phát triển sản phẩm chung, dẫn tới khó khăn khi tham gia vào những đơn hàng lớn của thị trường quốc tế (Huyền My, 2024).

Thái Nguyên là một cực FDI quan trọng của TDMNPB, với dự án Samsung chiếm tới 2/3 tổng vốn FDI của tỉnh. Sự hiện diện của Samsung kéo theo hàng loạt vệ tinh nước ngoài như Dongwha, Hualì, Sunny Opotech..., tạo thành hệ sinh thái công nghiệp điện tử (Tran, 2025). Tuy nhiên, phần lớn giá trị gia tăng vẫn nằm ở các công ty vệ tinh nước ngoài, trong khi DN Việt Nam mới tham gia ở mức độ hạn chế, chưa đóng vai trò nhà cung cấp cấp 1 hay cấp 2. Bắc Giang cũng là điểm sáng thu hút FDI trong lĩnh vực linh kiện điện tử, thu hút 63 dự án FDI

chỉ trong năm 2024. Tuy nhiên, sự kéo theo của các vệ tinh đi cùng tập đoàn lớn khiến DN Việt khó chen chân vào làm nhà cung ứng cấp 1, 2 nếu thiếu chứng chỉ, quy mô và năng lực công nghệ.

Ở cả hai trường hợp, điểm chung là vốn FDI lớn, dự án nhiều, nhưng sức lan tỏa sang DN nội địa thấp. Điều này phù hợp với nhận định chung của VCCI rằng trong 30 năm qua, chỉ khoảng 20% DN FDI từng có hợp tác trực tiếp với DN nội địa, và chỉ có chưa tới 30% nguyên liệu sản xuất cho DN FDI được mua tại Việt Nam (Minh Son & Dat Nguyen, 2018). Một nhận định gần đây của PGS. TSKH Nguyễn Mai (Nguyễn Hòa, 2024) - Chủ tịch Hiệp hội DN Đầu tư nước ngoài đề cập: “Chỉ có khoảng 10% DN tư nhân trong nước đã tham gia vào chuỗi cung ứng của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam”. Điều này cho thấy khó khăn của DN nội trong việc tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

➤ ***Nghiên cứu tình huống 1: Liên kết DN nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu ở tỉnh Thái Nguyên***

Nghiên cứu của UNIDO (Tong & Seric, 2019) về cụm Samsung cũng cho thấy, Việt Nam có rất ít nhà cung cấp cấp 1 và các nhà cung cấp này chỉ tham gia chủ yếu ở khâu có giá trị gia tăng thấp (như bao bì, in ấn), trong khi các linh kiện cốt lõi được cung cấp bởi các DN phụ trợ nước ngoài “đi theo” Samsung. ILO (báo cáo đồng thực hiện với VCCI vào năm 2022) cũng nhấn mạnh ngành điện tử Việt Nam do DN FDI dẫn dắt, phụ thuộc nhập khẩu đầu vào; DN nội địa phần lớn là SME với năng lực hạn chế và “liên kết lỏng lẻo” với FDI – các khảo sát đi sâu tại Bắc Giang, Bắc Ninh củng cố kết luận này (Tong, Kokko & Seric, 2019).

Thái Nguyên có nhiều lợi thế: (i) vị trí địa lý gần Hà Nội và các trung tâm công nghiệp Bắc Ninh, Bắc Giang, giúp kết nối thuận tiện trong logistics và hạ tầng; (ii) hệ thống khu công nghiệp và môi trường đầu tư tương đối thuận lợi; (iii) chỉ số PCI và năng lực cạnh tranh địa phương thuộc nhóm khá, tạo điều kiện cho thu hút FDI. Sự hiện diện của Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên (SEVT) đã đưa tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm sản xuất điện tử – đặc biệt là điện thoại di động – lớn nhất của Việt Nam và khu vực. Song song với đó, một số DN trong nước đã bắt đầu tham gia vào chuỗi cung ứng của Samsung. Tuy nhiên, báo cáo UNIDO (2019) chỉ rõ rằng số DN nội địa cấp 1 vẫn rất hạn chế, chủ yếu cung cấp các sản phẩm giá trị thấp như bao bì, vật liệu đóng gói hoặc dịch vụ hỗ trợ. Các DN

cấp 2 tham gia nhiều hơn, nhưng phần lớn vẫn cung ứng những đầu vào giản đơn, mức độ tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao vẫn còn rất hạn chế.

**Hộp 1. Liên kết DN nội địa trong chuỗi giá trị toàn cầu: Trường hợp Thái Nguyên với Samsung Electronics Vietnam**

*“...Ngoài việc tạo việc làm trực tiếp, Samsung còn có tác động gián tiếp thông qua việc thu hút thêm nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Bởi lẽ, quyết định địa điểm đặt nhà máy của Samsung kéo theo nhiều nhà cung ứng khu vực và toàn cầu (đã nằm trong chuỗi của Samsung ở nơi khác) đến Việt Nam để cung cấp linh kiện. Đây là mô hình phổ biến của các tập đoàn đa quốc gia: hoặc dựa vào nhập khẩu từ nhà cung ứng sẵn có ở nước ngoài, hoặc yêu cầu các nhà cung ứng đó co-location (cùng di dời sang Việt Nam). Co-location giúp giảm chi phí nhập khẩu và phức tạp chuỗi cung ứng, nhưng làm khó DN Việt Nam gia nhập chuỗi...”*

*Mặc dù Samsung có ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc làm và xuất khẩu, tác động về giá trị gia tăng nội địa và liên kết DN trong nước vẫn hạn chế. OECD – TiVA cho thấy 70% giá trị xuất khẩu điện tử của Việt Nam (2008–2011) vẫn là nhập khẩu. Chính phủ Việt Nam ước tính năm 2017, giá trị mua hàng trong nước của Samsung chỉ chiếm 30% giá trị sản xuất, trong khi chính Samsung báo cáo con số 40%. Thậm chí đến 2017, Samsung mới có 5 nhà cung ứng Việt Nam cấp 1, và tất cả chỉ cung cấp bao bì (carton). Tác động lan tỏa tới công nghiệp nội địa nhìn chung còn rất hạn chế”.*

—UNIDO (2019), Linking FDI and Local firms for Global Value Chain upgrading: Policy lessons from Samsung Mobile Phone Production in Vietnam, trang 13-17

Đáng chú ý, lao động tại địa phương khi chủ yếu tham gia ở vị trí công nhân sản xuất với trình độ phổ thông hoặc trung cấp, trong khi các vị trí quản lý cấp cao, kỹ sư chuyên môn vẫn phần nhiều thuộc về đội ngũ nước ngoài. Kết luận tương tự được tìm thấy trong nghiên cứu về phát triển công nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên của Đỗ Thị Thu Trang (2023), cho rằng dù có cải thiện nhưng chất lượng lao động của địa phương nhìn chung vẫn rất yếu kém. Điều này cho thấy khả năng hấp thụ và lan tỏa công nghệ của DN và lao động nội địa còn hạn chế, chưa đáp ứng được các khâu phức tạp trong chuỗi giá trị.

Còn đa số các tỉnh khác (Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn...) chủ yếu có cụm nông-lâm sản, chế biến thực phẩm, vật liệu hoặc năng lượng. Điểm chung là ít dự án FDI công nghệ cao, DN nội quy mô vừa-nhỏ, và khó đạt chuẩn nhà cung ứng. Do vậy, tỷ lệ tham gia GVC thấp và liên kết với FDI lỏng là bức tranh chủ đạo ở các tỉnh này.

#### ***4.2.4. Vai trò của Hội đồng vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài***

##### ***4.2.4.1. Cơ sở pháp lý và bối cảnh hình thành hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc***

Hội đồng điều phối vùng TDMNPB được hình thành trong bối cảnh Nhà nước đẩy mạnh cơ chế liên kết vùng nhằm xử lý các vấn đề phát triển vượt khỏi ranh giới hành chính cấp tỉnh. Về mặt pháp lý, nền tảng trực tiếp là Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 23/8/2022 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc thành lập Hội đồng điều phối vùng TDMNPB giai đoạn 2021–2025. Để bảo đảm vận hành theo cơ chế phối hợp thường xuyên, Hội đồng điều phối vùng TDMNPB đã ban hành Quy chế hoạt động theo Quyết định số 55/QĐ-HĐĐPTDMNPB ngày 07/9/2023, quy định nguyên tắc, phương thức phối hợp giữa bộ, ngành và địa phương trong triển khai nhiệm vụ liên kết vùng. Ngoài ra, hoạt động của Hội đồng gắn với Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn 2050 do Thủ tướng chính phủ phê duyệt, làm cơ sở định hướng cho điều phối và triển khai các chương trình phát triển vùng.

##### ***4.2.4.2. Chức năng, nhiệm vụ và vai trò của hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc***

Theo Quyết định 975/QĐ-TTg, Hội đồng điều phối vùng TDMNPB được thành lập với chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều phối và xử lý các vấn đề liên kết vùng, tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành trung ương và các tỉnh trong vùng, bảo đảm thống nhất trong triển khai quy hoạch, chương trình và các chính sách phát triển vùng. Hội đồng không phải là cấp ra quyết định thay thế cho các bộ, ngành hay địa phương, mà giữ vai trò điều phối, tham mưu và kết nối nguồn lực ở cấp vùng.

Theo đó, có thể nhận định vai trò của Hội đồng vùng trong thu hút FDI được thể hiện trên bốn phương diện. *Thứ nhất*, thông qua cơ chế phối hợp liên tỉnh, Hội đồng góp phần định hướng phân công chức năng giữa các địa phương trong thu hút

đầu tư, hạn chế cạnh tranh nội vùng. *Thứ hai*, tháo gỡ các điểm nghẽn liên vùng, như hạ tầng kết nối, chi phí logistics hay sự thiếu đồng bộ giữa các KCN/CCN, vượt ra ngoài thẩm quyền của từng tỉnh bằng sự phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương. *Thứ ba*, Hội đồng vùng giúp gắn kết quy hoạch vùng với định hướng phát triển ngành và CSHT, tạo ra các danh mục dự án có quy mô và tính liên thông đủ lớn để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. *Thứ tư*, sự hiện diện của một cơ chế điều phối chính thức ở cấp vùng, với sự tham gia của Chính phủ và các bộ, ngành trung ương, phát đi tín hiệu về cam kết chính sách dài hạn đối với phát triển vùng, làm giảm bất định thể chế – một yếu tố then chốt trong quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp FDI.

#### *4.2.4.3. Thực tiễn hoạt động và kết quả hoạt động của hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc*

Trong thực tiễn hoạt động, Hội đồng điều phối vùng TDMNPB đến nay đã tổ chức 4 kỳ họp nhằm triển khai chức năng điều phối và liên kết vùng.

Tại Hội nghị lần thứ nhất (15/09/2023), Hội đồng tập trung thảo luận ba vấn đề: (i) trở ngại về kết nối giao thông giữa các tỉnh, (ii) nguyên tắc thu hút đầu tư và (iii) giải pháp tháo gỡ điểm nghẽn phát triển của vùng. Đồng thời, Hội đồng công bố Quyết định số 975/QĐ-TTg nhằm đổi mới cơ chế điều phối vùng theo hướng phối hợp liên ngành – liên tỉnh. Theo đó, Hội nghị xác định mục tiêu “*phát triển theo hướng xanh, bền vững và toàn diện trên cả ba trụ cột kinh tế - xã hội – môi trường, đẩy mạnh liên kết nội vùng, giữa vùng với các vùng khác trong nước*”

Hội nghị lần thứ hai (01/12/2023, tại Hòa Lạc) đặt trọng tâm vào góp ý xây dựng Quy hoạch vùng TDMNPB giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Bên cạnh định hướng phát triển không gian gắn với các hành lang kinh tế và các tiểu vùng, hội nghị cũng tiếp nhận các đề xuất bổ sung danh mục ưu tiên đối với các dự án đầu tư như tuyến đường kết nối Tuyên Quang – Thái Nguyên, mở rộng cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên,... Có thể nói, Hội nghị lần thứ hai đã tập hợp và tiếp nhận các góp ý để hoàn thiện quy hoạch vùng trên tinh thần đồng thuận.

Hội nghị lần thứ ba (24/05/2024, tại Phú Thọ) đã thúc đẩy công bố Quy hoạch vùng TDMNPB giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến 2050; và quyết định quy hoạch cho các tỉnh trong vùng. Quy hoạch vùng xác định 4 trụ cột là Bản sắc – Sinh thái – Liên kết – Hạnh phúc. Hội nghị đã ghi nhận thành quả tăng trưởng GRDP vùng

năm 2023 cao nhất cả nước (đạt 6,53%), cùng 3/15 dự án trọng điểm được hoàn thành. Đây là một bước quan trọng để xác lập không gian phát triển chung, định hướng các trục kết nối hạ tầng và phân vùng ngành kinh tế trọng tâm. Hội nghị kết luận cần ưu tiên phát triển hạ tầng hiện đại và đồng bộ, thúc đẩy các kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế, đầu tư cho hạ tầng logistics, KCN, cửa khẩu, song song với các sản phẩm du lịch địa phương.

Hội nghị lần thứ 4 (18/12/2024, tại Hòa Bình), Hội đồng đã thẳng thắn chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong triển khai các nhiệm vụ điều phối vùng như việc triển khai đồng bộ các dự án vùng và liên vùng chưa đạt tốc độ mong muốn và cần đẩy mạnh hơn nữa công tác phối hợp để tháo gỡ điểm nghẽn đối với phát triển kinh tế – xã hội chung. Theo đó, Hội nghị xác định cần khai thác hiệu quả kết nối hạ tầng với thủ đô Hà Nội và các cảng biển cũng như thu hút DN trong và ngoài nước cùng tham gia thực hiện quy hoạch.

Các hoạt động nêu trên cho thấy Hội đồng điều phối vùng đã bắt đầu thực hiện được những nội dung cốt lõi của chức năng điều phối, như thiết lập khuôn khổ thể chế, thúc đẩy phối hợp quy hoạch và đưa các vấn đề phát triển vùng vào thảo luận liên ngành. Đặc biệt, hội đồng đã thể hiện rõ sự ưu tiên xuyên suốt đối với phát triển hạ tầng kết nối. Một số công trình hạ tầng quan trọng đã được hoàn thành và đưa vào khai thác, giúp tăng khả năng kết nối nội vùng và liên vùng (Cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ, mở rộng cảng hàng không Điện Biên, Cao tốc Tuyên Quang – Hà Giang giai đoạn 1,...). Tuy nhiên, kết quả phân bố thu hút FDI vẫn thiên lệch về một số địa phương đã hình thành lợi thế nền tảng (Thái Nguyên, Bắc Giang). Mặc dù định hướng điều phối của Hội đồng vùng là phù hợp, nhưng hiệu quả vẫn còn hạn chế, phần nào phản ánh độ trễ của đầu tư hạ tầng và yêu cầu phát triển hạ tầng phải có tính đồng bộ. Việc hoàn thành một số công trình đơn lẻ chưa đủ để tháo gỡ các điểm nghẽn về lan tỏa kinh tế nói chung và lan tỏa FDI nói riêng, khi hoạt động của doanh nghiệp FDI phụ thuộc vào toàn bộ mạng lưới kết nối liên thông đến cảng biển, cửa khẩu và trung tâm logistics. Trong bối cảnh hạ tầng còn thiếu tính hoàn chỉnh, các tác động lan tỏa tích cực đến thu hút và duy trì FDI khó có thể phát huy một cách nhất quán.

Ngoài ra, cơ chế điều phối hiện nay của Hội đồng vùng chưa thiết lập được một khuôn khổ mang tính ràng buộc đối với phân bổ FDI giữa các địa phương, mà chủ yếu vận hành trên cơ sở tham vấn và đồng thuận. Trong bối cảnh các địa phương đều

theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi ích riêng, cơ chế này khó tạo ra động lực điều chỉnh dòng FDI theo hướng cân bằng nội vùng. Do đó, FDI tiếp tục có xu hướng tích tụ tại các tỉnh có sức hút cao, trong khi thiếu các điều kiện hoặc ràng buộc đủ mạnh để thúc đẩy dịch chuyển đầu tư sang các địa phương khác trong vùng.

#### *4.2.4.4. Đánh giá đóng góp của Hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc*

Về lý thuyết, mặc dù sự ra đời của Hội đồng điều phối vùng TDMNPB hướng tới mục tiêu tối ưu hóa lợi thế so sánh, hạn chế tình trạng cạnh tranh xuống đáy và trùng lặp dự án giữa các địa phương; song cơ chế điều phối hiện hành chưa đủ hiệu lực để loại bỏ tư duy quản lý theo địa giới hành chính của từng địa phương trong hoạt động thu hút FDI. Dưới áp lực về chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và tự chủ ngân sách, các tỉnh trong vùng vẫn có xu hướng xây dựng các chính sách ưu đãi đơn lẻ để thu hút nhà đầu tư, dẫn đến hiện tượng xung đột lợi ích nội vùng và phân mảnh trong quy hoạch các KCN.

Hệ quả là, dòng vốn FDI đổ vào vùng TDMNPB tiếp tục phân hóa về cấu trúc ngày càng sâu sắc. Nguồn vốn ngoại chỉ tập trung cục bộ tại các địa phương có lợi thế kết nối hạ tầng cận vùng thủ đô như Bắc Giang, Thái Nguyên hay Phú Thọ; trong khi cơ chế điều phối vùng chưa thể tạo ra các công cụ điều tiết hiệu quả nhằm dịch chuyển dòng vốn này đến các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc.

Nhìn từ góc độ thực hiện chức năng, vai trò tham mưu của Hội đồng vùng cũng được thể hiện rõ nét thông qua việc thực hiện nhiệm vụ phối hợp, góp ý và hoàn thiện Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo đúng trách nhiệm được giao tại Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 975/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc quy hoạch vùng chính thức được phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-TTg (năm 2024) với các định hướng không gian liên kết đồng bộ hơn là minh chứng cho kết quả của cơ chế điều phối liên ngành này.

Cho đến nay, Hội đồng mới chỉ dừng lại ở vai trò tạo dựng nền tảng thể chế liên kết, hơn là một chủ thể trực tiếp dẫn dắt dòng vốn FDI vào vùng. Điểm nghẽn lớn nhất xuất phát từ rào cản nội tại: do Hội đồng là tổ chức phối hợp liên ngành, không phải một cấp hành chính chính thức và không có ngân sách độc lập, nên các kiến nghị, tham mưu đôi khi còn mang tính khuyến nghị, thiếu thẩm quyền ràng buộc về mặt pháp lý. Sự phối hợp tham mưu giữa các bộ, ngành và các địa phương đôi lúc còn rời rạc, khiến

các đề xuất chính sách đặc thù chưa tạo ra đột phá như kỳ vọng. Hệ quả là, các quyết định cốt lõi liên quan đến ưu đãi đầu tư, phát triển KCN hay cải thiện môi trường kinh doanh vẫn chủ yếu do từng tỉnh tự quyết. Điều này khiến hiệu quả thu hút FDI ở cấp vùng chưa thực sự rõ nét, đồng thời làm sâu sắc thêm sự phân hóa về kết quả thu hút FDI giữa các địa phương trong vùng.

Bên cạnh những hạn chế nội tại đó, vai trò của Hội đồng điều phối vùng TDMNPB trong việc định hướng và thu hút FDI hiện nay còn phải đối mặt với các thách thức mới phát sinh từ bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính. Quá trình sáp nhập này có thể làm thay đổi ranh giới vùng, quy mô và cấu trúc kinh tế của các địa phương, qua đó đặt ra yêu cầu cấp bách phải điều chỉnh lại chiến lược liên kết và định vị lại vai trò của Hội đồng trong điều phối thu hút đầu tư.

Do đó, Hội đồng cần tiến hành những cải cách sâu rộng hơn về thẩm quyền, cơ chế tài chính và khả năng điều phối trực tiếp các dự án mang tính liên tỉnh là yêu cầu mang tính quyết định trong giai đoạn tới.

### **4.3. Phân tích định tính về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

#### **4.3.1. Hiệu ứng tích tụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Hiện cả nước có khoảng 5.000 DN hoạt động trong ngành công nghiệp hỗ trợ, chiếm khoảng 4,5% số DN thuộc khu vực chế biến - chế tạo, đóng góp khoảng 11% tổng doanh thu ngành sản xuất công nghiệp (VietnamPlus, 2025). Trong khi đó, chỉ có khoảng 2.000 DN đủ khả năng tham gia chuỗi cung ứng đa quốc gia (Phương Hoa, 2025). Điều này cho thấy trong tổng thể quốc gia, hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ còn khiêm tốn, đặc biệt trong vùng miền núi như TDMNPB.

Một số địa phương đạt mức tăng DN vượt trội, là điều kiện cần để phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp và công nghiệp hỗ trợ tại chỗ, và ngược lại sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ cũng tạo ra sức hút cho địa phương. Bắc Giang hiện có hơn 600 DN công nghiệp hỗ trợ, chủ yếu tham gia các khâu phụ trợ cho ngành điện tử, cơ khí, pin năng lượng mặt trời. Nhiều DN vệ tinh đã liên kết với Foxconn, Luxshare trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng 31,5%, trong đó ngành chế tạo tăng 33%, phần lớn đến từ sự mở rộng của khối DN hỗ trợ (Thế Độ, 2023). Tại Thái Nguyên, chính quyền định



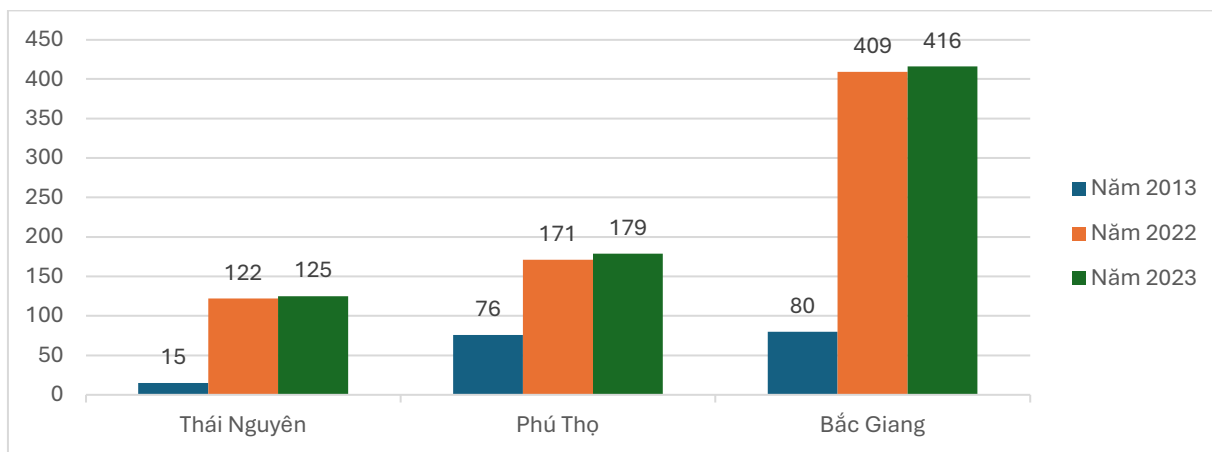
hướng phát triển các cụm liên kết sản xuất điện tử và cơ khí gắn với Samsung, nhằm hình thành chuỗi cung ứng tại chỗ, mặc dù hiện nay phần lớn linh kiện quan trọng vẫn nhập từ bên ngoài (Đỗ Văn Long, 2023). Sự phát triển này phản ánh quá trình công nghiệp hóa nhanh, với sự lan tỏa từ các dự án FDI lớn sang khối DN trong nước, tạo ra mạng lưới cung ứng và dịch vụ hỗ trợ đa dạng

**Bảng 4.6: Số DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Giang	1969	2086	2043	2575	3442	4420	5058	5685	6376	6488	7361
Phú Thọ	2758	2795	2716	3192	4317	4754	4530	5176	5165	5443	6763
Thái Nguyên	2090	2019	2052	2178	3448	3656	3497	3594	3815	4344	4635
Lào Cai	1197	1267	1347	1576	1809	1734	1959	2317	2523	2539	2820
Lạng Sơn	816	811	851	1099	1276	1390	1353	1647	1827	1936	2205
Hòa Bình	1099	1692	1800	1615	1751	1906	1894	1909	2080	2091	2185
Sơn La	831	1039	1127	1272	1371	1506	1511	1589	1822	1776	1752
Yên Bái	880	918	969	1007	1052	1172	1268	1319	1531	1565	1664
Tuyên Quang	978	987	1001	1073	1362	1371	1553	1460	1627	1692	1491
Hà Giang	1099	1098	1022	1076	1050	998	1053	1251	1379	1349	1469
Cao Bằng	639	613	681	659	735	787	865	918	992	1008	1066
Điện Biên	801	854	859	880	870	911	994	960	963	950	1004
Lai Châu	820	768	778	821	818	785	798	797	854	898	942
Bắc Kạn	481	436	441	511	573	501	530	519	547	578	622

*Nguồn: Niên giám thống kê cấp tỉnh năm 2013 - 2024*

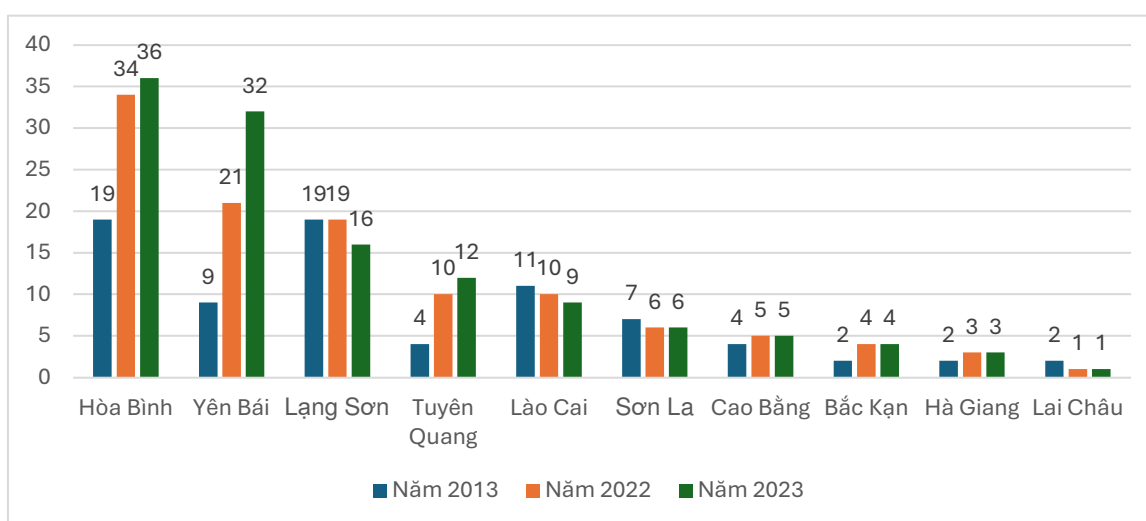
Số liệu về số lượng DN FDI cũng ghi nhận tăng mạnh ở 3 tỉnh này, qua đó phản ánh rõ hiệu ứng tích tụ (cumulative causation) mà Myrdal (1957) đã đề cập. Bắc Giang nổi bật nhất, từ 80 DN năm 2013 lên tới 416 DN năm 2023, tức tăng gần bốn lần chỉ trong hơn một thập kỷ. Thái Nguyên, sau cú hích ban đầu từ Samsung, tiếp tục duy trì đà tăng, từ 15 lên 125 DN. Phú Thọ cũng ghi nhận sự mở rộng ổn định, từ 76 lên 179 DN. Điều này cho thấy một khi địa phương đã hình thành được cực hút FDI, sự hiện diện và mở rộng của các nhà đầu tư đầu tiên sẽ kéo theo các dự án mới, tạo ra vòng xoáy tích cực: CSHT, chuỗi cung ứng và nguồn nhân lực được nâng cấp, qua đó lại càng củng cố sức hút đối với dòng vốn FDI kế tiếp.



*Nguồn: Niên giám thống kê cấp tỉnh năm 2014, 2023 và 2024*

**Hình 4.3: Số DN có vốn đầu tư nước ngoài của Bắc Giang – Thái Nguyên – Phú Thọ năm 2013, 2022 và 2023**

Ở nhiều địa phương khác, số lượng DN cũng gia tăng nhưng ở quy mô và tốc độ khiêm tốn hơn (Hình 4.3). Các tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái hay Hòa Bình ghi nhận số DN tăng gấp đôi hoặc gần gấp ba lần so với năm 2013, song về giá trị tuyệt đối thấp hơn khá nhiều so với 3 tỉnh trước đó.



*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2014, 2023 và 2024*

**Hình 4.4: Số DN có vốn đầu tư nước ngoài của một số tỉnh TDMNPB năm 2013, 2022 và 2023**

Bức tranh DN FDI ở các tỉnh còn lại cũng kém sôi động hơn (Hình 4.4). Nhiều tỉnh chứng hoặc giảm về số lượng DN FDI hiện diện tại địa phương (như Lạng Sơn, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La). Các tỉnh miền núi xa trung tâm như Cao Bằng, Bắc Kạn và Hà Giang và Lai Châu duy trì số lượng DN nói chung và DN

FDI nói riêng thấp nhất vùng. Chẳng hạn, DN ở Hà Giang chủ yếu là DN nhỏ, quy mô dưới 50 lao động chiếm lên tới 85%. (Hoàng Phương Anh, 2023). Theo kết quả điều tra DN năm 2018 của Cục Thống kê, trong 1362 DN ở Hà Giang, có đến 506 DN không có doanh thu. Nhìn chung, các địa phương này chưa thể tạo ra hiệu ứng tích tụ đủ lớn để hấp dẫn FDI. Đáng chú ý nhất là Điện Biên, trong cả giai đoạn đều không có bất kỳ dự án FDI nào.

Thực tiễn này cho thấy những địa phương có hệ sinh thái DN mạnh, FDI không chỉ đến nhiều hơn mà còn tạo ra mối liên kết bền vững với kinh tế địa phương. Ngược lại, khi DN ở tỉnh còn yếu và thiếu về công nghiệp hỗ trợ, FDI khó có động lực lan tỏa, thậm chí chỉ tập trung vào các dự án thâm dụng tài nguyên. Do đó, xây dựng hệ sinh thái DN nội địa và công nghiệp hỗ trợ cần được coi là điều kiện then chốt để nâng cao năng lực thu hút FDI của tỉnh TDMNPB trong giai đoạn tới.

#### ***4.3.2. Quy mô thị trường***

Thực tế, FDI vào Việt Nam thường theo chiều dọc (Esiyok & Ugur, 2015) nếu chỉ xét GRDP như một tiêu chí phản ánh sức mua thì khó lý giải được. Tuy nhiên, khi coi GRDP là biểu hiện cho mức phát triển tổng thể của nền kinh tế địa phương – bao gồm CSHT, tiện ích xã hội và năng lực hỗ trợ sản xuất – thì nhân tố này lại bổ trợ cho khả năng thu hút đầu tư (Nguyễn L., 2020; L., 2024; Huỳnh & Huỳnh, 2022). Nói cách khác, GRDP cao không nhất thiết đồng nghĩa với thị trường tiêu dùng lớn, nhưng phản ánh một môi trường kinh tế – xã hội đủ phát triển để bảo đảm cho hoạt động sản xuất. Do đó, GRDP trở thành nhân tố gián tiếp nhưng quan trọng trong thu hút FDI.

**Bảng 4.7: Quy mô kinh tế của 14 tỉnh TDMNPB giai đoạn 2015-2024 (theo giá so sánh 2010)**

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

STT	Tỉnh	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Bắc Giang	28722,1	31358,8	41.845,3	46.354,5	52.492,9	60.985,1	70.823	80.395,9	87.247	105.663,6	119.468,9	136.259,9
2	Thái Nguyên	28.801,4	37.340	49.740	57.873	65.249	72.064	78.549	81.883	87.217	94.710	99.454	105.642
3	Phú Thọ	25.954,66	27.335,99	29.112,8	31.546,6	33.910	37.004,9	40.484,4	42.001	44.653	48.212,9	51.805	57.523,6
4	Lào Cai	16.421,94	18.212,33	20.327,44	22.249,19	24.482,01	26.699,74	28.923,1	29.890,64	31.520,58	34.406,07	36.163,53	77.223,08
5	Sơn La	20.275,55	22.224,13	23.564,31	25.252,34	27.609,01	29.217,57	28.463,85	30.515,5	31.502,22	34.249,92	34.506,34	36.274,73
6	Hòa Bình	25.745,15	20.811,24	21.670,54	23.704,69	25.846,47	28.059,37	28.339,37	29.122,23	29.955,07	33.420,56	33.570,63	36.449,09
7	Hà Giang	8.750,37	10.260,77	10.824,62	11.561,83	12.375,69	13.104,57	24.193,24	25.933,14	27.285,77	30.123,82	32.439,83	17.731,65
8	Lạng Sơn	13.587,13	14.664,79	15.393,32	15.690,23	16.626,94	17.915,22	19.092,1	19.837,45	21.178,85	22.661,16	24.290,18	25.779,35
9	Tuyên Quang	12.314,11	12.961,28	14.064,34	14.657,05	15.598,31	16.700,02	17.846,70	18.897,55	20.281,40	21.839,21	23.368,99	25.533,84
10	Cao Bằng	7.404,03	7.768,34	8.411,06	8.779,53	9.401,62	10.060,45	10.480,12	11.110,55	11.041,59	11.534,07	11.964,73	12.771,72
11	Yên Bái	12.491,38	13.808,39	13.521,95	14.359,23	15.272,04	16.238,98	17.414,78	18.326,4	19.629,88	21.322,69	22.601,63	24.509,45
12	Điện Biên	8.093,27	8.606,85	9.199,83	9.778,02	10.449,82	11.028,94	11.469,9	11.755,2	12.536,35	13.865,6	14.849,43	16.236,22
13	Lai Châu	8.169,57	6.291,3	7.169,66	9.535,28	10.924,55	11.657,38	11.545,91	12.490,94	13.015,95	14.130,21	13.739,01	15.038,06
14	Bắc Kạn	4.886,37	5.161,06	5.805,02	6.115,4	6.475,99	6.808,984	7.191,43	7.520,38	7.852.347	8.313,988	8.840,37	9.531,40
	<b>Tổng</b>	<b>195.871,87</b>	<b>236.805,27</b>	<b>270.750,19</b>	<b>283.097,66</b>	<b>326.714,35</b>	<b>357.545,22</b>	<b>394.816,90</b>	<b>419.679,88</b>	<b>444.917,01</b>	<b>494.453,8</b>	<b>527.062,57</b>	<b>596.504,09</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê cấp tỉnh*

Trong giai đoạn 2013-2024, những tỉnh có quy mô thị trường lớn hơn, dòng vốn FDI thường tìm đến nhiều hơn. Thái Nguyên và Bắc Giang liên tục duy trì mức GRDP vượt 100 nghìn tỷ đồng từ 2022, trong khi Phú Thọ đạt trên 57 nghìn tỷ đồng năm 2024. Tốc độ tăng trưởng GRDP cao và ổn định, đặc biệt giai đoạn 2018-2024, phản ánh năng lực sản xuất công nghiệp CBCT bứt phá, gắn liền với sự hiện diện của các dự án FDI lớn (Samsung ở Thái Nguyên, Foxconn ở Bắc Giang). Điểm chung của nhóm này là nền tảng kinh tế đủ mạnh để hấp thụ dòng vốn FDI, tạo ra vòng xoáy tích cực: quy mô GRDP lớn giúp cải thiện hạ tầng, lao động và dịch vụ hỗ trợ; ngược lại, FDI cũng trở thành động lực đẩy GRDP tăng trưởng nhanh hơn. Sự cộng hưởng này lý giải tại sao các tỉnh này duy trì vị trí dẫn đầu về cả FDI lẫn GRDP trong vùng

Trong khi đó, ở những tỉnh có quy mô thị trường nhỏ hoặc tăng trưởng GRDP còn thấp, dòng vốn FDI thường tỏ ra hạn chế. Cao Bằng hay Bắc Kạn, dù sở hữu tài nguyên và có vị trí cửa khẩu, nhưng vì thị trường nội địa còn hẹp, sức mua thấp, FDI hầu như không xuất hiện. Nhà đầu tư nước ngoài thường tính toán chi phí – lợi ích, và khi thị trường địa phương không đủ lớn, họ khó kỳ vọng vào doanh thu từ tiêu thụ tại chỗ hay từ mạng lưới DN bản địa. Kinh tế tăng trưởng tại các tỉnh này chủ yếu dựa vào đầu tư công, khai khoáng, thủy điện hoặc thương mại biên giới

Kết quả trên thể hiện sự tương quan giữa quy mô GRDP và mức độ thu hút FDI của các tỉnh trong vùng. Những địa phương có GRDP cao như Bắc Giang, Thái Nguyên không chỉ đóng vai trò trung tâm tăng trưởng kinh tế mà cũng đồng thời trở thành cực hút FDI, trong khi các tỉnh có GRDP nhỏ hơn thường chỉ thu hút được rất ít dự án, thậm chí có nơi gần như vắng bóng FDI.

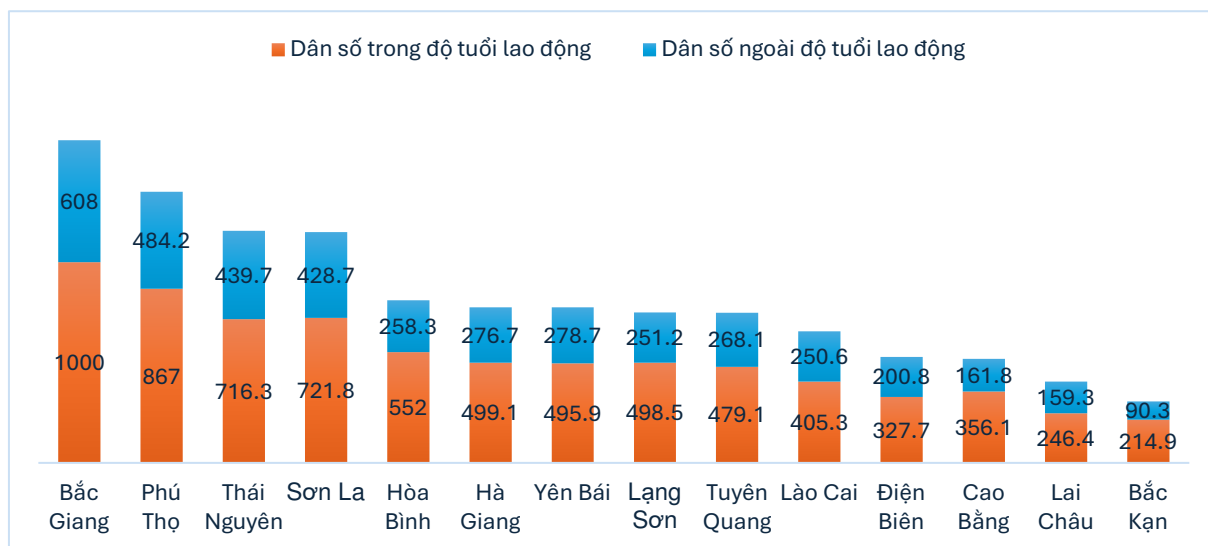
#### **4.3.3. Nguồn nhân lực**

##### **4.3.3.1. Về số lượng**

Vùng TDMNPB có mật độ dân số thấp (trung bình khoảng 140 người/km<sup>2</sup>), sống phân tán (diện tích khoảng 30% toàn quốc nhưng chỉ chiếm 13,16% dân số). Dù vẫn có cơ cấu dân số vàng, nhưng vùng TDMNPB lại đối mặt với tình trạng xuất cư làm giảm hiệu quả tận dụng cơ cấu dân số vàng, cũng như vấn đề phân bố dân cư và việc làm tại chỗ chưa tương thích.

Theo Hình 4.6, các tỉnh có quy mô dân số lớn nhất trong vùng là Bắc Giang (1,96 triệu người), Phú Thọ (1,54 triệu người), Thái Nguyên (1,36 triệu người) và

Sơn La (1,33 triệu người). Đây cũng là những tỉnh sở hữu lực lượng lao động dồi dào, với số dân trong độ tuổi lao động dao động từ hơn 600 nghìn đến trên 1 triệu người. Ngược lại, các tỉnh như Bắc Kạn, Lai Châu hay Điện Biên có dân số dưới 600 nghìn người, trong đó lực lượng lao động thực tế chỉ đạt từ 150-350 nghìn người, phản ánh nguồn cung lao động hạn chế.

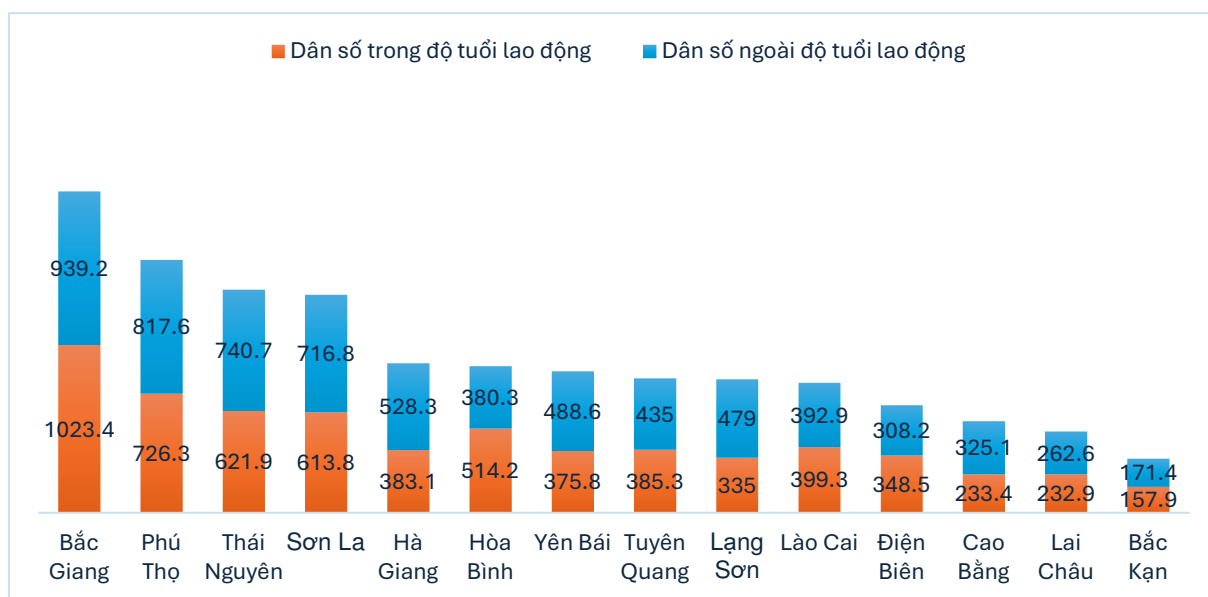


**Hình 4.5: Dân số trong và ngoài độ tuổi lao động của 14 tỉnh TDMNPB năm 2013**

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014*

So với năm 2013 (Hình 4.5), xếp hạng quy mô dân số không có nhiều thay đổi giữa các tỉnh. Về tăng trưởng dân số ghi nhận mức tăng cao trên 20% giai đoạn 2013-2024 ở các tỉnh Bắc Giang, Điện Biên, Lai Châu và Lào Cai. Còn Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn và Tuyên Quang ghi nhận mức tăng dân số thấp nhất toàn vùng. Phân tích cụ thể hơn vào cơ cấu giữa dân số trong và ngoài độ tuổi lao động, điểm chung giữa các tỉnh là sự gia tăng đáng kể của dân số ngoài độ tuổi lao động. Một mặt, điều này phản ánh xu hướng chung về già hóa dân số và thay đổi về nhân khẩu học. Mặt khác, trong khi quy mô dân số trong độ tuổi lao động tăng ở Bắc Giang và Điện Biên thì lại giảm ở các tỉnh TDMNPB còn lại. Thậm chí, quy mô dân số ngoài độ tuổi lao động có xu hướng tăng tương đối nhanh ở các tỉnh miền núi (Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn và Bắc Kạn), cho thấy nguy cơ suy giảm nguồn lao động trong dài hạn. Một nguyên nhân lý giải điều này là do xu hướng di cư lao động sang các trung tâm kinh tế phát triển hơn, dẫn đến suy

giảm khả năng tích lũy nguồn nhân lực tại chỗ và hạn chế năng lực phát triển kinh tế địa phương.



*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024*

#### **Hình 4.6: Dân số trong và ngoài độ tuổi lao động của 14 tỉnh TDMNPB năm 2024**

Bảng 4.8 cho thấy tình trạng di cư tại các tỉnh TDMNPB qua hai lần Tổng điều tra vào năm 2019 và 2024 đều chủ yếu mang tính xuất cư, song đã có sự cải thiện rõ rệt. Tỷ suất di cư thuần toàn vùng từ  $-17,8\%$  năm 2019 đã giảm còn  $-10,2\%$  vào năm 2024, phản ánh xu hướng giảm tốc của dòng người rời khỏi vùng, cho thấy những tín hiệu tích cực về cơ hội sinh kế và phát triển kinh tế tại một số tỉnh.

Từ sau Đổi Mới, quy mô di dân theo kế hoạch của Nhà nước ngày càng giảm, được thay thế bằng di dân tự do và di dân qua biên giới với tính ngắn hạn và độ tuổi trung bình ngày càng trẻ hơn (Nguyễn Đình Tấn, 2020). Điều này gây ra áp lực cho môi trường, dịch vụ xã hội và việc làm tại các địa phương nơi đến, đặc biệt khi di dân tự do đi kèm với tập quán của một số DTTS, chẳng hạn thói quen chặt phá rừng làm nương rẫy. Bên cạnh đó, nơi định cư không cố định gây gián đoạn quá trình học tập của con cái họ. Thực tế, phần đông con em DTTS di dân không thông thạo tiếng phổ thông, đội ngũ giáo viên ở cơ sở cũng không có nhiều người thông thạo tiếng của người di dân đến.

Thái Nguyên từ mức di cư thuần âm ( $-10,0\%$ ) năm 2019 đã đạt trạng thái cân bằng vào năm 2024, phản ánh khả năng giữ dân cư ngày càng cao nhờ quá trình công nghiệp hóa và mở rộng thị trường lao động. Còn Bắc Giang và Phú

Thọ từ -15,3% và -21,9% đã cải thiện lên mức -5,1% và -5,8%, cho thấy tác động rõ rệt từ sự hiện diện của các dự án FDI, KCN, và hạ tầng kết nối, giúp giữ lại và thậm chí thu hút một bộ phận lao động. Các tỉnh còn lại đều duy trì tỷ suất di cư thuần âm, trong đó Bắc Kạn ở mức -21,0%, cao nhất toàn vùng. Di dân qua biên giới là xu hướng chủ đạo tại các tỉnh vùng biên như Hà Giang và Lạng Sơn, chiếm tới trên 50% (Nguyễn Đình Tấn, 2020). Những con số này cho thấy áp lực di dân vẫn rất mạnh tại các địa phương có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống, ít cơ hội việc làm phi nông nghiệp. Bất chấp những tuyên truyền, hỗ trợ của cán bộ địa phương và những rủi ro từ di dân, đặc biệt là di dân biên giới, áp lực kinh tế cùng tập quán du canh du cư khiến cho nguồn lao động tại chỗ ở các tỉnh là không ổn định.

**Bảng 4.8: Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của 14 tỉnh  
TDMNPB năm 2019 và 2024**

Tỉnh/vùng	Tỷ suất nhập cư		Tỷ suất xuất cư		Tỷ suất di cư thuần	
	2019	Giữa kỳ 2024	2019	Giữa kỳ 2024	2019	Giữa kỳ 2024
<b>TDMNPB</b>	<b>5,2</b>	<b>3,1</b>	<b>23,1</b>	<b>13,3</b>	<b>-17,8</b>	<b>-10,2</b>
Thái Nguyên	34,6	12,0	24,6	11,9	-10,0	0,0
Bắc Giang	12,3	9,0	27,6	14,1	-15,3	-5,1
Phú Thọ	6,5	6,9	28,4	12,7	-21,9	-5,8
Lào Cai	11,0	3,6	18,7	12,1	-7,7	-9,7
Điện Biên	5,7	4,4	18,2	14	-12,5	-9,7
Yên Bái	8,1	6,0	30,6	17,7	-22,5	-11,7
Hòa Bình	8,1	7,1	35,0	19,3	-26,9	-12,2
Lai Châu	14,6	5,1	14,1	17,6	-0,5	-12,5
Hà Giang	5,2	3,4	23,8	17,3	-18,6	-13,8
Sơn La	3,7	2,7	19,6	16,7	-15,9	-14,1
Lạng Sơn	6,7	10,2	43,4	25,2	-36,7	-15,0
Tuyên Quang	8,2	5,0	46,3	23,0	-38,2	-18,1
Cao Bằng	9,1	6,0	37,4	24,7	-28,3	-18,7
Bắc Kạn	7,8	6,8	48,0	27,7	-40,2	-21,0

*Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và kỳ giữa năm 2024*

Nhìn từ cả cơ cấu dân số và xu hướng nhập - xuất cư, nguồn nhân lực nội vùng vừa là yếu tố đầu vào quan trọng ảnh hưởng đến sức hấp dẫn FDI, vừa phản



ảnh trực tiếp kết quả của quá trình thu hút đầu tư. Các tỉnh hút được FDI thì có thể giữ được lao động, thậm chí tạo ra dòng nhập cư lớn, trong khi tỉnh yếu thế lại có tỷ lệ xuất cư cao do lao động trẻ rời địa phương vì sinh kế, làm trầm trọng thêm các bất lợi về nhân lực tại các địa phương này.

#### 4.3.3.2. Về chất lượng và năng suất lao động

##### a) Chất lượng lao động

Bảng 4.9 cho thấy chất lượng lao động tại các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2013–2024 đã có sự cải thiện rõ rệt, thể hiện qua tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tăng lên ở hầu hết các địa phương. Tỷ lệ này của Thái Nguyên tăng từ 21,15% năm 2013 lên 38,1% năm 2024, Bắc Giang từ 15,5% lên 33,7%, và Phú Thọ từ 15,3% lên 35,2%. Đây là những địa phương đồng thời đạt kết quả thu hút FDI nổi trội trong vùng, phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa chất lượng lao động và khả năng thu hút FDI của tỉnh.

Phần lớn các tỉnh còn lại cải thiện tỷ lệ ở mức trên dưới 10 điểm phần trăm. Đặc biệt, Điện Biên là tỉnh duy nhất có sự suy giảm tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở cuối giai đoạn nghiên cứu. Đây cũng là tỉnh “trắng” về FDI đăng ký xuyên suốt cả kỳ nghiên cứu. Còn Hà Giang, Lai Châu và Bắc Kạn ghi nhận tốc độ tăng trưởng nhanh về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, nhưng vẫn chưa đạt được thành quả tương ứng trong thu hút FDI.

Sự khác biệt đáng kể về chất lượng nhân lực giữa các tỉnh cho thấy đây là một yếu tố có ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI. Tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao thường có lợi thế không chỉ trong tiếp nhận các dự án sử dụng nhiều lao động, mà còn là các dự án FDI đòi hỏi trình độ công nghệ và kỹ thuật. Trái lại, hạn chế về chất lượng lao động khiến nhiều tỉnh miền núi, dù sở hữu tiềm năng về tài nguyên khoáng sản và vị trí biên mậu, vẫn gặp nhiều trở ngại trong hấp dẫn dòng vốn nước ngoài. Thực tiễn này cho thấy sự cần thiết của các chính sách phát triển nguồn nhân lực gắn với nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài

Mặc dù chất lượng lao động là một nhân tố quan trọng trong thu hút FDI, song thực tiễn cho thấy yếu tố này không phải lúc nào cũng đủ để bù đắp cho

những bất lợi cố hữu về điều kiện tự nhiên, hạ tầng và thị trường. Trường hợp tỉnh Hà Giang là một minh chứng điển hình.

**Bảng 4.9: Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo phân theo địa phương giai đoạn 2013-2024**

*Đơn vị: %*

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Thái Nguyên	21,5	20,1	25.16	25.65	26	26.18	27.17	28.24	35.4	35.93	36.6	38.1
Phú Thọ	15,3	14,2	21	21	21.8	22.7	24.5	25.9	27	28.3	29.8	35.2
Bắc Giang	15,5	15,6	17.6	17.7	17.8	17.8	20.1	22.1	26.7	32	32.6	33.7
Lạng Sơn	16,4	15,8	16.1	15.8	15.5	16.7	16.5	21	27.8	28.5	27.6	29
Bắc Kạn	11,9	11,9	16.57	15.53	17.16	17.45	16.06	16.32	26.1	27.6	28	29
Cao Bằng	19,3	20	19.1	19.8	21	20.3	20.8	21.8	24.7	25.6	25.9	26.1
Hòa Bình	17,8	15,9	16.6	17.5	17.81	17.2	17.6	18.6	23.6	26.8	23.75	25.6
Yên Bái	13,7	13,8	16.9	15.8	16.2	17.8	17.4	19.1	22.2	22.9	23.2	24.2
Lào Cai	16,2	15,6	18.66	18.91	19.06	19.11	19.15	20.99	24.59	22.74	22.77	24
Lai Châu	11,8	13,5	11.5	12.4	14.4	14.2	13.3	12.5	25.6	23.8	23.8	23.8
Tuyên Quang	16,5	18,7	20.53	20.15	16.13	19.15	21.1	21.3	23.1	21.6	21.8	22.5
Hà Giang	9,0	9,6	9.5	10.1	12.5	13.5	12.5	12.8	19.5	20.6	21	22.3
Sơn La	12,0	13,0	12.5	12.3	12.8	12.5	14.2	13.1	16.8	18.5	19	19.2
Điện Biên	18,9	19,0	17.9	17.2	14.7	15.6	16.1	16.2	18.8	18.1	18.2	18.4

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2013-2024*

So với nhiều tỉnh cùng nhóm khó khăn, Hà Giang tỷ lệ lao động qua đào tạo đã tăng ấn tượng từ 9% năm 2013 lên tới 22,3% năm 2024 (Bảng 4.9). Đây là kết quả của các chính sách xóa đói giảm nghèo cũng như sự tích cực của địa phương trong giáo dục – đào tạo, với nhiều lớp học nghề được tổ chức miễn phí (Vũ Văn Anh và Nguyễn Phương Liên, 2024). Tuy nhiên, FDI không phản hồi tích cực. Điều đó chứng minh rằng đối với các tỉnh vùng sâu vùng xa, nâng cao chất lượng lao

động chỉ là một yếu tố nền tảng. Các yếu tố khác – đặc biệt là hạ tầng, khả năng kết nối chuỗi cung ứng, chi phí logistics và thị trường tiêu thụ mới là những rào cản mang tính quyết định.

Một minh chứng điển hình nữa cho nghịch lý lao động sẵn sàng nhưng FDI không về là vào năm 2015, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hà Giang đã phối hợp với Công ty TNHH Bujeon Việt Nam (DN Hàn Quốc đặt tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh, chuyên sản xuất loa và tai nghe công nghệ cao) tổ chức các hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động tại nhiều xã thuộc huyện Vị Xuyên và Bắc Quang. (Ngọc Duy, 2015). DN đã chủ động đưa ra mức đãi ngộ và hàng trăm lao động đã đăng ký tham gia ngay tại hội nghị. Điều này khẳng định rằng chất lượng và sự sẵn sàng của nguồn lao động Hà Giang không phải là rào cản chính. Đáng chú ý là hoạt động này không nhằm tuyển lao động cho các dự án FDI tại Hà Giang, mà để “xuất” lao động đi các tỉnh công nghiệp phát triển như Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội. Thực tế, 65% lao động của Hà Giang đi làm việc ngoài tỉnh (Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Giang, 2023). Trường hợp này phản ánh một thực tế: Hà Giang có nguồn nhân lực phù hợp nhưng chưa có đủ điều kiện hạ tầng, vị trí, chuỗi cung ứng và chính sách để hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài đến trực tiếp. Vai trò của chính quyền địa phương chỉ dừng lại ở việc kết nối việc làm ở tỉnh khác, chứ chưa thể kết nối đầu tư để giữ lao động ở lại và tạo ra giá trị gia tăng tại địa phương.

#### b. Năng suất lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) của vùng TDMNPB dù đã tăng gấp 2,1 lần trong giai đoạn 2018 – 2024 (cao hơn mức tăng 1,7 lần của cả nước), NSLĐ của TDMNPB vẫn luôn thấp hơn mức trung bình của cả nước và chỉ bằng khoảng một nửa so với Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Tuy nhiên, NSLĐ lại có sự phân hóa và mức cải thiện không đồng đều giữa các tỉnh TDMNPB. Ở топ đầu, Thái Nguyên (255,4 triệu đồng) và Bắc Giang (210,4 triệu đồng – tăng trưởng kỷ lục 2,5 lần nhờ làn sóng FDI điện tử) đã tiệm cận và vượt mức bình quân cả nước nhờ quy tụ các trung tâm công nghiệp công nghệ cao. Các tỉnh Lạng Sơn, Phú Thọ và Hòa Bình duy trì mức năng suất ổn định (dao động từ 130 – 160 triệu đồng) nhờ tối ưu hóa kinh tế biên mậu và công nghiệp vệ tinh. Ngược lại, các tỉnh miền núi (Lai Châu, Cao Bằng) chứng kiến sự biến động về NSLĐ, còn Hà Giang (92,5 triệu đồng) và Điện Biên (90,3 triệu đồng)

vẫn ở cuối bảng xếp hạng khi mức năng suất chưa bằng 1/3 so với Thái Nguyên, do lao động chủ yếu bám trụ vào ngành nông - lâm nghiệp tự cấp tự túc.

**Bảng 4.10: Năng suất lao động của theo vùng kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2018-2024**

*Đơn vị: Triệu đồng*

	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	129,1	141	150,1	173	190,1	201,2	221,9
ĐBSH	162,5	181,4	197,2	228,2	252,6	265,6	290,3
TDMNPB	75,7	81,4	89,5	126,2	136,4	144	158,8
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung	87,1	97,7	103,9	125,3	139,2	148,1	163,6
Tây Nguyên	72,2	78,0	85,1	92,9	103,6	112,1	133,5
Đông Nam Bộ	249,0	255,9	263,5	279,4	302,2	306,9	327,7
ĐBSCL	85,9	94,5	99,7	110,8	123,6	134,2	149,2

*Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Cục Thống kê Việt Nam (<https://www.nso.gov.vn/>)*

Thực tế, dù có mức tăng trưởng năng suất lao động khá, nhiều tỉnh miền núi vẫn luôn nằm tốp cuối về mức năng suất tuyệt đối của vùng trong cả giai đoạn. Phần lớn trong số các tỉnh này có sở cơ sở dạy nghề thừa thớt, chưa tới 15 cơ sở mỗi tỉnh (Nguyễn Đăng Núi và cộng sự, 2020). Điều này phản ánh sự thiếu đầu tư mạng lưới cơ sở giáo dục, khiến năng suất lao động khó duy trì đà tăng.

Đến năm 2025, một số tỉnh ghi nhận mức tăng năng suất lao động không đạt kế hoạch. Đơn cử, Lào Cai<sup>7</sup> có mức tăng năng suất lao động là 4,8%, thấp hơn nhiều so với kế hoạch là 7,48%. Điều này có thể được lý giải do từ ngày 1/7/2025, Lào Cai sáp nhập với Yên Bái – địa phương có năng suất lao động và trình độ phát triển thấp hơn tương đối so với Lào Cai trước đây – có thể làm giảm mức bình quân chung của tỉnh sau sáp nhập. Tuy nhiên, ảnh hưởng hiện tại được kỳ vọng chỉ diễn ra trong ngắn hạn vì lợi thế của sáp nhập giúp mở rộng quy mô kinh tế và nguồn lực của tỉnh trong dài hạn.

**Bảng 4.11: Năng suất lao động của 14 tỉnh TDMNPB giai đoạn 2018-2024**

<sup>7</sup> Theo Báo cáo số 15/BC-UBND tỉnh Lào Cai ngày 19 tháng 1 năm 2026

Đơn vị tính: triệu VNĐ

	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Thái Nguyên	145,6	153,1	162,8	224,1	239,8	256,3	255,4
Bắc Giang	83,8	95,0	110,4	139,5	162,7	181,5	210,4
Lào Cai	102,4	116,7	126,0	150,9	164,4	176,3	187,3
Lạng Sơn	61,3	67,3	72,7	125,3	133,5	144,4	158,2
Phú Thọ	74,4	82,2	89,9	120,9	128,0	137,6	157,5
Hoà Bình	84,8	84,5	94,0	111,1	118,3	125,1	139,7
Tuyên Quang	59,8	64,4	72,7	98,9	110,0	120,8	132
Yên Bái	53,2	60,1	64,0	99,5	111,2	120,1	130,8
Lai Châu	67,7	63,8	71,9	129,5	115,8	118,5	129,3
Sơn La	67,1	64,9	71,9	103,6	108,4	111,9	126,6
Bắc Kạn	51,7	57,5	63,6	98,1	103,7	113,5	123,1
Cao Bằng	46,7	50,4	55,2	123,6	104,2	102,4	108,3
Hà Giang	41,9	45,8	49,5	77,8	83,4	87,5	92,5
Điện Biên	51,1	55,3	57,7	73,6	76,2	82,9	90,3

*Nguồn: Tra cứu từ cơ sở dữ liệu của Cục Thống kê Việt Nam*

Nhìn chung, các tỉnh có năng suất cao và tăng trưởng ổn định thường tạo sức hút lớn hơn đối với nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong các ngành công nghiệp CBCT, điện tử và công nghệ cao. Ngược lại, những tỉnh có năng suất thấp hoặc biến động bất ổn sẽ kém hấp dẫn hơn, do chi phí đào tạo lại lao động và chi phí cơ hội cao hơn.

➤ ***Nghiên cứu tình huống 2: Rào cản phát triển nhân lực đối với đồng bào dân tộc thiểu số***

Vùng TDMNPB là nơi cư trú tập trung và đa dạng nhất của các DTTS tại Việt Nam. Tỷ lệ DTTS ở hầu hết các tỉnh chiếm từ một phần ba đến trên một nửa dân số, với sự hiện diện của các nhóm lớn như Tày, Nùng, Thái, Mông, Dao, Sán Dìu,... cùng nhiều cộng đồng nhỏ hơn. Chính sự phong phú về dân tộc, văn hóa, tập quán và ngôn ngữ đã tạo nên bản sắc đặc thù của vùng. Tuy nhiên, đặc điểm này cũng đặt ra những thách thức đáng kể đối với phát triển kinh tế – xã hội, nhất

là trong nâng cao chất lượng nhân lực để thu hút FDI, bởi các rào cản về ngôn ngữ, trình độ học vấn, tập quán lao động và sự chênh lệch trong tiếp cận dịch vụ công so với các khu vực khác.

Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành hàng loạt các chính sách đặc thù, ưu tiên phát triển giáo dục vùng miền núi và dân tộc thiểu số, các chính sách này mới tập trung vào xây dựng CSHT giáo dục (như trường học, bếp ăn,...) hoặc hỗ trợ chi phí cho học sinh ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn (Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Quyết định số 135/QĐ-TTg Phê duyệt chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa). Việc triển khai hiệu quả các chính sách này gặp phải trở ngại từ chính đặc thù về tập quán, tư duy của đồng bào dân tộc thiểu số, cũng như thực tiễn tình trạng thiếu giáo viên cùng rào cản ngôn ngữ

Báo cáo *Drivers of Socio-Economic Development Among Ethnic Minority Groups in Vietnam* do Ngân hàng Thế giới phối hợp với Ủy ban Dân tộc công bố năm 2019 là một nghiên cứu chuyên sâu nhằm lý giải những đặc thù nhân lực nổi bật của đồng bào DTTS và những khó khăn trong phát triển nhân lực tại vùng TDMNPB – nơi tập trung đông đồng bào DTTS nhất cả nước.

Hộp 2a minh họa rõ tình trạng thiếu cơ sở mầm non dẫn đến trẻ em DTTS thường đi học muộn, lại gặp bất lợi về ngôn ngữ khi chưa thành thạo tiếng Việt. Cùng với đó, định kiến xã hội và quan niệm văn hóa truyền thống khiến việc học tập càng khó khăn, dẫn tới khả năng đọc – viết hạn chế và tỷ lệ bỏ học cao. Đây không chỉ là những trở ngại tức thời trong học tập, mà còn là điểm khởi phát của một vòng luẩn quẩn dài hạn: kỹ năng học tập thấp dẫn đến trình độ học vấn hạn chế, kéo theo khả năng tiếp cận đào tạo nghề và việc làm chính thức suy giảm. Đây là một bất lợi ban đầu về giáo dục – ngôn ngữ có thể lan rộng thành hạn chế

cấu trúc của nguồn nhân lực, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến sức hấp dẫn của địa phương với FDI chất lượng cao trong dài hạn.

**Hộp 2a. Ảnh hưởng của văn hóa và giáo dục tới phát triển nguồn nhân lực tại địa phương vùng dân tộc thiểu số**

*“...việc thiếu cơ sở vật chất mầm non ở các vùng sâu vùng xa đồng nghĩa với việc trẻ em dưới 5 tuổi thường ở nhà, chậm trễ trong việc vào tiểu học và gặp bất lợi là không quen với tiếng Kinh.*

*...sự thiếu nhạy cảm về văn hóa cùng với những quan niệm phổ biến về sự lạc hậu, tự ti và mê tín dị đoan đối với các nhóm yếu thế như Khơ Mú, Xơ Đăng, Ca Dong, và đặc biệt là người Mông góp phần gây ra những hiểu lầm và khó khăn trong việc trao đổi về các vấn đề giáo dục. Rào cản ngôn ngữ giữa giáo viên và học sinh người Kinh đã được đề cập như một vấn đề về định kiến. Khả năng đọc và viết tiếng Việt là một yếu tố tác động trực tiếp đến nhận thức hoặc định kiến của người Kinh đối với các nhóm DTTS này...”*

—World Bank (2019), Báo cáo nghiên cứu: Động lực phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm DTTS ở Việt Nam—

Những quan sát này được củng cố bởi các nghiên cứu thực chứng khác. Chẳng hạn, theo Tran (2020), chỉ khoảng 22,5% lao động DTTS có chứng chỉ đào tạo nghề chính thức, thấp hơn đáng kể so với mức chung của cả nước. Một nghiên cứu khác tại vùng Tây Bắc (Nguyen, 2024) chỉ ra rằng đào tạo nghề giúp lao động DTTS dịch chuyển khỏi nông nghiệp và tăng cơ hội việc làm trả lương, nhưng tỉ lệ tiếp cận đào tạo còn rất hạn chế. Đáng chú ý, theo Le (2020), chỉ khoảng 2,8% lao động vùng dân tộc và miền núi có trình độ đại học hoặc cao hơn, cho thấy khoảng cách rất lớn so với lực lượng lao động đồng bằng.

Một nghịch lý của lao động DTTS là ngay cả khi có điều kiện học tập và tốt nghiệp đại học, họ vẫn khó tìm được công việc xứng đáng. Các cuộc phỏng vấn cho thấy sinh viên dân tộc không có mối quan hệ đặc quyền với những người nắm giữ vị trí tuyển dụng, nên cơ hội vào làm việc trong khu vực nhà nước rất hạn chế. Trong khu vực tư nhân, đặc biệt là các nhà máy, phần lớn nhà tuyển dụng không muốn nhận cử nhân vào vị trí lao động chân tay. Kết quả là, nhiều cử nhân

dân tộc buộc phải làm việc ngang hàng với lao động trung học, hưởng mức lương thấp hơn kỳ vọng và thậm chí có nguy cơ bị loại ngay từ vòng tuyển chọn.

### **Hộp 2b. Giáo dục và cơ hội việc làm của tại các vùng dân tộc thiểu số**

*“Các cuộc phỏng vấn sâu với người dân địa phương (từ cả nhóm dân tộc có kết quả học tập tốt nhất và kém nhất) tại tất cả các địa điểm nghiên cứu nhìn chung cho thấy những sinh viên không có mối quan hệ đặc quyền với những người nắm giữ quyền lực ít có cơ hội được hưởng lợi từ các cơ hội việc làm trong khu vực nhà nước...”*

*... Nhiều sinh viên tốt nghiệp DTTS đã làm công việc chân tay trong các nhà máy không khác gì những người đã tốt nghiệp trung học. Hầu hết các nhà tuyển dụng tại các nhà máy không muốn tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp đại học vào làm công việc chân tay, vì vậy việc có bằng đại học/cao đẳng có thể là một bất lợi, thậm chí có thể dẫn đến việc bị "loại". Tình thế tiến thoái lưỡng nan này đã gây ra cảm giác vỡ mộng trong tất cả các nhóm DTTS được nghiên cứu về lợi ích của việc theo đuổi giáo dục đại học nhưng có lẽ lại góp phần nhiều hơn vào thành tích học tập thấp hơn ở cấp trung học, điều này lại quyết định khả năng tiếp cận các công việc được trả lương tốt hơn đối với các nhóm có thành tích kém nhất. Kết quả là, trình độ học vấn đại học thấp hơn của các nhóm có thành tích kém nhất khiến họ không có được những công việc có mức lương cao nhất”*

*\_World Bank (2019), Báo cáo nghiên cứu: Động lực phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm DTTS ở Việt Nam\_*

Mặt khác, về phía địa phương, một ý kiến phát biểu tại tọa đàm của đề tài “Di dân của các dân tộc thiểu số: Những vấn đề đặt ra và giải pháp” tổ chức tại Sơn La (năm 2020) cho rằng: *“Chúng tôi trả thăm đở, mời các nhà tư vấn vào, truyền hình thông báo, đài thông báo, tờ rơi Công ty A, công ty B, rồi Nhật, Hàn đầy thông báo cả nhưng thực trạng chủ yếu lao động phổ thông thôi, tư duy không có, nên tình trạng đi rồi về vì không chịu được trình độ, áp lực, cả phong tục...”*

Về phía DN FDI, Đỗ Thị Thu Trang (2023) nhấn mạnh: *“Trên thực tế, doanh nghiệp FDI lợi dụng lao động giá rẻ ở địa phương nên tuyển chọn lao động ồ ạt và*



*sẵn sàng sa thải rồi tuyển lao động mới thay thế nhằm tiết kiệm chi phí đào tạo và các chi phí khác*”. Điều này cho thấy từ góc độ của DN, thay vì xem lao động như nguồn lực chiến lược thì họ tiếp cận lao động bản địa như yếu tố đầu vào có thể thay thế mà không chịu ràng buộc. Điều này có thể tạo ra hệ lụy dài hạn đối với địa phương: tỷ lệ biến động lao động cao khiến kỹ năng khó được tích lũy, quy trình công nghệ khó nâng cấp và hiệu ứng lan tỏa tri thức từ FDI bị hạn chế đáng kể.

Phân tích hộp 2b cho thấy một vòng luẩn quẩn khác. Về phía người lao động, việc thiếu mạng lưới quan hệ xã hội và định kiến từ phía nhà tuyển dụng khiến giá trị bằng cấp bị suy giảm, làm mất niềm tin vào học tập để thoát nghèo. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến động lực học tập của thế hệ tiếp theo, mà còn phản ánh sự bất cập trong việc chuyển hóa nguồn vốn nhân lực thành lợi thế cạnh tranh thực sự. Về phía địa phương, lợi thế lao động giá rẻ – nếu không đi cùng cơ chế buộc DN gắn với quá trình đào tạo và phát triển nhân lực – có nguy cơ chỉ thu hút các dự án FDI gia công, giá trị thấp, thay vì tạo nền tảng cho chuyển đổi công nghệ và phát triển bền vững.

Qua các phân tích trên, có thể thấy một bức tranh xuyên suốt về vòng xoáy bất lợi trong phát triển nguồn nhân lực DTTS tại vùng TDMNPB. Ngay từ khởi đầu, trẻ em dân tộc đã chịu thiệt thòi khi thiếu trường mầm non, chậm tiếp cận tiếng Việt và phải đối diện với định kiến văn hóa, tập quán di dân, dẫn đến kết quả học tập thấp và nguy cơ bỏ học sớm. Ngay cả khi vượt qua những rào cản này để học cao hơn, giá trị bằng cấp lại không được chuyển hóa thành cơ hội việc làm tương xứng: nhiều cử nhân dân tộc buộc phải làm lao động phổ thông trong nhà máy, nhận mức lương không khác mấy so với người chỉ học hết trung học. Thêm vào đó, hệ thống đào tạo nghề ở địa phương lại chủ yếu hướng về nông nghiệp truyền thống, trong khi thanh niên dân tộc mong muốn tìm kiếm việc làm công nghiệp và dịch vụ để có thu nhập cao hơn. Toàn bộ các trải nghiệm này cho thấy những bất lợi lặp lại và tích tụ trong suốt quá trình hình thành và phát triển kỹ năng của người lao động. Hệ quả là nguồn nhân lực địa phương vừa thiếu nền tảng, vừa thiếu sự công nhận trên thị trường, lại vừa thiếu sự phù hợp với nhu cầu hiện đại. Chính vòng xoáy bất lợi ấy khiến TDMNPB khó tạo ra lực lượng lao động chất lượng cao, qua đó làm giảm sức hấp dẫn của vùng trong mắt FDI.

Theo đó, chính sách phát triển giáo dục ở địa phương cần được nhìn nhận như một quá trình liên tục, bắt đầu từ bậc tiểu học, nhằm tạo nền tảng cho việc hình thành và nuôi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao ngay tại chỗ. Điều này đòi hỏi địa phương không chỉ chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn phải đồng thời xây dựng và duy trì đội ngũ giáo viên ổn định, có sự gắn bó với tỉnh. Quan trọng hơn, cần có cơ chế kết nối hợp lý giữa cung và cầu về nhân lực giáo dục, tránh tình trạng đào tạo ra đội ngũ cử nhân sư phạm nhưng khi trở về địa phương lại không có vị trí việc làm phù hợp, buộc phải chuyển sang lao động trong các nhà máy hoặc ngành nghề ngoài chuyên môn. Thực trạng này không chỉ làm thu hẹp động lực phấn đấu và sự cống hiến của cá nhân, mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin và nhận thức của cộng đồng về lợi ích lâu dài của việc đầu tư cho giáo dục

#### ***4.3.4. Thể chế địa phương:***

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với USAID xây dựng và công bố hàng năm kể từ năm 2005 đến nay, được thiết kế nhằm phản ánh mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền địa phương.

Trong giai đoạn 2013-2024, PCI của 14 tỉnh có sự cải thiện chung về điểm số, phản ánh nỗ lực của các chính quyền tỉnh trong việc cải cách thủ tục hành chính, tăng cường tính minh bạch và tạo thuận lợi cho các DN nói chung và DN FDI nói riêng. Tuy nhiên, mức độ cải thiện và sự duy trì trong thứ hạng lại có sự khác biệt giữa các tỉnh

Bắc Giang – Thái Nguyên – Phú Thọ thường xuyên nằm trong top 30 tỉnh dẫn đầu cả nước về môi trường đầu tư. Bắc Giang là tỉnh có tốc độ cải thiện điểm số PCI đứng đầu cả nước từ năm 2020 và có chỉ số PCI cao nhất giai đoạn 2022-2024. Trong khi đó, Thái Nguyên từ vị trí dẫn đầu vùng trước năm 2020, lại tụt xuống hạng 7. Một mặt, tỉnh này đối mặt với sự cạnh tranh từ Bắc Giang với môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện. Mặt khác, tỉnh cũng gặp phải hạn chế trong chia sẻ và công khai thông tin quy hoạch, quỹ đất sạch ngày càng hạn hẹp, cũng như sự chậm trễ trong giải quyết kiến nghị của các DN. Nhưng nhìn chung, Thái Nguyên vẫn duy trì được lượng FDI khá lớn nhờ “thương hiệu địa

phương” và sự sẵn có của hệ sinh thái DN đã được hình thành từ trước. Còn chỉ số PCI của Phú Thọ khá cao và duy trì ổn định về thứ hạng.

**Bảng 4.12: Chỉ số PCI và xếp hạng của 14 tỉnh TDMNPB giai đoạn 2013-2024**

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Trung bình
Lào Cai	59,43 (1)	64,67 (1)	62,32 (1)	63,49 (1)	64,98 (1)	64,63 (1)	65,56 (2)	65,25 (2)	64,93 (2)	68,2 (2)	67,38 (5)	68,56 (4)	64,95 (1)
Thái Nguyên	58,96 (2)	61,25 (2)	61,21 (2)	61,82 (2)	64,45 (2)	64,24 (2)	67,71 (1)	66,56 (1)	64,81 (3)	66,1 (5)	67,48 (4)	68,13 (5)	64,39 (2)
Bắc Giang	54,79 (6)	57,33 (4)	57,61 (4)	58,2 (4)	62,2 (4)	63,1 (4)	64,47 (6)	63,98 (4)	64,74 (5)	72,8 (1)	69,75 (1)	71,24 (1)	63,35 (3)
Phú Thọ	53,91 (7)	57,72 (3)	58,37 (3)	58,6 (3)	62,55 (3)	63,95 (3)	65,54 (3)	64,52 (3)	66,11 (1)	66,2 (4)	69,1 (2)	70,35 (2)	63,08 (4)
Lạng Sơn	52,76 (10)	55,05 (8)	54,61 (10)	56,29 (9)	59,27 (9)	61,7 (9)	63,79 (9)	62,43 (9)	63,92 (6)	67,88 (3)	69,05 (3)	69,01 (3)	61,31 (5)
Tuyên Quang	48,98 (14)	55,20 (7)	56,81 (7)	57,43 (5)	61,51 (5)	63,01 (5)	65,13 (4)	63,46 (5)	64,76 (4)	62,86 (10)	66,53 (8)	66,65 (10)	61,03 (6)
Yên Bái	52,67 (11)	54,77 (9)	56,64 (8)	57,28 (6)	60,72 (6)	62,22 (6)	64,98 (5)	63,35 (6)	63,33 (7)	63,09 (9)	65,56 (10)	67,34 (7)	61,00 (7)
Sơn La	53,86 (8)	55,28 (6)	57,21 (5)	55,49 (10)	58,9 (11)	60,79 (11)	63,38 (11)	62,05 (11)	62,45 (8)	63,22 (8)	66,23 (9)	67,63 (6)	60,54 (8)
Điện Biên	56,23 (3)	50,32 (14)	56,48 (9)	56,48 (8)	60,57 (7)	61,77 (7)	64,11 (7)	62,62 (8)	61,86 (10)	59,85 (13)	67,22 (6)	67,07 (8)	60,38 (9)
Hòa Bình	52,15 (13)	56,57 (5)	57,13 (6)	56,8 (7)	59,42 (8)	61,73 (8)	63,84 (8)	62,8 (7)	57,16 (13)	62,81 (11)	64,39 (14)	63,16 (13)	59,83 (10)
Bắc Kạn	53,53 (9)	53,02 (10)	53,2 (12)	54,6 (12)	58,82 (13)	60,11 (13)	62,8 (12)	61,97 (13)	62,26 (9)	65,15 (6)	64,75 (11)	65,52 (11)	59,64 (11)
Hà Giang	55,04 (5)	52,47 (11)	50,45 (14)	55,4 (11)	59,16 (10)	61,19 (10)	62,62 (13)	61,16 (14)	60,53 (12)	64,39 (7)	64,13 (13)	64,72 (12)	59,27 (12)
Lai Châu	55,78 (4)	50,60 (13)	52,77 (13)	53,46 (13)	58,82 (14)	58,33 (14)	59,95 (14)	61,98 (12)	61,22 (11)	62,05 (12)	66,98 (7)	66,67 (9)	59,05 (13)
Cao Bằng	52,30 (12)	52,04 (12)	54,44 (11)	52,99 (14)	58,89 (12)	60,67 (12)	63,69 (10)	62,2 (10)	56,29 (14)	59,58 (14)	63,08 (14)	62,62 (14)	58,23 (14)

*Nguồn: Tổng hợp Báo cáo PCI của VCCI*

Lào Cai, Lạng Sơn, Yên Bái có điểm PCI khá tốt, thường xuyên ở nhóm trên trung bình, song dòng vốn FDI lại tăng chậm và quy mô nhỏ. Trong khi đó, PCI của Hòa Bình thường xuyên xếp cuối trong vùng nhưng trên thực tế lại thu hút được FDI tương đối cao hơn đa số các tỉnh khác. Một nguyên nhân có thể đến từ đặc điểm vị trí là đô thị trung tâm của tiểu vùng Tây Bắc và là cửa ngõ phía Tây của

thủ đô Hà Nội. Trường hợp của Hòa Bình chứng minh rằng FDI được khuyến khích gắn với lợi thế vị trí của địa phương, vượt lên trên chất lượng thể chế.

Tuyên Quang và Sơn La có điểm PCI cải thiện và FDI cũng tăng nhưng không tuyến tính. Còn Bắc Kạn, Cao Bằng và Hà Giang thường nằm cuối bảng PCI của vùng/quốc gia, với lượng FDI gần như không đáng kể. Ở đây, thể chế yếu càng làm trầm trọng thêm các bất lợi tự nhiên và thị trường nhỏ, khiến cho nhiều tỉnh gần như nằm ngoài bản đồ FDI của vùng. Thậm chí, ở Cao Bằng, những cải thiện nhẹ về PCI là không đủ để ngăn sự suy giảm thực tế của FDI. Nói cách khác, chất lượng thể chế cải thiện ở một số tỉnh không chỉ không kéo được FDI lên, mà còn không đủ mạnh để giữ được FDI. Điều này khẳng định rằng thể chế là điều kiện cần thiết, song để trở thành động lực thực sự thì còn phải được hỗ trợ bởi các yếu tố nền tảng khác như hạ tầng, vị trí địa lý và quy mô thị trường.

#### **4.3.5. CSHT**

Chỉ số CSHT theo VCCI – bao gồm KCN, đường bộ, điện năng, viễn thông và các hạ tầng khác – cho thấy trong giai đoạn 2013–2024, chất lượng hạ tầng của các tỉnh TDMNPB có cải thiện, song mức độ cải thiện không đồng đều [Phụ lục 4]. Thái Nguyên và Bắc Giang cải thiện rõ vị trí cả trong vùng và cả nước, trong khi Phú Thọ duy trì thứ hạng tương đối ổn định trong nhóm đầu của vùng. Ngược lại, nhiều tỉnh khác vẫn tập trung ở nhóm thứ hạng thấp nhất cả nước, phản ánh sự khác lớn về điều kiện CSHT giữa các tỉnh trong vùng. [Phụ lục 4]

##### **4.3.4.1. Hiện trạng số lượng, diện tích và tỷ lệ lấp đầy KCN tại các tỉnh**

Khu công nghiệp (KCN) giữ vai trò là điểm trung chuyển để đón nhận FDI, đặc biệt trong bối cảnh các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng coi trọng hạ tầng sẵn sàng và chi phí triển khai. Tuy nhiên, thực trạng triển khai KCN tại các tỉnh cho thấy sự phân hóa rõ nét. [Phụ lục 7]

Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ nổi bật với số lượng và quy mô KCN lớn, tỷ lệ lấp đầy cao là một điều kiện cần để thu hút các MNCs quy mô lớn như Foxconn, Luxshare (Bắc Giang) hay Samsung (Thái Nguyên). Tại Bắc Giang, nhiều KCN trọng điểm như Quang Châu, Đình Trám và Song Khê - Nội Hoàng đã đạt tỷ lệ lấp đầy 100% (Hàng Việt Land, 2024; Ban Quản lý các KCN Bắc Giang, 2024). Tính đến tháng 9/2024, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê toàn

tính là khoảng 1.089,93 ha, chiếm 63,97% tổng diện tích quy hoạch (Ban Quản lý các KCN Bắc Giang, 2024). Thái Nguyên cũng có lợi thế nhờ các dự án lớn như Samsung tại KCN Yên Bình, giúp tạo ra hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ. Một số KCN của Thái Nguyên như Yên Bình và Diềm Thụy đã đạt lấp đầy 100%, Sông Công II giai đoạn 1 tương tự đạt 100%, riêng KCN Sông Công I là 64%, và Nam Phổ Yên khoảng 75,5% (Nguyễn Ngọc, 2025). Phú Thọ dù chưa có dự án FDI quy mô hàng chục tỷ USD nhưng tỷ lệ lấp đầy tại KCN Thụy Vân và Cẩm Khê đạt mức khá, cho thấy khả năng tận dụng lợi thế vệ tinh trong chuỗi cung ứng điện tử.

Các tỉnh còn lại có quy mô KCN nhỏ và tỷ lệ lấp đầy rất thấp. Phần lớn các KCN ở nhóm này vẫn trong giai đoạn đầu tư hạ tầng, một số gần như “trắng” dự án FDI. Thông tin từ các báo cáo địa phương cho thấy KCN Chu Trinh (Cao Bằng) hay Thanh Bình (Bắc Kạn) chưa có chuyển biến đáng kể, phản ánh hạn chế về vị trí địa lý, hạ tầng logistics và khả năng thu hút đầu tư. KCN Chu Trinh là KCN duy nhất tại Cao Bằng, được thành lập từ năm 2015 nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng và mới chỉ thu hút được một dự án với tổng vốn đăng ký là 16,9 tỷ đồng (Hoàng Phương Anh, 2023). Tại Bắc Kạn, dù KCN Thanh Bình đã được thành lập 14 năm, chỉ có hai DN thực tế hoạt động, tỷ lệ lấp đầy gần như bằng không, chứng tỏ hạ tầng công nghiệp hiện tại chưa đủ hấp dẫn để thu hút FDI (Phạm Thị Mai Yến, 2021). KCN Bình Vàng tại Hà Giang với diện tích 255 ha chỉ mới lấp đầy khoảng 60%, trong khi Kiểm toán Nhà nước đã báo cáo nhiều hạng mục xuống cấp nghiêm trọng, thi công kém chất lượng.

Quyết định bằng hạn chế đã khiến việc phát triển các KCN tập trung gặp nhiều khó khăn. Theo số liệu từ Bộ KH-ĐT (2023), tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã lấp đầy ở Hà Giang, Cao Bằng và Bắc Kạn chỉ dưới 20%, chủ yếu do thiếu mặt bằng thuận lợi và hạ tầng yếu

#### *4.3.4.2. Hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài KCN*

Một KCN chỉ có thể phát huy hiệu quả khi được gắn kết với hệ thống đường bộ, đường cao tốc và các tuyến vận tải liên vùng, bảo đảm khả năng tiếp cận nhanh chóng tới trung tâm kinh tế, cảng biển và cửa khẩu quốc tế. Chính vì vậy, mạng lưới giao thông và vận tải liên tỉnh - liên vùng đóng vai trò then chốt trong việc kết nối các KCN với thị trường, giảm chi phí logistics và mở rộng không gian phát triển kinh tế.

Ở cấp quốc gia, Nghị quyết 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030 xác định ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là mạng lưới cao tốc, đường sắt, cảng và hạ tầng KCN/KKT. Đồng thời, Nghị định 35/2022/NĐ-CP về quản lý và phát triển KCN/KKT yêu cầu các địa phương tích hợp quy hoạch KCN vào quy hoạch tỉnh và bố trí hạ tầng xã hội cho người lao động. Đây là khung thể chế quan trọng định hướng các tỉnh TDMNPB nâng cấp hạ tầng để tăng sức hấp dẫn FDI.

Ở cấp vùng, Quy hoạch vùng TDMNPB 2021-2030 (369/2024/QĐ-TTg) xác định mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông cao tốc, kết nối với Hà Nội, ĐBSH đến biên giới Trung Quốc và Lào; đồng thời phát triển hệ thống logistics, KCN và dịch vụ liên ngành

Ở cấp tỉnh, cả 14/14 tỉnh thuộc TDMNPB thiết kế quy hoạch tỉnh và ban hành các văn bản liên quan dựa trên khung của Nhà nước. Trong các quy hoạch này, hạ tầng kinh tế - kỹ thuật luôn được xác định là trụ cột, bao gồm: hạ tầng giao thông, hệ thống KCN, CCN và hạ tầng đô thị - xã hội gắn với KCN

Bất lợi về địa hình đã tạo ra sự phân cực rõ rệt trong hạ tầng logistics của các tỉnh TDMNPB. Một mặt, các trục cao tốc hướng tâm (kết nối với TP. Hà Nội) cùng các tuyến quốc lộ được xây dựng và duy tu (Phụ lục 4 & 5) đã giúp các tỉnh cửa ngõ như Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ tối ưu chuỗi cung ứng, thu hút FDI và trở thành các tỉnh đầu tàu công nghiệp của vùng TDMNPB.

Thực tiễn cũng cho thấy, những địa phương có hệ thống kết nối thuận lợi với Hà Nội và ĐBSH, đặc biệt qua các tuyến cao tốc huyết mạch như Hà Nội–Thái Nguyên, Hà Nội–Bắc Giang–Lạng Sơn hay Hà Nội–Lào Cai, đều đạt kết quả thu hút đầu tư vượt trội. Các tuyến này không chỉ rút ngắn thời gian vận tải, giảm chi phí logistics, mà còn mở ra khả năng kết nối chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế, đặc biệt với thị trường Trung Quốc thông qua các cửa khẩu. Theo nhận định của ông Trương Đức Trọng – chuyên gia dự án PCI, ban pháp chế VCCI, CSHT ở nhiều địa phương còn hạn chế, chất lượng đường bộ chưa được cải thiện, chỉ có Bắc Giang và Thái Nguyên là hai địa phương thực sự có lợi thế và tiến bộ đáng kể về hạ tầng trong thời gian gần đây.

Mặt khác, mạng lưới liên kết ngang và các hạ tầng phụ trợ trong giai đoạn 2013-2024 còn bị bỏ ngỏ. Cho đến nay, các tỉnh Hà Giang, Lai Châu và Điện Biên

vẫn nằm ngoài mạng lưới cao tốc của quốc gia (Phụ lục 5), luồng hàng hóa phải di chuyển độc đạo qua các quốc lộ đồi núi hiểm trở (Phụ lục 6). Với tốc độ hành trình thấp và rủi ro sạt lở đã đẩy chi phí vận tải ở vùng biên giới lên cao, cô lập và kìm hãm kinh tế ở các tỉnh này.

Tuy nhiên, tầm nhìn từ nay đến năm 2030 và sau 2030 đang có dấu hiệu đảo chiều khi mạng lưới cao tốc trực dọc được kéo dài đến tận biên giới. Đặc biệt, các tuyến cao tốc liên kết ngang Đông – Tây dự kiến triển khai đầu tư từ sau năm 2030 được kỳ vọng sẽ chấm dứt thế cô lập của các tỉnh miền núi và biên giới, kết nối trực tiếp các cửa khẩu với nhau và kết nối với cảng biển ở Hải Phòng – Quảng Ninh, mở ra không gian phát triển cho toàn vùng.

Bên cạnh các tuyến giao thông đường bộ, sự phát triển của hạ tầng trong và ngoài KCN cũng là yếu tố quan trọng nâng cao sức cạnh tranh của địa phương trong thu hút FDI. Thực tế, tỷ lệ KCN đạt chuẩn về xử lý rác thải, nước thải của vùng TDMNPB chỉ đạt 56,8% vào năm 2017, thấp nhất cả nước (63,8%) (Hà Thị Thu Thủy và cộng sự, 2020).

Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ đều đã quy hoạch và đầu tư nhiều KCN với hạ tầng kỹ thuật bên trong hàng rào đồng bộ, đáp ứng yêu cầu về đất đai, điện, nước và xử lý môi trường cho nhà đầu tư. Về phía Bắc Giang, tỉnh không chỉ chú trọng mở rộng các KCN lớn như Quang Châu, Vân Trung hay Đình Trám, tỉnh còn thúc đẩy phát triển một hệ sinh thái dịch vụ hỗ trợ ngoài KCN như nhà ở công nhân, cơ sở y tế, giáo dục, và vận tải công cộng là điều kiện cần để bảo đảm sự ổn định lâu dài của lực lượng lao động và giảm thiểu xung đột xã hội.

➤ ***Nghiên cứu tình huống 3: Phát triển không gian trong và ngoài không gian KCN của tỉnh Bắc Giang***

Từ năm 2012, Bắc Giang đã tái cấu trúc hành chính (tách thôn thành tổ dân phố, sáp nhập xã, thành lập thị trấn), mở đường cho quá trình đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa. Các KCN ngày càng mở rộng, thu hút lượng lớn công nhân từ khắp nơi đến làm việc, sinh sống. Các khu nhà trọ mọc lên dày đặc để đáp ứng nhu cầu chỗ ở, biến nhiều hộ gia đình thành nhà đầu tư nhỏ, thu nhập hàng chục đến hàng trăm triệu đồng mỗi tháng. Điều này phản ánh sự dịch chuyển nghề nghiệp rõ rệt: từ làm nông sang kinh doanh dịch vụ gắn với KCN.

Đời sống văn hóa - xã hội cũng thay đổi theo. Nhiều công trình dân sinh được đầu tư như nhà văn hóa, sân thể thao, hệ thống chiếu sáng công cộng, tạo không gian sinh hoạt cộng đồng đa dạng. Các hoạt động văn nghệ, thể thao, câu lạc bộ trở thành một phần của nếp sống mới, làm tăng tính gắn kết xã hội. Ngoài ra, nhiều hộ kết hợp vừa cho thuê phòng trọ vừa mở hàng quán giải khát, ăn uống, tạo thêm nguồn thu 10-15 triệu đồng/tháng. Điều này chứng minh rằng hạ tầng ngoài KCN không chỉ đơn thuần đáp ứng nhu cầu thiết yếu của công nhân, mà còn trở thành nguồn sinh kế đa dạng và bền vững cho cộng đồng địa phương.

### **Hộp 3a. Chuyển đổi không gian kinh tế – xã hội tại các làng ven KCN**

*“Từ một làng quê thuần nông, người dân quanh năm gắn bó với ruộng đồng, đến nay các tổ dân phố My Điện 1, 2, 3, thị trấn Nénh (Việt Yên) đã đổi thay hoàn toàn...Nhờ đồng thuận của nhân dân và chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy, chính quyền các cấp, các khu công nghiệp (KCN) được xây dựng và ngày càng mở rộng, thu hút lượng lớn công nhân từ khắp các tỉnh về làm việc, sinh sống. Các tổ dân phố My Điện 1, 2, 3 luôn nhộn nhịp, nhất là giờ tan ca. Các khu nhà trọ “mọc” lên dày đặc đáp ứng nhu cầu thuê trọ của công nhân, người lao động. Chỉ tính riêng dịch vụ cho thuê nhà trọ, nhiều hộ có thu nhập hàng chục, thậm chí hàng trăm triệu đồng mỗi tháng, trở nên giàu có.*

*Đến nay, hầu hết các xã vùng ven KCN đã đạt và vượt rất cao tiêu chí nông thôn mới. Kinh tế phát triển, địa phương có điều kiện đầu tư các công trình phục vụ dân sinh như nhà văn hóa, trung tâm thể thao, đèn chiếu sáng... Các loại hình tổ nhóm, câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao ở nhiều thôn xóm ra đời, sinh hoạt thường xuyên làm nhịp sống thêm tươi vui. Những làng quê thuần nông, chiêm trũng xưa nay trở thành khu đô thị, “phố trong làng”.*

*... Ngoài phục vụ nhu cầu ở trọ của công nhân, lao động, nhiều dịch vụ khác cũng phát triển mạnh khiến các khu dân cư quanh KCN luôn sầm uất. Đêm xuống, các tổ dân phố sáng rực, sôi động; cửa hàng, cửa hiệu được trang trí nhiều màu sắc. Sôi động nhất là từ 20 giờ đến 1-2 giờ sáng. Do phần nhiều công nhân đi làm cả ngày, nhu cầu mua sắm, ăn uống, giải trí tăng mạnh vào buổi tối nên các dịch vụ ở đây nở rộ theo”.*

*\_Hải Ánh, Thế Phương và Trịnh Lan (2022), Chuỗi bài báo “Công nghiệp Bắc Giang - Hành trình từ không đến có”\_*

Tình huống ở hộp 3a cho thấy phát triển hạ tầng ngoài KCN sẽ mang lại nhiều lợi ích bền vững cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trước hết, điều kiện sống



ổn định và tiện nghi giúp công nhân gắn bó lâu dài, giảm tỷ lệ biến động lao động - một thách thức thường gặp trong các KCN tại Việt Nam. Thứ hai, khi đời sống công nhân được đảm bảo, nguy cơ phát sinh xung đột xã hội, đình công giảm đáng kể, góp phần tạo môi trường đầu tư ổn định. Thứ ba, môi trường sống chất lượng xung quanh KCN giúp nâng cao năng suất lao động, đồng thời tăng cường uy tín, hình ảnh của DN FDI tại địa phương.

Như vậy, phát triển hạ tầng ngoài KCN vừa trực tiếp hỗ trợ hiệu quả sản xuất - kinh doanh, vừa gián tiếp tạo sức hút cho các dòng vốn FDI tiếp theo. Đây là những yếu tố cho thấy quá trình công nghiệp hóa tại Bắc Giang đã tạo ra sự nâng cấp xã hội toàn diện, vượt khỏi khuôn khổ sản xuất công nghiệp đơn thuần.

### **Hộp 3b. Phát triển hạ tầng giao thông và sự chuyển mình của huyện Yên Dũng**

*“Huyện Yên Dũng cũng có sự đổi thay nhanh chóng. Từ vùng quê chiêm trũng, đến nay huyện đã bứt phá mạnh mẽ. Tại các xã ven KCN như Nội Hoàng, Yên Lư, đường bê tông thảm nhựa kéo dài đến từng ngõ xóm. Giao thông rộng mở, thôn xóm yên vui, các DN yên tâm đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa bàn. Ông Nguyễn Hữu Hưng, Phó Chủ tịch Thường trực UBND huyện chia sẻ, hiện Yên Dũng đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu KT-XH của năm 2022. Xác định, muốn phát triển kinh tế thì giao thông phải đi trước một bước, huyện đã dồn lực đầu tư làm đường. Thời điểm này ở nhiều xã trên địa bàn huyện như đại công trường thi công các tuyến đường kết nối, mở hướng phát triển trở thành huyện công nghiệp trọng điểm của tỉnh”.*

*\_Hải Ánh, Thế Phương và Trịnh Lan (2022), Chuỗi bài báo “Công nghiệp Bắc Giang - Hành trình từ không đến có”\_*

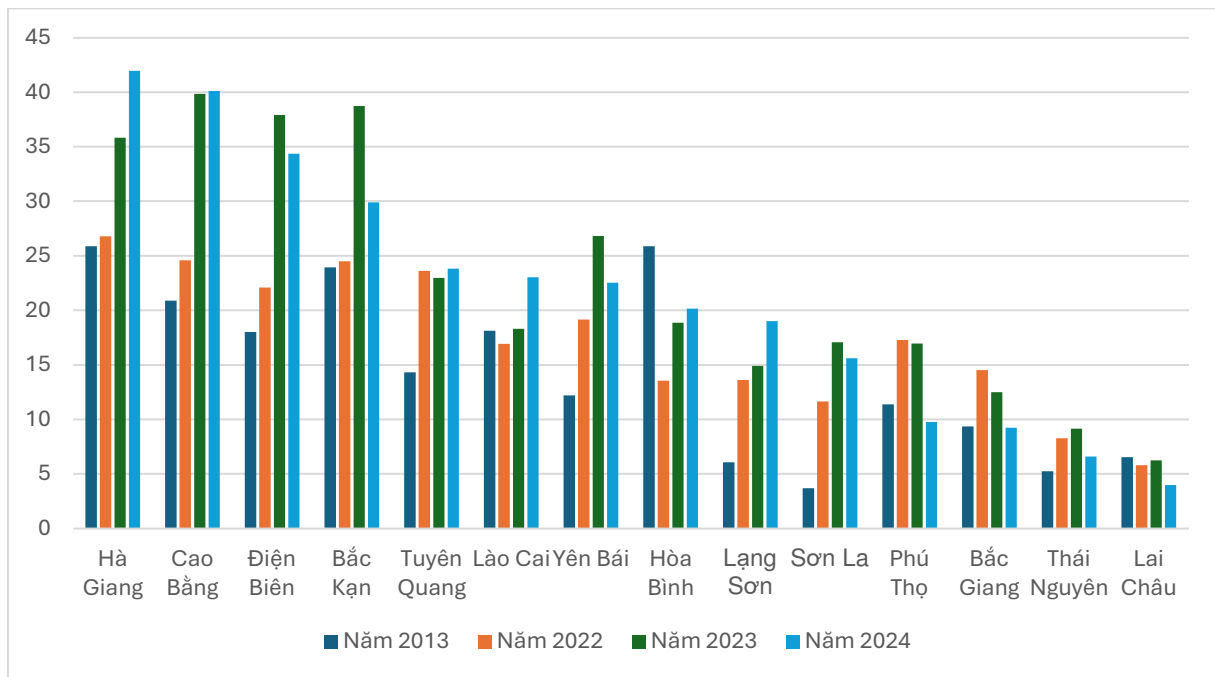
Một điểm quan trọng khác làm nên thành công của Bắc Giang là vai trò chủ động của chính quyền các cấp. UBND xã, huyện đã phối hợp chặt chẽ với DN trong việc quy hoạch, xây dựng hạ tầng giao thông và hạ tầng phục vụ, đồng thời hỗ trợ người dân và hộ kinh doanh hoạt động đúng quy định pháp luật. Điều này giúp các dịch vụ dân sinh phát triển ổn định, hạn chế mất kiểm soát. Huyện Việt Yên cũng có chiến lược rõ ràng: đến năm 2030 dự kiến sẽ có 11 KCN, tăng 7 KCN so với năm 2021, đồng thời thúc đẩy thương mại - dịch vụ như một thành tố quan trọng trong cơ cấu kinh tế. Sự gắn kết giữa quy hoạch công nghiệp với phát triển dịch vụ và hạ tầng ngoài KCN chính là nền tảng để tạo lập sự phát triển lâu dài, cân bằng giữa lợi ích nhà đầu tư và cộng đồng.

Một điểm mới trong quá trình này là sự lan tỏa ra các huyện khác [Hộp 3b]. Yên Dũng, từ một vùng quê chiêm trũng, nay đã thay đổi mạnh mẽ khi hạ tầng giao thông được bê tông hóa đến từng ngõ xóm. Các tuyến đường liên kết nội - ngoại vùng được đầu tư đồng bộ, biến nơi đây thành công trường lớn chuẩn bị cho vai trò mới trong chiến lược phát triển công nghiệp của tỉnh. Điều này chứng minh rằng sự phát triển hạ tầng ngoài KCN không chỉ tác động trong phạm vi một xã hay huyện, mà mở rộng ra không gian vùng, hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp liên kết.

Tổng hòa từ các yếu tố trên cho thấy mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau giữa FDI, cộng đồng dân cư và chính quyền địa phương. DN FDI hưởng lợi từ môi trường ổn định, lao động gắn bó, chi phí hợp lý; trong khi người dân có sinh kế đa dạng, đời sống nâng cao; chính quyền có cơ sở để đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Sự phát triển hạ tầng ngoài KCN, vì vậy, không chỉ đóng vai trò hỗ trợ mà thực chất đã trở thành đòn bẩy kép cho tăng trưởng bền vững: tạo điều kiện cho FDI phát triển và đồng thời tạo sinh kế, nâng cao chất lượng sống cho cộng đồng địa phương.

#### *4.3.4.3. Đầu tư CSHT*

Ở góc độ lựa chọn địa điểm đầu tư, số lượng KCN và tỷ lệ lấp đầy phản ánh mức độ sẵn sàng về hạ tầng sản xuất – kinh doanh. Tuy nhiên, triển vọng mở rộng năng lực hạ tầng trong trung và dài hạn, bao gồm hệ thống giao thông kết nối, năng lượng, logistics, hạ tầng xã hội và dịch vụ công hỗ trợ cũng góp phần vào khả năng thu hút FDI của tỉnh. Do đó, nghiên cứu này bổ sung biến chỉ ngân sách cho đầu tư phát triển trên GRDP như một chỉ tiêu đo lường mức độ đầu tư công của địa phương, qua đó phản ánh triển vọng nâng cấp và mở rộng hạ tầng trong tương lai, cũng như mức độ cam kết của chính quyền đối với việc cải thiện điều kiện đầu tư.



*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2013, 2022, 2023 và 2024*

#### **Hình 4.7: Mức độ đầu tư CSHT của các tỉnh TDMNPB**

Số liệu cho thấy các tỉnh miền núi và khó khăn như Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên và Bắc Kạn có xu hướng gia tăng mạnh tỷ lệ chi đầu tư phát triển sau năm 2022 – thời điểm ban hành Nghị quyết 11-NQ/TW về phương hướng phát triển TDMNPB đến 2030, tầm nhìn 2045. Hà Giang tăng từ 14,45% năm 2022 lên 21,13% năm 2023 và 41,95% năm 2024 – mức cao nhất toàn vùng, phản ánh ưu tiên đầu tư hạ tầng vượt trội nhằm khắc phục hạn chế địa hình và kết nối. Tương tự, Cao Bằng, Điện Biên và Bắc Kạn đều nâng mức đầu tư lên trên 30%. Tuy nhiên, hiệu quả thu hút FDI vẫn còn hạn chế ở các tỉnh này cho thấy việc gia tăng đầu tư công chưa tự động chuyển hóa thành lợi thế thu hút FDI, đặc biệt trong bối cảnh địa hình chia cắt, chi phí đầu tư hạ tầng cao và khả năng kết nối liên vùng còn hạn chế.

Ngược lại, các cực công nghiệp như Bắc Giang, Thái Nguyên – vốn đã có hạ tầng KCN tương đối đồng bộ và thu hút FDI lớn – lại duy trì tỷ lệ thấp, thậm chí giảm sau 2022 (Bắc Giang từ 9,37% xuống 6,09% năm 2024; Thái Nguyên từ 7,68% xuống 4,16%). Thực tế này phản ánh sự dịch chuyển trọng tâm: thay vì phụ thuộc vào NSNN, các tỉnh mạnh có khả năng tận dụng FDI và vốn ngoài ngân sách để mở rộng hạ tầng, nhất là hạ tầng KCN và logistics.

Tuy nhiên, khi đối chiếu thêm với quy mô chi đầu tư phát triển tuyệt đối, có thể thấy tỷ lệ chi cao chưa đồng nghĩa với khả năng thu hút FDI cao. Các tỉnh

miền núi như Hà Giang, Điện Biên hay Cao Bằng dù duy trì tỷ lệ chi đầu tư phát triển trên tổng chi NSNN ở mức rất cao sau năm 2022, nhưng phần lớn nguồn lực này chủ yếu phục vụ hạ tầng cơ bản, giao thông dân sinh và mục tiêu an sinh – xã hội trong điều kiện địa hình chia cắt và chi phí đầu tư lớn. Do đó, tác động đến thu hút FDI còn hạn chế, đặc biệt khi hạ tầng chưa hình thành được mạng lưới kết nối trực tiếp với KCN, logistics hoặc các hành lang kinh tế liên vùng.

**Bảng 4.13: Tổng chi ngân sách tại các tỉnh TDMNPB năm 2013 và năm 2024**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

<b>Tỉnh</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Mức tăng (lần)</b>
Bắc Giang	2.686,6	12.596,9	4,689
Lào Cai	1.978	8.735,7	4,416
Thái Nguyên	1.510,8	7.959,4	5,269
Hà Giang	2.262,5	7.425,4	3,282
Hòa Bình	623	7.343,8	11,788
Tuyên Quang	1.763,9	6.081,4	3,449
Son La	750,8	5.934,4	7,904
Phú Thọ	2.956,3	5.609,3	1,897
Điện Biên	1.457,1	5.586,5	3,834
Yên Bái	1.523,6	5.525,1	3,626
Cao Bằng	1.546,1	5.119,7	3,311
Lạng Sơn	823,7	4.900	5,949
Bắc Kạn	1.170,1	2.848,5	2,434
Lai Châu	533,9	598,3	1,121

*Nguồn: Niên giám thống kê cấp tỉnh năm 2014, 2024*

Ngược lại, Bắc Giang và Thái Nguyên tuy có tỷ lệ chi đầu tư phát triển trên tổng chi NSNN thấp hơn nhóm miền núi, song quy mô vốn tuyệt đối lại thuộc nhóm cao nhất toàn vùng, lần lượt đạt 12.596,9 tỷ đồng và 7.959,4 tỷ đồng năm

2024. Điều này cho thấy các địa phương công nghiệp không cần duy trì tỷ lệ chi quá lớn nhưng vẫn có khả năng tạo lập hệ thống hạ tầng phục vụ FDI nhờ quy mô kinh tế lớn, điều kiện địa hình thuận lợi và khả năng kết hợp hiệu quả giữa đầu tư công với vốn FDI và đầu tư tư nhân. Qua đó, đầu tư công tại các tỉnh này có xu hướng tập trung nhiều hơn vào hạ tầng KCN, logistics và kết nối liên vùng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho thu hút FDI quy mô lớn.

Khi đối chiếu với quy mô chi đầu tư phát triển tuyệt đối, có thể thấy tỷ lệ chi cao chưa đồng nghĩa với khả năng thu hút FDI lớn. Các tỉnh miền núi như Hà Giang, Điện Biên hay Cao Bằng dù duy trì tỷ lệ chi rất cao sau năm 2022, song kết quả thu hút FDI vẫn còn tương đối hạn chế. Điều này cho thấy việc gia tăng đầu tư công chưa tự động chuyển hóa thành lợi thế thu hút FDI, đặc biệt trong bối cảnh địa hình chia cắt, chi phí đầu tư hạ tầng lớn và khả năng kết nối liên vùng còn hạn chế.

Trong khi đó, Bắc Giang và Thái Nguyên tuy có tỷ lệ chi đầu tư phát triển thấp hơn nhưng quy mô vốn tuyệt đối lại thuộc nhóm cao nhất toàn vùng, lần lượt đạt 12.596,9 tỷ đồng và 7.959,4 tỷ đồng năm 2024. Điều này cho thấy các địa phương có quy mô kinh tế lớn và nền tảng công nghiệp phát triển không cần duy trì tỷ lệ chi quá cao nhưng vẫn có khả năng mở rộng hạ tầng phục vụ FDI nhờ lợi thế về vị trí, khả năng kết nối và năng lực huy động vốn ngoài ngân sách. Qua đó, đầu tư công tại các tỉnh này có điều kiện tạo hiệu ứng lan tỏa rõ nét hơn đối với thu hút FDI.

Nhìn chung, số liệu cho thấy việc gia tăng tỷ lệ chi đầu tư phát triển có thể góp phần cải thiện nền tảng hạ tầng tại các tỉnh yếu thế, song hiệu quả thu hút FDI còn phụ thuộc vào khả năng hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ, mức độ kết nối với KCN, logistics, cửa khẩu và các trung tâm kinh tế lớn. Vì vậy, không chỉ quy mô đầu tư mà cả hiệu quả phân bổ và khả năng tạo liên kết không gian của hạ tầng mới là yếu tố quyết định đối với thu hút FDI.

#### ***4.3.6. Chính sách ưu đãi theo địa bàn***

Với phần lớn địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (KK) và đặc biệt khó khăn (ĐBK), các tỉnh trong vùng nhìn chung đều được nhận một số ưu đãi cao hơn mặt bằng cả nước, cùng các ưu đãi chung. Cụ thể:

- Về thuế thu nhập DN: Trước tháng 10/2025, mức ưu đãi cho DN FDI được thực hiện theo Luật thuế thu nhập DN số 32/2013/QH13. Kể từ 01/10/2025, quốc gia áp dụng theo khung của Luật thuế thu nhập DN số 67/2025/QH15. Cụ thể:

**Bảng 4.14: So sánh Luật Thuế thu nhập DN  
năm 2013 và năm 2025**

	Luật Thuế thu nhập DN năm 2013	Luật Thuế thu nhập DN năm 2025
Thuế suất ưu đãi	<p>“10% trong 15 năm cho dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK, hoặc thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi”</p> <p>“20% trong 10 năm cho dự án đầu tư mới tại địa bàn KK”</p>	<p>“10% trong 15 năm cho dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK, hặc thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi”</p> <p>“17% trong 10 năm cho dự án đầu tư mới tại địa bàn KK”</p>
Miễn, giảm thuế	<p>“Miễn 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với dự án hưởng thuế suất 10%”</p> <p>“Miễn 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với dự án hưởng thuế suất 20%”</p>	<p>“Miễn 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với dự án hưởng thuế suất 10%”</p> <p>“Miễn 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với dự án hưởng thuế suất 17%”</p>

*Nguồn: Luật thuế thu nhập DN năm 2013 và năm 2025*

Bên cạnh điều chỉnh nhỏ ở mức thuế suất ưu đãi, một điểm lưu ý là Luật 2025 mở rộng rõ ràng hơn phạm vi địa bàn ưu đãi, bao gồm không chỉ khó khăn/đặc biệt khó khăn mà còn cả KKT, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung

- Về đất đai: Theo Luật đầu tư 2020 và Nghị định 103/2024/NĐ-CP, các dự án đầu tư được hưởng các mức ưu đãi và thời hạn thuê đất như sau:

+ Miễn tiền thuê đất: 7 năm nếu dự án đầu tư tại đị□bàn KK; 11 năm nếu dự án đầu tư tại đị□bàn ĐBKK; và 15 năm đối với dự án thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK. Thậm chí có thể miễn toàn bộ thời gian thuê với dự án thuộc danh mục đặc biệt ưu đãi đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK (Khoản 3, Điều 39, Nghị định 103/2021/NĐ-CP)

- Về thuế xuất khẩu - nhập khẩu: DN trong nước và DN FDI nhìn chung bình đẳng về ưu đãi thuế xuất nhập khẩu, được cụ thể trong Luật Thuế xuất khẩu, thuế Nhập khẩu năm 2016 (Luật số 107/2016/QH13), Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (sửa đổi năm 2021, 2025). Theo đó, FDI chủ yếu hưởng ưu đãi thuế xuất nhập khẩu theo các FTA mà Việt Nam tham gia, ngoại trừ FDI vào một số lĩnh vực ưu tiên (Công nghệ cao, R&D, giáo dục, y tế, ...) - theo Nghị định số 182/2025/NĐ-CP

Ngoài ra, Nhà nước cũng ban hành nhiều cơ chế hỗ trợ chung khác. *Thứ nhất*, Nhà nước hỗ trợ một phần vốn ngân sách và tín dụng ưu đãi để phát triển hạ tầng trong và ngoài KCN/KKT (Điều 19, Luật đầu tư 2020). *Thứ hai*, ban hành nhiều văn bản pháp lý hướng tới tạo thuận lợi và rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính, cấp IRC trong vòng 15 ngày (Nghị định 35/2022/NĐ-CP; Nghị định 31/2021/NĐ-CP; Nghị định 19/2025/NĐ-CP). *Thứ ba*, so với giai đoạn trước, Việt Nam đã dần mở rộng tỷ lệ sở hữu nước ngoài ở nhiều ngành. Chẳng hạn, nếu trước kia tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 30% tại ngân hàng thương mại Việt Nam thì từ Nghị định 69/2025, mức này đã tăng lên tới 49%.

Không những vậy, Nhà nước cũng có quy định rõ danh mục ngành, nghề và địa bàn được ưu đãi đầu tư Theo Luật Đầu tư 2014 (có hiệu lực từ 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2020) cùng các văn bản hướng dẫn như Nghị định 118/2015/NĐ-CP và Nghị định 31/2021/NĐ-CP. Các lĩnh vực ưu tiên bao gồm công nghiệp CBCT, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất công nghệ cao, phát triển hạ tầng KCN/KKT, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục, y tế và bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, khi đối chiếu với kết quả thu hút FDI của vùng, có thể thấy tác động ưu đãi khác biệt giữa các nhóm tỉnh. Về địa bàn, là tỉnh có hạ tầng KCN và khả năng chuẩn bị mặt bằng tốt, Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ tận dụng ưu đãi để trở thành điểm đến chính của dòng vốn FDI cả về số lượng và quy mô bình quân. Trái lại, các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu hay Điện Biên, dù được hưởng ưu đãi tối đa, song số dự án vẫn rất ít (dưới 10 dự án trong cả giai đoạn) và quy mô nhỏ (chỉ 0,7–3 triệu USD/dự án), cho thấy chính sách ưu đãi chỉ là điều kiện cần, còn hiệu quả thực tế phụ thuộc vào năng lực hạ tầng và môi trường đầu tư địa phương.

Về ngành, cơ cấu FDI phản ánh rõ định hướng chính sách: vốn đầu tư vào công nghiệp CBCT tăng gần gấp 3 lần trong giai đoạn 2013 – 2024, đạt 23 tỷ USD

năm 2024, chiếm khoảng gần 90% tổng vốn FDI toàn vùng; trong đó các ngành nông – lâm – thủy sản, dịch vụ logistics hay lưu trú – ăn uống có ưu đãi nhưng thu hút hạn chế, còn khai khoáng giảm sút do chủ trương hạn chế cấp phép mới. Như vậy, chính sách ưu đãi quốc gia giúp định hướng FDI vào các ngành ưu tiên và tạo điều kiện cho các tỉnh có lợi thế hạ tầng bứt phá, song chưa đủ để khắc phục bất lợi ở các địa phương khó khăn, dẫn tới tình trạng phân hóa mạnh mẽ về số lượng và quy mô dự án giữa các tỉnh

#### **4.3.6. Lợi thế đặc thù**

Trong phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI, bên cạnh các nhân tố có thể cải thiện thông qua điều hành và chính sách (như môi trường đầu tư, CSHT, chất lượng nguồn nhân lực,...), nghiên cứu cần xét đến tính đặc thù địa phương. Đây là những đặc điểm có tính cấu trúc, khác biệt rõ giữa các tỉnh nhưng tương đối ổn định theo thời gian, và các địa phương khó có thể thay đổi trong ngắn hạn. Nhóm nhân tố này có vai trò quan trọng vì chúng tạo ra khác biệt ban đầu về mức độ hấp dẫn đầu tư giữa các tỉnh, đồng thời chi phối chi phí tiếp cận thị trường, khả năng kết nối chuỗi cung ứng và mức độ thuận tiện trong giao thương của nhà đầu tư.

Một đặc thù về không gian của địa phương là việc có hay không sở hữu đường biên giới. Một mặt, vị trí giáp biên tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại biên mậu, tức phù hợp với FDI vào quốc gia theo chiều dọc. Mặt khác, tỉnh giáp biên cũng phản ánh không gian miền núi, địa hình phức tạp và khoảng cách đến các trung tâm kinh tế lớn trong nước xa xôi. Trong các nghiên cứu định lượng về FDI, yếu tố biên giới thường được đưa vào mô hình dưới dạng biến giả nhằm phản ánh sự khác biệt về vị trí địa lý giữa các địa phương.

Đối với vùng TDMNPB, 7 tỉnh có đường biên giới quốc tế (Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu) thì 5 tỉnh trong số đó nằm trong nhóm thu hút FDI thấp nhất TDMNPB. Các tỉnh này cũng thường xuyên nằm trong top 10 tỉnh thu hút FDI thấp nhất cả nước. Điều này củng cố luận điểm về bất lợi cấu trúc thay vì lợi thế biên giới. Hai tỉnh tận dụng tốt hơn lợi thế biên giới quốc tế là Lào Cai, Lạng Sơn có tỷ trọng cao vốn từ Trung Quốc, tập trung vào logistics, thương mại biên mậu và khai khoáng. Đây là thế mạnh đặc thù của các tỉnh biên giới, vốn khó có ở các địa phương khác. Tuy nhiên, dòng vốn này thường nhỏ lẻ, quy mô dự án hạn chế, và tiềm ẩn rủi ro về tính bền vững.



Trong khi đó, các tỉnh không có đường biên giới quốc tế có kết quả thu hút FDI khả quan hơn. Phần vì vị trí cận kề trung tâm, kết nối giao thông với cảng biển miền Bắc và quỹ đất công nghiệp lớn, phần vì địa hình đồng bằng tạo ra nhiều quỹ đất bằng phẳng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hơn. Thái Nguyên và Bắc Giang đã tận dụng tốt điều này và trở thành cực FDI của vùng. Tuy nhiên, không phải tỉnh nội địa nào cũng làm được điều này, Phú Thọ và Hòa Bình tuy có vị trí thuận lợi và tiềm năng KCN, nhưng do thiếu dự án quy mô lớn, tốc độ tăng trưởng FDI chậm hơn đáng kể. Điều này phản ánh tính tích tụ thay vì lan tỏa của dòng vốn, khi lợi thế đặc thù chỉ giúp địa phương trở thành cực tăng trưởng nếu có sự hiện diện ban đầu của nhà đầu tư chiến lược.

Không những vậy, những tỉnh có khoảng cách gần với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc<sup>8</sup> (Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình và Bắc Giang) cũng đạt được kết quả phát triển kinh tế nói chung và thu hút FDI nói riêng vượt trội hơn. Bên cạnh khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ lớn với mật độ dân cư và sức mua cao, kết nối giao thông thuận lợi giúp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các tỉnh này dễ dàng tham gia chuỗi cung ứng trong khu vực miền Bắc cũng như kết nối cảng biển để phục vụ xuất khẩu. Những tỉnh này cũng có thể hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa từ vùng kinh tế trọng điểm, đặc biệt trong bối cảnh các tỉnh trọng điểm ngày càng hạn chế về quỹ đất. Theo Savills (2021), tỷ lệ lấp đầy trung bình vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc đạt đã 87%, tăng so với cùng kỳ năm 2020 (tính đến tháng 10/2021).

Ngoài vị trí địa lý, một số đặc thù về tài nguyên, tiềm năng năng lượng và du lịch, cùng với đặc trưng văn hóa – xã hội phong phú cũng có ảnh hưởng nhất định đến quy mô và lĩnh vực của FDI. *Thứ nhất, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên tiếp tục định hình FDI ở nhiều tỉnh.* Lào Cai, Yên Bái, Sơn La vẫn có dự án FDI trong khai khoáng và thủy điện – những lĩnh vực gắn trực tiếp với đặc trưng địa chất và nguồn thủy năng. Đây là minh chứng rõ rệt rằng lợi thế đặc thù về khoáng sản, rừng và nước, dù không tạo ra dòng vốn lớn như công nghiệp chế tạo, vẫn duy trì vai trò “ngách” trong cơ cấu FDI vùng. *Thứ hai, lợi thế về văn hóa và du lịch sinh thái thể hiện qua dòng vốn FDI vào dịch vụ lưu trú – ăn uống.* Mặc dù quy mô chỉ chiếm chưa đến 1% tổng vốn toàn vùng, nhưng tập trung ở Lào Cai (144 triệu USD) và Hòa Bình (54 triệu USD), gắn trực tiếp với lợi thế du lịch của

---

<sup>8</sup> Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương và Vĩnh Phúc (hình thành theo Quyết định số 747/TTg ngày 11/9/1997 và bổ sung tại Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 13/8/2004)

Sa Pa và Mai Châu. Điều này cho thấy FDI đã chọn địa điểm theo lợi thế đặc thù, dù hiện tại mới ở quy mô thử nghiệm.

Tuy nhiên, bên cạnh lợi thế, bất lợi đặc thù cũng nổi bật. Ở Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang và Bắc Kạn, quy mô thị trường nhỏ, dân cư phân tán, tỷ lệ đồng bào DTTS cao, dẫn đến khó hình thành nguồn lao động công nghiệp tập trung. Địa hình hiểm trở, nguy cơ thiên tai cao làm gia tăng chi phí đầu tư, trong khi công nghiệp hỗ trợ hầu như chưa phát triển. Ngay cả với lợi thế tài nguyên, FDI vẫn chủ yếu ở dạng khai thác – sơ chế, chưa hình thành chuỗi giá trị sâu.

#### **4.4. Phân tích định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

##### **4.4.1. Kết quả mô hình PPML - Mundlak**

Bảng 4.15 tóm tắt kết quả chính của hồi quy PPML-Mundlak với mô hình gốc và kiểm định độ vững (hay đáng tin cậy) của kết quả bằng Wild-cluster Bootstrap. Theo đó, đa số các hệ số chính có độ vững cao, củng cố độ tin cậy của mô hình.

Đối với chiều biến động nội tỉnh, có 4/6 biến có ý nghĩa và 3 trong số đó thể hiện tính vững qua kiểm định Bootstrap là sFDI\_L1, c\_GRDP\_L1 và c\_PCI\_L1. Đối với chiều khác biệt giữa các tỉnh, các biến đều có ý nghĩa, ngoại trừ m\_PCI\_L1.

**Bảng 4.15: Kết quả hồi quy PPML-Mundlak và kiểm định LOPO**

Biến	Hệ số (SE)	Bootstrap p-value	Kết luận
c_sFDI_L1	- 1,344** (0,569)	0,0390	Vững
c_GRDP_L1	- 0,435** (0,196)	0,0672	Vững
c_PCI_L1	0,142*** (0,036)	0,0008	Vững
c_UDT	- 1,781*** (0,694)	0,1633	Không vững
m_sFDI_L1	0,479*** (0,127)	0,0037	Vững
m_GRDP_L1	1,260*** (0,217)	0,0038	Vững
m_LQ_L1	- 0,181** (0,789)	0,0343	Vững
m_DTHT_L1	1,589*** (0,552)	0,0502	Vững
m_UDT	0,041** (0,017)	0,0118	Vững
Border	- 1,731** (0,735)	0,0825	Vững

*Nguồn: Tác giả*

Dựa vào kết quả hồi quy mô hình gốc và kiểm định Wild-cluster bootstrap, kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được tổng hợp và trình bày tại Bảng 4.16 như sau:

**Bảng 4.16: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu <sup>9</sup>**

Giả thuyết	Ảnh hưởng từ biến động nội tỉnh	Ảnh hưởng từ khác biệt giữa các tỉnh
H1	–	+
H2	–	+
H3	Không	–
H4	+	Không
H5	Không	+
H6	(–)	+
H7	N/a <sup>10</sup>	–

*Nguồn: Tác giả*

- H1: Trong phạm vi nội tỉnh, sự gia tăng tích tụ FDI theo thời gian có xu hướng làm giảm thu hút FDI mới. Ngược lại, xét khác biệt giữa các tỉnh, những địa phương có mức tích tụ FDI cao hơn lại có lợi thế rõ rệt trong thu hút dòng vốn FDI.
- H2: Quy mô thị trường tăng có xu hướng làm giảm thu hút FDI mới, nhưng khi so sánh giữa các địa phương, địa phương có nền tảng quy mô kinh tế cao hơn thì thu hút nhiều FDI hơn
- H3: Chất lượng nguồn nhân lực không thể hiện tác động có ý nghĩa thống kê ở chiều ảnh hưởng nội tỉnh theo thời gian. Ở chiều khác biệt giữa các tỉnh, biến này cho thấy tác động âm và vững, cho thấy tỉnh có chất lượng nguồn nhân lực cao hơn không đi kèm với lợi thế thu hút FDI.
- H4: Cải thiện môi trường đầu tư cấp tỉnh có ý nghĩa đối với thu hút FDI trong nội tại từng địa phương, song chưa đủ mạnh để tạo ra lợi thế rõ rệt giữa các tỉnh.

<sup>9</sup> Bảng sử dụng hệ thống ký hiệu nhằm tóm tắt chiều tác động và mức độ vững của các kết quả kiểm định giả thuyết. Dấu “+” (hoặc “–”) thể hiện biến có tác động dương (hoặc âm) đến thu hút FDI. Ký hiệu đặt trong ngoặc đơn ( ) biểu thị kết quả không vững qua các kiểm định Bootstrap, trong khi ký hiệu không có ngoặc đơn thể hiện kết quả vững. Ký hiệu “N/A” được sử dụng cho các trường hợp không áp dụng, chẳng hạn như biến border chỉ được xác định ở dạng khác biệt giữa các tỉnh, nên không có tác động nội tỉnh

<sup>10</sup> Đối với biến giả Border không thay đổi theo thời gian mà chỉ có ước lượng khác biệt giữa các tỉnh

- H5: Đầu tư phát triển hạ tầng chủ yếu đóng vai trò là điều kiện nền tảng phân biệt mức độ hấp dẫn FDI giữa các địa phương, hơn là yếu tố tạo ra biến động FDI trong ngắn hạn.
- H6: Chính sách ưu đãi có thể góp phần tạo ra sự khác biệt về khả năng thu hút FDI giữa các địa phương, nhưng không đủ mạnh để giữ và thúc đẩy gia tăng FDI trong từng tỉnh
- H7: Biên giới quốc tế có tác động âm và vững, hàm ý rằng việc sở hữu địa bàn biên giới không tự động tạo ra lợi thế thu hút FDI

Kết quả kiểm định LOPO cho thấy phần lớn các biến đều có chiều tác động nhất quán, thể hiện mẫu nghiên cứu không bị chi phối bởi một tỉnh đơn lẻ [Phụ lục 9]. Riêng biến *c\_UDT* bị mất tính vững trong hầu hết LOPO, trong khi *m\_UDT* cho kết quả ổn định hơn đáng kể. Điều này hàm ý rằng FDI phản ứng mạnh hơn khi so sánh giữa các tỉnh hơn là các điều chỉnh ngắn hạn của thuế trong cùng một địa phương.

**Bảng 4.17: So sánh kết quả hồi quy PPML-Mundlak  
với mô hình đầy đủ và rút gọn<sup>11</sup>**

Biến	Mô hình đầy đủ	Mô hình rút gọn (Loại ID = 1, 2, 3)	Biến	Mô hình đầy đủ	Mô hình rút gọn (Loại ID = 1, 2, 3)
<i>c_sFDI_L1</i>	- 1,344** (0,569)	- 0,988* (0,532)	<i>m_sFDI_L1</i>	0,479*** (0,127)	0,807*** (0,145)
<i>c_GRDP_L1</i>	- 0,435** (0,196)	- 0,707 (2,203)	<i>m_GRDP_L1</i>	1,260*** (0,217)	- 0,804* (0,425)
<i>c_PCI_L1</i>	0,142*** (0,036)	0,196 (0,131)	<i>m_LQ_L1</i>	- 0,181** (0,789)	- 0,187*** (0,043)
<i>c_UDT</i>	- 1,781*** (0,694)	2,987*** (1,246)	<i>m_PCI_L1</i>	1,589*** (0,552)	0,386*** (0,089)
			<i>m_DTHT_L1</i>	1,679*** (0,601)	0,161 (0,405)
			<i>m_UDT</i>	0,032* (0,019)	- 0,010 (0,038)
			Border	- 1,612** (0,808)	- 2,778*** (0,363)

*Nguồn: tác giả*

<sup>11</sup> Màu ghi: không vững qua kiểm định Wild-cluster Bootstrap

Tiếp đó, luận án cũng ước lượng bổ sung với mẫu loại 3 tỉnh Thái Nguyên – Bắc Giang – Phú Thọ. Kết quả được tổng hợp và so sánh với mô hình gốc tại Bảng 4.17, từ đó giúp nhìn nhận ảnh hưởng của các nhân tố trong bối cảnh mẫu gồm các tỉnh có điều kiện kinh tế tương đồng nhau hơn, và đánh giá liệu các kết luận từ mô hình gốc có phản ánh xu hướng chung của toàn vùng hay chủ yếu chịu tác động từ nhóm tỉnh phát triển cao.

Kết quả cho thấy hầu hết các biến đều giữ nguyên chiều tác động, qua đó khẳng định tính ổn định của các mối quan hệ kinh tế được ước lượng. Một số biến liên quan đến ưu đãi đầu tư và quy mô kinh tế thể hiện sự thay đổi về chiều tác động. Riêng biến  $m\_sFDI\_L1$ ,  $m\_LQ\_L1$  và Border đều cho thấy hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê và ổn định về chiều tác động trong cả hai mô hình ước lượng, đồng thời không bị thay đổi khi áp dụng kiểm định Wild cluster bootstrap.

Cuối cùng, kết quả ước lượng bổ sung về thay thế biến PCI lần lượt bằng từng chỉ tiêu thành phần của PCI được trình bày tại Phụ lục 10

#### ***4.4.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI***

Theo đặc tả Mundlak–CRE, mỗi biến giải thích được tách thành hai thành phần:  $c\_X$  phản ánh biến động nội tỉnh theo thời gian, cho biết khi tỉnh có sự thay đổi trong một năm cụ thể thì FDI phản ứng ra sao ở năm kế tiếp<sup>12</sup>; và  $m\_X$  phản ánh khác biệt dài hạn giữa các tỉnh, đại diện cho năng lực nền tảng và lợi thế tích lũy của mỗi địa phương so với phần còn lại của vùng<sup>13</sup>. Nhờ vậy, mô hình cho phép phân biệt rõ tác động ngắn hạn ( $c\_X$ ) và tác động mang tính cấu trúc dài hạn ( $m\_X$ ).

##### ***(1) Đối với hiệu ứng tích tụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Với tác động nội tỉnh, hệ số của  $c\_sFDI\_L1$  mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê cao trong mô hình gốc ( $-1,344$ ;  $p < 0,05$ ). Tất cả các ước lượng LOPO đều cho hệ số âm, với độ lớn biến thiên trong khoảng từ  $-2,12$  đến  $-0,67$ . Kết quả này hàm ý rằng, khi một tỉnh ghi nhận lượng FDI tích lũy cao hơn mức trung bình lịch sử của chính nó, dòng vốn FDI vào năm kế tiếp thường có xu hướng giảm xuống. Ở mô hình rút gọn, hệ số  $c\_sFDI\_L1$  dương và có ý nghĩa thống kê ( $0,988$ ;

---

<sup>12</sup> [Within effects] Phản ánh tác động ngắn hạn, hay sự thay đổi theo thời gian trong từng tỉnh (Ví dụ: nếu biến X tăng/giảm so với chính nó ở năm trước thì FDI vào tỉnh thay đổi ra sao)

<sup>13</sup> [Between effects] Phản ánh tác động dài hạn, hay sự khác biệt cố hữu giữa các tỉnh (Ví dụ: nếu một tỉnh có X bình quân cao hơn tỉnh khác trong cả giai đoạn thì thu hút FDI của nó khác biệt như thế nào)

$p < 0,10$ ), cho thấy hiệu ứng điều chỉnh ngắn hạn là hiện tượng mang tính toàn vùng, không bị chi phối bởi các cụm công nghiệp lớn.

$m\_sFDI\_L1$  lại cho thấy một xu hướng đối lập. Hệ số trong mô hình gốc có dấu dương và có ý nghĩa thống kê mạnh ( $0,479$ ;  $p < 0,01$ ) và tiếp tục duy trì sự ổn định trong tất cả các mô hình LOPO (14/14 kiểm định). Đáng chú ý, khi loại bỏ ba tỉnh công nghiệp khỏi mô hình, hệ số  $m\_sFDI\_L1$  thậm chí tăng mạnh (từ  $0,479$  lên  $0,807$ ), cho thấy hiệu ứng tích lũy FDI có sự phân biệt lớn hơn ở nhóm tỉnh trung bình và yếu, nơi bất kỳ sự hiện diện FDI ban đầu nào cũng tạo ra cú hích tương đối lớn đối với cơ hội thu hút dòng vốn tiếp theo.

### *(2) Đối với quy mô kinh tế địa phương*

Hệ số  $c\_GRDP\_L1$  mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mô hình gốc ( $-0,435$ ;  $p < 0,05$ ), đồng thời duy trì dấu âm nhất quán trong 10/14 kiểm định LOPO. Điều này hàm ý rằng khi quy mô kinh tế của một tỉnh tăng trong một năm so với mức bình quân lịch sử, dòng FDI vào năm kế tiếp có xu hướng chậm lại. Tuy nhiên, khi loại bỏ ba tỉnh dẫn dắt FDI và tăng trưởng GRDP trong vùng (Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ), biến này mất hoàn toàn ý nghĩa thống kê và độ vững. Điều này cho thấy hiệu ứng tiêu cực ngắn hạn của tăng trưởng GRDP chỉ có thể được nhận diện tại những tỉnh có biến động GRDP đủ lớn qua thời gian; trong phần mẫu còn lại, mức tăng GRDP quá nhỏ để tạo sự phân hóa đáng kể trong thu hút FDI.

Trái lại,  $m\_GRDP\_std\_L1$  mang dấu dương với ý nghĩa thống kê mạnh và ổn định trong 11/14 kiểm định LOPO. Điều này cho thấy các tỉnh có quy mô GRDP lớn hơn trong dài hạn có xu hướng thu hút được nhiều FDI hơn. Quy mô kinh tế lớn không chỉ đại diện cho thị trường rộng hơn, mà còn phản ánh chiều sâu của hệ sinh thái sản xuất và phân phối, khả năng tồn tại doanh nghiệp bản địa làm đối tác, cũng như năng lực tài chính công hỗ trợ đầu tư hạ tầng cứng và mềm. Những đặc điểm này làm giảm rủi ro giao dịch, tăng tính sẵn có của dịch vụ hỗ trợ và nâng cao kỳ vọng lợi nhuận của nhà đầu tư nước ngoài, tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững so với các tỉnh quy mô nhỏ. Đáng chú ý, khi loại bỏ ba tỉnh công nghiệp dẫn đầu, hệ số  $m\_GRDP\_L1$  đổi dấu và mất độ vững, cho thấy kết quả phụ thuộc mạnh vào sự hiện diện của các đầu tàu kinh tế của vùng. Nói cách khác, giữa 11 tỉnh này, GRDP cao hơn chưa chắc phản ánh lợi thế thu hút FDI.

### *(3) Đối với môi trường đầu tư kinh doanh*

Hệ số  $c\_PCI\_L1$  trong mô hình gốc mang dấu dương (0,142), có ý nghĩa thống kê mạnh ( $p < 0,01$ ), và trong 12/14 ước lượng LOPO vẫn giữ dấu dương đồng thời duy trì ý nghĩa với độ lệch chuẩn khá ổn định. Điều này hàm ý rằng, nếu một tỉnh cải thiện môi trường đầu tư so với mặt bằng lịch sử của chính mình thì khả năng thu hút FDI trong năm sau tăng lên một cách rõ rệt. Ở mô hình rút gọn,  $c\_PCI\_L1$  vẫn giữ dấu dương nhưng mất ý nghĩa thống kê và tính vững.

Ngược lại,  $m\_PCI$  trong mô hình gốc có ảnh hưởng dương và có ý nghĩa thống kê nhưng lại mất tính vững, cho thấy tỉnh có PCI trung bình cao hơn có xu hướng thu hút FDI tốt hơn nhưng mối quan hệ này không thật sự ổn định. Nhưng khi chuyển sang mô hình rút gọn, hệ số của  $m\_PCI\_L1$  trở nên dương và có ý nghĩa thống kê mạnh (0,386;  $p < 0,01$ ), cho thấy vai trò của môi trường đầu tư kinh doanh thể hiện rõ hơn đối với thu hút FDI ở nhóm tỉnh này.

#### *(4) Đối với chất lượng lao động*

Hệ số của  $c\_LQ\_L1$  mang dấu dương trong mô hình gốc lẫn mô hình rút gọn, nhưng không đạt ý nghĩa thống kê, cho thấy những thay đổi ngắn hạn về chất lượng lao động trong từng năm chưa đủ mạnh để tác động rõ ràng đến khả năng thu hút FDI trong năm kế tiếp.

Ngược lại, hệ số của  $m\_LQ\_L1$  mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình, hàm ý rằng những tỉnh có mức chất lượng lao động trung bình cao hơn trong dài hạn lại không phải là những địa phương thu hút được nhiều FDI hơn.

#### *(5) Đối với đầu tư CSHT*

Hệ số  $c\_DTHT\_L1$  không có ý nghĩa thống kê, cho thấy các thay đổi ngắn hạn trong tỷ lệ chi đầu tư phát triển theo từng năm chưa tạo ra tác động. Nhà đầu tư phản ứng nhiều hơn với mức độ hạ tầng đã hình thành và tích lũy theo thời gian, chứ không phải với những biến động nhất thời của ngân sách.

Củng cố quan điểm đó, hệ số  $m\_DTHT\_L1$  mang dấu dương, có ý nghĩa thống kê trong mô hình gốc và giữ ổn định trong phần lớn các kiểm định độ bền, cho thấy những địa phương duy trì mức đầu tư tương đối cao trong nhiều năm có xu hướng thu hút FDI tốt hơn so với các tỉnh còn lại. Tuy nhiên, khi loại đồng thời Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ,  $m\_DTHT\_L1$  mất ý nghĩa thống kê và không còn vững, dù vẫn duy trì dấu dương.

#### *(6) Đối với chính sách ưu đãi theo địa bàn*

Hệ số của c\_UDT\_L1 âm trong mô hình gốc nhưng không vững, gợi ý rằng có khả năng tồn tại mối quan hệ nghịch chiều giữa thay đổi ưu đãi thuế và FDI theo thời gian trong cùng một tỉnh. Tuy nhiên, vì hiệu ứng này biến mất trong hầu hết các kiểm định LOPO, đây là tác động này là không bền vững, dễ bị chi phối bởi vài tỉnh đặc biệt (như Bắc Giang & Thái Nguyên). Khi loại 3 tỉnh thì hệ số chuyển sang dương có ý nghĩa và bền vững thể hiện tác động tích cực hơn của ưu đãi đến các tỉnh yếu – trung bình.

Hệ số m\_UDT dương trong mô hình gốc, vững và vượt qua 9/14 kiểm định độ bền, hàm ý rằng những tỉnh duy trì ưu đãi địa bàn cao trong nhiều năm có thể tạo điều kiện hấp dẫn FDI hơn so với các tỉnh khác. Tuy nhiên, ở mô hình rút gọn, hệ số này mất ý nghĩa, mất độ vững và chuyển sang dấu âm. Kết quả này cho thấy tác động của ưu đãi thuế có thể phụ thuộc vào nền tảng công nghiệp và khả năng hấp thụ. Nói cách khác, ưu đãi là điều kiện hỗ trợ nhưng không tạo lợi thế bền vững nếu không song hành cùng thể chế, quy mô thị trường và hạ tầng.

#### *(7) Đối với lợi thế đặc thù*

Hệ số Border mang dấu âm trong mô hình gốc ( $-1,612$ ;  $p < 0,05$ ) và vững ở 8/14 kiểm định LOPO, nhưng hệ số bị lệch xuống khá mạnh khi loại những tỉnh quy mô lớn, đặc biệt hệ số âm giảm mạnh xuống khoảng  $-2,778$  trong mô hình rút gọn. Điều này cho thấy việc có chung biên giới quốc tế không tạo ra lợi thế thu hút FDI, mà ngược lại liên hệ với mức thu hút thấp hơn đáng kể so với các tỉnh nội địa trong vùng.

Nhìn chung, kết quả mô hình Mundlak cho thấy: (i) FDI có xu hướng tập trung tại nơi đã có nền tảng tích tụ; (ii) nền tảng quy mô thị trường nổi trội hơn trong vùng có ảnh hưởng tốt đến thu hút FDI; (iii) lao động chất lượng cao chưa phải là lợi thế, cũng như những cải thiện ngắn hạn về chất lượng lao động chưa tạo ra sự chuyển biến trong thu hút FDI; (iv) mức chi phát triển CSHT có ảnh hưởng tích cực trong dài hạn nhưng cần có trọng điểm; (v) PCI đóng vai trò nền tảng, nhưng không tạo ra tác động tức thì đối với dòng vốn FDI; (vi) ưu đãi đầu tư chỉ đóng vai trò hỗ trợ, không thể thay thế những điều kiện cơ bản về hạ tầng, lao động và thị trường trong thu hút FDI; (vii) sở hữu đường biên giới hiện là bất lợi thay vì lợi thế



#### **4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Thực trạng thu hút FDI vào TDMNPB trong giai đoạn 2013-2024 vừa có những tín hiệu tích cực, vừa bộc lộ những hạn chế cố hữu.

##### ***Về thành công:***

Trên bình diện toàn vùng, dòng vốn FDI tăng trưởng khá nhanh, đặc biệt từ sau năm 2015, nhờ sự hiện diện của các MNCs trong lĩnh vực công nghiệp CBCT, cũng như tác động lan tỏa từ các tỉnh công nghiệp trọng điểm ở ĐBSH. Số lượng dự án không ngừng mở rộng, quy mô vốn bình quân có xu hướng gia tăng, cho thấy mức độ cam kết ngày càng cao của nhà đầu tư. Cơ cấu ngành nghề FDI tập trung nhiều vào công nghiệp CBCT và các ngành có tính chất công nghiệp hỗ trợ, phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Về đối tác, khu vực châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản, vẫn chiếm ưu thế, phản ánh sự gắn kết của dòng vốn FDI với mạng lưới chuỗi cung ứng khu vực.

##### ***Về hạn chế:***

Một trong những hạn chế lớn đến từ những đặc điểm tự nhiên về địa lý – địa hình gây khó khăn và tốn kém cho việc hình thành các kết nối hạ tầng giao thông. Bên cạnh đó, trái ngược với kỳ vọng, đầu tư vào CSHT cho đến thời điểm hiện tại chưa phát huy được tác động tích cực đáng kể đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB, đặc biệt đối với các tỉnh yếu thế trong vùng.

Không những thế, tập quá trình du canh du cư dẫn đến sự thiếu ổn định trong quá trình giáo dục đào tạo, gây khó khăn đặc biệt cho các tỉnh miền núi – nơi quy tụ phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số, trong phát triển nguồn nhân lực tại chỗ theo hướng nâng cao cả chất và lượng.

Tuy nhiên, sự phân hóa nội vùng diễn ra ngày càng sâu sắc: Bắc Giang, Thái Nguyên, và gần đây là Phú Thọ nổi lên như những “cực hút” chính, trong khi nhiều tỉnh miền núi cao như Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng vẫn ở trạng thái “vùng trũng”. Sự chênh lệch này phản ánh rõ rệt tác động tổng hợp của nhiều nhóm nhân tố ảnh hưởng đến FDI.

#### ***4.5.1. Đối với nhân tố hiệu ứng tích tụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Trong phân tích định tính, những tỉnh thu hút nhiều FDI có mức quy tụ lớn về DN nói chung và DN FDI nói riêng, cũng như số lượng DN liên tục tăng theo xu hướng tăng của dòng vốn. Trong giai đoạn nghiên cứu, Bắc Giang đã liên tục nhận số lượng lớn các dự án FDI với tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện tăng mạnh, nhiều KCN tại tỉnh đến nay đã đạt tỷ lệ lấp đầy là 100% (KCN Đình Trám, Song Khê – Nội Hoàng, Vân Trung). Nhận định này là tương đồng với kết quả nghiên cứu định tính, khẳng định FDI tích lũy cũng là yếu tố có tác động rõ rệt và nhất quán nhất.

Tuy nhiên, nhờ khả năng bóc tách ảnh hưởng của biến động nội tỉnh và khác biệt giữa các tỉnh, nghiên cứu định lượng phát hiện những năm mà FDI tăng vượt mức trung bình giai đoạn của chính tỉnh, dòng vốn của năm kế tiếp thường chậm lại. Nguyễn Anh Tuấn (2025) cũng cho rằng việc thu hút FDI nhanh chóng cũng tạo ra áp lực lớn về sử dụng đất, phát triển hạ tầng và bảo vệ môi trường của Bắc Giang. Điều này phản ánh hạn chế năng lực tiếp nhận của các tỉnh về quỹ đất sạch, lao động sẵn có, hạ tầng logistics hay dịch vụ hỗ trợ công nghiệp là một trở ngại trong duy trì đà tăng của FDI. Khi ước lượng mô hình loại 3 tỉnh, hiệu ứng tích tụ vẫn mang ảnh hưởng âm và có ý nghĩa, tuy nhiên không còn vững qua kiểm định Bootstrap. Điều này hàm ý hiệu ứng tích tụ FDI ngắn hạn có khả năng tác động tiêu cực đến thu hút FDI của tỉnh. Tuy nhiên, việc kết quả không còn vững cho thấy tác động này không xuất hiện đồng đều ở tất cả các tỉnh, mà chỉ phản ánh xu hướng chung ở một bộ phận địa phương. Trên thực tế, nhiều tỉnh trong nhóm thường thu hút FDI mang tính thời điểm, phụ thuộc vào một số dự án riêng lẻ và không có dự án FDI ở ngành CBCT (như Sơn La, Bắc Kạn, Lai Châu, Hà Giang,...). Trong khi đó, Hòa Bình và Yên Bái ghi nhận kết quả tích lũy vốn lớn từ thời điểm đón dự án FDI có quy mô trung bình, như dự án điện mặt trời của Solkiss (Hàn Quốc) vào Yên Bái năm 2017, hay dự án nhà máy mạch điện tử của Meiko (Nhật Bản) vào Hòa Bình năm 2023-2024. Qua đó, có thể thấy kết quả thu hút FDI mạnh mẽ và không duy trì được đà tăng FDI ổn định đến từ việc thiếu các nhà đầu tư lớn vào nhóm tỉnh này.

Xét khác biệt giữa các tỉnh thì tỉnh có nền tảng FDI đủ lớn sẽ hình thành năng lực cạnh tranh vượt trội, tạo ra chênh lệch rõ rệt với các tỉnh có quy mô FDI ban đầu thấp và khó thu hút được những nhà đầu tư tiên phong. Kết quả ước lượng ảnh hưởng

của hiệu ứng tích tụ thống nhất về chiều tác động và mức ý nghĩa ở cả mô hình gốc và mô hình loại 3 tỉnh. Điều này cho thấy đây không phải là kết quả bị dẫn dắt bởi riêng Bắc Giang hay Thái Nguyên mà là đặc điểm có tính hệ thống của toàn vùng. Đây là kết quả phù hợp với nghiên cứu của Jones (2017) hay VCCI (2020), khẳng định *nền kinh tế tích tụ (agglomeration economy)* là yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ quyết định địa điểm FDI. Thực tiễn Bắc Giang và Thái Nguyên minh chứng rõ: FDI ban đầu kéo theo sự phát triển KCN, dịch vụ hỗ trợ, tạo vòng xoáy tự củng cố. Trong khi đó, các tỉnh ít FDI như Bắc Kạn, Điện Biên, do thiếu nền tảng tích tụ, chưa thể tận dụng hiệu ứng này. Cũng cần lưu ý, bằng chứng thực nghiệm chỉ ra rằng hiệu ứng lan tỏa FDI chỉ mạnh ở nơi có nền tảng hạ tầng, nhân lực và công nghiệp hỗ trợ đủ khả năng hấp thụ (Nguyen & Zhang, 2012). Điều này lý giải vì sao khoảng cách FDI giữa các tỉnh cực và phần còn lại của TDMNPB không những chưa thu hẹp mà còn có xu hướng gia tăng theo thời gian.

#### **4.5.2. Đối với nhân tố quy mô thị trường**

Một mặt, phân tích định tính cho thấy tồn tại mối quan hệ thuận chiều, khuyến khích lẫn nhau giữa quy mô GRDP và khả năng thu hút FDI của địa phương. Tuy nhiên, kết quả mô hình PPML-Mundlak lại cho thấy sự khác biệt giữa tác động của biến động nội tỉnh và khác biệt giữa các tỉnh. Cụ thể, trong ngắn hạn, khi GRDP của một tỉnh tăng cao hơn mức trung bình của chính tỉnh đó thì FDI có xu hướng giảm. Ngược lại, xét giữa các địa phương, những tỉnh duy trì được nền tảng GRDP cao hơn mức trung bình toàn vùng lại có khả năng thu hút FDI tốt hơn.

Đối với biến động nội tỉnh, kết quả nghiên cứu cho thấy việc GRDP của một tỉnh gia tăng trong ngắn hạn chưa chắc đi kèm với khả năng thu hút FDI cao hơn. Thực tế tại TDMNPB cho thấy nhiều địa phương đạt tăng trưởng kinh tế tương đối nhanh nhưng động lực tăng trưởng chủ yếu vẫn đến từ chi tiêu công, khai khoáng, thủy điện hoặc các ngành có mức độ liên kết hạn chế với chuỗi sản xuất toàn cầu, trong khi các yếu tố nền tảng quan trọng đối với FDI như hạ tầng KCN, logistics, lao động kỹ năng và khả năng kết nối liên vùng chưa cải thiện tương ứng. Đơn cử, dự toán ngân sách của Hà Giang (Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 12/12/2024) cho thấy thu bổ sung từ ngân sách trung ương lên tới hơn 17 tỉ đồng, gấp gần 6 lần nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp. Tương tự, dự

toán năm 2024 của Sơn La đề cập thu bổ sung từ ngân sách trung ương là hơn 13,6 tỉ đồng trong khi thu ngân sách trên địa bàn chỉ đạt gần 4,5 tỷ đồng. (theo Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La). Thực tế, Theo Thúy An (2025), dù thu ngân sách đã có cải thiện, 13/14 tỉnh chưa tự cân đối thu chi ngân sách. Kết quả định lượng phản ánh tác động âm chủ yếu xuất hiện ở một số tỉnh có quy mô kinh tế lớn hoặc tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, khi loại bỏ các địa phương có đặc điểm nổi trội khỏi mẫu nghiên cứu, kết quả không còn duy trì tính vững, cho thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng GRDP và FDI trong ngắn hạn không mang tính phổ quát cho toàn vùng mà phụ thuộc đáng kể vào chất lượng tăng trưởng và khả năng chuyển hóa tăng trưởng kinh tế thành năng lực hấp thụ FDI thực tế.

Khi xét khác biệt giữa các tỉnh, tỉnh duy trì nền tảng GRDP cao hơn một cách ổn định trong dài hạn có xu hướng thu hút FDI tốt hơn, phản ánh việc nhà đầu tư nước ngoài không chỉ quan tâm đến tăng trưởng ngắn hạn mà còn chú trọng quy mô thị trường, mức độ phát triển kinh tế, chất lượng hạ tầng và tính ổn định của môi trường đầu tư. Tuy nhiên, khi loại bỏ ba cực công nghiệp nổi bật khỏi mẫu nghiên cứu, tác động này đổi chiều và kém ổn định hơn, ám chỉ khả năng giữa 11 tỉnh còn lại, tỉnh có quy mô nền kinh tế nói riêng và điều kiện kinh tế khác nói chung cao hơn không dẫn đến tăng về thu hút FDI. Điều này cho thấy động lực tăng trưởng kinh tế chủ yếu vẫn đến từ chi tiêu công, khai khoáng hoặc nông – lâm nghiệp, với sự hiện diện hạn chế của FDI và công nghiệp CBCT.

#### **4.5.3. Đối với nhân tố nguồn nhân lực**

Số liệu thực tế cho thấy các tỉnh top đầu về thu hút FDI đều sở hữu nguồn nhân lực vượt trội trong vùng (Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai dẫn đầu về năng suất; Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang dẫn đầu về tỷ lệ lao động qua đào tạo và có tỷ lệ xuất cư thuần thấp nhất). Điều này dễ dẫn đến nhận định rằng chất lượng nhân lực tỷ lệ thuận với khả năng thu hút FDI.

Tuy nhiên, kết quả từ mô hình định lượng lại cho thấy một góc nhìn khác biệt. Xét theo chuỗi thời gian, việc cải thiện chất lượng lao động nội tại của một tỉnh không mang lại nhiều ý nghĩa trong việc tăng trưởng thu hút FDI. Nói cách khác, DN FDI không phản ứng ngay với những cải thiện mang tính thời điểm. *Thứ nhất*, tại các tỉnh cực công nghiệp, việc cải thiện chất lượng lao động thường đi kèm với mức thu nhập

lao động cao hơn, qua đó làm gia tăng chi phí sản xuất. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp FDI có thể lựa chọn mở rộng tuyển dụng lao động từ các tỉnh lân cận thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn lao động tại chỗ. Không những thế, sự phát triển của các giải pháp công nghệ và tự động hóa cũng góp phần làm suy giảm mức độ phụ thuộc trực tiếp vào nguồn lao động địa phương. *Thứ hai*, kết quả phân tích số liệu và nghiên cứu tình huống tại Hà Giang cho thấy sự không khớp giữa trình độ đào tạo và cơ hội việc làm tại chỗ. Lao động có bằng cấp gặp khó khăn trong việc tìm được công việc phù hợp tại địa phương, làm suy giảm động lực đầu tư cho giáo dục – đào tạo trong dài hạn. Bên cạnh đó, tập quán du canh du cư, xu hướng lao động sau đào tạo di chuyển sang các tỉnh lớn và làm việc cho doanh nghiệp FDI ngoài địa bàn, khiến lợi ích của đầu tư vào chất lượng lao động không được giữ lại tại địa phương

Xét khác biệt giữa các tỉnh, những tỉnh có mức chất lượng lao động trung bình cao hơn trong dài hạn chưa phải là ưu tiên của FDI. Kết quả này phù hợp với đặc điểm thu hút đầu tư của vùng TDMNPB. Trong giai đoạn nghiên cứu, phần lớn dự án FDI vào vùng thuộc nhóm ngành thâm dụng lao động phổ thông và ưu tiên chi phí nhân công cạnh tranh hơn là kỹ năng cao. Theo Cục ĐTNN (Bộ KH-ĐT), vùng TDMNPB chỉ chiếm 3-4% số dự án và dưới 7% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Phần lớn dự án FDI cũng ở quy mô nhỏ và tập trung vào các ngành thâm dụng lao động phổ thông, gia công, lắp ráp giản đơn hoặc khai thác lợi thế chi phí hơn là các ngành công nghiệp công nghệ cao yêu cầu nguồn nhân lực kỹ năng cao.

Cần lưu ý rằng kết quả này không nhằm khẳng định chất lượng lao động là kém quan trọng đối với FDI, mà cho thấy vai trò của nhân tố này còn phụ thuộc vào điều kiện của địa phương. Chẳng hạn với những tỉnh thiếu cả hạ tầng công nghiệp lẫn các liên kết chuỗi cung ứng, FDI có thể ưu tiên chọn địa điểm đầu tư khác thay vì phản ứng ngay với sự thay đổi về chất lượng lao động.

#### **4.5.4. Đối với nhân tố thể chế địa phương**

Kết quả phân tích định tính chỉ số PCI cho thấy Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ và Lạng Sơn là nhóm dẫn đầu vùng về điểm số trung bình cả giai đoạn, đồng thời cũng là những địa phương có quy mô thu hút FDI từ trung bình cao đến cao. Sự ổn định về thứ hạng cao của nhóm này chứng minh môi trường đầu tư của họ liên tục cải thiện và tạo khoảng cách lớn với các tỉnh khác. Ở chiều ngược lại,

Cao Bằng liên tục đứng cuối bảng, cùng với một số tỉnh có cải thiện PCI nhưng chậm thay đổi về thứ hạng; đây cũng là nhóm thu hút FDI ở mức thấp đến trung bình thấp. Kết quả này khẳng định môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch là nhân tố then chốt thúc đẩy thu hút FDI vào vùng TDMNPB.

Tuy nhiên mô hình định lượng đã mang lại những phát hiện sâu hơn: sự cải thiện PCI theo thời gian dù có tác động tích cực đến FDI toàn vùng, nhưng hiệu ứng này chỉ thực sự mạnh mẽ tại nhóm các cực tăng trưởng (Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ). Về lâu dài, môi trường đầu tư kinh doanh tốt vẫn đóng vai trò là một nhân tố cấu trúc, tác động tích cực đến sự phân bổ dòng vốn FDI giữa các tỉnh.

Xét biến động nội tỉnh, kết quả mô hình cho thấy các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh có ảnh hưởng tích cực đến dòng FDI trong năm tiếp theo. Tuy nhiên, khi ba tỉnh dẫn dắt được rút khỏi mẫu, dù chính quyền năng động hơn hay thủ tục hành chính thông thoáng hơn đi chăng nữa, các bất lợi mang tính cấu trúc như vị trí xa trung tâm, địa hình khó khăn, hạn chế đất sạch hoặc thiếu hụt lao động chuyên môn vẫn là rào cản chính trong ngắn hạn. Vì vậy, cải thiện nội tỉnh về thể chế chỉ thực sự có giá trị khi đi kèm một nền tảng hấp thụ FDI tối thiểu.

*Xét khác biệt giữa các tỉnh*, ở cả mô hình gốc và mô hình loại tỉnh, tỉnh có điểm số PCI cao hơn mặt bằng chung của vùng thì có xu hướng thu hút FDI tốt hơn. Tuy nhiên, kết quả ước lượng trong mô hình gốc đối với PCI lại mất tính vững qua kiểm định. Lý giải cho điều này, tác động của PCI trong mô hình bao gồm nhóm cực hút bị lẫn với ảnh hưởng của các lợi thế khác của các tỉnh kể trên. Cụ thể, đối với những địa phương đã hình thành được nền tảng phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ, DN FDI không còn đặt nặng yếu tố môi trường thể chế địa phương trong quyết định đầu tư. Hơn nữa, khi số lượng DN tăng nhanh và nhu cầu hỗ trợ hành chính bùng nổ, chính quyền địa phương cần thời gian để hỗ trợ và phản hồi, khiến cảm nhận của DN về chất lượng thể chế có thể bị giảm sút. Trái lại, khi loại ba tỉnh dẫn dắt FDI, kết quả ước lượng trở nên ổn định hơn, hàm ý rằng vai trò của thể chế như một nhân tố nền tảng giúp tạo ra sự khác biệt tương đối trong thu hút FDI vào các địa phương tương đồng, không sở hữu lợi thế nổi trội về hạ tầng, thị trường hay công nghiệp hỗ trợ. Kết quả này phù hợp với kết luận của Globerman & Shapiro (2002) rằng thể chế tốt là điều kiện nền để FDI lựa chọn điểm đến

Các ước lượng bổ sung (Phụ lục 10) với các chỉ tiêu thành phần của PCI cũng cho thấy một số thông tin nhất quán. Ở chiều biến động nội tỉnh ( $c_{-}$ ), ước lượng mô hình gốc chỉ ra 4 khía cạnh thể chế có sự ảnh hưởng tích cực bao gồm P4 (Chi phí thời gian), P5 (Chi phí không chính thức), P6 (Cạnh tranh bình đẳng), P7 (tính năng động và sáng tạo của chính quyền địa phương). Khi loại bỏ ba tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ, chỉ có P6 tiếp tục cho tác động dương và ổn định. Ngược lại, P9 (đào tạo lao động) có hệ số âm và có ý nghĩa trong mô hình rút gọn, cho thấy cải thiện chất lượng lao động tại chỗ không nhất thiết giúp gia tăng thu hút FDI đối với nhóm tỉnh trung bình–yếu. Ngoài ra, biến P7 mất ý nghĩa, hàm ý tính năng động của lãnh đạo ở nhóm tỉnh trung bình – yếu không đủ bù đắp bất lợi cố hữu trong thu hút FDI. Kết quả này phù hợp với thực tiễn tại nhiều tỉnh miền núi, dù lãnh đạo tỉnh đã có nỗ lực mời gọi FDI nhưng kết quả chưa khả quan.

Ở chiều khác biệt giữa các tỉnh ( $m_{-}$ ), Chỉ có P5 (chi phí không chính thức), P8 (dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp) và P9 (đào tạo lao động) có ý nghĩa thống kê ở ước lượng mô hình gốc. Khi loại bỏ ba tỉnh, nhiều hệ số  $m_{-}$  hầu hết trở nên có ý nghĩa, hàm ý rằng cải thiện thể chế ở các khía cạnh đều có thể giúp nâng cao vị thế tương đối giữa các tỉnh có điều kiện tương đồng, nhưng là chưa đủ để tạo ra bước nhảy vọt trong thu hút FDI trong vùng. Riêng  $m_{-}P8$  có tác động âm nhất quán, phản ánh giữa các tỉnh, những tỉnh có điểm P8 cao hơn bình quân lại có xu hướng thu hút ít FDI hơn. Theo số liệu thực tế, mặc dù có xếp hạng PCI tổng hợp cao, hai tỉnh đầu tàu FDI của vùng là Thái Nguyên và Bắc Giang trong hầu hết giai đoạn nghiên cứu đều xếp ở nhóm cuối vùng [Phụ lục 9] về dịch vụ hỗ trợ DN. Kết quả này tương ứng với thực tế DN FDI đổ dồn vào các tỉnh này gây quá tải về hạ tầng cũng như dịch vụ hành chính, có thể khiến cho bản thân DN cảm thấy chưa được quan tâm và phản hồi nhanh chóng.

Thực tế, các tỉnh nhóm cực thường vận dụng linh hoạt và hiệu quả hơn các công cụ chính sách, cải thiện môi trường kinh doanh và giảm chi phí không chính thức, từ đó củng cố niềm tin nhà đầu tư. Ngược lại, ở nhóm trung bình – yếu, dù sự cải thiện về thể chế vẫn không đủ mạnh để bù đắp bất lợi về địa hình và nhân lực. Báo cáo PCI 2021 của VCCI (2021) cũng ghi nhận PCI có tương quan dương với FDI, song tác động này không đồng đều theo không gian: tỉnh cải thiện PCI có thể

thu hút dự án, nhưng khi tỉnh lân cận là một cực FDI mạnh, hiệu ứng “cạnh tranh thể chế” khiến tác động biên bị suy giảm.

Tóm lại, chất lượng thể chế địa phương không tạo ra lợi thế cho những tỉnh dẫn đầu, nhưng lại đóng vai trò then chốt hơn trong cuộc cạnh tranh giữa các tỉnh trung bình và yếu ở hầu hết các khía cạnh. Tuy nhiên, sự cải thiện PCI theo thời gian, đặc biệt đối với các tỉnh trung bình – yếu là chưa đủ để kéo FDI nếu thiếu nền tảng hỗ trợ cần thiết.

#### **4.5.5. Đối với nhân tố CSHT**

Kết quả phân tích định tính cho thấy các địa phương có quy mô chi đầu tư phát triển lớn (về giá trị tuyệt đối) đều đạt kết quả thu hút FDI rất khả quan, ngay cả khi tỷ trọng khoản chi này trong tổng chi NSNN ở mức nhỏ. Ngược lại, tại các tỉnh miền núi, dù tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm phần lớn trong cơ cấu ngân sách, nhưng do giá trị tuyệt đối quá thấp nên kết quả thu hút FDI cải thiện rất chậm, thậm chí không giữ chân được nhà đầu tư nước ngoài. Điều này phản ánh bản chất của đầu tư hạ tầng có độ trễ cao và hạ tầng chỉ phát huy tác động khi các công trình được hoàn thiện, vận hành ổn định và kết nối đồng bộ với KCN, logistics và thị trường lao động. Trong bối cảnh các tỉnh TDMNPB, chi đầu tư hạ tầng trong ngắn hạn thường mang tính bù đắp khó khăn địa hình, cải thiện kết nối cơ bản và phục vụ mục tiêu an sinh, hơn là trực tiếp nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp phục vụ doanh nghiệp FDI. Do đó, việc không quan sát được tác động ngắn hạn của chi hạ tầng lên FDI là phù hợp với thực tiễn và không phủ nhận vai trò của hạ tầng, mà cho thấy FDI không phản ứng với mức chi tiêu mà với năng lực hạ tầng đã hình thành và vận hành. Thực tế cho thấy Bắc Giang và Thái Nguyên nằm cận kề Hà Nội, kết nối trực tiếp với cao tốc, cảng biển và sân bay quốc tế, cho phép giảm chi phí vận tải và thời gian di chuyển. Quỹ đất bằng và đồi thấp chiếm khoảng 20–30% diện tích, thuận lợi để quy hoạch KCN quy mô lớn và đồng bộ, cũng như chi phí khắc phục địa hình không cao. Phú Thọ và Hòa Bình cũng là những tỉnh có tiềm năng thu hút FDI với thuận tiện trong kết nối với thủ đô, đặc biệt khi hai tỉnh này sáp nhập cùng Vĩnh Phúc từ tháng 7/2025 được kỳ vọng tạo ra một tỉnh vệ tinh của Hà Nội với sự mở rộng về quỹ đất cũng như tận dụng nền tảng hạ tầng sẵn có của Vĩnh Phúc. Bên cạnh đó, chất lượng hạ tầng trong và ngoài các KCN cũng có sự phân hóa rõ rệt giữa nhóm tỉnh trung du và nhóm tỉnh miền núi.



Thực tế này khẳng định CSHT vẫn là nhân tố nền tảng, tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào vùng.

Dẫu vậy, khi so sánh không gian giữa các địa phương, tỉnh nào duy trì được mức độ phát triển hạ tầng cao hơn vẫn sở hữu lợi thế thu hút FDI cao hơn, đặc biệt tại các cực tăng trưởng của vùng như Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ. Tuy nhiên, khi loại 3 tỉnh này khỏi mẫu nghiên cứu, kết quả ước lượng mất ý nghĩa và trở nên không vững. Điều này cho thấy tại các tỉnh đầu tàu, hạ tầng công nghiệp đã được hình thành từ sớm và gắn chặt với khu công nghiệp và chuỗi cung ứng, do đó không đòi hỏi mức chi ngân sách cao trong giai đoạn gần đây; ngược lại, tại các tỉnh trung bình – yếu, chi hạ tầng cao để khắc phục bất lợi địa hình và đầu tư phân tán, chưa đạt ngưỡng hiệu quả để chuyển hóa thành lợi thế thu hút FDI.

Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây của Huỳnh và Huỳnh (2022), xác nhận hạ tầng có tác động mạnh đến phân bố FDI: những tỉnh có hệ thống giao thông và logistics tốt thu hút nhiều FDI hơn, trong khi các tỉnh miền núi xa trung tâm dù GRDP tăng vẫn khó trở thành điểm đến do chi phí vận tải và tính kết nối yếu.

Tóm lại, vị trí địa lý, hạ tầng và quỹ đất công nghiệp là nhân tố nền tảng đối với các tỉnh TDMNPB. Trong đó, CSHT mang tính tích lũy và có độ trễ cao: tăng chi trong từng năm riêng lẻ không đủ để tạo thay đổi trong FDI thu hút năm tiếp theo. Chỉ khi mức chi duy trì liên tục nhiều năm, tích lũy và chuyển hóa thành hạ tầng kết nối, sử dụng hiệu quả, tác động tích cực đối với thu hút FDI mới trở nên rõ rệt.

#### **4.5.6. Đối với nhân tố chính sách ưu đãi**

Mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi thuế cũng như các cơ chế đặc thù khác dành cho đồng bào DTTS – bộ phận dân cư quy tụ lớn tại vùng TDMNPB – nhưng sự cải thiện trong kết quả thu hút dòng vốn FDI thực tế vẫn không đáng kể. Đặc biệt, trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu bắt đầu áp dụng cơ chế GMT, các biện pháp ưu đãi về tài chính hay miễn giảm thuế đối với những dự án FDI quy mô lớn gần như đã bị vô hiệu hóa, không còn là công cụ cạnh tranh hữu hiệu.

Đối chiếu với kết quả từ mô hình phân tích định lượng, hệ số của biến ưu đãi thuế mang giá trị âm nhưng không có tính vững chắc, gợi ý rằng việc gia tăng mức ưu đãi thuế theo thời gian thậm chí có thể khiến dòng vốn FDI giảm đi. Nguyên nhân của hiện tượng này bắt nguồn từ thực tế là các tỉnh cực tăng trưởng (Bắc Giang, Thái

Nguyên và Phú Thọ) vốn có mức ưu đãi theo địa bàn thấp nhất vùng (Phụ lục 3), nhưng lại luôn dẫn đầu và áp đảo hoàn toàn về khối lượng vốn FDI thu hút được. Sự vượt trội của nhóm dẫn đầu này có thể làm sai lệch bức tranh chung của cả vùng. Mặt khác, việc một tỉnh được xếp vào nhóm ưu đãi cao hơn chủ yếu phản ánh bức tranh thực tế chính là tỉnh khó khăn hơn, xa trung tâm hơn – khiến FDI giảm, và tác động của ưu đãi bị lấn át hoàn toàn bởi bất lợi cấu trúc, tức bản thân ưu đãi thuế chưa đủ để thu hút FDI về địa bàn KK/ĐBKK

Khi tiến hành loại bỏ ba tỉnh trên khỏi mô hình, kết quả thực nghiệm lập tức đảo dấu sang hướng dương, đạt ý nghĩa thống kê và thể hiện tính vững chắc cao. Điều này chứng minh rằng xét theo chuỗi thời gian, chính sách ưu đãi thuế vẫn có ảnh hưởng tích cực đối với kết quả thu hút FDI của mười một tỉnh còn lại.

Khi so sánh khác biệt không gian giữa các địa phương, tỉnh nào duy trì được mức ưu đãi cao hơn thì vẫn thể hiện khả năng thu hút FDI tốt hơn. Nhưng khi tách nhóm ba tỉnh cực tăng trưởng ra khỏi phạm vi quan sát, biến ưu đãi thuế lại mất đi ý nghĩa thống kê và không còn giữ được tính vững. Với nhóm tỉnh trung bình – yếu, trong mắt nhà đầu tư, các địa bàn ưu đãi vẫn khá giống nhau: đều là những nơi khó khăn về địa hình, hạn chế về giao thông, quỹ đất và dịch vụ hỗ trợ; vì vậy sự khác nhau về ưu đãi thuế không đủ tạo nên khác biệt rõ rệt giữa các địa phương này. Kết quả này phản ánh một bản chất quan trọng rằng, nếu không tính đến lợi thế đặc biệt của ba tỉnh dẫn đầu thì chính sách ưu đãi thuế hiện tại giữa mười một tỉnh còn lại vẫn chưa thể tạo ra bất kỳ một sự khác biệt mang tính cấu trúc đáng kể nào để biến thành lợi thế cạnh tranh riêng biệt cho từng địa phương.

Tóm lại, kết quả mô hình phù hợp với đánh giá của IMF–OECD–UN–World Bank (2015) rằng ưu đãi đầu tư không phải là yếu tố quyết định hàng đầu, và nếu thiết kế dàn trải dễ trở thành gánh nặng ngân sách hơn là động lực thu hút. Tuy nhiên, trong nhóm tỉnh trung bình – yếu, ưu đãi vẫn có khả năng thúc đẩy thu hút vốn trong ngắn hạn. Dù vậy, ưu đãi hiện tại chưa bù đắp được cho những bất lợi cấu trúc mang tính hệ thống như hạn chế kết nối giao thông, quỹ đất công nghiệp, chất lượng hạ tầng hay năng lực chính quyền ở các tỉnh này.

#### **4.5.7. Đối với lợi thế đặc thù**

Kết quả hai phương pháp đều cho thấy các tỉnh biên giới vẫn chưa thể chuyển hóa lợi thế cửa khẩu thành sức hút FDI thực tế do gặp phải những rào cản mang

tính cấu trúc như địa hình chia cắt, hạ tầng giao thông và KCN thiếu đồng bộ, cùng các hạn chế về phong tục tập quán và chất lượng nguồn lao động. Trong mô hình tổng thể, hệ số của biến Border mang dấu âm, có ý nghĩa thống kê vững chắc qua hầu hết các kiểm định loại bỏ lần lượt từng tỉnh (LOPO), phản ánh rằng các tỉnh biên giới đang có mức thu hút FDI thấp hơn đáng kể so với nhóm nội địa. Đáng chú ý, khi loại bỏ ba tỉnh Bắc Giang – Thái Nguyên – Phú Thọ, mức độ tác động âm của biến này thậm chí còn mạnh hơn, chứng minh nhóm tỉnh biên giới không chỉ có xuất phát điểm kinh tế - xã hội thấp mà còn chịu những bất lợi cấu trúc về chi phí vận tải, chất lượng nhân lực thấp và khả năng kết nối chuỗi cung ứng yếu – những yếu tố làm suy giảm nghiêm trọng thế cạnh tranh trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài.

Thực tế này minh chứng rằng các lợi thế tự nhiên đặc thù – từ khoáng sản, thủy điện ở vùng núi cao, du lịch cảnh quan, cho đến thương mại biên mậu – chỉ có thể chuyển hóa thành sức hút FDI bền vững khi đi kèm với thể chế năng động, hạ tầng đồng bộ và sự hiện diện của các MNCs đầu tàu. Nếu chỉ phụ thuộc vào việc khai thác tài nguyên thô hoặc lợi thế chi phí thấp, dòng vốn FDI dịch chuyển vào vùng sẽ dễ rơi vào trạng thái nhỏ lẻ, thiếu tính lan tỏa, và càng làm trầm trọng thêm sự phân hóa nội vùng.

Bản chất của thương mại biên mậu vốn mang tính ngắn hạn và biến động, trong khi dòng vốn FDI lại đòi hỏi sự ổn định, cam kết thực thi dài hạn và năng lực hấp thụ tại chỗ của địa phương. Do đó, sự hội tụ đầy đủ các điều kiện cần và đủ đã tạo nên những cực thu hút FDI mạnh mẽ, trong khi sự khuyết thiếu của chúng khiến nhiều tỉnh rơi vào "vùng trũng" phát triển. Phù hợp với các nghiên cứu trước đó, quy mô GRDP chỉ thực sự có ý nghĩa khi đi kèm với hạ tầng và nhân lực (L<sup>2</sup>, 2024; Huỳnh & Huỳnh, 2022), thể chế tốt giúp duy trì lực hút ở nhóm tỉnh mạnh nhưng khó đảo ngược các bất lợi cơ cấu (VCCI, 2021), và hiệu ứng lan tỏa công nghệ sẽ không tự động diễn ra nếu thiếu năng lực tiếp nhận (Nguyen & Zhang, 2012). Hệ quả là, thay vì đặt mục tiêu phi thực tế là xóa bỏ hoàn toàn khoảng cách phát triển, định hướng chính sách cần tập trung giảm thiểu các hệ quả tiêu cực của sự phân hóa, củng cố vai trò lan tỏa từ các cực tăng trưởng và định hình lối đi chuyên biệt cho nhóm địa phương yếu thế.

## **CHƯƠNG 5: BỐI CẢNH, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO KHẢ NĂNG THU HÚT FDI VÀO CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

### **5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

#### **5.1.1. Bối cảnh quốc tế**

Ở cấp độ quốc tế, dòng vốn quốc tế vào Việt Nam nói chung và vào vùng TDMNPB nói riêng đều chịu ảnh hưởng từ các biến động kinh tế - chính trị toàn cầu

Thứ nhất, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng hậu COVID-19 và căng thẳng thương mại Mỹ-Trung kéo dài là lý do chủ yếu khiến nhiều MNCs dịch chuyển vốn khỏi Trung Quốc. Một mặt, các doanh nghiệp dịch chuyển công đoạn thượng nguồn, gắn với công nghệ cao về nước. Mặt khác, các công đoạn hạ nguồn như gia công, lắp ráp thường được phân tán sang nhiều quốc gia nhằm giảm rủi ro và tối ưu chi phí. Trong bối cảnh này, các tỉnh TDMNPB trở thành một địa điểm thay thế thuận lợi với vị trí địa lý gần những thị trường tiêu thụ tỷ dân (Trung Quốc, Ấn Độ), quỹ đất, lao động và kết nối cửa khẩu, cũng như tham gia nhiều FTA tạo cơ hội cho MNCs thiết lập các GVC. Trên thực tế, đã có nhiều tập đoàn công nghệ, điện tử, máy tính, điện thoại,... như Apple, Intel, Foxconn, ... đã và đang xúc tiến đầu tư và mở rộng ra nhiều nước ngoài Trung Quốc. Tuy nhiên, cho dù Việt Nam có lợi thế đón nhận làn sóng dịch chuyển này, thì lợi ích lan tỏa tới các tỉnh TDMNPB còn thấp do vị trí ở xa các cảng biển cũng như năng lực tiếp nhận – vận hành chưa cao.

Thứ hai, dòng chảy vốn quốc tế thường có xu hướng tập trung nhiều hơn vào các nước đang phát triển, do sở hữu lợi thế tương đối từ quá trình mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và các cam kết thương mại - đầu tư quốc tế, sức mua gia tăng nhờ dân số trẻ và thu nhập cải thiện, lãi suất đầu tư tương đối cao, cùng kỳ vọng về tỷ giá ổn định hoặc có lợi cho xuất khẩu. Đồng thời, chi phí đầu vào thấp hơn (như lao động, đất đai, nguyên liệu) cùng với hệ thống rào cản pháp lý, thủ tục đầu tư tương đối đơn giản cũng giúp giảm chi phí giao dịch, từ đó khuyến khích FDI dịch chuyển đến các quốc gia này.

Thứ ba, thuế tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax - GMT) 15% đã được Quốc hội Việt Nam thông qua từ năm 2021 và chính thức áp dụng kể từ năm 2024. Chính sách toàn cầu này làm giảm thiểu lợi ích từ việc đầu tư vào địa bàn với ưu đãi thuế thấp đối với các DN có doanh thu từ 750 triệu USD trở lên. Điều này càng làm những khuyến khích từ ưu đãi thuế đối với TDMNPB yếu đi và vô hiệu kể từ năm 2024 đối với thu hút DN FDI lớn. OECD (2024) và UNCTAD (2022) đều chỉ ra mặc dù các ưu đãi thuế vẫn được áp dụng trong thu hút FDI, các chính sách ưu đãi đang có xu hướng chuyển sang dạng ưu đãi phi thuế. Đối diện với thách thức này, một số bài học chính sách ở cấp địa phương mà các tỉnh TDMNPB có thể tham khảo đến từ cơ chế trao quyền tự chủ cho địa phương ở Trung Quốc<sup>14</sup> hay thúc đẩy áp dụng rộng rãi cơ chế “luồng xanh” trong giải quyết thủ tục hành chính<sup>15</sup>.

Thứ tư, các chuẩn mực quốc tế mới về số hóa và phát triển bền vững đang trở thành điều kiện tiên quyết đối với các FDI theo chiều dọc. Do đặc trưng của FDI vào Việt Nam phần lớn nhằm tận dụng lợi thế địa điểm để sản xuất xuất khẩu, nên hàng hóa sản xuất tại Việt Nam chỉ có thể tiếp tục thâm nhập EU, Mỹ, Nhật Bản hay các thị trường phát triển nếu đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực này. Chính vì vậy, MNCs lựa chọn địa bàn đầu tư tại Việt Nam không chỉ cân nhắc chi phí lao động hay ưu đãi thuế, mà ngày càng coi trọng khả năng số hóa chuỗi cung ứng, minh bạch dữ liệu và tuân thủ chuẩn ESG. Trong bối cảnh đó, những địa phương sớm đầu tư KCN sinh thái, hạ tầng xử lý môi trường đạt chuẩn thường có lợi thế rõ rệt. Bổ sung vào xu thế này, VCCI đã công bố Chỉ số Xanh (PGI) nhằm đánh giá nỗ lực của chính quyền trong hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi xanh.

### **5.1.2. Bối cảnh trong nước**

#### **5.1.2.1. Bối cảnh chung**

FDI vào Việt Nam thường theo chiều dọc, dựa trên một số lợi thế tiêu biểu hiện tại như: quy mô thị trường, ổn định chính trị - an ninh, chi phí đầu vào sản xuất rẻ... Việc ký kết các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP) và các hiệp

---

<sup>14</sup> Ngày 1/7/1992, Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trung Quốc quyết định trao quyền cho chính quyền thành phố Thẩm Quyền được ban hành luật/quy định riêng cho đặc khu, thậm chí có thể khác với một số quy định chung quốc gia nếu phù hợp với phát triển kinh tế của đặc khu.

<sup>15</sup> Tính đến tháng 5/2026, đã có 3 tỉnh TDMNPB đưa ra chỉ đạo về triển khai luồng xanh trong giải quyết thủ tục hành chính là Điện Biên (Quyết định 180/QĐ-UBND ngày 29/01/2026); Thái Nguyên (Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 23/12/2025) và Phú Thọ (Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 27/3/2026)

định bảo hộ đầu tư (BIT) có ảnh hưởng tích cực đến thu hút dòng vốn quốc tế vào Việt Nam qua hai cơ chế: (i) FTA mở đường bằng cách xóa bỏ thuế quan và quy định quy tắc xuất xứ để khuyến khích MNC thiết lập nhà máy xuất khẩu tại quốc gia sở tại; (ii) trình khung BIT đóng vai trò bảo hiểm pháp lý, minh bạch hóa thể chế và giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư.

Tuy nhiên, các FTA thế hệ mới đòi hỏi rất khắt khe về quy tắc xuất xứ nội địa và tiêu chuẩn chất lượng cao, trở thành rào cản đối với nhiều tỉnh thuộc vùng TDMNPB có công nghiệp hỗ trợ yếu và nguồn nhân lực chất lượng chưa cao. Kết quả là, ngoại trừ các tỉnh trung du (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ) có hạ tầng kết nối tốt với đồng bằng và khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng xuất khẩu, các tỉnh miền núi hầu như không thể hưởng lợi, do MNC theo dòng FTA luôn ưu tiên chọn các địa bàn có sẵn logistics đồng bộ và lao động tay nghề cao để tối ưu hóa chuỗi giá trị.

Ở Việt Nam, chính sách thu hút FDI thay đổi rõ rệt qua từng thời kỳ với 6 lần cải cách lớn kể từ sau Đổi Mới. Đặc biệt từ, Việt Nam đã ban hành luật Đầu tư duy nhất áp dụng đồng thời cho cả DN trong nước và DN nước ngoài từ năm 2005. Luật cũng trao nhiều quyền hạn hơn cho UBND cấp tỉnh và BQL KCN trong cấp phép cho dự án FDI. Từ đó đến nay Luật đầu tư trải qua thêm ba lần cải cách (năm 2014, 2020 và 2025) hướng dẫn tới chọn lọc FDI có chất lượng cao và bền vững hơn. Hiện tại, địa phương vừa tham gia thẩm định, cấp phép, vừa chịu trách nhiệm sàng lọc, hỗ trợ và giám sát các dự án FDI vào địa phương. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính công bằng trong cạnh tranh thu hút FDI nói riêng và vốn đầu tư nói riêng, Nhà nước cũng thiết kế các chính sách ưu đãi theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư. (Ví dụ: Nghị định 118/2015/NĐ-CP về xác định địa bàn KK và ĐBK để gắn với ưu đãi thuế, đất đai... được duy trì từ 2016 đến nay).

Mặc dù khung pháp lý về đầu tư dần trao nhiều quyền cho cấp địa phương hơn, song hiệu quả phát huy trên thực tiễn lại phụ thuộc vào nỗ lực, sáng tạo và năng lực quản trị tại địa phương (Nguyen-Huu & Hoang, 2025). Tuy nhiên, vẫn phải lưu ý rằng yếu tố thể chế cấp quốc gia vẫn là điều kiện khởi đầu để thu hút FDI cũng như là khung pháp lý chung cho các thực thi tại địa phương (Kim, 2023).

#### *5.1.2.2. Bối cảnh sáp nhập hành chính cấp tỉnh năm 2025*

Sáp nhập hành chính cấp tỉnh là một trong những nội dung trọng tâm của

cải cách bộ máy nhà nước giai đoạn 2021-2030 ở Việt Nam, nhằm tinh gọn tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tiết kiệm nguồn lực và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở các tiêu chí xác định đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc diện sáp nhập theo Nghị quyết 595/NQ-UBTVQH15 (12/01/2024), số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh kể từ tháng 07/2025 được điều chỉnh giảm từ 63 xuống còn khoảng 34 tỉnh, thành phố. Điều này được dự báo sẽ tạo ra những ảnh hưởng đa chiều đối với khả năng thu hút FDI của Việt Nam nói chung và các tỉnh TDMNPB nói riêng. [Xem thêm ở Phụ lục 11]

a) Đối với các ảnh hưởng tích cực:

Trước hết, quy mô tỉnh cả về diện tích lãnh thổ lẫn dân số có thể được mở rộng, không gian kinh tế trở nên liền mạch hơn. Tác động này đặc biệt có ý nghĩa đối với các tỉnh miền núi phía Bắc, nơi quy mô thị trường còn hạn chế do mật độ dân cư thấp; quá trình sáp nhập giúp gia tăng dung lượng thị trường nội vùng và mở rộng nguồn cung lao động tại chỗ, từ đó nâng cao khả năng tiếp nhận và triển khai các dự án FDI. Ví dụ, trong kịch bản Phú Thọ sáp nhập với Vĩnh Phúc và Hòa Bình, tỉnh mới sẽ có quy mô dân số vượt 3,6 triệu người cùng GRDP ước đạt trên 13 tỷ USD, tạo nền tảng để hình thành một cực tăng trưởng mới nếu được hỗ trợ bởi đầu tư hạ tầng và chính sách phát triển đồng bộ.

Thứ hai, sáp nhập tạo điều kiện để tinh gọn bộ máy, loại bỏ sự chồng chéo trong tổ chức và vận hành các cơ quan hành chính. Việc giảm số lượng đầu mối cấp tỉnh, sáp nhập các sở ngành tương đồng chức năng không chỉ giúp tiết kiệm chi thường xuyên mà còn cho phép điều hành nhất quán và hiệu quả hơn. Đặc biệt trong thu hút vốn đầu tư, các tỉnh lớn sau sáp nhập có thể xây dựng được hệ thống “một cửa liên thông”, xử lý thủ tục cấp phép và hỗ trợ nhà đầu tư một cách nhanh chóng và chuyên nghiệp hơn, qua đó nâng cao chỉ số PCI và năng lực cạnh tranh của địa phương.

Thứ ba, quy hoạch phát triển không gian được xây dựng theo hướng tích hợp và liên kết vùng chặt chẽ hơn. Các địa phương được hợp nhất thường có sự tiếp giáp về mặt địa lý, đồng thời chia sẻ các tuyến giao thông, nguồn lực và các liên kết kinh tế trong chuỗi giá trị. Nhờ đó, chính quyền cấp tỉnh có thể triển khai các định hướng quy hoạch mang tính tổng thể và thống nhất hơn, hạn chế tình

trạng xung đột hoặc chông chéo trong sử dụng đất, phát triển KCN cũng như đầu tư kết cấu hạ tầng. Ví dụ, Bắc Giang và Bắc Ninh đều có thế mạnh trong công nghiệp phụ trợ và chuỗi cung ứng điện tử - việc sáp nhập giúp hình thành một trung tâm công nghiệp có tính liên kết và quy mô lớn hơn, tăng sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, thông qua sáp nhập các địa phương có cơ hội nâng cao chất lượng thể chế và năng lực hành chính địa phương. Tỉnh có quy mô nhỏ và năng lực hành chính yếu như Bắc Kạn khi sáp nhập với tỉnh có năng lực thu hút đầu tư vượt trội như Thái Nguyên có thể kỳ vọng được kế thừa hệ thống quản trị hành chính hiệu quả hơn. Điều này đặc biệt quan trọng khi Bắc Kạn gần như không thu hút được FDI trước sáp nhập, trong khi Thái Nguyên có vốn FDI thuộc nhóm cao nhất vùng.

Thứ năm, việc tái lập địa giới hành chính là cơ sở pháp lý để điều chỉnh chính sách ưu đãi đầu tư theo điều kiện thực tiễn mới. Các địa phương có thể đề xuất cơ chế đặc thù, thiết lập KKT hoặc KCN xuyên tỉnh, đồng thời nghiên cứu, xây dựng và đề xuất Trung ương ban hành các chính sách ưu đãi hợp lý hơn. Sáp nhập cũng giúp tăng khả năng huy động nguồn lực đầu tư công - tư, tăng tính thuyết phục trong đàm phán với nhà đầu tư và nâng cao vị thế địa phương trong phân bổ ngân sách trung ương.

Thứ sáu, việc sắp xếp tinh gọn trong vùng TDMNPB từ 14 tỉnh xuống 9 tỉnh giúp đầu mối hành chính được tập trung hơn. Từ đó hoạt động của Hội đồng vùng TDMNPB có thể được cải thiện theo hướng nâng cao hiệu quả tham mưu, điều phối và thúc đẩy thống nhất trong thực hiện các chủ trương chung ở cấp nhà nước và toàn vùng.

#### b) Đối với các tác động tiêu cực

Thứ nhất, quá trình sáp nhập cũng có thể phát sinh những tác động ngắn hạn không thuận lợi. Việc hợp nhất bộ máy hành chính và tái phân bổ nguồn lực ban đầu thường đi kèm với xáo trộn về tổ chức, nhân sự và cơ chế vận hành, dẫn đến tình trạng chậm trễ trong xử lý thủ tục đầu tư trong một vài năm đầu, làm gia tăng chi phí giao dịch và khiến nhà đầu tư thận trọng hơn. Đặc biệt, đối với vùng TDMNPB - nơi năng lực điều hành chưa đồng đều giữa các tỉnh - nguy cơ bất cân



xứng trong quá trình hợp nhất sẽ đặt ra thách thức lớn về phối hợp chính sách và đồng thuận địa phương

Thứ hai, lợi ích từ sáp nhập là không đồng đều giữa các tỉnh/thành, và một số tỉnh có thể không hưởng được lợi từ sáp nhập. Trường hợp Tuyên Quang - Hà Giang cùng có năng lực hạn chế về thu hút FDI (tổng cộng chỉ 250 triệu USD), thì việc hợp nhất chủ yếu mang ý nghĩa tổ chức lại bộ máy hơn là nâng cấp năng lực thể chế thực chất. Trong khi đó, các tỉnh như Cao Bằng không tham gia sáp nhập, vẫn đứng độc lập, có nguy cơ tiếp tục bị bỏ lại phía sau nếu không có cơ chế điều phối vùng hiệu quả.

Thứ ba, mặc dù cấp huyện ở Việt Nam trên thực tế không tham gia và chịu trách nhiệm chính đối với hoạt động của FDI, việc bỏ cấp huyện cũng tiềm ẩn thách thức, đặc biệt trong phối hợp giải phóng mặt bằng và hỗ trợ thực địa, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và niềm tin của nhà đầu tư FDI.

Thứ tư, thực tiễn sáp nhập đã hình thành các siêu tỉnh cũng đặt ra một số thách thức về phân bổ nguồn lực trên địa bàn cũng như cơ chế phối hợp giữa UBND - BQL KCN/KKT và các Sở, ngành địa phương. Điều này đòi hỏi thêm các nghị định, thông tư hướng dẫn từ Trung ương cũng như sự linh hoạt điều chỉnh và xây dựng quy hoạch riêng của tỉnh/thành để phù hợp với cấu trúc và bối cảnh mới.

Cuối cùng, sáp nhập tỉnh cũng có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của Hội đồng vùng TDMNPB. Như đã đề cập trước đó, Bắc Giang từ tháng 7/2025 đã sáp nhập vào Bắc Ninh – một tỉnh thuộc Hội đồng vùng Đồng Bằng Sông Hồng. Điều này khiến cho phạm vi các hội đồng vùng không thống nhất với tổ chức 6 vùng kinh tế - xã hội hiện tại của Việt Nam, có thể hạn chế sự tham gia của Bắc Giang vào các chủ trương của vùng TDMNPB nói chung.

## **5.2. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

Ngày 10/02/2022, Nghị quyết 11-NQ/TW được Bộ Chính trị ban hành đã xác định ý nghĩa chiến lược của vùng TDMNPB và sự cần thiết phải ưu tiên đầu tư phát triển khu vực này đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Trên cơ sở đó, Nghị quyết 96/NQ-CP đề ra chương trình hành động tập trung vào các trụ cột chính là (1) phát

triển hạ tầng, (2) hình thành KCN/KKT, (3) nâng cao chất lượng nhân lực, (4) tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nghị quyết đã phân công rõ nhiệm vụ cho các bộ, ngành, địa phương trong việc cải thiện thể chế, thu hút đầu tư và phát triển CSHT liên vùng, tăng cường an sinh xã hội

Tiếp theo, Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quyết định 369/QĐ-TTg và Quyết định 1161/QĐ-TTg về quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 để thiết kế không gian phát triển. Quy hoạch vùng này gồm 14 tỉnh với các định hướng về sử dụng nguồn lực là căn cứ pháp lý quan trọng để định hướng đầu tư, đồng thời tạo khung liên kết giữa chiến lược phát triển vùng với chính sách FDI chung của quốc gia. Dựa vào khung chiến lược và quy hoạch của quốc gia, Cả 14 tỉnh trong vùng đều đã có Quy hoạch tỉnh 2021–2030, tầm nhìn 2050, trong đó xác định rõ trọng tâm thu hút FDI:

- Bắc Giang: QĐ 219/QĐ-TTg (2022), điều chỉnh 1279/QĐ-TTg (2024): ưu tiên công nghiệp điện tử, công nghệ cao, hình thành trung tâm CN hỗ trợ lớn.

- Thái Nguyên: QĐ 222/QĐ-TTg (2023): củng cố vai trò trung tâm công nghiệp điện tử, gắn kết Samsung và chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời phát triển dịch vụ giáo dục – y tế chất lượng cao.

- Lào Cai: QĐ 316/QĐ-TTg (2023): tập trung KKT cửa khẩu, logistics xuyên biên giới, chế biến khoáng sản theo hướng sạch.

- Lạng Sơn: QĐ 236/QĐ-TTg (2024): phát triển logistics biên giới, KKT Đồng Đăng – Lạng Sơn, công nghiệp chế biến nông sản.

- Phú Thọ: QĐ 1579/QĐ-TTg (2023): định hướng thành cực tăng trưởng vùng Tây Thủ đô, ưu tiên công nghiệp chế biến – chế tạo, CN hỗ trợ.

- Yên Bái: QĐ 1086/QĐ-TTg (2023): thu hút vào công nghiệp vật liệu, chế biến nông – lâm sản, năng lượng tái tạo.

- Tuyên Quang: QĐ 325/QĐ-TTg (2023): ưu tiên chế biến gỗ, giấy, du lịch sinh thái.

- Sơn La: QĐ 1676/QĐ-TTg (2023): tập trung nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, thủy điện.

- Hòa Bình: QĐ 1648/QĐ-TTg (2023): phát triển công nghiệp sạch, năng lượng, gắn Hà Nội và Tây Bắc.

- Lai Châu: QĐ 1585/QĐ-TTg (2023): định hướng năng lượng tái tạo, khai khoáng sạch, nông nghiệp chất lượng cao.

- Điện Biên: QĐ 109/QĐ-TTg (2024): thu hút vào năng lượng, nông nghiệp hàng hóa, dịch vụ biên mậu.

- Hà Giang: QĐ 1339/QĐ-TTg (2023): chú trọng KKT cửa khẩu, du lịch sinh thái, chế biến nông – lâm sản.

- Cao Bằng: QĐ 1486/QĐ-TTg (2023): phát triển cửa khẩu Trà Lĩnh – Cao Bằng, logistics, du lịch và công nghiệp chế biến.

- Bắc Kạn: QĐ 1288/QĐ-TTg (2023): ưu tiên công nghiệp chế biến nông – lâm sản, khai khoáng gắn với môi trường.

Có thể thấy, hầu hết các tỉnh đều nhấn mạnh chế biến nông – lâm sản, khai khoáng hoặc phát triển du lịch sinh thái. Cách tiếp cận này dễ dẫn đến cạnh tranh nội vùng, và khó hình thành chuỗi giá trị vùng. Thêm vào đó, nhiều tỉnh đặt mục tiêu hút FDI vào khai khoáng và vật liệu xây dựng nhưng chưa làm rõ giải pháp kiểm soát môi trường, trong bối cảnh các chuẩn xanh quốc tế (như CBAM, EUDR) đang trở thành điều kiện bắt buộc. Một hạn chế khác là thiếu liên kết và tính khả thi trong triển khai hạ tầng. Nhiều quy hoạch nêu các tuyến cao tốc hoặc KCN/KKT chiến lược (như Đồng Đăng – Trà Lĩnh, các KCN cửa khẩu ở Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai), nhưng phần lớn mới ở giai đoạn định hướng, phụ thuộc vốn ngân sách trung ương hoặc ODA. Điều này khiến mục tiêu thu hút FDI vào logistics hay công nghiệp biên giới khó hiện thực hóa trong ngắn hạn. Ngoài ra, các quy hoạch ít đề cập đến việc chuẩn bị hạ tầng số, KCN sinh thái và nguồn nhân lực kỹ năng số, trong khi đây lại là điều kiện then chốt đối với FDI công nghệ cao.

Tiếp đó, Quyết định 1161/QĐ-TTg (2024) về kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng đã trình bày danh mục chương trình, dự án ưu tiên, cơ chế huy động nguồn lực, phân công sách nhiệm giữa các bộ, ngành, địa phương, thiết kế cơ chế giám sát và đánh giá định kỳ.

Ngoài chuỗi văn bản pháp lý dành riêng cho TDMNPB trên, vùng cũng thuộc phạm vi của chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021) hướng đến thu hẹp dần khoảng cách giữa đồng bào DTTS và miền núi so với bình quân của cả nước.

Song song với chiến lược vùng, một loạt văn bản pháp lý để cụ thể hóa chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài cũng được ban hành cho giai đoạn năm 2021-2030. Đầu tiên, *Nghị quyết 50-NQ/TW (2019)* đã xác định khung chính sách và mục tiêu chung đến năm 2030, chuyển trọng tâm thu hút FDI từ số lượng sang chất lượng. Để hiện thực hóa điều này, Chính phủ đã ban hành *Nghị quyết 58/NQ-CP (2020)* để đặt ra nhiệm vụ cho các bộ, ngành và chính quyền địa phương trong xây dựng kế hoạch triển khai, đẩy mạnh cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường phối hợp giữa các cấp, các bên để xúc tiến và đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của DN FDI.

Năm 2022, thủ tướng chính phủ tiếp tục phê duyệt *Quyết định số 667/QĐ-TTg* xác định mục tiêu thu hút FDI đến năm 2030 có trọng tâm, trọng điểm, cả về dự án, lĩnh vực lẫn về đối tác ưu tiên để giảm rủi ro phụ thuộc. Về định hướng đối tác đầu tư, Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 667/QĐ-TTg đã chuyển dịch mạnh mẽ từ tư duy "thu hút" thụ động sang "hợp tác" chủ động, đặt ưu tiên hàng đầu vào các quốc gia sở hữu công nghệ nguồn, đứng đầu GVC và là thành viên của các FTA thế hệ mới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và EU. Bên cạnh đó, Nhà nước tiếp tục nhấn mạnh ưu tiên xuyên suốt về thu hút FDI vào công nghệ cao, đổi mới và phát triển xanh, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy năng lực cạnh tranh của Việt Nam đến năm 2030.

### **5.3. Một số giải pháp cải thiện các nhân tố nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

#### **5.3.1. Giải pháp chung cho các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

Trên cơ sở các phân tích định tính và định lượng, thu hút FDI của các tỉnh TDMNPB chịu tác động từ nền tảng kinh tế địa phương, chất lượng nhân lực, mức độ hoàn thiện CSHT, năng lực điều hành thể chế và trạng thái tích tụ vốn đầu tư tại chỗ cũng như đặc điểm đặc thù. Vì vậy, các giải pháp chung cần hướng vào việc củng cố những nhân tố có tác động ổn định và bền vững trong mô hình.

*Thứ nhất, đối với nhân tố hiệu ứng tích tụ:* Sự hiện diện của các nhà đầu tư với vốn FDI quy mô lớn tạo ra lợi thế nổi bật để thu hút thêm dòng vốn mới từ các nhà cung cấp kéo theo hoặc từ chính quá trình mở rộng quy mô của DN ở nước sở tại. Thực tiễn tại Thái Nguyên cho thấy sự xuất hiện của Samsung đã kéo

theo hàng loạt DN cung ứng cấp 1 và cấp 2 từ nước ngoài, góp phần định hình một chuỗi giá trị sản xuất khép kín và đưa Thái Nguyên vào trong nhóm mười tỉnh dẫn đầu cả nước về thu hút FDI trong nhiều năm liên tiếp. Đây là lợi thế mà không phải địa phương nào cũng sở hữu, và nó giải thích sự khác biệt ngày càng lớn về quy mô FDI giữa các tỉnh dẫn đầu như Thái Nguyên, Bắc Giang so với các phần còn lại của vùng. Do đó, *chính quyền địa phương cần thúc đẩy lan tỏa FDI trên cơ sở liên kết vùng cả “cứng” và “mềm”*. Liên kết “cứng” thể hiện ở đầu tư CSHT kết nối liên tỉnh như đường sắt, đường cao tốc, đường quốc lộ lớn... ; còn liên kết “mềm” là sự phối hợp chính sách, sự chia sẻ tỉnh – tỉnh về thông tin đầu tư, xây dựng chuỗi cung ứng liên tỉnh, liên vùng. Nhờ đó, FDI có thể lan tỏa thuận lợi hơn từ các tỉnh phát triển như Thái Nguyên, Bắc Giang hay Phú Thọ xuống các tỉnh lân cận yếu thế hơn, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển nội vùng và thu hút FDI một cách bền vững hơn.

*Thứ hai, đối với nhân tố quy mô thị trường*: DN FDI không chỉ quan tâm đến tài nguyên truyền thống mà còn chú ý đến tiềm năng phát triển và tính khả thi khi triển khai dự án. Vì vậy, việc *duy trì ổn định tốc độ tăng trưởng GRDP, từng bước hiện đại hóa và hoàn thiện CSHT kinh tế – xã hội, đồng thời nâng cao đời sống dân cư và chất lượng nguồn lao động sẽ tạo dựng nền tảng vững chắc cho thu hút FDI*. Nhìn chung, quy mô thị trường ở đây phản ánh sức mạnh tổng thể và triển vọng phát triển của địa phương, qua đó củng cố niềm tin của các DN FDI trong việc lựa chọn địa điểm.

*Thứ ba, đối với nhân tố nguồn nhân lực*: UBND cùng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh cần đồng thời chú trọng phát triển số lượng và chất lượng nhân lực đáp ứng nhu cầu thực tế của DN FDI. Thực tế tại TDMNPB, lao động, đặc biệt là người trẻ, thường rời quê hương tìm kiếm cơ hội tại các tỉnh/thành khác. Dù địa phương tích cực đào tạo, nhưng người lao động không có nhiều động lực ở lại. Chính vì vậy, cần thiết kế các chương trình đào tạo gắn với ưu đãi tài chính và ràng buộc cam kết, theo đó sau khi hoàn thành quá trình đào tạo, người lao động bắt buộc tham gia vào hệ thống phân bổ việc làm của chính quyền phối hợp cùng DN trong tỉnh. Mặt khác, kết quả định lượng cho thấy, khi so sánh giữa các tỉnh, DN FDI vẫn ưu tiên nơi có lao động đạt yêu cầu với mức chi phí thấp hơn, phản ánh thực trạng FDI vào vùng này chủ yếu là FDI thâm dụng lao động phổ thông. Điều này cho thấy các chính sách cần hướng đến nâng cao năng lực thực hành và

khả năng thích ứng công nghiệp của lực lượng lao động gắn liền với nhu cầu thực tiễn của DN.

*Thứ tư, đối với nhân tố thể chế địa phương:* Thực tế, chính quyền cấp tỉnh ở Việt Nam không chỉ thụ động tiếp nhận mà còn chủ động trong việc thu hút FDI, do đó cần xây dựng và duy trì thương hiệu địa phương. Điều này đòi hỏi UBND cấp tỉnh phải bảo đảm tính minh bạch của thể chế, tích cực hỗ trợ DN ở tất cả các giai đoạn trước, trong và sau khi dự án được cấp phép, hướng tới mục tiêu thu hút FDI không chỉ mang tính nhất thời, mà còn bền vững và có tính lan tỏa. Bên cạnh đó, địa phương nên chú trọng xây dựng và quảng bá hình ảnh địa phương như một điểm đến minh bạch, ổn định và thân thiện với nhà đầu tư nước ngoài.

*Thứ năm, đối với nhân tố đầu tư CSHT:* Bên cạnh nghiên cứu và tối ưu hóa quỹ đất sạch tại địa phương, UBND tỉnh chỉ đạo cùng Sở Xây dựng và BQL KCN/KKT để bảo đảm những điều kiện hạ tầng cơ bản như điện, nước ổn định và hệ thống giao thông kết nối thuận lợi để DN FDI có thể triển khai sản xuất. Ở mức cao hơn, các tiêu chuẩn toàn cầu ngày nay còn yêu cầu DN tuân thủ các chuẩn về môi trường, an toàn và sức khỏe. Theo đó, chính quyền địa phương cần chú trọng phát triển hạ tầng theo hướng bền vững, như đầu tư các công trình xử lý chất thải, hệ thống cấp – thoát nước và xây dựng cơ chế giám sát môi trường tại các KCN. Việc hoàn thiện CSHT không chỉ giúp DN FDI yên tâm vận hành, mà còn bảo đảm hoạt động đầu tư không gây ra hệ lụy xã hội, từ đó nâng cao sức hấp dẫn dài hạn của tỉnh. Theo Trịnh Thị Kim Thoa (2025), đến nay nhiều KCN/CCN tại các tỉnh TDMNPB chưa có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh, kể cả tỉnh phát triển như Thái Nguyên (KCN Yên Bình, KCN Sông Công) hay Phú Thọ (KCN Cẩm Khê, KCN Trung Hà).

*Thứ sáu, đối với nhân tố chính sách ưu đãi:* Trong điều kiện các tỉnh TDMNPB không có nhiều dư địa điều chỉnh ưu đãi thuế, trọng tâm chính sách cần chuyển mạnh sang các hình thức ưu đãi phi thuế, thúc đẩy chuyển đổi số trong khu vực công. Việc đẩy mạnh số hóa quy trình tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án FDI, triển khai hiệu quả cơ chế một cửa trên nền tảng số, cũng như nâng cao khả năng kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý, sẽ giúp giảm đáng kể thời gian, chi phí giao dịch và mức độ bất định mà nhà đầu tư phải đối mặt. Bên cạnh đó, các ưu đãi phi thuế như hỗ trợ giải phóng mặt bằng, cung

cấp thông tin quy hoạch, đồng hành cùng nhà đầu tư nước ngoài trong suốt vòng đời dự án có ý nghĩa thiết thực hơn so với ưu đãi tài chính thuần túy, đặc biệt đối với các tỉnh gặp bất lợi về vị trí và hạ tầng. Về dài hạn, việc duy trì tính nhất quán trong thực thi chính sách, nâng cao chất lượng hành chính công, xây dựng hình ảnh chính quyền địa phương thân thiện và đáng tin cậy là nền tảng quan trọng để hình thành và củng cố thương hiệu địa phương trong thu hút FDI, qua đó tạo sức hấp dẫn bền vững và giảm phụ thuộc vào các biện pháp ưu đãi ngắn hạn.

*Thứ bảy, đối với lợi thế đặc thù:* Mỗi tỉnh cần nhận diện rõ, khai thác hiệu quả và có chọn lọc những lợi thế riêng biệt như vị trí cửa khẩu quốc tế, khả năng kết nối thuận lợi với vùng Thủ đô thông qua hệ thống cao tốc, hay việc sở hữu sân bay để nâng cao năng lực vận tải và thu hút các ngành dịch vụ – công nghiệp phụ trợ. Tuy nhiên, đối với lợi thế tài nguyên khoáng sản, cần có sự thận trọng bởi tính không bền vững, giá trị lan tỏa thấp và ít khả năng hình thành hệ sinh thái DN địa phương. Hơn nữa, Việt Nam đã ký các cam kết quốc tế về môi trường, điển hình là mục tiêu phát thải ròng bằng không (net-zero), đặt ra giới hạn đối với hoạt động khai thác và chế biến tài nguyên. Do đó, việc tận dụng lợi thế đặc thù này cần định hướng vào các yếu tố tạo ra giá trị lâu dài và phù hợp với xu thế toàn cầu về phát triển bền vững, thay vì phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thô.

### **5.3.2. Giải pháp riêng theo nhóm tỉnh**

#### **5.3.2.1. Giải pháp với nhóm các tỉnh cực hút**

Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ là ba tỉnh vượt trội trong thu hút FDI toàn vùng TDMNPB. Ba tỉnh này đều sở hữu thị trường lớn, hạ tầng kinh tế - công nghiệp, quỹ đất sạch và nhân lực chất lượng cao so với các tỉnh còn lại. Một điểm chung quan trọng khác là ba tỉnh đều thuộc vùng Thủ đô Hà Nội với khoảng cách đến Hà Nội từ 50 – 70km. Chính vì vậy, dù không sở hữu biên giới quốc tế, 3 tỉnh này lại có các kết nối hạ tầng đồng bộ với trung tâm kinh tế của miền Bắc lẫn các cảng biển (Cảng Lạch Huyện, Cái Lân) và cửa khẩu quốc tế (Cửa khẩu Lào Cai, Hữu Nghị). Những lợi thế này đã lôi kéo nhiều đại bàng FDI, hình thành hệ sinh thái DN nội địa và kéo theo các DN phụ trợ nước ngoài.

Qua những phân tích định tính và định lượng, có thể thấy nhóm tỉnh này đã qua giai đoạn thu hút FDI nhờ ưu đãi và chi phí cạnh tranh. Nói cách khác, các yếu tố thường được xem là điều kiện tiên quyết để thu hút FDI vào một địa phương

như ưu đãi địa bàn, nỗ lực cải thiện PCI hay xóa bỏ rào cản thủ tục đường như không còn tạo ra khác biệt đáng kể trong thu hút FDI ở nhóm tỉnh này. Tại đây có thể nhận diện ba vấn đề chung như sau:

Thứ nhất, sau nhiều năm thu hút FDI mạnh, nguồn lực như hạ tầng, quỹ đất đã chạm ngưỡng chịu tải, khiến khả năng tiếp nhận thêm dự án mới bị hạn chế. Ở Bắc Giang và Thái Nguyên, quá trình phát triển các KCN đã diễn ra với cường độ cao trong hơn một thập kỷ, đạt tỷ lệ lấp đầy lớn, trong khi CSHT trong và ngoài KCN cũng như giao thông kết nối phải chạy theo tốc độ mở rộng hoạt động công nghiệp. Thực tế, một số KCN ở tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng thêm khu nhà trọ nhưng mới chỉ đáp ứng được khoảng 22% công nhân, đa số phải đi thuê trọ (Đỗ Quỳnh Hoa, 2023).

Thứ hai, cải thiện chất lượng nhân lực có thể ảnh hưởng tích cực trong dài hạn, nhưng chi phí lao động vẫn chi phối quyết định của DN nhiều hơn trong ngắn hạn. Thực tế phân tích định tính và định lượng cho thấy nhu cầu lao động phổ thông có kỹ năng đạt yêu cầu với chi phí hợp lý mới chính là yếu tố quyết định. Nhà đầu tư vì thế có thể lựa chọn tỉnh lân cận có chi phí thấp hơn; hoặc đặt cơ sở ở nhóm tỉnh này nhưng tuyển dụng lao động từ các tỉnh khác (như Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La hoặc Hà Giang), nhờ tính lưu động cao của lao động công nghiệp. Điều này cho thấy nguồn lao động là một thị trường mở toàn vùng, chứ không phải lợi thế tuyệt đối của tỉnh.

Thứ ba là rủi ro phụ thuộc và cấu trúc ngành thiên lệch. Thái Nguyên phụ thuộc rất lớn vào Samsung khiến biến động chiến lược toàn cầu của tập đoàn này có thể định hình cả dòng FDI của tỉnh. Theo GS.TS Andreas Stoffers – Nguyên giám đốc quốc gia, Viện Friedrich Naumann Foundation for Freedom, *“Sẽ khá mạo hiểm nếu một tỉnh thành chỉ tập trung phát triển thu hút 1-2 ông lớn về đầu tư rồi sau đó gặp khó khăn ngay khi ông lớn đó rời đến một quốc gia, thậm chí là một tỉnh thành khác”*. Theo đó, đa dạng hóa cơ cấu nhà đầu tư là yêu cầu cấp thiết để tránh rủi ro phụ thuộc vào một hoặc hai tập đoàn lớn. Ở trường hợp của Bắc Giang, tỉnh đã đa dạng hóa được nhà đầu tư, nhưng vẫn nghiêng về CBCT thâm dụng đất và lao động, tạo áp lực lên các nguồn lực này. Còn Phú Thọ hiện đóng vai trò như một “bán cực”, có khả năng hấp thụ dòng vốn lan tỏa nhưng chưa thực sự sở hữu một mỏ neo FDI đủ lớn để trở thành “cực” có khả năng lan tỏa tích cực



đến các tỉnh xung quanh, đặc biệt trong bối cảnh sự tham gia của DN nội tại tỉnh này vào các khâu tạo ra giá trị gia tăng cao còn rất hạn chế.

Để khắc phục tình trạng kể trên, các địa phương này cần *chuyển định hướng ưu tiên FDI từ số lượng sang chất lượng*, tập trung vào các dự án công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng lớn và ít gây sức ép lên môi trường – xã hội. Song song với đó, các tỉnh cần *củng cố và phát triển hệ sinh thái DN nội địa để dần nâng cao năng lực nội địa hóa*, thông qua xây dựng các quỹ hỗ trợ DN trong nước theo định hướng công nghiệp và công nghiệp phụ trợ gắn với chuỗi cung ứng của MNCs

Các tỉnh cũng cần *chủ động đa dạng hóa đối tác và ngành nghề trong thu hút FDI* nhằm giảm phụ thuộc vào một số ít quốc gia hoặc lĩnh vực truyền thống. Các tỉnh cần đặt trọng tâm vào các MNC đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ hay EU nhằm thu hút các dự án công nghiệp chế tạo, điện tử, và bán dẫn quy mô lớn để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Điều này giúp địa phương tăng khả năng chống chịu trước các biến động kinh tế - chính trị khó lường và nâng cao tính bền vững của chiến lược thu hút FDI.

Một nhiệm vụ khác là *hoàn thiện CSHT xã hội* nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của lao động di cư cả trong và ngoài tỉnh, nhất là tại các vùng miền núi nơi dân cư phân tán, từ nhà ở, dịch vụ y tế đến giáo dục và phúc lợi để tạo ra thể cân bằng và bền vững hơn cho tăng trưởng.

Cuối cùng, nhóm tỉnh này cần *phát huy vai trò “đầu tàu lan tỏa” đối với phần còn lại của vùng*. Cơ chế lan tỏa trước hết thể hiện qua chuỗi cung ứng: khi các tập đoàn FDI quy mô lớn mở rộng sản xuất, nhu cầu tìm kiếm nhà cung ứng cấp 1 và cấp 2 tăng lên, tạo cơ hội để các DN ở tỉnh lân cận tham gia vào mạng lưới sản xuất. Thứ hai, các tỉnh đầu tàu có thể đóng vai trò trung tâm đào tạo nhân lực cho vùng, tiếp nhận lao động từ tỉnh xung quanh, nâng kỹ năng theo nhu cầu DN, và sau đó phân bổ lại thông qua các kênh tuyển dụng liên tỉnh. Không những thế, nhóm tỉnh có thể chia sẻ và nhân rộng toàn vùng các mô hình quản lý đầu tư hiệu quả, kinh nghiệm giải phóng mặt bằng và hỗ trợ DN nhanh chóng. Nhờ đó, ba tỉnh dẫn dắt không chỉ tiếp tục củng cố vị thế của mình, mà còn góp phần vào nâng cao năng lực cạnh tranh FDI của toàn vùng một cách bền vững.

### 5.3.2.2. Giải pháp với nhóm các tỉnh còn lại

Phần lớn các tỉnh còn lại trong vùng vẫn đang gặp phải nhiều hạn chế nền tảng khiến khả năng thu hút FDI bị thu hẹp đáng kể. Điều kiện tự nhiên phức tạp và địa hình chia cắt làm gia tăng chi phí vận chuyển, xây dựng và vận hành sản xuất, trong khi các tuyến giao thông kết nối chưa hoàn chỉnh khiến nhiều KCN hiện chỉ tồn tại trên quy hoạch hoặc không đạt mức sẵn sàng theo yêu cầu của nhà đầu tư. Mặc dù không ít tỉnh đã tăng cường đầu tư vào phát triển CSHT và cải cách thủ tục hành chính, song mức tích lũy đầu tư vẫn chưa đủ lớn để hình thành không gian công nghiệp đồng bộ để hỗ trợ chuỗi sản xuất quy mô lớn. Đây là một bất lợi đặc thù, khiến các dự án FDI khó hình thành, khó mở rộng và càng khó tạo ra hiệu ứng lan tỏa.

Ngoài những yếu tố thị trường thuần túy, một số tỉnh còn bị giới hạn bởi ưu tiên về an ninh – quốc phòng có tính chiến lược, đặc biệt với các địa bàn vùng biên. Ở các khu vực này, lợi ích kinh tế không thể được đặt cao hơn yêu cầu ổn định lãnh thổ và quản trị biên giới. Do đó, không gian dành cho các KCN quy mô lớn bị thu hẹp đáng kể, tốc độ mở cửa kinh tế chậm hơn, và mức độ linh hoạt trong phê duyệt đầu tư cũng bị ràng buộc. Thực tế cho thấy, dù được nhận mức ưu đãi thuế theo địa bàn cao nhất cả nước, các tỉnh này vẫn khó cạnh tranh với những địa phương đã có nền tảng công nghiệp, bởi DN FDI không chỉ tìm kiếm chi phí thấp, mà còn ưu tiên địa điểm có thể vận hành trọn vẹn chuỗi sản xuất – từ tuyển dụng lao động, thuê đất, tiếp cận logistics đến liên kết cung ứng.

Trong bối cảnh đó, hướng đi phù hợp nhất cho nhóm tỉnh này là *tập trung nguồn lực để hoàn thiện có chọn lọc những điều kiện nền tảng* chứ không chạy đua mở rộng quy mô hoặc cạnh tranh ưu đãi thuần túy. Việc đầu tư hạ tầng cần chuyển từ dàn trải sang tập trung, lựa chọn một số hành lang hoặc khu vực động lực đủ sức tạo lan tỏa khi hoàn thành. Các tuyến giao thông kết nối KCN với quốc lộ, đường vành đai, cửa khẩu hoặc đô thị trung tâm cần được ưu tiên trước, bởi chỉ khi có kết nối hiệu quả thì đất sạch mới thực sự trở thành tài sản thu hút FDI. Quỹ đất của tỉnh dành cho phát triển công nghiệp cũng cần được chuẩn bị đầy đủ điều kiện sẵn sàng, nghĩa là bên cạnh mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật, phải đi kèm các dịch vụ xã hội tối thiểu như nhà ở công nhân, hệ thống y tế cơ bản và dịch vụ thiết yếu khác.

Cùng với đó, *cải thiện nguồn nhân lực cần có cách tiếp cận chủ động hơn*. Các tỉnh nên chuyển từ “đội doanh nghiệp đến rồi đào tạo” sang đào tạo trước theo nhu cầu thị trường, thông qua việc hợp tác với DN trong vùng – đặc biệt là DN FDI tại Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ – để xây dựng chương trình đào tạo nghề có mục tiêu cụ thể về số lượng và chất lượng. Khi lao động địa phương trở thành nguồn cung sẵn có và đáng tin cậy, chi phí điều chỉnh lao động giảm xuống. Đây là giải pháp vừa khả thi trong bối cảnh nhân lực hạn chế, vừa phù hợp với đặc điểm ngành nghề của khu vực TDMNPB.

Ngoài ra, *cải thiện thể chế địa phương cần được xem là giải pháp mang tính nền tảng và dài hạn trong chiến lược thu hút FDI, thay vì kỳ vọng tác động tức thời trong ngắn hạn*. Kết quả ước lượng cho thấy những cải thiện thể chế trong ngắn hạn chưa tạo ra ảnh hưởng tích cực rõ rệt đối với FDI vào các tỉnh này, phản ánh độ trễ tất yếu giữa cải cách thể chế và phản ứng của nhà đầu tư. Tuy nhiên, các mô hình ước lượng bổ sung với các chỉ số thành phần của PCI lại cho thấy cải thiện thể chế có ảnh hưởng tích cực và nhất quán đối với thu hút FDI ở hầu hết các khía cạnh.

Cuối cùng, với các tỉnh núi cao và biên giới, nơi có xuất phát điểm hạ tầng thấp và địa hình chia cắt, định hướng đối tác cần *ưu tiên các FDI từ nước láng giềng (Trung Quốc và khối ASEAN) nhằm khai thác tối đa lợi thế kinh tế biên mậu* thông qua các dự án hạ tầng logistics, dịch vụ cửa khẩu, nông nghiệp công nghệ cao và chế biến xuất khẩu

#### **5.4. Một số kiến nghị nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

##### **5.4.1. Đối với chính quyền Trung ương**

###### **5.4.1.1. Kiến nghị chung**

*Trước hết, Chính phủ cần giữ vai trò chủ trì phối hợp với Bộ KH-ĐT, Bộ Tài chính cùng Hội đồng điều phối vùng TDMNPB để xây dựng quy hoạch vùng đồng bộ, xác định định hướng phát triển cho từng tỉnh, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và giảm thiểu sự chênh lệch trong phân bổ FDI*. Cụ thể, Trung ương cần phân định rõ công năng kinh tế cho từng địa phương dựa trên lợi thế so sánh: nhóm tỉnh vùng thấp (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ) tập trung vào công nghiệp chế tạo, bán dẫn và điện tử công nghệ cao; nhóm tỉnh biên giới (Lạng Sơn,

Lào Cai) chuyên sâu về hạ tầng logistics và kinh tế biên mậu; tăng cường nhóm tỉnh núi cao đóng vai trò cung ứng nguyên liệu, năng lượng sạch và phát triển du lịch sinh thái.

*Thứ hai, Chính phủ có thể ban hành cơ chế thử nghiệm chính sách (regulatory sandbox<sup>16</sup>) hoặc học hỏi từ mô hình phát triển cấp tỉnh của các quốc gia khác.* Về cơ chế thử nghiệm chính sách, Nhà nước có thể cho phép một số địa phương được áp dụng thí điểm cơ chế quản lý linh hoạt hơn trong phạm vi, thời gian và điều kiện nhất định để thử nghiệm các chính sách mới trước khi mở rộng trên quy mô vùng và toàn quốc. Trường hợp thành phố Thâm Quyển (Shenzhen) là đặc khu kinh tế đầu tiên của Trung Quốc được thành lập trong giai đoạn cải cách mở cửa năm 1980 và được xem là mô hình tiêu biểu của cơ chế thử nghiệm chính sách ở cấp địa phương (Madeleine Martinek, 2018).

Về mô hình phát triển nước ngoài, mô hình hợp tác Đông – Tây theo Chiến lược phát triển miền Tây (Western Development Strategy - 西部大开发) của Trung Quốc là một ví dụ. Theo Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia Trung Quốc (NDRC), đây là cơ chế hợp tác bắt cặp giữa (i) các thành phố ven biển phát triển và thu hút FDI mạnh (như Thượng Hải, Thâm Quyển, Quảng Đông) với (ii) các tỉnh miền núi phía Tây (như Vân Nam, Quý Châu, Tân Cương). Theo đó, tỉnh phát triển sẽ chuyển giao các công đoạn sản xuất thâm dụng lao động hoặc sơ chế về miền Tây, đồng thời trích một phần nguồn lực tài chính để hỗ trợ miền Tây xây dựng hạ tầng, đổi lại miền Tây cung ứng năng lượng sạch (thủy điện, điện gió) và bảo vệ an ninh môi trường cho vùng ven biển (Song & cộng sự, 2019).

*Thứ ba, Bộ KH-ĐT cần phối hợp với Bộ Ngoại giao đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư mang tính liên tỉnh, thay vì để các địa phương tự xúc tiến riêng lẻ, nhằm giới thiệu vùng TDMNPB như một không gian kinh tế thống nhất từ sản xuất công nghệ cao đến cung ứng nguyên liệu và dịch vụ hậu cần, tạo động lực nâng cao quy mô GRDP toàn diện cho toàn khu vực.* Trung ương chủ động đặt điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài khi tiếp cận vùng phải ký cam kết đầu tư đa địa phương, biến bất lợi về địa hình chia cắt của các tỉnh miền núi thành một

---

<sup>16</sup> Đã được Đảng và Chính phủ Việt Nam chính thức thể chế hóa thông qua Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

chuỗi liên kết logistics khép kín dưới sự điều phối tổng thể của các cơ quan đại diện quốc gia.

*Thứ tư, Bộ tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và môi trường<sup>17</sup> cùng các bộ, ngành liên quan để xây dựng, bộ tiêu chí sàng lọc FDI xanh trên cơ sở hài hòa với pháp luật trong nước và các cam kết quốc tế về phát triển bền vững. Cụ thể, bộ tiêu chí này phải quy định rõ về công nghệ sản xuất, tiêu chuẩn môi trường, mức tiêu hao năng lượng và cam kết trách nhiệm xã hội đồng thời gắn với cơ chế khuyến khích phù hợp. Việc sàng lọc FDI theo tiêu chí xanh không chỉ giúp loại bỏ các dự án gây ô nhiễm hoặc tiêu tốn tài nguyên, mà còn tạo ra động lực để các địa phương hướng đến thu hút những dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường và có giá trị lan tỏa. Điều này sẽ giúp thúc đẩy quá trình chuyển dịch chọn lọc FDI tại các tỉnh có ưu thế (như Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình) và định hướng hình thành các tiêu chuẩn trong chiến lược thu hút FDI trong dài hạn đối với các tỉnh còn lại trong vùng.*

#### *5.4.1.2. Kiến nghị giúp các tỉnh TDMNPB cải thiện các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI*

*- Về thúc đẩy và giảm sự chênh lệch trong thu hút FDI giữa các tỉnh TDMNPB: Chính phủ cần nghiên cứu và trình Quốc hội về thể chế hóa Hội đồng vùng TDMNPB. Bằng việc trao quyền điều phối cấp vùng, cùng các nhiệm vụ và chức năng liên quan được cụ thể hóa trong các văn bản luật hoặc nghị định, Hội đồng vùng sẽ có cơ sở pháp lý đủ mạnh cùng các ràng buộc trách nhiệm đối với điều phối FDI trên diện rộng một cách thực chất, bảo đảm lợi ích cân bằng giữa các tỉnh. Việc thể chế hóa này cũng sẽ giúp các chính sách hỗ trợ, ưu đãi và định hướng thu hút FDI có tính thống nhất cao hơn, hạn chế sự phân mảnh chính sách vốn là điểm yếu hiện nay*

Trong tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao năng lực điều phối FDI ở cấp độ vùng và liên vùng. Chính phủ có thể nghiên cứu để thành lập Hội đồng miền Bắc, hợp nhất Hội đồng vùng ĐBSH và Hội đồng vùng TDMNPB, đặc biệt trong bối cảnh sau sáp nhập hành chính năm 2025. Thay vì cơ chế phối hợp giữa hai Hội đồng điều phối vùng hiện tại, việc thành

---

<sup>17</sup> Theo Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 (ngày 06/12/2024), Bộ Kế hoạch và đầu tư và Bộ Tài chính hợp nhất thành Bộ tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hợp nhất thành Bộ Nông nghiệp và môi trường

lập Hội đồng miền Bắc sẽ khắc phục triệt để tình trạng phân mảnh thể chế, chuyển sang quản trị không gian tập trung và đồng bộ. Hội đồng miền sẽ có đủ thẩm quyền vĩ mô để quy hoạch và phân bổ nguồn vốn đầu tư công cũng như nguồn vốn FDI. Thay vì phình to bộ máy, giải pháp này giúp tinh gọn đầu mối quản lý, giảm chi phí vận hành trung gian và tạo ra một đại diện đủ mạnh để xúc tiến đầu tư theo chuỗi. Qua đó góp phần giảm tình trạng cạnh tranh cục bộ, tránh trùng lặp trong xúc tiến đầu tư, đồng thời phát huy tốt mối liên kết giữa các trung tâm công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng với không gian phát triển mới của vùng TDMNPB.

- *Về thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế địa phương*: Chính phủ và Bộ Tài chính cần áp dụng cơ chế điều tiết ngân sách đặc thù, tăng tỷ lệ vốn đầu tư công trung hạn bổ sung có mục tiêu để nâng cao quy mô GRDP tổng thể của vùng. Nguồn vốn từ Trung ương sẽ đóng vai trò là "vốn mồi" để thu hút các dự án đối tác công tư (PPP) vào hạ tầng số, các khu công nghiệp đồng bộ và đô thị hóa trung tâm cấp vùng.

- *Về cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp FDI*: Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cần xây dựng các đề án dịch chuyển trường đại học, cao đẳng nghề trọng điểm về khu vực, đồng thời ban hành cơ chế hỗ trợ tài chính cho các mô hình liên kết đào tạo theo đơn đặt hàng trực tiếp giữa doanh nghiệp FDI và các cơ sở giáo dục địa phương, đảm bảo cung ứng lao động đạt chuẩn kỹ thuật với chi phí cạnh tranh.

- *Về cải thiện thể chế địa phương và chính sách ưu đãi*: Bộ tài chính cần chủ trì xây dựng và trình Quốc hội để ban hành nghị quyết về cơ chế ưu đãi đầu tư đặc thù, có tính cạnh tranh với mức ưu đãi vượt trội dành cho các tỉnh KK và ĐBKK thuộc vùng TDMNPB. Cơ chế này phải bao gồm cả ưu đãi tài chính và phi tài chính. Về tài chính, có thể xem xét các gói hỗ trợ ngoài thuế như: kéo dài thời gian miễn, giảm thuế thu nhập DN; miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng hạ tầng KCN trong giai đoạn đầu; hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách trung ương để bù đắp chi phí đầu tư hạ tầng. Về phi tài chính, cần có các chính sách rút gọn thủ tục hành chính, ưu tiên tiếp cận đất đai, tạo thuận lợi cho UBND cấp tỉnh thiết lập cơ chế một cửa cho dự án FDI vào các địa phương KK/ĐBKK, và bảo đảm các dịch vụ

công hỗ trợ được cung cấp nhanh chóng, minh bạch. Cơ chế ưu đãi này phải mang tính “động”, nghĩa là mức độ ưu đãi được điều chỉnh tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương và từng giai đoạn phát triển, tránh tình trạng áp dụng cào bằng làm giảm hiệu quả chính sách.

- *Về phát triển CSHT*: Bộ KH-ĐT cùng Bộ Tài chính cần phối hợp xây dựng các cơ chế huy động vốn đột phá và thúc đẩy hợp tác công tư (PPP), ưu tiên nguồn lực cho các dự án kết nối liên vùng, tuyến cao tốc xuyên vùng và mạng lưới đường sắt gắn kết cảng biển với các cửa khẩu quốc tế. Để đảm bảo tính đồng bộ, Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông Vận tải chịu trách nhiệm chủ trì quy hoạch, điều phối hệ thống logistics chiến lược, tạo trục liên kết để Ủy ban nhân dân các tỉnh cùng hệ thống sở, ngành địa phương tập trung triển khai công tác giải phóng mặt bằng và quản lý thực hiện dự án trên địa bàn. Việc phối hợp chặt chẽ này là điều kiện tiên quyết để đầu tư đồng bộ cho hệ thống hạ tầng bến bãi, trung tâm hậu cần tại các cửa khẩu trọng điểm thuộc Lạng Sơn, Lào Cai và Cao Bằng. Đồng thời, Bộ Công Thương cần hoàn thiện khung pháp lý về quản lý kinh tế biên mậu nhằm chuyển hóa các giao dịch thương mại biên giới mang tính ngắn hạn thành các dự án FDI đầu tư kho bãi, chế biến sâu và dịch vụ xuyên biên giới có tính cam kết dài hạn, từ đó biến bất lợi địa hình chia cắt thành lợi thế kết nối trực tiếp với thị trường Trung Quốc và khối ASEAN.

#### **5.4.2. Đối với Hội đồng vùng**

Bên cạnh các giải pháp theo nhóm địa phương, cần tăng cường vai trò điều phối của Hội đồng vùng TDMNPB:

*Thứ nhất, về thu hút FDI vào vùng TDMNPB, Hội đồng vùng cần tiếp tục đảm nhiệm vai trò như một đầu mối xúc tiến đầu tư chung cho toàn bộ khu vực.* Thay vì để từng tỉnh tổ chức hội nghị riêng lẻ, dễ dẫn đến phân tán thông tin và cạnh tranh ưu đãi, cơ quan vùng có thể đứng ra tổ chức các sự kiện XTĐT cấp vùng trên cơ sở thống nhất thông tin, quy hoạch, và định hướng chính sách. Cơ chế xúc tiến chung cũng giúp tăng khả năng tiếp cận các nhà đầu tư chiến lược, đặc biệt là các MNC có nhu cầu phát triển chuỗi sản xuất, logistics và mạng lưới cung ứng liên tỉnh.

*Thứ hai, về phân bổ FDI trong vùng TDMNPB, Hội đồng vùng cần đóng vai trò điều phối và phân bổ nguồn vốn hướng đến thu hẹp khoảng cách trong thu*

*hút FDI giữa các tỉnh.* Khi có nhà đầu tư chiến lược quan tâm, thay vì chỉ hướng họ về một tỉnh trung tâm như Bắc Giang (nay là Bắc Ninh) hay Thái Nguyên, Hội đồng vùng cần thực hiện chức năng tư vấn, kết nối để nhà đầu tư có thể đặt nhà máy chính tại một tỉnh có lợi thế phù hợp với nhu cầu, đồng thời gọi mở bố trí các nhà máy vệ tinh, kho vận hoặc trung tâm đào tạo tại các tỉnh lân cận. Cách tiếp cận này vừa tạo dựng hình ảnh một không gian đầu tư thống nhất, quy mô lớn, vừa bảo đảm các dự án FDI được phân bổ hợp lý hơn, tránh tình trạng tập trung quá mức ở một vài tỉnh và bỏ quên tiềm năng của các địa phương khác

*Thứ ba, về chia sẻ và tối ưu hóa nguồn lực, Hội đồng vùng cần xây dựng cơ sở dữ liệu chung toàn vùng cũng như cơ chế điều phối cung – cầu nhân lực liên tỉnh.* Một mặt, Hội đồng vùng cần chủ trì xây dựng nền tảng thông tin công khai về hạ tầng giao thông - logistics, KCN/KKT, quỹ đất, nguồn lao động tại chỗ, dự án ưu tiên, các ưu đãi và điều kiện hưởng ưu đãi. Cơ sở dữ liệu liên thông sẽ giúp nhà đầu tư nước ngoài nâng cao khả năng tiếp cận thông tin một cách minh bạch với chi phí thấp hơn, hạn chế tình trạng địa phương XTĐT riêng lẻ và cạnh tranh ưu đãi. Đồng thời, nền tảng dữ liệu chung cũng tạo điều kiện để các địa phương phối hợp trong quy hoạch không gian công nghiệp, phân bổ dự án và định hướng thu hút FDI theo lợi thế so sánh của từng tỉnh, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực toàn vùng và tính liên kết tỉnh – tỉnh.

Mặt khác, Hội đồng vùng cần xây dựng và triển khai cơ chế điều phối cung – cầu nhân lực cấp vùng: Hội đồng vùng có thể xây dựng trung tâm nghiên cứu – dự báo, thường xuyên cập nhật và chia sẻ xu hướng thị trường và nhu cầu tuyển dụng từ các DN FDI, ưu tiên suất tuyển dụng cho các lao động từ tỉnh vùng cao đạt yêu cầu. Trên cơ sở đó, các tỉnh vùng cao sẽ đào tạo nghề ngắn hạn và kỹ năng công nghiệp cơ bản cho thanh niên DTTS, thậm chí theo mô hình “đào tạo theo đơn đặt hàng” gắn với DN FDI cụ thể. Khi được trang bị kỹ năng phù hợp, lực lượng lao động tại chỗ có thể tham gia trực tiếp vào các dây chuyền sản xuất của DN FDI, thay vì bị gạt ra bên lề. Cách làm này không chỉ giúp giảm chi phí tuyển dụng và di cư lao động cho DN, mà còn góp phần nâng cao tỷ lệ tham gia lao động có kỹ năng ở những tỉnh yếu, từ đó tăng tính bền vững của thu hút FDI trong toàn vùng

*Thứ tư, để khắc phục tình trạng manh mún và cạnh tranh cục bộ giữa các tỉnh, Hội đồng điều phối vùng cần tăng cường vai trò điều phối quy hoạch KCN*



và không gian kinh tế liên tỉnh. Trước hết, Hội đồng vùng cần định hướng quy hoạch quỹ đất công nghiệp và hệ thống KCN cấp vùng theo hướng liên kết và bổ trợ lẫn nhau thay vì phát triển phân tán theo từng địa phương. Thực tế cho thấy sự khác biệt rõ rệt về hiệu quả sử dụng đất công nghiệp: KCN Long Bình An (Tuyên Quang) đã lấp đầy tới 96% trong khi KCN Sơn Nam cùng tỉnh chỉ đạt 42% (Công Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang, 2024); còn KCN Chũ Trĩnh (Cao Bằng) nhiều năm vẫn chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng (Minh Ngọc, 2025).

Bên cạnh đó, việc cạnh tranh thu hút FDI bằng lợi thế chi phí môi trường thấp để lại hệ quả tiêu cực, gây xói mòn các lợi thế phát triển khác cũng như làm ảnh hưởng đến chất lượng sống và niềm tin xã hội (như KCN Tăng Loỏng ở Lào Cai<sup>18</sup> và KCN Nam Phổ Yên ở Thái Nguyên<sup>19</sup>). Theo đó, Hội đồng vùng cần có chỉ đạo để điều phối các KCN trong vùng theo chuỗi giá trị, phân chia các tỉnh theo lợi thế đặc thù và có tính bổ trợ thay vì cạnh tranh.

Tiếp theo, Hội đồng cần nghiên cứu hình thành các hành lang kinh tế liên tỉnh, kết nối các tỉnh có lợi thế cửa khẩu, tài nguyên khoáng sản, công nghiệp và du lịch với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Sự phát triển của các hành lang kinh tế không chỉ giúp nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống cao tốc và hạ tầng vận tải liên vùng, mà còn tạo điều kiện mở rộng không gian công nghiệp, dịch vụ và chuỗi cung ứng xuyên tỉnh. Đây là cơ sở để nâng cao khả năng tham gia của các tỉnh TDMNPB vào chuỗi giá trị khu vực và thu hút các dòng vốn quốc tế có quy mô lớn, tính liên kết cao.

*Thứ năm, để nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng điều phối, Hội đồng vùng cần được tăng cường cả về cơ chế tài chính lẫn thẩm quyền thực thi. Cơ chế tài chính bao gồm quỹ hỗ trợ phát triển hạ tầng vùng, quỹ XTĐT chung, và cơ chế điều tiết lợi ích liên vùng nhằm khuyến khích sự lan tỏa FDI từ các tỉnh cực tăng trưởng sang những tỉnh còn yếu thế. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện dần cơ sở pháp lý, tăng cường thẩm quyền điều phối và bổ sung nguồn lực thực thi cho Hội đồng vùng. Hiện nay, vai trò của cơ quan này chủ yếu vẫn mang tính phối hợp và định*

---

<sup>18</sup> Tại Lào Cai, bất động sản ở khu vực gần KCN Tăng Loỏng rớt giá thê thảm, nhà bán không ai mua do ô nhiễm, cho thấy chi phí môi trường đang bào mòn các lợi thế phát triển khác của địa phương, bao gồm hạ tầng giao thông kết nối (Văn Đức, 2021)

<sup>19</sup> Thái Nguyên vẫn ghi nhận 600 trong tổng số hơn 1000 tấn chất thải công nghiệp hàng ngày đến từ Công ty Samsung và các đơn vị vệ tinh (Đỗ Quỳnh Hoa, 2023). Cùng với đó, tháng 7/2022, KCN Nam Phổ Yên ghi nhận tình trạng xả thải gây khói đen và mùi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư phát triển hạ tầng Lệ Trạch (Đài Loan) làm ảnh hưởng đến sinh hoạt và sức khỏe của các hộ gia đình sống trong phạm vi 200-300m

hướng, trong khi thiếu cơ chế ràng buộc và nguồn lực triển khai cụ thể. Do đó, việc trao quyền phù hợp cho Hội đồng vùng là cần thiết để chuyển liên kết vùng từ hình thức sang thực chất, qua đó giúp nguồn lực được phân bổ hiệu quả hơn và thu hút FDI được phân bổ đồng đều hơn trên phạm vi toàn vùng.

*Cuối cùng, Hội đồng vùng cần chủ động tham mưu cho Chính phủ và các Bộ ngành về cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù cho vùng.* Trọng tâm của các chính sách này cần hướng đến xây dựng hạ tầng kết nối liên tỉnh, phát triển KCN sinh thái và hỗ trợ đào tạo lao động. Đây là những yếu tố có tính nền tảng đối với nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút các dòng FDI có chất lượng trong dài hạn.

## **5.5. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo**

### **5.5.1. Hạn chế của luận án**

Thứ nhất, về dữ liệu và phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung nghiên cứu 14 tỉnh vùng TDMNPB trong giai đoạn 2013-2024. Phạm vi không gian phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và đảm bảo tính thống nhất về số liệu, song vẫn còn một số giới hạn. Dữ liệu cấp tỉnh nhiều khi phân tán, thiếu đầy đủ, đặc biệt là các chỉ tiêu phản ánh về chất lượng nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và mức độ hỗ trợ DN. Ngoài ra, một số tỉnh có năm không có thêm dự án FDI nào, dẫn đến dữ liệu thừa thớt và thu hẹp phạm vi các phương pháp định lượng có thể áp dụng.

Thứ hai, về chỉ tiêu và biến đo lường, luận án chủ yếu sử dụng PCI và một số biến kinh tế - hạ tầng cơ bản. Tuy nhiên, PCI không phản ánh đầy đủ các nhân tố mới hiện nay như chuyển đổi số, phát triển xanh hay chất lượng sống tại địa phương, trong khi đây là những phạm trù ngày càng được coi trọng trong thu hút FDI. Các chỉ số khác như chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (Digital transformation Index – DTI), chỉ số xanh cấp tỉnh (Provincial Green Index - PGI), hay dữ liệu chi tiết về hạ tầng logistics và năng lượng chưa được tích hợp, nên kết quả có thể chưa phản ánh toàn diện bức tranh thể chế - kinh tế địa phương trong bối cảnh ứng dụng các tiêu chuẩn toàn cầu mới.

Thứ ba, về phương pháp, luận án đã ứng dụng phương pháp PPML với tiếp cận Mundlak - CRE để xử lý dữ liệu có nhiều quan sát bằng 0, đồng thời bổ sung phân tích định tính. Tuy nhiên, việc ứng dụng phương pháp này không trực tiếp tính mức tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc như các mô hình phổ

biến khác như OLS/FEM/REM/GLS/GMM. Điều này gây khó khăn trong diễn giải mức độ tác động một cách rõ ràng như các phương pháp định lượng khác.

### **5.5.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo**

Một số hướng nghiên cứu tiếp theo có thể được đề xuất.

Thứ nhất, cần mở rộng khung dữ liệu, cả về thời gian (bao quát giai đoạn dài hơn sau năm 2025) và không gian (so sánh với các vùng khác hoặc toàn quốc), để làm rõ tính khác biệt và xu hướng dài hạn. Cách tiếp cận này không chỉ giúp kiểm chứng mức độ khái quát của các kết quả nghiên cứu hiện tại mà còn góp phần nhận diện những đặc trưng riêng về điều kiện phát triển, chất lượng thể chế và môi trường đầu tư của từng vùng, từ đó cung cấp thêm cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách thu hút FDI theo hướng phù hợp với bối cảnh lãnh thổ.

Thứ hai, nên bổ sung các biến đo lường mới phản ánh bối cảnh hiện nay, như chuyển đổi số (DTI), kinh tế xanh, môi trường sống và các yếu tố gắn với phát triển bền vững. Đồng thời, khai thác sâu hơn các số liệu về hạ tầng logistics, hạ tầng năng lượng, chất lượng dịch vụ công và chất lượng lao động, nhằm phản ánh rõ hơn các điều kiện nền tảng cho FDI.

Thứ ba, về phương pháp, các nghiên cứu sau có thể sử dụng dữ liệu bảng động và các mô hình không gian nâng cao, như GMM động hoặc SAR/SEM/SDM, để nắm bắt sự khác biệt không gian rõ nét hơn. Ngoài ra, việc kết hợp dữ liệu định lượng với các khảo sát DN quy mô lớn hoặc dữ liệu vi mô có thể giúp kết quả chắc chắn hơn.

Cuối cùng, trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai sáp nhập hành chính cấp tỉnh từ năm 2025, các nghiên cứu tương lai có thể hướng đến đánh giá ảnh hưởng từ cải cách này đối với thu hút FDI của địa phương cấp tỉnh. Việc phân tích vai trò điều phối của Hội đồng vùng và khả năng tái cấu trúc thể chế địa phương sẽ là một hướng nghiên cứu có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

## KẾT LUẬN

Luận án nghiên cứu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc – vùng có vai trò chiến lược nhưng còn hạn chế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và hạ tầng. Trên cơ sở kết hợp phương pháp định lượng – với mô hình PPML–Mundlak áp dụng cho dữ liệu bảng cấp tỉnh; và phương pháp định tính – thông qua khai thác tài liệu thứ cấp và các tình huống điển hình, nghiên cứu đã kiểm định và lý giải tác động của bảy nhân tố cấp địa phương, gồm: hiệu ứng tích tụ, quy mô thị trường, nguồn nhân lực, thể chế địa phương, CSHT, đầu tư CSHT, ưu đãi theo địa bàn và lợi thế đặc thù.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng không phải tất cả các nhân tố đều phát huy tác động tích cực. Theo đó, cải thiện môi trường thể chế giúp tỉnh thu hút FDI tốt hơn. Tuy nhiên, sự gia tăng tích tụ FDI cũng đang chạm tới các giới hạn hấp thụ, đặc biệt khi quỹ đất, hạ tầng và các nguồn lực tại chỗ không đáp ứng kịp. Khi so sánh khác biệt giữa các tỉnh, FDI có xu hướng tập trung vào những tỉnh có nền tảng kinh tế và hạ tầng tốt hơn, phản ánh vai trò của các điều kiện sẵn có trong quyết định đầu tư. Việc tăng cường đầu tư hạ tầng cũng giúp nâng cao sức hấp dẫn của địa phương, song FDI trong vùng vẫn chủ yếu hướng tới các ngành thâm dụng lao động với chi phí phù hợp, hơn là chú trọng lao động trình độ cao. Đáng chú ý, các tỉnh miền núi dù có lợi thế biên giới, vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc chuyển hóa lợi thế này thành sức hút đầu tư hiệu quả.

Khi loại trừ các địa phương thu hút FDI vượt trội (Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ), kết quả mô hình cho thấy đối với các tỉnh trung bình và yếu, những cải thiện đơn lẻ về thể chế hay hạ tầng khó tạo ra thay đổi đáng kể. Thay vào đó, thu hút FDI chỉ hiệu quả khi địa phương đạt tới một ngưỡng phát triển nhất định, với sự hiện diện của các dự án dẫn dắt, mức ưu đãi đủ mạnh và hệ thống hạ tầng được đầu tư đồng bộ, bảo đảm tính kết nối và khả năng vận hành thực chất.

Trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất hệ thống giải pháp và kiến nghị ở các cấp:

*Thứ nhất, về giải pháp chung đối với chính quyền tỉnh:* (i) thúc đẩy lan tỏa FDI trên cơ sở liên kết vùng cứng (kết nối hạ tầng) và mềm (phối hợp chính sách, chia sẻ thông tin,...); (ii) duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định; (iii) phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp FDI; (iv) cải cách thể chế và quảng bá hình ảnh địa phương; (v) tối ưu quỹ đất sạch và phát triển đồng bộ hạ tầng trong và

ngành KCN; (v) áp dụng chính sách ưu đãi tài chính và phi tài chính; (v) nhận diện và khai thác hiệu quả lợi thế đặc thù.

*Thứ hai, về giải pháp riêng cho nhóm tỉnh:* Đối với nhóm tỉnh cực hút (Thái Nguyên, Bắc Giang và Phú Thọ), giải pháp cần hướng tới (i) chuyển hướng từ thu hút FDI theo số lượng sang thu hút FDI theo chất lượng; (ii) phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia; (iii) đa dạng hóa đối tác và ngành nghề thu hút FDI; (iv) hoàn thiện CSHT xã hội; (v) phát huy vai trò đầu tàu lan tỏa đối với phần còn lại của vùng. Đối với nhóm các tỉnh còn lại: (i) Tập trung nguồn lực để hoàn thiện có chọn lọc những điều kiện nền tảng; (ii) cải thiện nguồn nhân lực theo tiếp cận chủ động; (iii) cải thiện thể chế để tạo điều kiện nền tảng để thu hút FDI trong dài hạn; (iv) các tỉnh biên giới cần ưu tiên FDI từ Trung Quốc và khối ASEAN để tối đa hóa lợi thế kinh tế biên mậu

*Thứ ba, về kiến nghị đối với Trung ương:* Đối với kiến nghị chung: (i) xây dựng quy hoạch đồng bộ và xác định hướng phát triển cho từng tỉnh; (ii) ban hành cơ chế thử nghiệm chính sách hoặc học hỏi từ mô hình phát triển cấp tỉnh của các quốc gia khác; (iii) đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng yêu cầu cam kết chuyển giao về công nghệ; (iv) xây dựng bộ tiêu chí sàng lọc FDI xanh. Đối với kiến nghị giúp cải thiện các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB: (i) thể chế hóa Hội đồng vùng TDMNPB, hướng đến thành lập Hội đồng miền Bắc là hợp nhất của Hội đồng vùng TDMNPB và Hội đồng ĐBSH; (ii) điều tiết ngân sách để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế địa phương; (iii) ban hành cơ chế hỗ trợ tài chính và đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp FDI; (iv) ban hành cơ chế ưu đãi đầu tư đặc thù và vượt trội cho các tỉnh khó khăn và đặc biệt khó khăn; (v) huy động vốn để phát triển các dự án kết nối liên vùng, liên tỉnh

*Thứ tư, về kiến nghị đối với Hội đồng điều phối vùng TDMNPB:* (i) tiếp tục đảm nhiệm vai trò như một đầu mối xúc tiến đầu tư chung; (ii) điều phối và phân bổ nguồn vốn hướng đến thu hẹp khoảng cách thu hút FDI giữa các tỉnh; (iii) chia sẻ dữ liệu và tối ưu hóa nguồn nhân lực qua cơ chế điều phối cung – cầu; (iv) quy hoạch KCN và không gian kinh tế liên tỉnh; (v) nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực điều phối thông qua tăng cường cơ chế tài chính và thẩm quyền thực thi; (vi) tham mưu cho Chính phủ và các Bộ, ngành về cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù cho vùng.

Về mặt học thuật, nghiên cứu này có ba đóng góp chính. Thứ nhất, nghiên cứu xác định và lấp đầy khoảng trống khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI ở vùng TDMNPB – một khu vực ít được khảo sát trong các nghiên cứu về FDI tại Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu xây dựng và kiểm định một khung phân tích gồm bảy nhân tố cấp tỉnh (hiệu ứng tích tụ, quy mô thị trường, nguồn nhân lực, thể chế địa phương, CSHT, ưu đãi theo địa bàn và lợi thế đặc thù), qua đó cung cấp một cách tiếp cận có hệ thống, phù hợp với đặc thù của vùng. Thứ ba, nghiên cứu áp dụng mô hình PPML–Mundlak để phân tích dữ liệu FDI cấp tỉnh, một phương pháp chưa từng được áp dụng trước đó, gợi mở hướng đi mới trong xử lý dữ liệu phân phối lệch và có nhiều quan sát bằng không. Ngoài ra, việc minh họa bằng các trường hợp thực chứng chọn lọc giúp kết quả định lượng gắn kết chặt chẽ với thực tiễn, qua đó gia tăng giá trị tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo.

Cuối cùng, xét về bối cảnh, nghiên cứu được đặt ngay trong khoảng thời gian sáp nhập hành chính năm 2025, nhờ đó không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm và hàm ý chính sách cho giai đoạn 2025–2030, mà còn đóng vai trò như một nghiên cứu tham chiếu để so sánh và đánh giá động thái thu hút FDI của các tỉnh TDMNPB trong giai đoạn hậu sáp nhập. Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang việc phân tích tác động tương hỗ giữa FDI và phát triển bền vững, cũng như nghiên cứu sâu hơn cơ chế lan tỏa theo chuỗi giá trị giữa các nhóm tỉnh, nhằm đóng góp thêm luận cứ cho hoạch định chính sách vùng trong bối cảnh hội nhập toàn cầu ngày càng sâu rộng.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Tran Hoang Ha, Ngo Thi Tuyen Mai (2025), ‘The role of provincial digital government index in fdi attraction: A panel data analysis of vietnam’, *The 11<sup>th</sup> International Conference for Young Researchers in Economics and Business, (ICYREB 2025)*, August 29th, 2025, Danang, Vietnam
2. Tran Hoang Ha (2025), ‘Administrative Merger and Local Investment Environment: The Case of Hanoi - Ha Tay Through Three PCI Indicators’, *21<sup>st</sup> International Conference Socio-Economic and Environmental Issues in Development 2025 Proceedings*, Finance Publishing House
3. Trần Hoàng Hà và Ngô Thị Tuyết Mai (2025), *Ảnh hưởng của sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh đến thu hút FDI vào các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc*. Tạp chí Kinh tế-Tài chính. Truy cập lần cuối ngày 20/01/2026 tại <https://nghiencuu.tapchikinhtetaichinh.vn/anh-huong-cua-sap-xep-don-vi-hanh-chinh-cap-tinh-den-thu-hut-fdi-vao-cac-tinh-trung-du-va-mien-nui-phia-bac-102719.html>

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akhlaque, A., Lopez, A. O., & Coste, A. (2017). *Vietnam: Enhancing enterprise competitiveness and SME linkages – Lessons from international and national experience*. World Bank Group.
2. Alfaro, L., Chanda, A., Kalemli-Özcan, S., & Sayek, S. (2004). FDI and economic growth: The role of local financial markets. *Journal of International Economics*, 64(1), 89-112.
3. Al-Sadiq, A. J. (2021). The Role of E-Government in Promoting Foreign Direct Investment Inflows. *IMF Working Papers*, 2021(008). Retrieved Sep 20, 2025, from <https://doi.org/10.5089/9781513566795.001>
4. Asiedu, E. (2006). Foreign direct investment in Africa: The role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability. *The World Economy*, 29(1), 63–77.
5. Ban Quản lý các KCN Bắc Giang. (2024). *Tình hình phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang*. BQL KCN Bắc Giang. Truy cập lần cuối 01/09/2025 từ [https://bqlkcn.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset\\_publisher/xme8LCPEx4VA/content/tinh-hinh-phat-trien-cac-khu-cong-nghiep-tinh-bac-giang](https://bqlkcn.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/xme8LCPEx4VA/content/tinh-hinh-phat-trien-cac-khu-cong-nghiep-tinh-bac-giang)
6. Banga, R. (2003). *Impact of government policies and investment agreements on FDI inflows* (ICRIER Working Paper No. 116). Indian Council for Research on International Economic Relations.
7. Banga, R. (2013). *Measuring value in global value chains* (Background Paper No. RVC-8). Unit of Economic Cooperation and Integration among Developing Countries (ECIDC), UNCTAD.
8. Báo Thế giới và Việt Nam (2025), “Định hướng thu hút FDI năm 2025 của Bắc Giang”. Truy cập lần cuối ngày 01/05/2026 từ: <https://baoquocte.vn/dinh-huong-thu-hut-fdi-nam-2025-cua-bac-giang-303224.html>
9. Bennich, A. (2024). *The digital imperative: Institutional pressures to digitalise. Technology in Society*, 76(C).
10. Boly, A., Coulibaly, S., & Kéré, E. N. (2019). *Tax Policy, Foreign Direct Investment and Spillover Effects* (Working Paper No. 310). African Development Bank.
11. Bouzid, B. N., & Toumi, S. (2020). *The determinants of regional foreign direct investment and its spatial dependence: Evidence from Tunisia* (Policy Research Working Paper No. 9484). World Bank.
12. Cameron, A. C., Gelbach, J. B., & Miller, D. L. (2008). *Bootstrap-based improvements for inference with clustered errors*. *Review of Economics and Statistics*, 90(3), 414-427



13. Chakrabarti, R., Subramanian, K., Meka, S., & Sudershan, K. (2013). *Infrastructure and FDI: Evidence from district-level data in India* (Working Paper No. 130). Indian Institute of Management Kozhikode.
14. Chen, M. X., & Lin, C. (2018). *Foreign investment across the Belt and Road: Patterns, determinants and effects* (Policy Research Working Paper No. 8607). World Bank Group. <https://doi.org/10.1596/1813-9450-8607>
15. Chính phủ Việt Nam. (2025). *Quy định mới về thủ tục đầu tư đặc biệt*. Truy cập lần cuối ngày 01/05/2026 từ <https://baohinhphu.vn/quy-dinh-moi-ve-thu-tuc-dau-tu-dac-biet-102250211150734318.htm>
16. Chương Phương. (2025). *Nâng giá trị nông sản vùng Tây Bắc, tập trung vào chế biến sâu*. VnEconomy. Truy cập lần cuối ngày 13/01/2025 tại: <https://vneconomy.vn/nang-gia-tri-nong-san-vung-tay-bac-tap-trung-vao-che-bien-sau.htm>
17. Coughlin, C., & Segev, E. (1999). *Foreign direct investment in China: A spatial econometric study* (Working Paper No. 1999-001). Federal Reserve Bank of St. Louis.
18. Cruz, C. B. B. da, Floriani, D. E., & Amal, M. (2022). *The OLI Paradigm as a Comprehensive Model of FDI Determinants: A Sub-national Approach*. *International Journal of Emerging Markets*, 17(1), 145-176.
19. Đậu Anh Tuấn. (2021). *Tăng hiệu ứng lan tỏa dòng vốn FDI*. *Forbes Việt Nam*. Truy cập lần cuối ngày 04/09/2025 từ <https://forbes.vn/tang-hieu-ung-lan-toa-cua-dong-von-fdi/>
20. Daude, C., & Stein, E. (2007). The quality of institutions and foreign direct investment. *Economics and Politics*, 19(3), 317-344.
21. Do, H. T. H., Mai, C. N., Mai, A. N., Nguyen, N. D., Pham, T. N., Le, H. T. T., Tran, M. D., & Vu, T. T. (2020). *Impact of vocational training on wages of ethnic minority labors in Vietnam*. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(6), 551–560. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no6.551>
22. Do, H. T., Nguyen, D. D., & Tran, T. M. T. (2025). The impact of provincial-level institutional quality on attracting foreign direct investment in the Red River Delta provinces. *International Journal of Innovative Research and Scientific Studies*, 8(4), 123–133. <https://doi.org/10.53894/ijirss.v8i4.7744>
23. Đỗ Thị Minh Huệ. (2025). Tác động của chất lượng môi trường thể chế quốc gia đến khu vực kinh tế có vốn FDI tại các nền kinh tế mới nổi – Vai trò điều tiết của sự phát triển tài chính. *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, 5(1), 25-33.
24. Đỗ Văn Long. (2023). *Định hướng phát triển cụm liên kết sản xuất thiết bị điện, điện tử, cơ khí chế tạo tại thành phố Thái Nguyên và Bắc Giang đến năm 2030 theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường*. Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại – Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương.

25. Dunning, J. H. (1993). *Multinational enterprises and the global economy*. Wokingham: Addison-Wesley.
26. Dunning, J. H. (1998). *Location and the multinational enterprise: A neglected factor?* (cited in Grosse, 2005 context) — hoặc tham khảo trực tiếp Dunning trong *Investment, Technology, and International Competitiveness* (1998).
27. Dunning, H.J. (2002) Determinants of Foreign Direct Investment: Globalization Induced Changes and the Role of FDI Policies. Annual World Bank Conference on Development Economics, Europe 2003: Toward Pro-Poor Policies—Aid, Institutions, and Globalization, Oslo, 24-26 Jun 2003, 279-290.
28. Evenett, S. (2022). *Protectionism, pandemic, and the future of FDI*. CEPR Press.
29. Esiyok, B., & Ugur, M. (2017). A spatial regression approach to FDI in Vietnam. *The Singapore Economic Review*, 62(1), 1550115. <https://doi.org/10.1142/S0217590815501155>
30. Fosu, Prince (2016): *Infrastructure and Foreign Direct Investment Inflows: Evidence from Ghana*. Published in: Management and Economic Journal No. 2 (30 March 2016): pp. 79-93.
31. Fung, K. C., Garcia-Herrero, A., Iizaka, H., & Siu, A. (2005). Hard or soft? Institutional reforms and infrastructure spending as determinants of foreign direct investment in China. *Japanese Economic Review*, 56(4), 408-416.
32. Gereffi, G. (2018). *Global Value Chains and Development*. Cambridge University
33. Giakoulas, D., Kottaridi, C., & Manolopoulos, D. (2016, December). *A dynamic OLI paradigm: Complementarities and substitutabilities between ownership and location factors in outward FDI*. Paper presented at the 42nd EIBA Conference, Vienna.
34. Globerman, S., & Shapiro, D. (2002). Global foreign direct investment flows: The role of governance infrastructure. *Journal of International Economics*, 55(1), 233-259.
35. Globerman, S., & Shapiro, D. (2002). *National political infrastructure and foreign direct investment* (Industry Canada Working Paper No. 37). Industry Canada.
36. Greene, W. H. (2008). *Econometric analysis* (6th ed.). Prentice Hall.
37. Guimarães, P., Figueiredo, O. and Woodward, D. (2000) ‘Agglomeration and the location of foreign direct investment in Portugal’, *Journal of Urban Economics*, 47(1), pp. 115–135. doi:10.1006/juec.1999.2138.
38. Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic econometrics* (5th ed.). McGraw-Hill.
39. Ha An. (n.d.). *Destination of FDI enterprises*. Báo Phú Thọ điện tử. Truy cập lần cuối ngày 12/09/2025 từ <https://en.baophutho.vn/destination-of-fdi-enterprises-214672.htm>

40. Hà Thái Sơn (2025). *Quản lý nhà nước đối với DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền tỉnh Bắc Ninh* (Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh). Hà Nội, Việt Nam.
41. Ha, L. T., & Huyen, N. T. T. (2022). *Impacts of digitalization on foreign investments in the European region during the COVID-19 pandemic*. *Development Studies Research*, 9(1), 177-191. <https://doi.org/10.1080/21665095.2022.2074863>
42. Hải Ánh, Thế Phương, & Trịnh Lan. (2022). *Công nghiệp Bắc Giang – Hành trình từ không đến có – Bài 1: Từ “phi công bắt phứ” đến nghị quyết phát triển công nghiệp*. Báo Bắc Ninh (Báo Bắc Giang). Truy cập lần cuối ngày 08/09/2025 từ <https://baobacninh.tv.vn/cong-nghiep-bac-giang-hanh-trinh-tu-khong-den-co-bai-1-tu-phi-cong-bat-phu-den-nghi-quyet-phat-trien-cong-nghiep-postid362111.bbg>
43. Hải Ánh, Thế Phương, & Trịnh Lan. (2022). *Công nghiệp Bắc Giang – Hành trình từ không đến có – Bài 2: Trải thảm đỏ đón nhà đầu tư*. Báo Bắc Ninh (Báo Bắc Giang). Truy cập lần cuối ngày 08/09/2025 từ <https://baobacninh.tv.vn/bg/emagazine/cong-nghiep-bac-giang-hanh-trinh-tu-khong-den-co-bai-2-trai-tham-do-don-nha-dau-tu-postid362168.bbg>
44. Hải Ánh, Thế Phương, & Trịnh Lan. (2022). *Công nghiệp Bắc Giang – Hành trình từ không đến có – Bài 3: Những làng ty phú không ruộng*. Báo Bắc Ninh (Báo Bắc Giang). Truy cập lần cuối ngày 08/09/2025 từ <https://baobacninh.tv.vn/cong-nghiep-bac-giang-hanh-trinh-tu-khong-den-co-bai-3-nhung-lang-ty-phu-khong-ruong.bbg>
45. Hải Ánh, Thế Phương, & Trịnh Lan. (2022). *Công nghiệp Bắc Giang – Hành trình từ không đến có – Bài 4: Điểm đến của nhiều DN hàng đầu thế giới*. Báo Bắc Ninh (Báo Bắc Giang). Truy cập lần cuối ngày 08/09/2025 từ <https://baobacninh.tv.vn/bg/emagazine/393741/cong-nghiep-bac-giang-hanh-trinh-tu-khong-den-co-bai-4-diem-den-cua-nhieu-doanh-nghiep-hang-dau-the-gioi.html>
46. Hải Ánh, Thế Phương, & Trịnh Lan. (2022). *Công nghiệp Bắc Giang – Hành trình từ không đến có – Bài 5: Bài học của thành công*. Báo Bắc Ninh (Báo Bắc Giang). Truy cập lần cuối ngày 08/09/2025 từ <https://baobacninh.tv.vn/bg/emagazine/393742/cong-nghiep-bac-giang-hanh-trinh-tu-khong-den-co-bai-5-bai-hoc-cua-thanh-cong.html>
47. Harris, R. I. (2009). *Spillover and backward linkage effects of FDI: Empirical evidence for the UK* (SERC Discussion Paper No. 0016). Centre for Economic Performance, London School of Economics
48. Hà Thị Thu Thủy, Phạm Thị Minh Khuyên và Phạm Thị Mai Yến. (2020). *Phát triển công nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Thái Nguyên: Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên. ISBN: 978-604-9984-49-5.
49. Harding, T., & Javorcik, B. S. (2012). *Investment promotion and FDI inflows: Quality matters*. University of Oxford

50. Head, K., Ries, J., & Swenson, D. (1995). *Agglomeration Benefits and Location Choice: Evidence from Japanese manufacturing investments in the United States*. *Journal of International Economics*, 38(3–4), 223–247.
51. Head, K., & Ries, J. (1996). Inter-city competition for foreign investment: Static and dynamic effects of China's incentive areas. *Journal of Urban Economics*, 40(1), 38–60. <https://doi.org/10.1006/juec.1996.0018>
52. Helpman, E., & Krugman, P. (1985). *Market Structure and Foreign Trade: Increasing Returns, Imperfect Competition and the International Economy*. MIT Press
53. Hoa, Phuong & Thu, Ha & Duc, Duong. (2021). Factors affecting the attraction of foreign direct investment: A study in northwest of Vietnam. *Accounting*. 7. 1257-1264. 10.5267/j.ac.2021.4.014.
54. Hoàng Cường. (2025). *Thu hút đầu tư trong chất hơn lượng*. *Báo Thái Nguyên*. Truy cập lần cuối ngày 01/09/2025 từ <https://baothainguyen.vn/kinh-te/202505/thu-hut-dau-tu-trong-chat-hon-luong-4033161>
55. Hoang, M. H., Le, T. H. V., & Tran, T. T. Q. (2019). *The role of logistics infrastructure to attract foreign direct investment in Vietnam* [Conference paper].
56. Hoang, H. H., & Goujon, M. (2014). *Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: A spatial econometric analysis*. *Post-Communist Economies*, 26(1), 103–121.
57. Hoekman, B., Sanfilippo, M., & Tambussi, M. (2023, January 23). *Foreign Direct Investment and Structural Transformation in Africa* (CEPR Discussion Paper No. 17838). CEPR.
58. Hùng Tráng. (2019). *Lạng Sơn nỗ lực cải thiện môi trường thu hút đầu tư*. *Nhân Dân*. Truy cập lần cuối ngày 03/08/2025 từ <https://nhandan.vn/lang-son-no-luc-cai-thien-moi-truong-thu-hut-dau-tu-post375199.html>
59. Hung Viet Land. (2025). *Các Khu Công Nghiệp ở Bắc Giang: Tiềm Năng Và Cơ Hội*. Hung Viet Land. Truy cập lần cuối ngày 15/07/2025 từ <https://hungvietland.vn/cac-khu-cong-nghiep-o-bac-giang/>
60. Huyền My. (2024). *Tăng cường liên kết, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Trung du và miền núi phía Bắc*. *Tạp chí Công Thương*. Truy cập lần cuối ngày 03/07/2025 từ <https://tapchicongthuong.vn/tang-cuong-lien-ket--thuc-day-phat-trien-kinh-te-vung-trung-du-va-mien-nui-phia-bac-119699.htm>
61. Huỳnh Thị Diệu Linh. (2022). *Chất lượng thể chế và lựa chọn địa điểm đầu tư của các DN đa quốc gia – Bằng chứng tại Việt Nam*. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(9), 36-50. <https://jabes.ueh.edu.vn/Content/ArticleFiles/77e7fad6-0ccd-4676-a35d-220ecd873cfd/JABES-2022-4-V53.pdf>

62. Huỳnh Thị Thúy Giang (2021), 'Mối quan hệ giữa chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các địa phương Việt Nam'. Tạp chí Khoa học & Đào tạo ngân hàng, Số 228 (5), 1-10
63. Huynh, C. M., & Tran, N. H. (2025). Foreign direct investment, economic growth, governance quality and the informal economy: Empirical insights from an emerging economy. *International Economics*, 183, 100619. <https://doi.org/10.1016/j.inteco.2025.100619>
64. Huynh, L. T. D., Hoang, H. T., & Tran, H. N. (2021). Does FDI enhance provincial productivity? A panel data analysis in Vietnam. *Journal of the Asia Pacific Economy*.
65. Huynh, T. N. (2022). Dynamic spatial effects of determinants of foreign direct investment: A case of the southern key economic region of Vietnam. *Australian Economic Papers*, 61(3), 436–454. <https://doi.org/10.1111/1467-8454.12254>
66. Hymer, S. (1976). *The international operations of national firms: A study of direct foreign investment*. Cambridge, MA: MIT Press.
67. International Monetary Fund; OECD; United Nations; World Bank. (2015). *Options for Low Income Countries' Effective and Efficient Use of Tax Incentives for Investment* (Report to the G-20 Development Working Group)
68. Institute for Energy Economics & Financial Analysis. (2022). *Vietnam's renewable energy strategy can make or break economy's manufacturing future: Leading exporters need clean energy to compete globally*. IEEFA.
69. International Labour Organization. (2022). *Viet Nam's electronics supply chain: Decent work challenges and opportunities*. Geneva: International Labour Office.
70. Javorcik, B. S. (2004). Does foreign direct investment increase the productivity of domestic firms? In search of spillovers through backward linkages. *American Economic Review*, 94(3), 605-627.
71. Japan Bank for International Cooperation. (2024). *36th survey, JFY 2024: Survey report on overseas business operations by Japanese manufacturing companies*.
72. Japan External Trade Organization (JETRO). (2024). *2024 survey on business conditions of Japanese companies operating overseas (Asia and Oceania)*.
73. Jones, J. (2017). Agglomeration economies and the location of foreign direct investment: A meta-analysis. *Journal of Regional Science*, 57(5), 731-757.
74. Khdir, S., & Cieřlik, A. (2025). Regional Concentration of FDI and Sustainable Economic Development. *Sustainability*, 17(16), 7449.
75. Kim, H. M. (2023). Foreign direct investment and urban growth in Vietnam: spatial, economic, and demographic perspectives. *Asian Geographer*, 41(2), 167–184.

76. Kland. (2024). *Danh sách các khu công nghiệp tỉnh Lào Cai sau sáp nhập mới nhất*. Kland. Truy cập lần cuối ngày 08/09/2025 từ <https://kland.vn/post/danh-sach-cac-khu-cong-nghiep-tinh-lao-cai-sau-sap-nhap-moi-nhat-p151.html>
77. Knutsson, P., & Ibarlucea Flores, P. (2022). *Trends, investor types and drivers of renewable energy FDI* (OECD Working Paper on International Investment No. 2022/02). OECD.
78. Le, D. D. (2002). *Foreign direct investment in Viet Nam: Results, achievements, challenges and prospect*. Paper presented at the Conference on Foreign Direct Investment, Hanoi. International Monetary Fund.
79. Le, H. Q. (2008). *Foreign direct investment and wage spillovers in Vietnam: Evidence from firm level data* (Depocen Working Paper No. 2008/10). Development and Policies Research Center (DEPOCEN).
80. Lê Như Quỳnh. (2022). *Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030* (Luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Quản lý Kinh tế, Trường Đại học Thương mại). Hà Nội, Việt Nam.
81. Le, T. T. H., Nguyen, V. C., & Phan, T. H. N. (2022). *Foreign direct investment, environmental pollution and economic growth—An insight from non-linear ARDL co-integration approach*. Sustainability, 14 (13), 8146.
82. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2014). *Cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư vùng Trung du và miền núi phía Bắc* [Báo cáo]
83. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam & USAID. (2024). *Báo cáo PCI toàn quốc 2023*.
84. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2024). *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2024*.
85. Liu, Y. (2009). *Factors determining location choice of foreign direct investment in China: A perspective from an inland province* [Doctoral dissertation, Massey University]
86. Liu, Y. (2022, March). *Does Foreign Direct Investment Catalyze Local Structural Transformation and Human Capital Accumulation? Evidence from China* (Policy Research Working Paper No. 9952). World Bank.
87. Lu, J. W., Song, Y., & Shan, M. (2018). *Social trust in subnational regions and foreign subsidiary performance: Evidence from foreign investments in China*. Journal of International Business Studies, 49(6), 761–773. <https://doi.org/10.1057/s41267-018-0148-6>
88. Markusen, J. R. (2002). *Multinational firms and the theory of international trade*. MIT Press.
89. Martinek, M. (2018). *Experimental legislation in China between efficiency and legality: The delegated legislative power of the Shenzhen Special Economic Zone*. Springer. <https://doi.org/10.1007/978-3-319-77616-3>

90. Meyer, K. E., & Nguyen, H. V. (2005). *Foreign investment strategies and sub-national institutions in emerging markets: Evidence from Vietnam*. *Journal of Management Studies*, 42(1), 63-93.
91. Minh Ngọc. (2025). *Sớm hoàn thiện giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Chu Trinh*. Báo Cao Bằng. Truy cập lần cuối ngày 28/08/2025 từ <https://baocaobang.vn/som-hoan-thien-giai-phong-mat-bang-khu-cong-nghiep-chu-trinh-3176117.html>
92. Minh Son, & Dat Nguyen. (2018). *Vietnamese firms struggle to join FDI supply chain*. VnExpress International. Truy cập lần cuối ngày 03/09/2025 từ <https://e.vnexpress.net/news/business/economy/vietnamese-firms-struggle-to-join-fdi-supply-chain-3845517.html>
93. Minh Tâm. (2023). *Nâng cao dân trí từ những lớp xóa mù chữ ở vùng cao Hà Giang*. Dân tộc miền núi – Báo Tin tức. Truy cập lần cuối ngày 08/05/2025 từ <https://dantocmiennui.baotintuc.vn/nang-cao-dan-tri-tu-nhung-lop-xoa-mu-chu-o-vung-cao-ha-giang-post344173.html>
94. Morisset, J., & Andrews-Johnson, K. (2003). Does a country need a promotion agency to attract foreign direct investment? A small analytical model applied to 58 countries (Policy Research Working Paper No. 3028). World Bank.
95. Myrdal, G. (1957). *Economic theory and under-developed regions*. London: Duckworth.
96. Ngọc Duy. (2015, March 3). *Hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm cho Công ty TNHH Bujeon Việt Nam*. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Giang, Trung tâm Dịch vụ việc làm. Truy cập lần cuối ngày 08/08/2025 từ <https://sldtbxh.hagiang.gov.vn/tin-tuc-chi-tiet?newsId=3100>
97. Ngo, M. N., Cao, H. H., Nguyen, L. N., & Nguyen, T. N. (2020). Determinants of foreign direct investment: Evidence from Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(6), 173–183. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no6.173>
98. Ngô, V. D., Đào, T. B. T., & Nguyễn, N. T. (2018). *Economic and non-economic determinants of FDI inflows in Vietnam: A sub-national analysis*. *Post-Communist Economies*, 30(5), 693–712. <https://doi.org/10.1080/14631377.2018.1458458>
99. Nguyễn Anh Tuấn. (2025). *Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lãnh đạo thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: thành tựu và kinh nghiệm*. Tạp chí Quản lý nhà nước. Truy cập lần cuối ngày 20/01/2026 từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/05/27/dang-bo-tinh-bac-giang-lanh-dao-thu-hut-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-thanh-tuu-va-kinh-nghiem/>
100. Nguyen, B. G. (2008). *Improving the foreign direct investment capacity of the mountainous provinces in Viet Nam* (IDE Discussion Paper No. 152). Institute of Developing Economies, Japan External Trade Organization (JETRO).

101. Nguyễn Đăng Núi, Mai Ngọc Cường, Đỗ Thị Hải Hà, Mai Ngọc Anh, Lê Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Lệ Thúy và Nguyễn Phùng Quân. (2020). Chính sách dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, ISBN: 978-604-57-6065-9.
102. Nguyễn Hòa (2024). *Tăng liên kết giữa FDI và DN nội địa để phát triển công nghiệp hỗ trợ*. Báo Công Thương. Reposted on VCCI. Truy cập lần cuối ngày 12/06/2025 từ <https://www.vcci.com.vn/tin-tuc/tang-lien-ket-giua-fdi-va-doanh-nghiep-noi-dia-de-phat-trien-cong-nghiep-ho-tro>
103. Nguyễn Mạnh Cường & Hồ Văn Long (2016). *Ảnh hưởng của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh thành Việt Nam giai đoạn 2012–2016*. Tạp chí Khoa học & Công nghệ, (37), 98–105.
104. Nguyễn Minh Tiến. (2014). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam* (Luận án Tiến sĩ). Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
105. Nguyễn Quốc Việt, Chu Thị Nhường, Trần Thị Giáng Quỳnh, & Phạm Thị Hiền. (2014). Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, 30(1), 53–62.
106. Nguyễn Ngọc. (2025). *Thái Nguyên: Các khu công nghiệp cơ bản được lấp đầy*. Báo Thái Nguyên. Truy cập lần cuối ngày 28/05/2025 từ <https://baothainguyen.vn/kinh-te/202501/thai-nguyen-cac-khu-cong-nghiep-co-ban-duoc-lap-day-6c60423/>
107. Nguyễn Thanh Cảnh. (2025). *Ô nhiễm và FDI “giá rẻ”*. VnExpress. Truy cập lần cuối ngày 16/08/2025 từ <https://vnexpress.net/o-nhiem-va-fdi-gia-re-4914517.html>
108. Nguyen, T. H. (2021). Foreign direct investment and good local governance: The issue of political will and commitment. *Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues*, 24(Special Issue 6), 1–14
109. Nguyễn Thị Kim Thoa. (2018). Đánh giá hiệu quả sử dụng chính sách thuế thu hút vốn FDI trong chiến lược phát triển bền vững và giải pháp. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững* (tr. 216–221). Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
110. Nguyen, A. N., & Nguyen, T. (2008). *Foreign direct investment in Vietnam: Is there any evidence of technological spillover effects* (SSRN Scholarly Paper No. 1117202). SSRN.
111. Nguyen, D. C., & Ho, L. T. (2013). Is there strong bidirectional causality between FDI and economic growth? New evidence on Vietnam. *Journal of Transformative Entrepreneurship*, 1(1), 25-38.
112. Nguyen, D. T. H. (2019). *Inward foreign direct investment and local wages: The case of Vietnam's wholesale and retail industry*. *Journal of Asian Economics*, 65(C).



113. Nguyen, H. N. (2020). FDI determinants in Vietnam: Gravity model approach. *American Based Research Journal*, 9(5), 24–29.
114. Nguyen, N. D. (2024). Vocational Education and Training's Effect on Employment Opportunities in Northwestern Vietnam's Ethnic Minority Regions. *Journal of Ecohumanism*, 3(3), 375-387.
115. Nguyen, T. G., Nguyen, T. H., & Nguyen, T. T. H. (2025). Social connectedness and inflow foreign direct investment: evidence from an emerging market. *Applied Economics*, 1–20.
116. Nguyen, T. V. H., & Cao, T. H. V. (2013). *The impact of institutional quality on foreign direct investment (FDI) inflows to Vietnam*. Foreign Trade University.
117. Nguyen-Huu, T. T., & Hoang, H. (2025). Foreign direct investment in Vietnam: How local institutions matter? *Post-Communist Economies*. Advance online publication.
118. Nông Thanh Huyền, & Trần Viết Khanh. (2020). Nghiên cứu hiện tượng lũ quét và sạt lở đất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam giai đoạn 2018–2019. *TNU Journal of Science and Technology*, 225(07), 168–175
119. Nonnemberg, M. B., & de Mendonça, M. J. C. (2004). The determinants of foreign direct investment in developing countries. Instituto de Pesquisa Econômica Aplicada (IPEA).
120. Nunnenkamp, P. (2002). *Determinants of FDI in developing countries: Has globalization changed the rules of the game?* Kiel Working Paper No. 1122. Kiel Institute for the World Economy.
121. OECD. (2020). *The OECD Digital Government Policy Framework: Six dimensions of a Digital Government* (OECD Public Governance Policy Papers, No. 02). OECD Publishing.
122. OECD. (2021). *FDI in the digital age*. OECD Publishing.
123. OECD. (2022). *FDI qualities indicators: 2022*. OECD Publishing.
124. OECD (2024), *The Role of Incentives in Investment Promotion: Trends and Practices in OECD Member Countries*, OECD Publishing, Paris.
125. OECD. (2025). *OECD Economic Surveys: Viet Nam 2025: Harnessing trade and investment flows to boost productivity*. OECD.
126. Pham Thi Anh Nguyet, & Duong Thi Tinh. (2025). *Formal institution, informal institution and innovation performance: the case of Northern Mountains, Vietnam*. *Journal of Social and Economic Development*.
127. Phạm Thị Mai Yến. (2021). *Thực trạng phát triển khu, cụm công nghiệp tại vùng DTTS và miền núi phía Bắc Việt Nam*. Tạp chí Công Thương. Truy cập lần cuối ngày 08/05/2025 từ <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-phat-trien-khu--cum-cong-nghiep-tai-vung-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-phia-bac-viet-nam-83525.htm>

128. Phạm Thị Hồng Thủy (2021). Các nhân tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các địa phương của Việt Nam (Luận án tiến sĩ). Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
129. Porter, M. E. (1985). *Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*. New York: Free Press.
130. Ramirez, M. D. (2017). Economic and institutional determinants of FDI in the Chilean case: An empirical analysis, 1960–2014. *Research in Applied Economics*, 9(3), 1–23.
131. Rodrik, D., Subramanian, A., & Trebbi, F. (2004). Institutions rule: The primacy of institutions over geography and integration in economic development. *Journal of Economic Growth*, 9(2), 131–165.
132. Savills Vietnam. (2021, December 13). *Bắc Ninh dẫn đầu về nguồn cung khu công nghiệp miền Bắc*. Truy cập lần cuối ngày 01/05/2026 từ <https://vn.savills.com.vn/blog/article/204702/vietnam-viet/bac-ninh-dan-dau-ve-nguon-cung-khu-cong-nghiep-mien-bac.aspx>
133. Sodik, J., Sarungu, J. J., Soesilo, A. M., & Rahayu, S. A. T. (2019). *The determinants of foreign direct investment across provinces in Indonesia: The role of market size, resources, and competitiveness*. *Jurnal Ekonomi Malaysia*, 53(3), 141–152
134. Song, T., Liu, W., Liu, Z., & Wuzhati, Y. (2019). Policy Mobilities and the China Model: Pairing Aid Policy in Xinjiang. *Sustainability*, 11(13), 3496. <https://doi.org/10.3390/su11133496>
135. Tạ Đức Tuân (2024). *Phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Thực trạng và vấn đề đặt ra*. Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại – Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương. Truy cập lần cuối ngày 03/09/2025 từ <https://www.vioit.vn/phat-trien-cum-lien-ket-nganh-cong-nghiep-che-bien-nong-lam-san-thuc-pham-vung-trung-du-va-mien-nui-phia-bac-thuc-trang-va-van-de-dat-ra.html>
136. Thang, T. T., Pham, T. S. H., & Barnes, B. R. (2016). Spatial spillover effects from foreign direct investment in Vietnam. *Journal of Development Studies*, 52(10), 1431–1445.
137. Thang, T.T., Pham, T.S.H. and Barnes, B.R., 2016. Spatial spillover effects from foreign direct investment in Vietnam. *The Journal of Development Studies*, 52(10), pp.1431–1445
138. The LEGO Group. (2025). *The LEGO Group opens new state-of-the-art factory in Vietnam*. LEGO. Truy cập lần cuối ngày 10/09/2025 từ <https://www.lego.com/en-us/aboutus/news/2025/april/the-lego-group-opens-new-state-of-the-art-factory-in-Vietnam>
139. Thiên Nhiên Net. (2019). *Lào Cai: Ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp vẫn “nóng”*. ThienNhiem.Net. Truy cập lần cuối ngày 08/02/2025 từ

<https://www.thiennhien.net/2019/01/05/lao-cai-o-nhiem-moi-truong-tai-cac-khu-cong-nghiep-van-nong/>

140. Tran Hoang Ha, Ngo Thi Tuyet Mai (2025), ‘The role of provincial digital government index in FDI attraction: A panel data analysis of vietnam’, *The 11<sup>th</sup> International Conference for Young Researchers in Economics and Business, (ICYREB 2025)*, August 29th, 2025, Danang, Vietnam
141. Tran Hoang Ha (2025), ‘Aministrative Merger and Local Investment Environment: The Case of Hanoi - Ha Tay Through Three PCI Indicators’, *21<sup>st</sup> International Conference Socio-Economic and Environmental Issues in Development 2025 Proceedings*, Finance Publishing House
142. Tran, M. D. (2020). Impact of Vocational Training on Wages of Ethnic Minority Labors in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*.
143. Tran, N. (2025). *Thai Nguyen – A destination for high-quality FDI inflows*. *Thai Nguyen Electronic Information Portal*. Truy cập lần cuối ngày 03/09/2025 từ [https://en.thainguyen.gov.vn/articles/-/asset\\_publisher/C5kLAFKpcbtS/content/thai-nguyen-a-destination-for-high-quality-fdi-inflows](https://en.thainguyen.gov.vn/articles/-/asset_publisher/C5kLAFKpcbtS/content/thai-nguyen-a-destination-for-high-quality-fdi-inflows)
144. Tran, T. T., Bui, T. H., Do, T. T., Phan, T. T., & Nguyen, Q. T. (2025). The key driver to FDI’s attraction in Vietnam in the context of digital transformation. *International Journal of Innovative Research and Scientific Studies*, 8(3), 312–320. <https://doi.org/10.53894/ijirss.v8i3.6504>
145. Trần Thị Thanh Xuân. (2018). *Cải thiện, nâng cao chỉ số chi phí không chính thức nhằm thu hút vốn FDI cho các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam*. Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững (tr. 166–172). Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
146. Trịnh Minh Tâm (2022). Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm miền Trung Việt Nam [Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh].
147. Trí Dũng. (2025). *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Khó ló cái khôn*. Báo và Đài Phát thanh Truyền hình Lạng Sơn. Truy cập lần cuối ngày 07/09/2025 từ <https://baolangson.vn/thu-hut-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-kho-lo-cai-khon-1076713.html>
148. Trường Lãng. (2024). *FDI in Bac Giang: Growth and Impact*. Viettonkin. Truy cập lần cuối ngày 10/09/2025 từ <https://viettonkin.com.vn/fdi/fdi-in-bac-giang-growth-and-impact/>
149. UNCTAD. (2010). *Methodological note, World Investment Report 2010: Investing in a low-carbon economy*. United Nations Conference on Trade and Development.

150. UNCTAD. (2022). *Investment facilitation: Progress on the ground (IPM Special Issue No. 6)*. United Nations
151. UNCTAD. (2023). *World investment report 2023: Investing in sustainable energy for all*. Geneva: United Nations.
152. UNCTAD. (2024). *World Investment Report 2024: Investment facilitation and digital government*. United Nations Conference on Trade and Development.
153. UNCTAD. (2025). *Global foreign direct investment falls for the second consecutive year, posing acute challenges to developing countries*. UNCTAD.
154. UNCTAD (2008). *Investment Policy Review of Viet Nam* (UNCTAD/ITE/IPC/2007/10), Geneva.
155. United Nations Development Programme. (2013, June 14). *Provincial extralegal investment incentives in the context of decentralisation in Viet Nam: Mutually beneficial or a race to the bottom?* UNDP Vietnam.
156. Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau. (2023). *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*. Cà Mau, Việt Nam.
157. Văn Đức. (2021). *Chuyện lạ ở Lào Cai: Giữa thị trấn, nhà bán mấy chục triệu không ai mua*. Lao Động. <https://laodong.vn/moi-truong/chuyen-la-o-lao-cai-giua-thi-tran-nha-ban-may-chuc-trieu-khong-ai-mua-969520.lao>
158. Vernon, R. (1966). International investment and international trade in the product cycle. *Quarterly Journal of Economics*, 80(2), 190-207
159. Vernon, R. (1966). *International Investment and International Trade in the Product Cycle*. *Quarterly Journal of Economics*, 80(2), 190-207.
160. Võ Hồng Kiên (2025). Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế vùng đặc thù về điều kiện phát triển: Nghiên cứu điển hình tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc [Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân].
161. Vietnam News. (2025). *Bắc Giang aims to maintain position as one of Viet Nam's fastest-growing provinces*. Vietnam News. Truy cập lần cuối ngày 13/09/2025 từ <https://vietnamnews.vn/economy/1692255/bac-giang-aims-to-maintain-position-as-one-of-viet-nam-s-fastest-growing-provinces.html>
162. VietnamPlus. (2025). *Vietnam issues new policies to back supporting industries*. VietnamPlus. Truy cập lần cuối ngày 18/08/2025 từ <https://en.vietnamplus.vn/vietnam-issues-new-policies-to-back-supporting-industries-post323525.vnp>
163. Vũ Xuân Thủy & Nguyễn Thị Vân Anh (2021). *Nghiên cứu tác động của thuế GTGT đến quy mô chi tiêu ngân sách ở Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (11). <https://kinhtevadubao.vn/nguyen-cuu-tac-dong-cua-thue-gtgt-den-quy-mo-chi-tieu-ngan-sach-o-viet-nam-19089.html>

164. Vu, H. L. (2023). *Impact of e-government on foreign direct investment in East and Southeast Asia*. Global Business & Finance Review (GBFR), 28(6), 59-71.
165. Wells, L. T., Jr., & Wint, A. G. (2000). Marketing a country: Promotion as a tool for attracting foreign investment (Occasional Paper No. 1). Foreign Investment Advisory Service, International Finance Corporation & Multilateral Investment Guarantee Agency, World Bank.
166. Wheeler, D. and A. Mody (1992). "International Investment Location Decisions: The Case of US Firms". Journal of International Economics, Vol. 33, pp. 57-76.
167. Wilhelms, S. K. S. (1998a). *Foreign direct investment and its determinants in emerging economies* (African Economic Policy Discussion Paper No. 9). U.S. Agency for International Development, Bureau for Africa.
168. Wilhelms, S. K. S. (1998b). *Institutional FDI fitness: Determinants of foreign direct investment to emerging economies* [Doctoral dissertation, The Fletcher School of Law and Diplomacy, Tufts University].
169. Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data* (2nd ed.). MIT Press.
170. World Bank (1994). World Development Report 1994: Infrastructure for Development. Oxford University Press.
171. World Bank. (2019). *Drivers of Socio-Economic Development Among Ethnic Minority Groups in Vietnam*. World Bank.
172. World Bank. (2020a). *World development report 2020: Trading for development in the age of global value chains*. World Bank. <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1457-0>
173. World Bank. (2020b). *Global Financial Development Report 2019/2020: Bank Regulation and Supervision a Decade after the Global Financial Crisis*. World Bank.
174. World Bank. (2021). *An investment perspective on global value chains*. Washington, DC: World Bank.
175. World Bank. (2022). *Vietnam – 2022 Investment Policy and Regulatory Review*. World Bank
176. World Bank. (2023). *Vietnam: Enhancing enterprise competitiveness and SME linkages – Lessons from international and national experience*. Washington, DC: World Bank.
177. World Bank. (2024). *Viet Nam 2045: Trading Up in a Changing World*. World Bank.
178. World Bank. (2024c). *Vietnam 2045: Enhancing trade competitiveness in a changing world*. World Bank.
179. World Bank. (2025). *Viet Nam 2045 — Breaking Through: Institutions for a High-Income Future*. Washington, DC: World Bank.

180. World Bank & CEMA. (2019). *Drivers of socio-economic development among ethnic minority groups in Vietnam: Research report*. Last access on 30<sup>th</sup> January 2026 at: <https://documents1.worldbank.org/curated/en/168971565786956800/pdf/Drivers-of-Socio-Economic-Development-Among-Ethnic-Minority-Groups-in-Vietnam.pdf>
181. Yoshino, N., & Truong, T. H. (2020, August). *Effects of infrastructure projects on government revenue: The case of expressway projects in the northern midland and mountainous area of Viet Nam* (ADB Working Paper No. 1171). Asian Development Bank Institute.
182. Zhang, Q. (2022). Spatiotemporal changes and location choice of foreign direct investment in China. *The Professional Geographer*.  
<https://doi.org/10.1080/00330124.2022.2087696>

**PHỤ LỤC 1:**  
**Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước về**  
**các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI ở cấp địa phương**

Nhân tố	Tác giả (năm)	Mẫu nghiên cứu	Phương pháp/Mô hình nghiên cứu	Kết luận về tác động
Hiệu ứng tích tụ	Huynh (2022)	Các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam (2005–2016)	Mô hình Durbin không gian động (SDM)	+
	Zhang (2022)	Dữ liệu 328 địa khu của các thành phố ở Trung Quốc (năm 2018)	Mô hình hồi quy không gian	Không
	Ngo & cộng sự (2020)	43 tỉnh/thành của Việt Nam (2000–2019)	Phương pháp mô men tổng quát (GMM)	+
	Bouزيد & Toumi (2020)	Dữ liệu 24 tỉnh của Tunisia (2008 – 2018)	Mô hình GMM 2 bước	+
	Hoàng Hồng Hiệp (2020)	9 tỉnh vùng Nam Trung Bộ của Việt Nam (2007 – 2016)	Mô hình kinh tế lượng không gian (ước lượng Maximum Likelihood)	+
	Nguyen (2015)	43 tỉnh/thành của Việt Nam (2005 – 2012)	Ước lượng GMM	–
	Chakrabarti & cộng sự (2013)	Dữ liệu 600 quận của Ấn Độ (2002-2007)	Hồi quy dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định (Fixed Effect)	+
	Esiyok & Ugur (2015)	62/63 tỉnh/thành của Việt Nam (2006-2009)	OLS và ML tích hợp ma trận trọng số không gian	+
	Xu & cộng sự (2009)	Dữ liệu cấp tỉnh của Trung Quốc (1998 – 2007)	Hồi quy theo FEM/REM	+
	Coughlin & Segev (1999)	29 tỉnh/thành Trung Quốc (trừ Tây Tạng) (1990-1997)	Ước lượng OLS và ML với mô hình sai số không gian	–
Quy mô thị trường	Trần Tấn Phong & Nguyễn Văn Chiến (2025)	Các tỉnh/thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam (2003 – 2023)	Mô hình FGLS	–

	Huynh (2022)	Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam (2005–2016)	Mô hình Durbin không gian động (SDM)	+
	Phạm Thị Hồng Thủy (2021)	63 tỉnh/thành của Việt Nam (2010–2018)	Mô hình hồi quy GMM động	+
	Nguyễn Minh Tiến (2014)	Dữ liệu 43 tỉnh/thành của Việt Nam (1997–2012)	Mô hình dữ liệu bảng động (ước lượng bằng GMM và PMG)	+
	Xu & cộng sự (2009)	Dữ liệu tỉnh của Trung Quốc (1998 - 2007)	Hồi quy theo FEM/REM	+
Chất lượng nguồn nhân lực	Trần Tấn Phong & Nguyễn Văn Chiến (2025)	Các tỉnh/thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam (2003 – 2023)	Mô hình FGLS	Không
	Huynh & Huynh (2022)	Dữ liệu 12 tỉnh/thành của Việt Nam (2009 – 2020)	OLS/FEM/REM	–
	Phạm Thị Hồng Thủy (2021)	63 tỉnh/thành của Việt Nam (2010–2018)	Mô hình hồi quy GMM động	+
	Hoàng Hồng Hiệp (2020)	9 tỉnh vùng Nam Trung Bộ của Việt Nam (2007 – 2016)	Mô hình kinh tế lượng không gian (ước lượng Maximum Likelihood)	+
	Nguyễn Anh Tuấn & Đồng Trung Chính (2017)	430 đáp viên từ các DN FDI trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Khảo sát và phỏng vấn sâu	+
	Phạm Đình Long & cộng sự (2017)	Các tỉnh vùng Đông Nam Bộ của Việt Nam (1997 - 2014)	Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)	Không
	Esiyok & Ugur (2015)	62/63 tỉnh/thành Việt Nam (2006-2009)	OLS và ML tích hợp ma trận trọng số không gian	+
	Nguyễn Minh Tiến (2014)	Dữ liệu 43 tỉnh/thành Việt Nam (1997–2012)	Mô hình dữ liệu bảng động (ước lượng bằng GMM và PMG)	+



	Xu & cộng sự (2009)	Dữ liệu cấp tỉnh của Trung Quốc (1998 – 2007)	Hồi quy theo FEM/REM	+
	Liu (2009)	Dữ liệu 11 thành phố thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc (1995–2008)	Hồi quy thông thường (OLS)	Không
	Nguyen & Nguyen (2007)	Dữ liệu cấp tỉnh của Việt Nam (1988 – 2006)	Hồi quy OLS và hồi quy nhị thức âm (Negative Binomial)	+
Thể chế địa phương	Trần Tấn Phong & Nguyễn Văn Chiến (2025)	Các tỉnh/thành trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam (2003 – 2023)	Mô hình FGLS	Không
	Huynh (2022)	Các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam (2005–2016)	Mô hình Durbin không gian động (SDM)	+
	Phạm Thị Hồng Thủy (2021)	63 tỉnh/thành của Việt Nam (2010–2018)	Mô hình hồi quy GMM động	+
	Nguyễn Hồng Sơn & Phạm Sỹ An (2011)	Tỉnh Hà Giang và Lào Cai (năm 2010)	Phân tích tình huống và so sánh	+
	Nguyen & Nguyen (2007)	Dữ liệu cấp tỉnh của Việt Nam (1988 – 2006)	Hồi quy OLS và hồi quy nhị thức âm (Negative Binomial)	Không
CSHT	Do & cộng sự (2025)	11 tỉnh/thành vùng ĐBSH Việt Nam (2009 – 2023)	Hồi quy OLS	–
	Trần Tấn Phong & Nguyễn Văn Chiến (2025)	Các tỉnh/thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam (2003 – 2023)	Mô hình FGLS	Không
	Phạm Thị Hồng Thủy (2021)	63 tỉnh/thành của Việt Nam (2010–2018)	Mô hình hồi quy GMM động	+
	Nguyễn Anh Tuấn & Đồng	430 đáp viên từ các DN FDI trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Khảo sát và phỏng vấn sâu	+

	Trung Chính (2017)			
	Trần Nghĩa Hòa (2016)	6 tỉnh Bắc Trung Bộ của Việt Nam (2007 – 2014)	Phân tích định tính và so sánh dữ liệu tỉnh	+
	Nguyễn Minh Tiến (2014)	Dữ liệu 43 tỉnh/thành của Việt Nam (1997–2012)	Mô hình dữ liệu bảng động (ước lượng bằng GMM và PMG)	–
	Liu (2009)	Dữ liệu 11 thành phố thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc (1995–2008)	Hồi quy thông thường (OLS)	+
	Nguyen & Nguyen (2007)	Dữ liệu cấp tỉnh của Việt Nam (1988 – 2006)	Hồi quy OLS và hồi quy nhị thức âm (Negative Binomial)	+
Chính sách ưu đãi	Wang & cộng sự (2025)	8 tỉnh/thành phố lớn của Việt Nam (2011 – 2024)	Phân tích mô tả và so sánh	+
	Nguyễn Minh Tiến (2014)	Dữ liệu 43 tỉnh/thành của Việt Nam (1997–2012)	ước lượng bằng GMM và PMG	Không
	Vu & cộng sự (2007)	60 tỉnh/thành của Việt Nam (2000 – 2005)	Hồi quy OLS	–
	Head & Ries (1996)	Dữ liệu về 931 DN FDI ở các thành phố của Trung Quốc (1984 – 1991)	Conditional Logit model (McFadden-type location choice model)	+

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

## **PHỤ LỤC 2:**

### **Xây dựng chỉ số cường độ ưu đãi thuế của tỉnh**

Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất xây dựng một **chỉ số cường độ ưu đãi thuế (Tax Incentive Intensity Index - TIII)** để phản ánh mức độ hỗ trợ về thuế thu nhập DN tại từng địa phương. Chỉ số này được tính dựa trên chế độ thuế suất theo cơ cấu (%) địa bàn thuộc diện khó khăn - đặc biệt khó khăn hoặc không ưu đãi của mỗi tỉnh. Việc tính toán và sử dụng chỉ số này dựa trên các cơ sở sau:

- Thứ nhất, Luật thuế thu nhập DN (sửa đổi 2013) và các nghị định hướng dẫn quy định các mức miễn, giảm và ưu đãi về thuế cho DN đầu tư vào địa bàn khó khăn (KK) hoặc đặc biệt khó khăn (ĐBKk). Chính sách này được áp dụng chung cho mọi DN, bao gồm cả các DN FDI.
- Thứ hai, chỉ số cường độ ưu đãi thuế cấp tỉnh (TIII) được đề xuất và xây dựng dựa trên nguyên lý của EATR (Devereux & Griffith, 1999) nhưng được giản lược và tính toán bình quân dựa trên các chế độ ưu đãi theo địa bàn (KK, ĐBKk và không ưu đãi) của Luật thuế thu nhập DN 2013. Sau đó, TIII được xác định bằng trung bình gia quyền của các giá trị này theo cơ cấu địa bàn ưu đãi trong mỗi tỉnh.
- Thứ ba, các ưu đãi thuế được áp dụng trên cơ sở địa bàn hành chính cấp huyện - xã. Trong khi đó, nghiên cứu nghiên cứu dữ liệu cấp tỉnh. Điều này dẫn đến thực tế là trong cùng một tỉnh có thể đồng thời tồn tại cả địa bàn KK, ĐBKk và không thuộc diện ưu đãi. Nếu chỉ gán biến giả (KK hay ĐBKk) cho tỉnh thì sẽ bỏ qua những khác biệt này và làm sai lệch mức ưu đãi thật sự. Chính vì vậy, để phản ánh ưu đãi bình quân mà DN FDI được nhận khi đầu tư tại một tỉnh thì cần thiết phải xây dựng một chỉ số phản ánh.

#### **Cách tính toán:**

- Bước 1: Rà soát thông tin ưu đãi thuế thu nhập DN (Luật thuế TNDN 2013 và Nghị định 218/2013)
  - Đối với DN đầu tư vào địa bàn ĐBKk: thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm, kèm miễn 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Tức:
    - Năm 1-4: 0%
    - Năm 5-13:  $5\% = 9 \times 5 = 45$

- Năm 14-15:  $10\% = 2 \times 10 = 20$
- Đối với DN đầu tư vào địa bàn KK: thuế suất 20% trong 10 năm; kèm miễn 2 năm, giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Tức:
  - Năm 1-2: 0%
  - Năm 3-6: 10%
  - Năm 7-10: 20%
- Đối với DN đầu tư vào địa bàn không ưu đãi: 20-22%
- Lưu ý: riêng năm 2015 thì thuế suất chung cho DN đầu tư vào địa bàn không ưu đãi hoặc đã hết thời hạn ưu đãi là 22%. Kể từ 01/01/2016 thì thuế suất này là 20%

- Bước 2: Tính ưu đãi thuế bình quân theo năm hưởng ưu đãi (UDT)

- Đối với DN đầu tư vào địa bàn ĐBK:
  - $UD\_DBK = \frac{4 \times 0\% + 9 \times 5\% + 2 \times 10\%}{15} = 4,333\%$
- Đối với DN đầu tư vào địa bàn KK:
  - $UD\_KK = \frac{2 \times 0\% + 4 \times 10\% + 4 \times 20\%}{15} = 12\%$
- Đối với DN đầu tư vào địa bàn không ưu đãi:
  - Trước 2016:  $UD\_NO = 22\%$
  - Từ 2016:  $UD\_NO = 20\%$

- Bước 3: Chuẩn hóa ưu đãi thuế bình quân (stdUDT)

- Đối với DN đầu tư vào địa bàn ĐBK:
  - Trước 2016:  $stdUD\_DBK = 1 - \frac{UD\_DBK}{22} = 80,303\%$
  - Từ 2016:  $stdUD\_DBK = 1 - \frac{UD\_DBK}{20} = 78,333\%$
- Đối với DN đầu tư vào địa bàn KK:
  - Trước 2016:  $stdUD\_KK = 1 - \frac{UD\_KK}{22} = 45,455\%$
  - Từ 2016:  $stdUD\_KK = 1 - \frac{UD\_KK}{20} = 40\%$
- Đối với DN đầu tư vào địa bàn không ưu đãi:
  - Trước 2016:  $stdUD\_NO = 1 - \frac{UD\_NO}{22} = 0\%$

- Từ 2016:  $\text{stdUD\_NO} = 1 - \frac{\text{UD\_NO}}{20} = 0\%$
- Bước 4: Tính toán mức ưu đãi của tỉnh
  - Công thức:  $\text{UDT} = \text{stdUD\_DBKK} \times S_i^{\text{DBKK}} + \text{stdUD\_KK} \times S_i^{\text{KK}}$
  - Trong đó:
    - $\text{stdUD\_DBKK} = 80,303\%$  (2015) và  $78,333\%$  (2016-2023)
    - $\text{stdUD\_KK} = 45,455\%$  (2015) và  $40\%$  (2016-2023)
    - $S_i^{\text{DBKK}}, S_i^{\text{KK}}$ : lần lượt là tỷ lệ diện tích thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn và khó khăn của tỉnh i
  - Mức ưu đãi tỉnh càng cao càng gần với tỉnh có tỷ lệ diện tích thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn hoặc khó khăn cao.

**Ví dụ 1:** Tỉnh Hà Giang có 100% diện tích thuộc địa bàn ĐBKK. Vậy mức ưu đãi của tỉnh sẽ là:  $\text{UDT} = 80,303 \times 1 = 80,303\%$

**Ví dụ 2:** Tỉnh Phú Thọ có 33,52% diện tích thuộc địa bàn ĐBKK; 39,21% diện tích thuộc địa bàn KK; và 27,27% diện tích không thuộc địa bàn ưu đãi. Vậy mức ưu đãi từ 2016 của tỉnh sẽ là:  $\text{UDT} = 80,303 \times 0,3352 + 78,333 \times 0,3921 = 57,63\%$

Chi tiết về mức ưu đãi của tỉnh được trình bày ở phụ lục 3.

**PHỤ LỤC 3:**

**Thông tin địa bàn khó khăn - đặc biệt khó khăn và Chỉ số cường độ ưu đãi thuế (TII) của các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

(Theo Phụ lục III - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) - Cập nhật đến 31/12/2024

<b>Tỉnh</b>	<b>Địa bàn ĐBKК</b>	<b>Diện tích (%)</b>	<b>Địa bàn KK</b>	<b>Diện tích (%)</b>	<b>TII (2013-2015)</b>	<b>TII (2016-2024)</b>
Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn	100	-	-	80,303	78,333
Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	100	-	-	80,303	78,333
Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang	100	-	-	80,303	78,333
Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	100	-	-	80,303	78,333
Sơn La	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La	100	-	-	80,303	78,333
Điện Biên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên	100	-	-	80,303	78,333
Lào Cai	Toàn bộ các huyện và thị xã Sapa	95.57	TP. Lào Cai	4.43	78,76	76,63
Tuyên Quang	H. Nám Định; H. Châm Hóa; H. Lâm Bình	49,88	H. Hàm Yên; H. Sơn Dương; H. Yên Sơn TP. Tuyên Quang	50,12	62,85	59,13
Bắc Giang	H. Sơn Động	22,09	H. Lục Ngạn; H. Lục Nam; H. Yên Thế; H. Hiệp Hòa	55,28	42,86	39,41
Hòa Bình	H. Đà Bắc; H. Mộc Châu	29,40	H. Kỳ Sơn; H. Lương Sơn; H. Lạc Thủy; H. Tân Lạc; H. Cao Phong	70,6	55,70	51,27

<b>Tỉnh</b>	<b>Địa bàn ĐBK</b>	<b>Diện tích (%)</b>	<b>Địa bàn KK</b>	<b>Diện tích (%)</b>	<b>TII (2013-2015)</b>	<b>TII (2016-2024)</b>
			Phong; H. Lạc Sơn; H. Yên Thủy; TP. Hòa Bình			
Lạng Sơn	H. Bình Gia; H. Bình Lập; H. Cốc Lộc; H. Lộc Bình; H. Tràng Định; H. Văn Lãng; H. Văn Quan; H. Bắc Sơn; H. Chi Lăng; H. Hữu Lũng	99,06	-	-	79,55	77,6
Phú Thọ	H. Thanh Sơn; H. Tân Sơn; H. Yên Lập	33,52	H. Đoan Hùng; H. Hạ Hòa; H. Phù Ninh; H. Thanh Ba; H. Tam Nông; H. Cẩm Khê	39,21	44,74	41,95
Thái Nguyên	H. Võ Nhai; H. Định Hóa; H. Đại Từ; H. Phú Lương; H. Đồng Hỷ	76,74	H. Phú Bình; TX. Phổ Yên	14,19	68,07	65,79
Yên Bái	H. Lục Yên; H. Mù Cang Chải; H. Trạm Tấu	40,00	H. Trấn Yên; H. Văn Chấn; H. Văn Yên; H. Yên Bình; TX. Nghĩa Lộ	58,58	58,76	54,77

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán*

**PHỤ LỤC 4: Xếp hạng về chỉ số CSHT<sup>20</sup> năm 2013 và năm 2024**

	Năm 2024		Năm 2013	
<b>Tỉnh</b>	<b>Xếp hạng trong vùng</b>	<b>Xếp hạng trong cả nước</b>	<b>Xếp hạng trong vùng</b>	<b>Xếp hạng trong cả nước</b>
Thái Nguyên	1	24	2	38
Bắc Giang	2	32	13	61
Lào Cai	3	43	1	35
Tuyên Quang	4	44	14	63
Phú Thọ	5	48	3	39
Hà Giang	6	50	8	56
Hòa Bình	7	52	9	57
Bắc Kạn	8	53	11	59
Sơn La	9	54	10	58
Điện Biên	10	58	4	43
Lạng Sơn	11	59	7	55
Yên Bái	12	60	12	60
Cao Bằng	13	61	5	53
Lai Châu	14	63	6	54

*Nguồn: Báo cáo Chỉ số năm lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam  
năm 2013 và năm 2024 của VCCI*

<sup>20</sup> Chỉ số CSHT gồm các khía cạnh: (1) KCN, (2) Đường bộ, (3) Điện năng, (4) Viễn thông, và (5) Các hạ tầng khác; được VCCI xây dựng từ các nguồn thông tin từ các cơ quan Nhà nước và các khảo sát DN về CSHT của địa phương



**PHỤ LỤC 5:**  
**Thống kê một số tuyến cao tốc chính đã – đang và sẽ đưa vào vận hành**  
*(cập nhật đến tháng 05/2026)*

STT	Tuyến cao tốc	Tỉnh TDMNPB liên quan	Văn bản pháp lý	Năm khởi công	Năm vận hành	Ghi chú
1	Nội Bài – Lào Cai (CT.05)	Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai	Quyết định số 3415/QĐ-BGTVT ngày 05/11/2007 Quyết định số 28/QĐ-BGTVT ngày 07/01/2010 (điều chỉnh)	2009	2014	Đoạn Yên Bái - Lào Cai mở rộng lên 4 làn xe hoàn chỉnh đã khởi công 10/2025, đang thi công
2	Bắc Giang – Lạng Sơn (CT.01)	Bắc Giang, Lạng Sơn	Quyết định số 1249/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2015	2015	2020	Khởi công năm 2015 nhưng bị đình trệ, tái khởi động từ năm 2017
3	Hà Nội – Thái Nguyên (CT.07)	Thái Nguyên	Quyết định số 683/QĐ-BGTVT ký ngày 16/03/2005	2009	2014	Phục vụ tổ hợp công nghiệp công nghệ cao (Samsung và các KCN vệ tinh)
4	Tuyên Quang – Phú Thọ (nối CT.05 – CT.07)	Tuyên Quang Phú Thọ	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019	2021	2023	Kết nối Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài – Lào Cai
5	Tuyên Quang – Hà Giang (CT.15)	Tuyên Quang Hà Giang	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	2023	2026	Đoạn Hà Giang đã làm lễ thông xe kỹ thuật từ tháng 12/2025; phá thế

			Quyết định số 17/2022/QĐ- TTg ngày 28/07/2022			độc đạo cho Hà Giang
6	Đồng Đăng – Trà Lĩnh (CT.10)	Lạng Sơn Cao Bằng	Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/08/2020 Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 03/10/2023	2024	2026	Chưa vận hành; khai thông logistics cho Cao Bằng
7	Hữu Nghị - Chi Lăng (CT.01)	Lạng Sơn	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 Quyết định số 452/QĐ- UBND ngày 11/03/2024	2024	2026	Thông tuyến kỹ thuật trục chính từ tháng 12/2025; giúp thông hàng hóa từ Hà Nội lên tới cửa khẩu Hữu Nghị
8	Chi Lăng – Tân Thanh – Cốc Nam	Lạng Sơn	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	2024	2026	Triển khai song song với đoạn Hữu Nghị - Chi Lăng; phục vụ tập trung cho logistics nông sản
9	Hòa Bình – Mộc Châu (CT.03)	Hòa Bình Sơn La	Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 20/05/2019 Quyết định số 216/QĐ-TTg ngày	2024	2028	Đang thi công. Dự kiến vận hành toàn tuyến năm 2027- 2028; kh□□ thông logistics vùng Tây Bắc

			23/02/2024			
10	Chợ Mới – Bắc Kạn (CT.07)	Bắc Kạn	Quyết định số 180/QĐ- BGTVT ngày 22/02/2024	2025	2026	Đang thi công; c□□ tốc 4 làn x□; giúp vận chuyển hàng từ Bắc Kạn về vùng đồng bằng
11	Yên Bái – Hà Giang (CT.12)	Yên Bái, Hà Giang	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	-	-	Dự kiến triển khai trước năm 2030; điều tiết hàng hóa từ Tây Bắc sang Đông Bắc (không phải đi qua Phú Thọ.
12	Bảo Hà – Lai Châu (CT.13)	Lào Cai, Lai Châu	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	-	-	Dự kiến triển khai trước năm 2030; rút ngắn quãng đường từ Lào Châu xuống cảng Hải Phòng
13	Tiên Yên – Lạng Sơn – Cao Bằng (CT.09)	Lạng Sơn, Cao Bằng	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	-	-	Dự kiến triển khai sau năm 2030; kết nối cửa khẩu vùng Đông Bắc với cảng ở Quảng Ninh
14	Điện Biên – Sơn La (CT.02)	Sơn La, Điện Biên	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	-	-	Dự kiến triển khai sau năm 2030; kết nối logistics xuyên biên giới từ cửa khẩu quốc tế Tây Trang (với Lào) nối vào trực cao tốc về Hà Nội

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

**PHỤ LỤC 6:**  
**Thống kê một số tuyến quốc lộ chính đã – đang và sẽ đưa vào vận hành**  
*(cập nhật đến tháng 05/2026)*

STT	Tuyến quốc lộ	Tỉnh TDMNPB liên quan	Văn bản pháp lý	Năm khởi công	Năm vận hành	Ghi chú
1	Quốc lộ 1 (đoạn Bắc Giang – Lạng Sơn)	Bắc Giang, Lạng Sơn	Quyết định số 1249/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2015	2015	2017	Thúc đẩy logistics nội vùng
2	Quốc lộ 2 (đoạn qua Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang)	Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang	Quyết định số 3549/QĐ-BGTVT ngày 23/12/2020	2021	2024	Giúp thông quan hàng hóa từ cửa khẩu Thanh Thủy về nội địa
3	Quốc lộ 3 mới (đoạn Thái Nguyên – Chợ mới)	Thái Nguyên, Bắc Kạn	Quyết định số 2507/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2014	2014	2017	Đường quốc lộ 2 làn, đưa hàng hóa từ Thái Nguyên kết nối đồng bộ với cao tốc Chợ Mới – Bắc Kạn
4	Quốc lộ 4B (đoạn qua Lạng Sơn)	Lạng Sơn	Quyết định số 2085/QĐ-BGTVT ngày 31/10/2023	2024	2026	Đang vận hành; được nâng cấp lên 4 làn x 2 kết nối Lạng Sơn - Quảng Ninh
	Quốc lộ 4D	Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên	Quyết định số 3256/QĐ-BGTVT	2017		Kết nối hàng hóa từ cửa khẩu quốc tế

						Lào Cai với vùng Tây Bắc
5	Quốc lộ 6 (đoạn Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên)	Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên	Quyết định số 2026/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2016	2017	2022	Đường độc đạo kết nối logistics vùng Tây Bắc; với địa hình đèo dốc hiểm trở
6	Quốc lộ 32 (Phú Thọ - Yên Bái – Lai Châu)	Phú Thọ, Yên Bái, Lai Châu	Quyết định số 1964/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2021	2022	2024	Kết nối Yên Bái và Lai Châu với Phú Thọ (từ vùng nguyên liệu gỗ về cơ sở chế biến)
7	Quốc lộ 37 (Bắc Giang – Thái Nguyên – Tuyên Quang)	Bắc Giang; Thái Nguyên, Tuyên Quang	Quyết định số 2315/QĐ-BGTVT ngày 11/12/2020	2021	2024	Vành đai công nghiệp, kết nối ngang chuỗi cung ứng linh kiện điện tử giữa các KCN
8	Quốc lộ 70	Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai	Quyết định số 1735/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2021 Quyết định số 1493/QĐ-BGTVT ngày 16/11/2023	2022	2026	Đoạn qua Phú Thọ - Yên Bái đã vận hành từ 2024; Đoạn qua Lào Cai đang thi công
9	Quốc lộ 279	Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang,	Quyết định số 192/QĐ-BGTVT ngày 24/02/2023	2023	2026	Chưa vận hành; nối liền dải Đông Bắc và Tây Bắc

		Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên				
10	Tuyên Quang – Hà Giang (CT.15)	Tuyên Quang Hà Giang	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021  Quyết định số 17/2022/QĐ-TTg ngày 28/07/2022	2023	2026	Đoạn Hà Giang đã làm lễ thông xe kỹ thuật từ tháng 12/2025
11	Đồng Đăng – Trà Lĩnh (CT.10)	Lạng Sơn Cao Bằng	Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/08/2020  Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 03/10/2023	2024	2026	Mục tiêu hoàn thiện khai thác thương mại năm 2026
12	Hữu Nghị - Chi Lăng (CT.01)	Lạng Sơn	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021  Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	2024	2026	Thông tuyến kỹ thuật trục chính từ tháng 12/2025
13	Chi Lăng – Tân Thanh – Cốc Nam	Lạng Sơn	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	2024	2026	Triển khai song song với đoạn Hữu Nghị - Chi Lăng
14	Hòa Bình – Mộc Châu (CT.03)	Hòa Bình Sơn La	Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 20/05/2019  Quyết định số 216/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	2024	2028	Đang thi công. Dự kiến vận hành toàn tuyến năm 2027- 2028
15	Chợ Mới –	Bắc Kạn	Quyết định số	2025	2026	Đang thi

	Bắc Kạn (CT.07)		180/QĐ-BGTVT ngày 22/02/2024			công
16	Yên Bái – Hà Giang (CT.12)	Yên Bái, Hà Giang	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	-	-	Dự kiến triển khai trước năm 2030.
17	Bảo Hà – Lai Châu (CT.13)	Lào Cai, Lai Châu	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	-	-	Dự kiến triển khai trước năm 2030.
18	Tiên Yên – Lạng Sơn – Cao Bằng (CT.09)	Lạng Sơn, Cao Bằng	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	-	-	Dự kiến triển khai sau năm 2030
19	Điện Biên – Sơn La (CT.02)	Sơn La, Điện Biên	Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021	-	-	Dự kiến triển khai sau năm 2030

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

**PHỤ LỤC 7:****Thống kê các khu công nghiệp tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**  
(cập nhật đến tháng 5/2025)

<b>STT</b>	<b>Tỉnh (số KCN)</b>	<b>Khu công nghiệp (Quy mô)</b>
1	Hà Giang (2)	* KCN Bình Vàng (Quy mô: 255 ha). * KCN Thanh Thủy (Quy mô: 28,781 ha).
2	Cao Bằng (1)	* KCN Chu Trinh (Quy mô: 80 ha).
3	Lạng Sơn (2)	* KCN Đồng Bành (Quy mô: 162 ha). * KCN Hồng Phong (Quy mô: 400 ha).
4	Bắc Giang (20)	* KCN Đình Trám (Quy mô: 127,4 ha). * KCN Quang Châu (Quy mô: 426 ha). * KCN Song Khê - Nội Hoàng (Quy mô: 149,9622 ha). * KCN Vân Trung - FuGiang (Quy mô: 425,6ha). * KCN Vân Trung - S&G (Quy mô: 350,3 ha). * KCN Việt Hàn Solar (Quy mô: 197,31 ha). * KCN Hòa Phú (Quy mô: 207,45 ha). * KCN Châu Minh - Mai Đình (Quy mô: 207,45 ha). * KCN Nham Sơn (Quy mô: 75 ha). KCN Yên Lư (Quy mô: 377 ha). * KCN Hợp Thịnh (Quy mô: 73 ha). * KCN Tân Thịnh - Quang Thịnh - Hương Sơn (Quy mô: 150 ha). * KCN Bắc Lũng (Quy mô: 200 ha). * KCN Khám Lạng - Yên Sơn (Quy mô: 200 ha). * KCN Xuân Phú - Hương Gián (Quy mô: 200 ha). * KCN Xuân Cẩm - Hương Lâm (Quy mô: 224,02 ha). * KCN Hòa Yên (Quy mô: 256,68 ha). * KCN Đoàn Bái - Lương Phong (Quy mô: 50 ha). * KCN Châu Minh - Bắc Lý (Quy mô: 222,2 ha). * KCN Tân Hưng (Quy mô: 105,3 ha).
5	Phú Thọ (7)	* KCN Thụy Vân (Quy mô: 369 ha). * KCN Trung Hà (Quy mô: 200 ha). * KCN Phú Hà (Quy mô: 450 ha). * KCN Cẩm Khê (Quy mô: 450 ha). * KCN Phù Ninh (Quy mô: 100 ha). * KCN Tam Nông (Quy mô: 350 ha). * KCN Hạ Hòa (Quy mô: 400 ha).
6	Thái Nguyên (10)	* KCN Sông Công 1 (Quy mô: 195 ha). * KCN Nam Phổ Yên - Khu B (Quy mô: 26,7 ha).



STT	Tỉnh (số KCN)	Khu công nghiệp (Quy mô)
		<ul style="list-style-type: none"> <li>* KCN Nam Phổ Yên - Khu A (Trung Thành) (Quy mô: 48,43 ha).</li> <li>* KCN Nam Phổ Yên - Khu C (Quy mô: 44,4 ha).</li> <li>* KCN Tây Phổ Yên (Quy mô: 1.128 ha).</li> <li>* KCN Điềm Thụy - Khu A (Quy mô: 180 ha).</li> <li>* KCN Điềm Thụy - Khu B (Quy mô: 170 ha).</li> <li>* KCN Sông Công 2 (Quy mô: 250 ha).</li> <li>* KCN Quyết Thắng (Quy mô: 105 ha).</li> <li>* KCN Yên Bình (Samsung) (Quy mô: 400 ha).</li> </ul>
7	Bắc Kạn (1)	* KCN Thanh Bình (Quy mô: 82 ha)
8	Tuyên Quang (3)	<ul style="list-style-type: none"> <li>* KCN Long Bình An (Quy mô: 173 ha).</li> <li>* KCN Sơn Nam (Quy mô: 150 ha).</li> <li>* KCN Vĩnh Thái (Quy mô: 595,52 ha).</li> </ul>
9	Lào Cai (5)	<ul style="list-style-type: none"> <li>* KCN Đông Phố Mới (Quy mô: 100 ha).</li> <li>* KCN Tăng Loỏng (Quy mô: 1.100 ha).</li> <li>* KCN Bắc Duyên Hải (Quy mô: 85 ha).</li> <li>* Khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành I (Quy mô: 182,36 ha).</li> <li>* KCN gia công chế biến đóng gói hàng xuất, nhập khẩu (Quy mô: 228 ha).</li> </ul>
10	Yên Bái (5)	<ul style="list-style-type: none"> <li>* KCN Nam Yên Bái (Quy mô: 400 ha).</li> <li>* KCN Bắc Văn Yên (Quy mô: 72 ha).</li> <li>* KCN Âu Lâu (Quy mô: 120 ha).</li> <li>* KCN Minh Quân (Quy mô: 112 ha).</li> <li>* KCN Mông Sơn (Quy mô: 90 ha).</li> </ul>
11	Lai Châu (2)	<ul style="list-style-type: none"> <li>* KCN Mường So (Quy mô: 200 ha).</li> <li>* KCN Tam Đường (Quy mô: 200 ha).</li> </ul>
12	Sơn La (1)	* KCN Mai Sơn (Quy mô: 150 ha).
13	Điện Biên (1)	* KCN Tây Bắc (Quy mô: 55 ha).
14	Hòa Bình (8)	<ul style="list-style-type: none"> <li>* KCN Lương Sơn (Quy mô: 83 ha).</li> <li>* KCN Nhuận Trạch (Quy mô: 213 ha).</li> <li>* KCN Nam Lương Sơn (Quy mô: 200 ha).</li> <li>* KCN Thanh Hà (Quy mô: 282 ha).</li> <li>* KCN Bờ trái sông Đà (Quy mô: 68 ha).</li> <li>* KCN Mông Hóa (Quy mô: 236 ha).</li> <li>* KCN Yên Quang (Quy mô: 200 ha).</li> <li>* KCN Lạc Thịnh (Quy mô: 220 ha).</li> </ul>

*Nguồn: Tổng hợp từ VIIF 2025(<https://viif.vn/>)*

### PHỤ LỤC 8: Mô tả biến và kết quả thực hiện mô hình định lượng

#### Thông kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FDI	126,814	405,908	0,000	3386,8
c_sFDI_L1	0,000	0,497	-1,462	2,091
c_GRDP_std_L1	-0,102	0,440	-3,664	4,093
c_LQ_L1	0,000	3,990	-9,723	11,209
c_DTHT_L1	0,000	0,354	-1,139	1,094
c_PCI_L1	0,000	4,095	-11,250	10,166
c_UDT	0,000	1,194	-1,107	3,322
m_sFDI_L1	4,968	2,921	0,000	9,870
m_GRDP_std_L1	0,000	1,000	-0,967	2,217
m_LQ_L1	20,070	3,600	13,695	28,228
m_DTHT_L1	-2,002	0,461	-2,737	-1,344
m_PCI_L1	60,426	2,125	57,688	64,622
m_UDT	67,550	14,075	40,277	78,826
Border	0,500	0,501	0	1

## Kết quả kiểm tra tương quan cặp (pwcorr)

	FDI	c_sFDI~1	c_LQ_L1	c_G~d_L1	c_DTHT~1	c_PCI_L1	c_UDT
FDI	1.0000						
c_sFDI_L1	-0.0432	1.0000					
c_LQ_L1	0.0164	0.5770	1.0000				
c_GRDP_std~1	-0.1571	0.3935	0.6464	1.0000			
c_DTHT_L1	0.0034	0.3943	0.3363	0.3916	1.0000		
c_PCI_L1	0.0270	0.6075	0.6979	0.5693	0.4490	1.0000	
c_UDT	0.0547	-0.4515	-0.4434	-0.4112	-0.2467	-0.6261	1.0000
m_sFDI_L1	0.3770	0.0000	-0.0000	-0.0886	-0.0000	-0.0000	0.0000
m_LQ_L1	0.3780	0.0000	-0.0000	-0.0619	-0.0000	-0.0000	0.0000
m_GRDP_std~1	0.6015	0.0000	-0.0000	-0.1305	-0.0000	0.0000	-0.0138
m_DTHT_L1	-0.3158	-0.0000	-0.0000	0.0665	0.0000	-0.0000	-0.0000
m_PCI_L1	0.3873	0.0000	-0.0000	-0.0874	-0.0000	-0.0000	0.0000
m_UDT	-0.2949	-0.0000	-0.0000	0.0917	-0.0000	-0.0000	-0.0000
Border	-0.2876	-0.0000	-0.0000	0.0635	-0.0000	-0.0000	-0.0000
	m_sFDI~1	m_LQ_L1	m_G~d_L1	m_DTHT~1	m_PCI_L1	m_UDT	Border
m_sFDI_L1	1.0000						
m_LQ_L1	0.4852	1.0000					
m_GRDP_std~1	0.7766	0.5419	1.0000				
m_DTHT_L1	-0.5442	-0.2343	-0.6091	1.0000			
m_PCI_L1	0.7383	0.5877	0.7441	-0.3609	1.0000		
m_UDT	-0.6761	-0.3105	-0.6037	0.3170	-0.4100	1.0000	
Border	-0.4929	-0.3671	-0.4663	0.2217	-0.3125	0.7791	1.0000

### Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
m_GRDP_std_L1	4.33	0.231192
m_sFDI_L1	4.28	0.233393
m_UDT	4.05	0.246693
m_PCI_L1	3.36	0.297574
c_PCI_L1	2.99	0.334313
Border	2.76	0.362963
c_LQ_L1	2.61	0.383860
c_GRDP_std_L1	1.98	0.506185
m_DTHT_L1	1.85	0.539521
c_sFDI_L1	1.80	0.554353
m_LQ_L1	1.72	0.582077
c_UDT	1.71	0.585982
c_DTHT_L1	1.36	0.736738
Mean VIF	2.68	

### Kết quả kiểm định Bootstrap

Biến	z	Prob> z	Kết luận
c_sFDI_L1	-2.0112	0,0390	Vững
c_GRDP_std_L1	-2,0764	0,0672	Vững
c_PCI_L1	3,8716	0,0008	Vững
c_UDT	-1,5699	0,1633	Không vững
m_sFDI_L1	3,3647	0,0037	Vững
m_GRDP_std_L1	2,8208	0,0038	Vững
m_LQ_L1	-2,1461	0,0379	Vững
m_DTHT	2,0935	0,0494	Vững
m_UDT	2,2933	0,0115	Vững
Border	-1,5696	0,0931	Vững

## PHỤ LỤC 9: Tóm tắt kết quả kiểm định LOPO

(Màu ghi: không vững qua kiểm định Wild-cluster Bootstrap)

Biến	c_sFDI_L1	c_GRDP_L1	c_PCI_L1	c_UDT	m_sFDI_L1	m_GRDP_L1	m_LQ_L1	m_DTHT_L1	m_UDT	Border
Mô hình gốc	- 1,350** (0,572)	- 0,850** (0,391)	0,142*** (0,036)	-1,771** (0,701)	0,431*** (0,131)	1,729*** (0,290)	- 0,187** (0,082)	1,679*** (0,601)	0,032* (0,019)	-1,612 (0,808)
Loại ID = 1 (Thái Nguyên)	- 0,665** (0,340)	-0,237 (0,147)	0,079 (0,074)	0,649 (0,638)	0,296*** (0,100)	0,781*** (0,165)	-0,214*** (0,079)	0,446 (0,415)	0,008 (0,300)	- 1,886** (0,722)
Loại ID = 2 (Bắc Giang)	- 1,406*** (0,421)	- 0,827*** (0,171)	0,094 (0,120)	0,213 (0,734)	0,801*** (0,274)	-0,639 (0,687)	- 0,222*** (0,057)	-0,506 (0,684)	0,094** (0,046)	- 3,915*** (1,003)
Loại ID = 3 (Phú Thọ)	- 2,118** (0,845)	-0,332 (0,249)	0,197*** (0,048)	-1,925*** (0,724)	0,876*** (0,321)	0,847*** (0,324)	- 0,130* (0,065)	2,230*** (0,670)	0,028* (0,016)	- 1,355** (0,570)
Loại ID = 4 (Hòa Bình)	- 1,429** (0,578)	- 0,485** (0,202)	0,139*** (0,440)	-2,050*** (0,668)	0,361*** (0,099)	0,808*** (0,162)	- 0,155** (0,068)	0,181 (0,503)	0,016 (0,014)	- 1,481** (0,594)
Loại ID = 5 (Lào Cai)	- 1,454** (0,593)	- 0,431** (0,184)	0,104*** (0,035)	- 2,121*** (0,698)	0,206 (0,123)	0,404 (0,423)	- 0,266*** (0,089)	0,536 (0,764)	0,008 (0,015)	-1,015* (0,527)
Loại ID = 6 (Yên Bái)	- 0,952* (0,507)	- 0,589*** (0,168)	0,144*** (0,041)	-1,807*** (0,651)	0,426*** (0,116)	1,218*** (0,230)	-0,117 (0,074)	1,368* (0,739)	0,026 (0,022)	-1,095 (0,900)
Loại ID = 7 (Lạng Sơn)	- 1,443** (0,638)	-0,293 (0,203)	0,134*** (0,041)	-1,976*** (0,688)	0,603*** (0,149)	1,177*** (0,215)	- 0,311*** (0,094)	1,592*** (0,558)	0,059*** (0,016)	- 3,059*** (0,657)
Loại ID = 8 (Tuyên Quang)	- 1,483** (0,694)	- 0,421** (0,210)	0,138*** (0,036)	-1,844** (0,740)	0,513*** (0,162)	1,300*** (0,245)	- 0,187** (0,088)	1,666*** (0,596)	0,044** (0,021)	-1,750** (0,781)
Loại ID = 9	- 1,497**	- 0,421** (0,212)	0,133*** (0,035)	- 1,919*** (0,689)	0,924** (0,469)	1,602*** (0,399)	-0,375* (0,203)	2,106*** (0,724)	0,097* (0,056)	- 2,224*** (0,609)

(Son La)	(0,702)									
Loại ID = 10 (Cao Bằng)	- 1,330** (0,559)	- 0,442** (0,192)	0,140*** (0,036)	-1,811 (0,690)	0,466*** (0,122)	1,362*** (0,275)	-0,144 (0,103)	1,817*** (0,629)	0,039** (0,017)	-1,450 (0,927)
Loại ID = 11 (Bắc Kạn)	- 1,736*** (0,565)	-0,314* (0,191)	0,142*** (0,038)	-1,977*** (0,730)	0,510*** (0,151)	1,367*** (0,261)	- 0,191** (0,087)	1,823** (0,718)	0,046** (0,023)	-1,817** (0,852)
Loại ID = 12 (Hà Giang)	- 1,333** (0,564)	- 0,434** (0,196)	0,142*** (0,094)	-1,776*** (0,689)	0,457*** (0,121)	1,309*** (0,283)	- 0,163** (0,073)	1,701*** (0,533)	0,039** (0,016)	- 1,598** (0,663)
Loại ID = 13 (Điện Biên)	- 1,339** (0,571)	- 0,435** (0,196)	0,142*** (0,036)	-1,777** (0,696)	0,466*** (0,136)	1,258*** (0,217)	- 0,173** (0,086)	1,577*** (0,560)	0,039** (0,019)	-1,672** (0,785)
Loại ID = 14 (Lai Châu)	- 1,346** (0,575)	- 0,438** (0,197)	0,142*** (0,036)	-1,781** (0,700)	0,484*** (0,135)	1,266*** (0,224)	- 0,183** (0,083)	1,610*** (0,579)	0,041** (0,019)	- 1,754** (0,769)
Tỷ lệ LOPO thỏa mãn <sup>21</sup>	14/14 (100%)	10/14 (71,4%)	12/14 (85,7%)	2/14 (14,3%)	13/14 (92,9%)	11/14 (78,6%)	10/14 (71,4%)	9/14 (64,3%)	9/14 (64,3%)	8/14 (57,1%)

*Nguồn: tác giả*

<sup>21</sup> Một biến được coi là thỏa mãn LOPO khi có ý nghĩa thống kê, ổn định về dấu và độ lớn khi loại từng tỉnh, và vững qua kiểm định wild cluster bootstrap; các trường hợp còn lại chỉ được xem là bằng chứng có điều kiện và không được sử dụng để xác nhận giả thuyết nghiên cứu.

**PHỤ LỤC 10: Tóm tắt kết quả ước lượng bổ sung  
đối với các chỉ số thành phần của PCI**

Chỉ tiêu thành phần PCI	Ảnh hưởng từ biến động nội tỉnh (c <sub>i</sub> )		Ảnh hưởng từ khác biệt giữa các tỉnh (m <sub>j</sub> )	
	Mô hình gốc	Mô hình loại 3 tỉnh (ID = 1,2,3)	Mô hình gốc	Mô hình loại 3 tỉnh (ID = 1,2,3)
P1	0,125 (0,256)	0,708 (0,754)	0,871 (1,081)	3,678*** (1,092)
P2	-0,001 (0,319)	1,053 (0,872)	0,386 (0,919)	2,086*** (0,566)
P3	0,285 (0,178)	-0,007 (0,590)	0,231 (0,620)	2,285*** (0,512)
P4	0,589*** (0,229)	0,045 (0,443)	0,519 (0,941)	2,548*** (0,598)
P5	0,450** (0,215)	1,239 (0,799)	2,278*** (0,784)	2,048*** (0,603)
P6	0,385*** (0,119)	0,939*** (0,331)	0,689 (0,893)	2,528*** (0,598)
P7	0,234** (0,113)	-0,259 (0,700)	0,364 (0,498)	0,897*** (0,251)
P8	0,293 (0,207)	0,957 (0,740)	-4,752*** (1,541)	-3,534*** (1,064)
P9	-0,132 (0,236)	-1,567*** (0,511)	2,320** (1,169)	4,135*** (1,063)
P10	0,121 (0,215)	0,009 (-0,314)	-0,393 (0,917)	2,089*** (0,587)

*Nguồn: tác giả*

**Chú thích:**

P1: Chi phí gia nhập thị trường; P2: Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất; P3: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; P4: Chi phí thời gian để thực hiện

các quy định của Nhà nước; P5: Chi phí không chính thức; P6: Cạnh tranh bình đẳng; P7: Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; P8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; P9: Đào tạo lao động; P10: Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự.

***Nhận định về kết quả ước lượng bổ sung:***

Về biến động nội tỉnh ( $c_{-}$ ), hệ số phần lớn mất ý nghĩa sau khi loại bỏ ba tỉnh. Điều này là do các địa phương này thuộc nhóm trung bình đến yếu về điều kiện thu hút FDI, do đó các cải thiện môi trường điều hành là chưa đủ để tạo ra sức hấp dẫn đáng kể đối với FDI. Trong số ít các chỉ số còn duy trì được ý nghĩa thống kê, P6 cho hệ số dương ổn định, cho thấy việc giảm bất bình đẳng là điều kiện cần để duy trì môi trường đầu tư, ngay cả đối với nhóm tỉnh có mức hấp dẫn thấp. Ngược lại, P9 cho hệ số âm khi loại bỏ ba tỉnh, gợi ý rằng sự cải thiện về chất lượng lao động tại địa phương không nhất thiết được chuyển hóa thành lợi thế thu hút FDI. Một khả năng là do nguồn lao động có kỹ năng cao hơn có xu hướng di chuyển sang các địa phương lân cận, nơi có nhiều cơ hội việc làm và mức đãi ngộ tốt hơn, thay vì phục vụ trực tiếp cho các dự án FDI tại tỉnh gốc.

Về khác biệt dài hạn giữa các tỉnh ( $m_{-}$ ), bên cạnh ảnh hưởng tích cực của P5 và P9, kết quả âm và có ý nghĩa của P8 cho thấy một nghịch lý: tại các tỉnh có nhiều FDI, chính quyền tỉnh khó đáp ứng đầy đủ và kịp thời các yêu cầu hỗ trợ của từng DN. Ngược lại, tại các tỉnh chỉ thu hút được số lượng hạn chế dự án FDI, chính quyền có nhiều dư địa về thời gian và nguồn lực để quan tâm đến nhu cầu và thách thức của DN một cách sát sao hơn.

Khi loại bỏ ba tỉnh, phần lớn các hệ số  $m_{-}$  trở nên dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy trong nhóm tỉnh trung bình–yếu, sự cải thiện dài hạn về các yếu tố thể chế có thể giúp nâng cao khả năng cạnh tranh tương đối giữa các tỉnh. Tuy nhiên, kết quả này cũng hàm ý rằng các cải thiện thể chế đó mới chỉ có tác dụng tái phân bổ FDI trong nội bộ nhóm tỉnh có mức hấp dẫn tương đồng, chứ chưa đủ mạnh để giúp các tỉnh này cạnh tranh trực tiếp với những địa phương dẫn đầu về thu hút FDI như Bắc Giang, Thái Nguyên hay Phú Thọ.



**PHỤ LỤC 11: Nhận định tác động chung của sáp nhập hành chính cấp tỉnh đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB**

STT	Tỉnh sau sáp nhập	Tỉnh trước sáp nhập	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (người)	GRDP (triệu USD)	FDI (lũy kế) (triệu USD)	Nhận định sau sáp nhập
1	Thái Nguyên	Thái Nguyên + Bắc Kạn	8382	1694500	7156,743	11074,3	Có thể mở rộng diện tích cho DN hoạt động nhưng cũng có thể che giấu yếu kém của Bắc Kạn vốn hầu như không thu hút FDI
2	Lào Cai	Lào Cai + Yên Bái	20150	1656600	4692,29	1063,7	Diện tích lớn, khó quản lý tập trung, cần hạ tầng đồng bộ
3	Tuyên Quang	Tuyên Quang + Hà Giang	13796	1731700	3183,904	250,2	Sáp nhập hai tỉnh vốn đều yếu về FDI; khó tạo đột phá nếu không có can thiệp chính sách mạnh
4	Bắc Ninh	Bắc Giang + Bắc Ninh	4719	3509200	17030,366	44487,5	Trở thành “siêu tỉnh FDI”, làm trầm trọng chênh lệch với tỉnh khác
5	Phú Thọ	Phú Thọ + Vĩnh Phúc + Hòa Bình	9361	3663700	13228,555	11762,8	Kết hợp các tỉnh có tiềm lực tương đối cân bằng; có thể thành vùng phát triển mới nếu chính sách đồng bộ
6	Lạng Sơn	Lạng Sơn	8310	814000	1886,57	515	Biên giới thuận lợi, FDI có xu hướng cải thiện; dễ bị lu mờ nếu vùng lõi FDI quá mạnh

STT	Tỉnh sau sáp nhập	Tỉnh trước sáp nhập	Diện tích (km2)	Dân số (người)	GRDP (triệu USD)	FDI (lũy kế) (triệu USD)	Nhận định sau sáp nhập
7	Sơn La	Sơn La	14109	1330600	2788,6	135,7	Tỉnh có diện tích lớn, tiềm năng nông nghiệp và năng lượng, nhưng FDI gần như đóng băng
8	Cao Bằng	Cao Bằng	6700	558500	945,56	20,7	Rất yếu về FDI, nguy cơ bị “bỏ lại phía sau”; khó hưởng lợi từ lan tỏa nếu không có ưu đãi đặc thù
9	Điện Biên	Điện Biên	9540	656700	1171,185	3,0	Có sân bay & cửa khẩu, nhưng gần như không thu hút FDI; có thể do yếu tố địa chính trị & thị trường nhỏ
10	Lai Châu	Lai Châu	9069	495500	1062,877	1,5	CŠHT kém, dân cư phân tán; sáp nhập toàn vùng không giúp cải thiện nếu thiếu ưu tiên chính sách

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê Việt Nam năm 2024 và nhận định của tác giả*

## **PHỤ LỤC 12:**

### **Dự đoán ban đầu về thay đổi của các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh TDMNPB hậu sáp nhập tỉnh năm 2025**

<b>Nhân tố</b>	<b>Thay đổi của nhân tố</b>	<b>Thay đổi của ảnh hưởng từ nhân tố đến thu hút FDI</b>
Hiệu ứng tích tụ	Tăng do phạm vi nhiều tỉnh mở rộng	Tăng do phạm vi nhiều tỉnh mở rộng làm tăng quỹ đất công nghiệp cũng như quy tụ nhiều KCN/KKT trên địa bàn hơn, thuận lợi cho DN hình thành hoặc tham gia vào chuỗi cung ứng
Quy mô thị trường	Tăng do mở rộng không gian kinh tế và quy mô dân số	Tăng, đặc biệt ở các địa phương có quy mô thị trường lớn, năng lực tiêu thụ tốt và hạ tầng kết nối
Chất lượng lao động	Tăng nhưng không đồng đều	Tăng do cạnh tranh thu hút FDI cũng như xu hướng chuyển dịch dần sang các dự án có yêu cầu cao hơn
Thế chế địa phương	Giảm trong ngắn hạn và tăng trong trung và dài hạn	Ảnh hưởng ban đầu có thể thiếu ổn định do phải tổ chức lại về hành chính. Ảnh hưởng về lâu dài có thể tăng lên vì chất lượng thể chế có thể ảnh hưởng đến tính bền vững và kéo theo của các dự án FDI
Đầu tư CSHT	Khả năng điều phối ngân sách và chi cho phát triển hạ tầng có thể tăng lên sau sáp nhập	Tăng do vai trò của hạ tầng ngày càng quan trọng. Ngoài ra, ảnh hưởng tích cực từ hạ tầng đến FDI có thể chưa diễn ra ngay trong ngắn hạn, tuy nhiên về dài hạn có xu hướng tăng mạnh khi dự án hạ tầng hoàn thiện và đưa vào vận hành
Ưu đãi theo địa bàn	Thay đổi về mức độ ưu đãi đầu tư tùy thuộc vào phân loại địa bàn	Giảm do quy mô tỉnh mở rộng khiến sự phụ thuộc của nhà đầu tư vào ưu đãi theo địa bàn giảm đi. Thay vào đó, nếu không có sự đổi mới về chính sách ưu đãi, nhà đầu tư sẽ quan tâm nhiều hơn đến các ưu đãi phi tài chính cùng các nhân tố ảnh hưởng khác.
Biên giới	Không thay đổi nhưng quy mô liên kết và kết nối xuyên biên giới có thể được mở rộng	Tăng đối với các tỉnh có lợi thế thương mại và logistics xuyên biên giới với Trung Quốc